

LÃ T



GT.0000025091

THỊ HỒNG XUÂN - NGUYỄN THỊ THU NGÀ

GIÁO TRÌNH

3

Tiếng Việt
và Tiếng Việt
thực hành

NGUYỄN
ĐỌC LIỆU

2



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

PGS.TS. LÃ THỊ BẮC LÝ
TS. PHAN THỊ HỒNG XUÂN - TS. NGUYỄN THỊ THU NGÀ

TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

Giáo trình đào tạo giáo viên mầm non

(In lần thứ tư)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

MỤC LỤC

Phần mở đầu. ĐẠI CƯƠNG VỀ TIẾNG VIỆT	5
I. Nguồn gốc và ngữ hệ	5
II. Quá trình phát triển	6
III. Đặc điểm loại hình của tiếng Việt	7
Phần 1. NGŨ ÂM HỌC TIẾNG VIỆT	10
<i>Chương 1. HỆ THỐNG NGŨ ÂM TIẾNG VIỆT</i>	10
I. Âm tiết tiếng Việt	10
II. Âm vị tiếng Việt	14
<i>Chương 2. RÈN KĨ NĂNG CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT</i>	23
I. Khái niệm chính tả	23
II. Một số quy định chính tả tiếng Việt	23
III. Luyện chữa lỗi chính tả	26
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	29
<i>Bài tập thực hành</i>	30
Phần 2. TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT	33
<i>Chương 1. TỪ VÀ CẤU TẠO TỪ TIẾNG VIỆT</i>	33
I. Từ và từ vựng	33
II. Đơn vị từ vựng	34
<i>Chương 2. NGHĨA CỦA TỪ</i>	41
I. Nghĩa của từ là gì?	41
II. Các thành phần ý nghĩa trong từ	41
III. Tính nhiều nghĩa của từ	42
<i>Chương 3. HỆ THỐNG TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT</i>	46
I. Trường từ vựng - ngữ nghĩa	46
II. Hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm và gần âm	47
III. Các lớp từ vựng	51
<i>Chương 4. TỪ TRONG HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP</i>	57
I. Sự chi phối của các nhân tố giao tiếp đối với từ	57
II. Sự biến đổi và chuyển hóa của từ trong hoạt động giao tiếp	59
III. Những yêu cầu chung của việc dùng từ trong văn bản	61
IV. Thao tác lựa chọn và sử dụng từ	65
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	67
<i>Bài tập thực hành</i>	67
Phần 3. NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT	77
<i>Chương 1. TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT</i>	77
I. Khái niệm và tiêu chí phân định từ loại	77
II. Các từ loại tiếng Việt	78
<i>Chương 2. CỤM TỪ TIẾNG VIỆT</i>	85
I. Khái niệm	85
II. Cấu tạo của cụm từ	85
III. Chức năng của cụm từ	86
IV. Các loại cụm từ	87

<i>Chương 3. CÂU TIẾNG VIỆT</i>	92
I. Khái niệm.....	92
II. Các thành phần câu.....	92
III. Các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp.....	100
IV. Các kiểu câu phân loại theo mục đích nói.....	106
V. Hệ thống dấu câu trong tiếng Việt.....	111
<i>Chương 4. RÈN KĨ NĂNG VIẾT CÂU TRONG VĂN BẢN</i>	115
I. Những yêu cầu chung về câu trong văn bản.....	115
II. Các lỗi về câu.....	116
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	120
<i>Bài tập thực hành</i>	120
Phần 4. VĂN BẢN TIẾNG VIỆT	123
<i>Chương 1. VĂN BẢN TIẾNG VIỆT</i>	123
I. Giao tiếp và văn bản.....	123
II. Văn bản - Khái niệm và các đặc trưng cơ bản.....	124
III. Quá trình tạo lập một văn bản.....	125
IV. Lập luận trong văn bản.....	129
V. Các phương thức liên kết giữa các câu, đoạn.....	133
<i>Chương 2. ĐOẠN VĂN</i>	136
I. Khái niệm đoạn văn.....	136
II. Cấu trúc của đoạn văn.....	136
III. Quy trình viết đoạn văn.....	138
IV. Lỗi về đoạn văn.....	139
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	143
<i>Bài tập thực hành</i>	143
Phần 5. PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT	147
<i>Chương 1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM PHONG CÁCH HỌC</i>	147
I. Đối tượng của phong cách học.....	147
II. Phong cách chức năng.....	147
III. Chuẩn mực ngôn ngữ và chuẩn mực phong cách.....	148
IV. Màu sắc tu từ, phương tiện tu từ, biện pháp tu từ.....	148
<i>Chương 2. CÁC PHONG CÁCH CHỨC NĂNG TIẾNG VIỆT</i>	149
I. Phong cách hành chính - công vụ.....	149
II. Phong cách khoa học.....	150
III. Phong cách chính luận.....	152
IV. Phong cách thông tin báo chí (phong cách báo).....	153
V. Phong cách sinh hoạt.....	154
VI. Phong cách nghệ thuật.....	156
<i>Chương 3. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TIẾNG VIỆT</i>	158
I. Các biện pháp tu từ ngữ âm.....	158
II. Các biện pháp tu từ từ vựng - ngữ nghĩa.....	161
III. Các biện pháp tu từ cú pháp.....	167
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	170
<i>Bài tập thực hành</i>	171
TÀI LIỆU THAM KHẢO	174

Phân mở đầu

ĐẠI CƯƠNG VỀ TIẾNG VIỆT

Việt Nam là một quốc gia gồm 54 dân tộc. Mỗi dân tộc có một tiếng nói riêng. Tiếng Việt là tiếng nói của dân tộc Việt (còn gọi là dân tộc Kinh), một dân tộc có số dân đông nhất. Do những điều kiện về địa lí, kinh tế, về lịch sử - xã hội, do mối quan hệ gần bó lâu đời giữa các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, tiếng Việt không chỉ là phương tiện giao tiếp trong cộng đồng người Việt, mà còn được dùng làm phương tiện giao tiếp giữa người Việt với người thuộc các dân tộc khác, và cả giữa người các dân tộc khác với nhau.

Từ sau năm 1945, tiếng Việt không chỉ là tiếng nói phổ thông của các dân tộc mà đã trở thành ngôn ngữ quốc gia chính thức và được sử dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong giáo dục, tiếng Việt là công cụ dạy và học ở tất cả các cấp học từ giáo dục mầm non đến đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, ở tất cả các vùng miền và đối với tất cả các dân tộc. Trong lĩnh vực khoa học công nghệ, tiếng Việt là phương tiện nghiên cứu, công bố, truyền bá và lưu trữ các thành tựu. Trong các lĩnh vực khác như quân sự, báo chí truyền thông, quản lí hành chính nhà nước, ngoại giao... tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia chính thức.

Lịch sử tiếng Việt cũng lâu bền và có sức sống trường tồn như lịch sử của dân tộc Việt. Dựa vào thành tựu nghiên cứu bước đầu về lịch sử tiếng Việt, có thể phác họa sơ lược tiến trình phát triển của tiếng Việt.

I. NGUỒN GỐC VÀ NGŨ HỆ

Tiếng Việt hình thành và phát triển trong khu vực Đông Nam Á, một khu vực mà từ thời thượng cổ đã là cái nôi văn minh nhân loại. Có thể tìm thấy nhiều nét tương đồng về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ ở khu vực này như tiếng Mường, tiếng Bana, tiếng Khơme, tiếng Mnông... Việc xác định nguồn gốc của tiếng Việt còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau, nhưng phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho rằng tiếng Việt thuộc họ Nam Á, dòng Môn - Khmer, nhánh Việt - Chứt, tiểu nhánh Việt - Mường. Ngoài ra, tiếng Việt cũng có mối quan hệ thân thiết với các tiếng thuộc họ ngôn ngữ khác ở Đông Dương như tiếng Thái, tiếng Lào, tiếng Tây - Nùng...

II. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

1. Thời thượng cổ

Có thể cho rằng tiếng Việt ở thời kì này đã phát triển, đáp ứng được yêu cầu giao tiếp, tổ chức xã hội của người Lạc Việt, của nhà nước Văn Lang và nhà nước Âu Lạc.

✎ Theo một số tài liệu nghiên cứu, tiếng Việt ở giai đoạn này chưa có thanh điệu. Hệ thống âm đầu còn bao gồm một số tổ hợp phụ âm như t/, b/, k/, p/, pr...; hệ thống âm cuối có một số âm như - l, - r, - h, - s, - p.

Chưa có cứ liệu để khẳng định tiếng Việt giai đoạn này đã có chữ viết.

2. Giai đoạn từ thế kỉ thứ II trước Công nguyên đến trước 1858

Đây là một giai đoạn phát triển đặc biệt của tiếng Việt, khi đất nước bị phong kiến phương Bắc đô hộ từ năm 179 trước Công nguyên đến năm 938 và sự ra đời của các nhà nước phong kiến Việt Nam. Tiếp xúc với tiếng Hán gần hai mươi thế kỉ, và đặc biệt trước những chính sách, thủ đoạn đồng hóa của phong kiến phương Bắc, tiếng Việt không bị thủ tiêu, thui chột, mà trái lại vẫn phát triển và khẳng định sức sống mãnh liệt của nó. Sự ra đời của chữ Nôm kéo theo sự ra đời của nền văn học chữ Nôm phong phú với những tác phẩm nổi tiếng của Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Bình Khiêm... đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của tiếng Việt, khẳng định vai trò quan trọng của tiếng Việt trong đời sống văn hóa dân tộc.

Về cấu trúc, theo một số nhà nghiên cứu, đã xuất hiện ba thanh (ngang, huyền, sắc) ở thế kỉ VI và đến thế kỉ XII thì hệ thống thanh điệu hoàn chỉnh. Hệ thống âm đầu biến đổi mạnh, xuất hiện các âm hữu thanh b, d, g; các phụ âm quặt lưỡi xuất hiện, các tổ hợp phụ âm đầu mất dần hoặc chuyển hóa thành các phụ âm khác, bl thành b hoặc tr... Vốn từ tiếng Việt cũng tiếp nhận một số lượng khá lớn các từ tiếng Hán.

Tóm lại, tiếng Việt ở giai đoạn này đã đạt đến trình độ nhất định, có khả năng biểu hiện được sự phong phú, tinh tế của nội tâm con người. Song do chính sách của các nhà nước phong kiến, tiếng Việt chưa phát huy được vai trò trong các lĩnh vực xã hội khác.

3. Giai đoạn từ 1858 đến 1945

Sự ra đời của chữ Quốc ngữ và phong trào đấu tranh cách mạng mạnh mẽ, sôi nổi đầu thế kỉ XX đã tạo điều kiện cho tiếng Việt phát triển. Một loạt từ mới xuất hiện như “công hội”, “chủ nghĩa xã hội”, “biểu tình”... Tiếp xúc với tiếng Pháp và một số ngôn ngữ Ấn - Âu khác, tiếng Việt đã thu nhận và Việt hóa một số từ

của các ngôn ngữ đó. Cách đặt câu ngày càng chặt chẽ, chính xác hơn, bỏ lối đặt câu biền ngẫu mà vẫn giữ được tính nhịp nhàng, cân đối. Nền văn xuôi quốc ngữ trẻ trung với các tác phẩm thuộc nhiều phong cách: hành chính, chính luận, khoa học, nghệ thuật đánh dấu bước chuyển biến mạnh mẽ của tiếng Việt, mở ra triển vọng phát triển to lớn của nó.

4. Giai đoạn từ năm 1945 đến nay

Sau Cách mạng tháng Tám, tiếng Việt trở thành ngôn ngữ quốc gia chính thức của Nhà nước Việt Nam và được sử dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Về cấu trúc, sự phát triển của tiếng Việt thể hiện rõ nhất ở hệ thống từ vựng: hàng loạt từ mới thuộc các lĩnh vực khác nhau (chính trị, quân sự, khoa học, nghệ thuật) ra đời; xu hướng Việt hóa từ mượn, Việt hóa các yếu tố tạo từ vay mượn từ ngôn ngữ khác diễn ra mạnh mẽ. Về ngữ pháp, hiện tượng danh hóa các động từ và tính từ xuất hiện ngày càng nhiều, xuất hiện các câu có tổ chức phức tạp nhiều tầng bậc, mở rộng cấu trúc các thành phần câu, các biến thể cú pháp được vận dụng linh hoạt. Các phong cách chức năng đạt đến sự hoàn chỉnh, đặc biệt là phong cách nghệ thuật.

III. ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT

Các ngôn ngữ trên thế giới được chia thành bốn loại hình: loại hình ngôn ngữ hòa kết (hoặc khuất chiết, tổng hợp tinh), loại hình ngôn ngữ chấp dính, loại hình ngôn ngữ đa tổng hợp và loại hình ngôn ngữ đơn lập.

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập với những đặc điểm sau:

1. Tính phân tiết và đặc điểm, vai trò của âm tiết

Trong tiếng Việt, âm tiết (hay tiếng) là đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất và rất dễ nhận biết. Khi nói cũng như khi viết, mỗi âm tiết tiếng Việt được thể hiện một cách rõ ràng, tách bạch. Âm tiết có cấu trúc chặt chẽ: mỗi âm tiết ở dạng tối đa có ba phần chính: phụ âm đầu, vần và thanh điệu. Phần vần tối đa lại bao gồm âm đệm, âm chính và âm cuối. Các phần và bộ phận này được sắp xếp theo một trật tự ổn định và mỗi vị trí do một số âm vị đảm nhiệm. Mỗi âm tiết luôn mang một thanh điệu nhất định. Về mặt nghĩa, âm tiết tiếng Việt thường tương ứng với một hình vị (đơn vị cấu tạo từ). Nhiều âm tiết vừa có nghĩa vừa được dùng độc lập như một từ đơn. Hoặc nhiều âm tiết được dùng như một thành tố cấu tạo nên từ.

Ví dụ: âm tiết *đỏ* được dùng độc lập như một từ đơn trong câu *Môi đỏ như son*. Hoặc nó được dùng để cấu tạo nên các từ láy (*đỏ đỏ, đỏ dần*) hay các từ ghép (*đỏ thắm, đỏ chót, đỏ đen, ...*).

Có những âm tiết không tự thân có nghĩa nhưng có tác dụng góp phần tạo nên nghĩa của các từ mà chúng tham gia cấu tạo. Ví dụ *đấn* trong từ *đò đấn* (khác nghĩa với *đò*), *nhên* trong từ *nhỏ nhên* (khác nghĩa với *nhỏ*)...

Những đặc điểm trên là cơ sở để tạo ra các hiện tượng “nói lái”, chơi chữ, từ lái, từ tượng thanh, tượng hình, sự hài hòa ngữ âm và tính nhạc của câu văn Việt.

2. Từ không biến đổi hình thái

Từ tiếng Việt, dù thuộc từ loại nào, dù giữ chức vụ ngữ pháp nào trong câu, cũng luôn có một hình thức ngữ âm ổn định, bất biến. Nói cách khác, hình thái của từ không thay đổi, cho dù quan hệ, chức vụ ngữ pháp của từ có thay đổi. Hãy so sánh những lần xuất hiện khác nhau của từ *quyển sách* trong các câu sau:

- (1) *Quyển sách* này rất thú vị.
- (2) Tôi đã đọc *quyển sách* này rồi.
- (3) Tác giả của *quyển sách* này là thầy giáo cũ của tôi.
- (4) Món quà tôi thích nhất là *quyển sách* này.

Trong các câu trên, quan hệ và chức vụ ngữ pháp của từ *quyển sách* có sự khác biệt. Ở câu 1, từ *quyển sách* đóng vai trò chủ ngữ, quan hệ với vị ngữ do từ *thú vị* đảm nhiệm. Ở câu 2, nó đóng vai trò bổ ngữ chỉ đối tượng của hành động được biểu thị bằng động từ “đọc”. Ở câu 3, nó đóng vai trò định ngữ cho danh từ *tác giả*. Ở câu 4, nó đóng vai trò vị ngữ trong câu (kết hợp với từ *là* ở trước).

Đặc điểm trên đây của từ tiếng Việt quyết định những phương thức ngữ pháp chủ yếu được sử dụng trong tiếng Việt.

3. Các phương thức ngữ pháp chủ yếu

Vì từ tiếng Việt không biến đổi hình thái nên tiếng Việt sử dụng ba phương thức ngữ pháp chủ yếu là trật tự từ, hư từ và ngữ điệu.

Sự sắp xếp các từ theo một trật tự nhất định là cách chủ yếu để biểu thị quan hệ ngữ pháp. Ví dụ, trong câu “Lan tặng mẹ cái khăn len”, “Lan” là chủ thể của hành động trao tặng vì từ “Lan” đứng trước động từ “tặng”, “mẹ” là đối tượng tiếp nhận vì từ “mẹ” đứng sau động từ “tặng”. Khi trật tự từ thay đổi thì ý nghĩa ngữ pháp và quan hệ ngữ pháp cũng thay đổi. Ví dụ, so sánh “bài học” - ý nghĩa chỉ sự vật với “học bài” - ý nghĩa chỉ hành động.

Phương thức hư từ cũng được sử dụng phổ biến trong tiếng Việt. Hư từ là những từ không mang ý nghĩa từ vựng, không dùng để gọi tên các đối tượng trong

thực tế khách quan. Chúng chỉ làm dấu hiệu cho một số loại ý nghĩa ngữ pháp, hoặc ý nghĩa tình thái. Chẳng hạn, các hư từ *đã, đang, sẽ* được dùng để biểu thị ý nghĩa thời gian (quá khứ, hiện tại, tương lai); hoặc nhờ hư từ mà tổ hợp “*anh và em*” khác tổ hợp “*anh của em*”, “*anh vì em*”.

Cùng với trật tự từ và hư từ, tiếng Việt còn sử dụng phương thức ngữ điệu. Ngữ điệu là sự phát âm mạnh hay yếu, nhanh hay chậm, trầm hay bổng, liên tục hay ngắt quãng, lên giọng hay xuống giọng đối với các từ ngữ trong câu. Chẳng hạn, sự khác biệt trong ngữ điệu có thể phân biệt các câu có mục đích nói khác nhau.

Ví dụ:

1. *Anh mới về.* (Câu tường thuật, ngữ điệu kết thúc, xuống giọng ở cuối câu).
2. *Anh mới về?* (Câu nghi vấn, ngữ điệu lên giọng ở cuối, biểu thị sự hoài nghi).
3. *Anh mới về!* (Câu cảm thán, ngữ điệu dẫn giọng ở cuối câu, biểu thị sự trách móc, bực dọc).

Tóm lại, về mặt nguồn gốc, tiếng Việt thuộc họ Nam Á, dòng Môn - Khmer, nhánh Việt - Chứt, tiểu nhánh Việt - Mường. Ngoài ra, tiếng Việt cũng có mối quan hệ thân thiết với các tiếng thuộc họ ngôn ngữ khác Đông Dương như tiếng Thái, tiếng Lào, tiếng Tây - Nùng... Về mặt loại hình, tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập điển hình với những đặc điểm cơ bản như tính phân tiết, từ không biến đổi hình thái, phương thức ngữ pháp chủ yếu là phương thức trật tự từ và phương thức hư từ. Tiếng Việt có một lịch sử phát triển lâu bền, mạnh mẽ và ngày càng chứng tỏ vai trò quan trọng trong mọi lĩnh vực đời sống của dân tộc.

Phần 1

NGỮ ÂM HỌC TIẾNG VIỆT

Chương 1

HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

Ngữ âm là âm thanh ngôn ngữ, một loại âm thanh đặc biệt do bộ máy phát âm của con người phát ra, được thính giác tiếp nhận và được dùng trong giao tiếp.

Các đơn vị của ngữ âm là âm tiết và âm vị.

1. ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT

1. Khái niệm

Âm tiết là đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất trong tiếng Việt. Chẳng hạn câu nói "*Trường của em là trường mầm non*" gồm 7 âm tiết nối tiếp nhau là *trường - của - em - là - trường - mầm - non*.

2. Đặc điểm

Đặc điểm nổi bật nhất của âm tiết tiếng Việt là tính đơn lập. Đặc điểm này được thể hiện ở những điểm sau:

- Trong lời nói, mỗi âm tiết tiếng Việt được phát âm một cách rõ ràng, tách bạch. Ta có thể hình dung một phát ngôn tiếng Việt giống như một chuỗi hạt mà mỗi âm tiết là một hạt độc lập. Ta không thấy có trường hợp một bộ phận của âm tiết được tách ra để kết hợp với âm tiết tiếp theo như trong tiếng Anh hoặc tiếng Nga (so sánh: Việt: *Đây là quyển sách*; Anh: *This is a book*). Điều này là do mỗi âm tiết tiếng Việt đều mang một thanh điệu nhất định và đều có cấu trúc ổn định, chặt chẽ (sẽ phân tích ở phần sau). Tính tách bạch từng âm tiết còn thể hiện trên chữ viết. Mỗi âm tiết tiếng Việt được viết tách rời ra chữ không viết liền như tiếng Anh, tiếng Nga.

- Âm tiết tiếng Việt không thuần túy là một đơn vị ngữ âm.

Phần lớn các âm tiết tiếng Việt có ranh giới trùng với hình vị (đơn vị cấu tạo từ) và đều có nghĩa. Chẳng hạn từ "*xe đạp*" về mặt ngữ âm gồm 2 âm tiết *xe - đạp*, về mặt ý nghĩa được cấu tạo bằng hai đơn vị có nghĩa nhỏ nhất (*xe* có nghĩa chỉ phương tiện giao thông, có thể tham gia cấu tạo các đơn vị khác như *xe bò*, *xe ô tô*, *xe máy*...; *đạp* có nghĩa chỉ hoạt động đưa chân thẳng tới, cho gan bàn chân

chạm mạnh, có thể xuất hiện trong các đơn vị khác như *bàn đập, đập cỏ, đập lúa...* Như vậy, số lượng âm tiết trùng với số lượng hình vị. Đặc điểm này khiến âm tiết có một vị trí quan trọng trong tiếng Việt. Âm tiết tiếng Việt là điểm xuất phát để phân tích âm vị học.

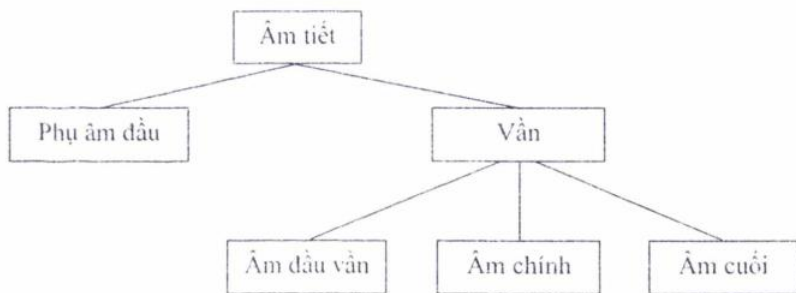
3. Cấu tạo

a. Cấu tạo âm đoạn

Quan sát một số hiện tượng thường gặp trong tiếng Việt như:

- Cách nói lái: *Lộ tương - tượng lộ; cá đối - đối cá...*
- Cách cấu tạo từ láy: *liêu xiêu, mồm mồm, khe khẽ...*
- Cách hiệp vần trong thơ ca, tục ngữ: *ăn vóc học hay; Bầu ơi thương lấy bí cùng/ Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*
- Hiện tượng "iếc hóa": *sách siếc, bàn hiếc...*

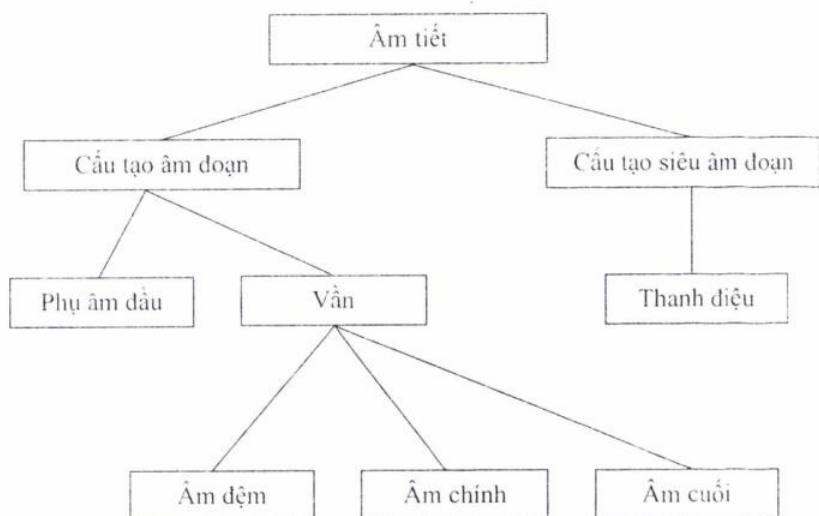
Có thể nhận thấy một đường phân giới giữa hai bộ phận của âm tiết, đó là phụ âm đầu và vần. Đường phân giới đó cho phép đưa ra một sơ đồ cấu trúc lưỡng phân của âm tiết tiếng Việt như sau:



Phần vần gồm tối đa ba yếu tố âm đoạn (âm đệm, âm chính, âm cuối). Những âm tiết có thể minh họa cho sơ đồ trên là những âm tiết có đầy đủ thành phần âm đoạn nhỏ nhất của tiếng Việt, kiểu: *mấn, loan, thuyền...*

b. Cấu tạo siêu âm đoạn

Cùng với cấu tạo âm đoạn, âm tiết tiếng Việt còn được tạo bởi một yếu tố siêu âm đoạn - bộ phận thanh điệu - luôn gắn rất chặt với mọi âm tiết. Sự có mặt của thanh điệu làm cho chuỗi mắt xích các âm tiết của lời nói được đánh dấu, đồng thời được nhận lên theo số lượng thanh điệu. Sơ đồ âm tiết tiếng Việt tổng thể sẽ là:



Như vậy, ở dạng đầy đủ nhất, âm tiết tiếng Việt gồm 5 thành tố, mỗi thành tố có một chức năng riêng, được sắp xếp theo sơ đồ sau:

Thanh điệu (5)			
Âm đầu (1)	Vần		
	Âm đệm (2)	Âm chính (3)	Âm cuối (4)

Thành tố thứ nhất có chức năng mở đầu âm tiết, là âm đầu, do các phụ âm đảm nhiệm. Ví dụ *bàn, tàn, đàn...* Phụ âm đầu có thể khuyết trong một số trường hợp. Ví dụ: *ăn, ảm, êm...*

Thành tố thứ hai có chức năng biến đổi ít nhiều (trầm hóa) âm sắc của âm tiết, là âm đệm, do bán nguyên âm /w/ đảm nhiệm. Ví dụ so sánh *tán* và *toán*, ta thấy âm sắc của *toán* trầm hơn âm sắc của *tán*, đó là do tác động của âm đệm xuất hiện ngay sau âm đầu. Âm đệm có thể khuyết trong một số trường hợp: *bàn, nước, em...*

Thành tố thứ ba có chức năng quy định âm sắc chủ yếu của âm tiết, được gọi là âm chính, do các nguyên âm đảm nhiệm. Âm chính là hạt nhân của âm tiết. Ví dụ *bàn, bùn, bền...* Đây là thành tố bắt buộc phải có, không có âm tiết nào của tiếng Việt lại có thể khuyết vị trí này.

Thành tố thứ tư có chức năng kết thúc âm tiết, được gọi là âm cuối, do các phụ âm và bán nguyên âm đảm nhiệm. Ví dụ *bàn, học, bài, bầu...* Âm cuối có thể khuyết trong một số trường hợp. Ví dụ: *bà, mẹ, bé...*

Thành tố thứ năm là một yếu tố siêu đoạn tinh có chức năng khu biệt cao độ của âm tiết, quyết định âm sắc của nguyên âm làm âm chính. Đó là thanh điệu. Ví dụ: *tan, tàn, tán...* Trong tiếng Việt không có âm tiết nào không có thanh điệu, ở các từ như *loan* tuy thanh điệu không biểu hiện trên chữ viết nhưng vẫn có một thanh điệu (thanh không dấu).

Trong năm thành tố đó, âm chính và thanh điệu bao giờ cũng phải có mặt để nhận diện âm tiết. Còn âm đầu, âm đệm và âm cuối có thể vắng mặt.

4. Phân loại âm tiết

Người ta thường dựa vào hai tiêu chí sau để phân loại âm tiết tiếng Việt:

Tiêu chí 1: Cách kết thúc âm tiết. Dựa vào tiêu chí này, âm tiết tiếng Việt được phân thành 4 loại:

+ Âm tiết mở: là các âm tiết kết thúc bằng âm chính (hoặc không có âm cuối). Ví dụ: *ba, mẹ, cô, bé...*

+ Âm tiết nửa mở: là các âm tiết kết thúc bằng các bán nguyên âm /u/ và /i/. Ví dụ: *tai, tay, đầu, áo...*

+ Âm tiết nửa khép: là các âm tiết kết thúc bằng các phụ âm vang mũi /m/, /n/, /ŋ/, /p/. Ví dụ: *tâm, bàn, bông, chanh...*

+ Âm tiết khép: là các âm tiết kết thúc bằng các phụ âm tắc vô thanh /p/, /t/, /k/, /c/. Ví dụ: *đập, hát, khóc, chích...*

Tiêu chí 2: Cách mở đầu âm tiết. Dựa vào tiêu chí này, âm tiết tiếng Việt được phân thành 4 loại:

+ Âm tiết nhẹ: là các âm tiết phần đầu không có âm đầu và âm đệm. Ví dụ: *ăn, uống, ôm...*

+ Âm tiết nửa nhẹ: là các âm tiết phần đầu có âm đệm, nhưng không có âm đầu. Ví dụ: *oa, uần, uyển...*

+ Âm tiết nửa nặng: là các âm tiết phần đầu có âm đầu, nhưng không có âm đệm. Ví dụ: *com, hát, khóc...*

+ Âm tiết nặng: là các âm tiết phần đầu có âm đầu và âm đệm. Ví dụ: *hoa, huê, thủy, thuyền...*

II. ÂM VỊ TIẾNG VIỆT

1. Khái niệm

Âm vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có chức năng phân biệt nghĩa, nhận diện từ. Chẳng hạn, trong tiếng Việt *t* và *đ* là hai âm vị vì khi chúng xuất hiện ở cùng một vị trí thì chúng tạo nên những đơn vị có ý nghĩa riêng biệt, không giống nhau: *tan* \neq *đan*, *tê* \neq *đê*...

Âm vị gồm hai loại chính là âm vị đoạn tính và âm vị siêu đoạn tính. Âm vị đoạn tính là những âm vị kế tiếp nhau trên tuyến thời gian và chiếm một khoảng thời gian nhất định trong chuỗi lời nói. Âm vị siêu đoạn tính là những âm vị không được định vị trên tuyến thời gian và thể hiện đồng thời với các hiện tượng ngữ âm khác. Ví dụ, phân tích hình thức ngữ âm của từ *bàn* thì *b*, *a* và *n* là ba âm vị được thể hiện kế tiếp nhau trên tuyến thời gian, nên gọi là âm vị đoạn tính; trong khi đó, thanh điệu huyền không được định vị trên tuyến thời gian mà được thể hiện đồng thời với ba âm vị kia và được gọi là âm vị siêu đoạn tính.

Để ghi âm vị, người ta sử dụng Bảng kí hiệu ghi âm quốc tế (IPA) và quy ước đặt kí hiệu âm vị trong hai gạch chéo: /d/, /t/, /c/...

2. Hệ thống âm vị tiếng Việt

a. Hệ thống âm vị phụ âm đầu

* Số lượng và sự thể hiện trên chữ viết

Theo đa số các nhà nghiên cứu, số lượng phụ âm đầu tiếng Việt là 22 phụ âm. Tất cả được thể hiện trong bảng sau:

TT	Âm	Chữ	Ví dụ	TT	Âm	Chữ	Ví dụ
1	/b/	b	bà	12	/f/	ph	phở
2	/t/	t	tôi	13	/v/	v	về
3	/tʰ/	th	thờ	14	/s/	x	xôi
4	/d/	đ	đi	15	/z/	d gi	đa gia gì
5	/ʎ/	tr	trai	16	/ʃ/	s	sa
6	/c/	ch	cho	17	/ʒ/	r	ra
7	/k/	k c q	kĩ, kê, kê cá, cô, cở quà, quê	18	/ʒʰ/	g gh	gã ghế, ghi

TT	Âm	Chữ	Ví dụ	TT	Âm	Chữ	Ví dụ
8	/m/	m	mẹ	19	/x/	kh	khé
9	/n/	n	nón	20	/h/	h	hò
10	/ɲ/	nh	nhà	21	/l/	l	lúa
11	/ŋ/	ng ngh	nga nghĩ, nghề	22	/p/	p	pin

Nhận xét:

+ Bình thường, mỗi âm vị được ghi bằng một chữ cái tương ứng /m/ = m, /b/ = b, /t/ = t...

+ Có 9 âm vị được ghi bằng hai chữ cái ghép lại:

/f/ = ph /c/ = ch /ɣ/ = gh

/tʰ/ = th /ɲ/ = nh /t͡s/ = tr

/ŋ/ = ng /z/ = gi /x/ = kh

+ Có một âm vị được ghi bằng ba chữ cái ghép lại: trong trường hợp /ŋ/ đứng trước /i/, /e/, /ɛ/ viết thành "ngh".

+ Sự thể hiện phụ âm đầu trên chữ viết không phải thống nhất trong mọi trường hợp. Có bốn âm vị ghi:

/k/ — ghi bằng "k" khi đứng trước /i/, /e/, /ɛ/

ghi bằng "c" khi đứng trước /u/, /o/, /a/...

ghi bằng "q" khi đứng trước âm đệm /w/

/ɣ/ — ghi bằng "gh" khi đứng trước /i/, /e/, /ɛ/

ghi bằng "g" trong các trường hợp còn lại

/ŋ/ — ghi bằng "ngh" khi đứng trước /i/, /e/, /ɛ/

ghi bằng "ng" trong các trường hợp còn lại

/z/ — ghi là "d" và "gi" theo cách ghi phổ biến nhưng không phân biệt trong phát âm.

* Miêu tả phụ âm

Các phụ âm đầu tiếng Việt được miêu tả và phân loại dựa trên ba tiêu chí là vị trí cấu âm, phương thức phát âm và đặc điểm âm học.

– Tiêu chí 1: Vị trí cấu âm. Theo vị trí cấu âm, các phụ âm được phân thành các loại sau:

+ Phụ âm hai môi: đây là những âm có sự tham gia của cả hai môi, gồm các phụ âm /b, m/.

+ Phụ âm môi - răng: tham gia cấu tạo loại âm này là môi dưới và răng cửa của hàm trên, gồm các phụ âm /f, v/.

+ Phụ âm đầu lưỡi - lợi: khi phát âm, đầu lưỡi áp chặt vào răng cửa của hàm trên hoặc áp vào lợi, gồm các phụ âm /d, t, t', s, z, l, n/.

+ Phụ âm đầu lưỡi - vòm: khi phát âm, đầu lưỡi quặt lên phía ngạc, gồm các phụ âm /tj/, /ɟ/, /zj/.

+ Phụ âm mặt lưỡi: khi phát âm, mặt lưỡi nâng lên phía ngạc, gồm các phụ âm /c, ɲ/.

+ Phụ âm gốc lưỡi: khi phát âm, phần gốc lưỡi nâng lên phía ngạc mềm, gồm các phụ âm /k, ŋ, x, ɣ/.

+ Phụ âm thanh hầu: khi phát âm, không khí đi ra bị cản trở ở trong thanh hầu gây nên một tiếng xát, là phụ âm /h/.

- Tiêu chí 2: Phương thức cấu âm. Theo phương thức cấu âm, các phụ âm được phân thành một số loại sau:

+ Phụ âm tắc: là những âm mà khi cấu âm không khí đi ra bị cản trở hoàn toàn, phải phá vỡ sự cản trở ấy để thoát ra ngoài và gây ra một tiếng nổ nhẹ, gồm các phụ âm /b, t, d, t', c, k/.

+ Phụ âm mũi: là những âm mà khi cấu âm không khí bị cản trở ở đường miệng nhưng lại tự do ở đường mũi, gồm các phụ âm /m, n, ɲ, ɲ'/.
+ Phụ âm bật hơi: là những phụ âm khi cấu âm, ngoài tiếng nổ ngoài xảy ra ở đường miệng còn đồng thời có tiếng cọ xát ở khe hở giữa hai mép dây thanh, là phụ âm /ʔ/.

+ Phụ âm xát: Đặc trưng ngữ âm của phụ âm xát là tiếng cọ xát của luồng không khí ở nơi bị cản, luồng không khí phải lách qua khe hẹp ra ngoài, gây nên tiếng xát nhẹ, gồm các phụ âm /f, v, s, ʃ, z, z', x, ɣ, h/.

Thuộc loại âm xát còn có âm bên //, được tạo bởi tiếng cọ xát khi luồng hơi đi ra ngoài qua hai mép lưỡi.

- Tiêu chí 3: Đặc trưng âm học. Theo tiêu chí âm học, các phụ âm được phân thành hai loại: vang và ồn.

+ Phụ âm vang là âm trong thành phần cấu tạo, tiếng thanh là cơ bản, gồm các phụ âm /m, n, ɲ, ɲ'/.
+ Phụ âm ồn: Đối lập với âm vang. Đặc trưng nổi bật của các âm ồn là trong thành phần cấu tạo, tiếng động (tiếng ồn) là cơ bản.

Các phụ âm òn được phân ra thành:

- *Phụ âm hữu thanh*: Khi phát âm, dây thanh rung động, gồm các phụ âm /b, d, v, z, z', γ/.

- *Phụ âm vô thanh*: Khi phát âm, dây thanh không rung động, gồm các phụ âm /t, t', t', c, k, f, s, ξ, x, h/.

Việc miêu tả phụ âm thường dựa vào các tiêu chí được trình bày ở trên. Chẳng hạn, phụ âm /d/ được miêu tả như sau: đầu lưỡi - lợi, tắc, hữu thanh; phụ âm /f/: môi - răng, xát, vô thanh.

Dưới đây là bảng Hệ thống phụ âm đầu tiếng Việt. Các phụ âm trong bảng được sắp xếp theo ba tiêu chí: vị trí cấu âm, phương thức cấu âm, đặc điểm âm học.

BẢNG HỆ THỐNG PHỤ ÂM ĐẦU TIẾNG VIỆT

Vị trí cấu âm		Phương thức cấu âm		Môi		Đầu lưỡi		Mặt lưỡi	Gốc lưỡi	Thanh hầu
				Môi - môi	Môi - răng	Lợi	Quặt			
Tắc	Òn	Bật hơi				t'				
		Không Bật hơi	Vô thanh	p		t	t'	c	k	
			Hữu thanh	b		d				
	Vang (mũi)		m		n		ɲ	ŋ		
Xát	Òn	Vô thanh			f	s	ξ		x	h
		Hữu thanh			v	z	z'		γ	
	Vang (bên)				l					

b. Âm đệm

* *Số lượng và sự thể hiện trên chữ viết*

Ở vị trí âm đệm, chỉ có một âm vị bán nguyên âm /w/. Đó là một âm có cấu tạo giống như âm chính /u/ (nguyên âm có độ mở hẹp, phát âm cực trầm, tròn môi, thuộc hàng sau), nhưng khác với âm chính ở chức năng tạo âm sắc chủ yếu cho âm tiết. Âm đệm /w/ chỉ có tác dụng làm trầm hóa âm sắc của âm tiết: so sánh *tấn* và *tuấn*.

Âm đệm /w/ được thể hiện trên chữ viết bằng hai hình thức:

+ Ghi bằng “u”: khi âm đệm /w/ xuất hiện trước các nguyên âm có độ mở hẹp và hơi hẹp, ví dụ: *huy, tuấn, huệ, huyện,...* và khi /w/ xuất hiện sau phụ âm /k/ viết bằng con chữ q: *qua, quý, quê, quân, quyết...*

+ Ghi bằng “o”: khi âm đệm /w/ xuất hiện trước các nguyên âm có độ mở hơi rộng và rộng, ví dụ: *hoa, hòe, hoặc...*

* Sự phân bố của âm đệm /w/

Âm đệm /w/ bị hạn chế ở một số trường hợp sau:

+ /w/ không xuất hiện sau các phụ âm môi /b, m, f, v/. Một số các trường hợp như *buýt, phuy, voan, mụy* đều là từ ngoại lai.

+ /w/ chỉ xuất hiện sau /ɣ/ ở một từ *góa*.

+ /w/ cũng chỉ xuất hiện ở một vài từ có âm đầu /n/: *noa, noãn* (là từ Hán Việt).

c. Âm chính

* Số lượng và sự thể hiện trên chữ viết

Ở vị trí âm chính là hệ thống nguyên âm tiếng Việt gồm 9 nguyên âm đơn dài, 2 nguyên âm đơn ngắn và 3 nguyên âm đôi. Giống như thanh điệu, nguyên âm là thành phần không bao giờ vắng mặt trong cấu tạo âm tiết, quy định âm sắc chủ yếu của âm tiết. Đó là 14 nguyên âm sau:

TT	Âm	Chữ	Ví dụ	TT	Âm	Chữ	Ví dụ		
1	/i/	i	im	9	/u/	u	thu		
		y	quý	10		ô	cô		
2	/e/	ê	bê	11	/ɔ/	o	to		
3	/ɛ/	e	em	12	/iə/	ia	mía		
4	/ɔw/	ư	sư			ya	khuya		
		5	/ɤ/			ơ	mơ	iê	tiên
						yê	khuyên		
6	/ɤ̃/	â	cân	13	/ɔ̃ɤ/	ươ	vườn		
7	/a/	a	bà			ưa	mưa		
8	/ã/	ã	ăn	14	/ɔ̃/	uô	muộn		
		a	đau, lay			ua	búa		

Nhận xét:

+ Có 9 âm vị nguyên âm được thể hiện bằng một hình thức chữ viết, đó là:

$/e/ = ê; /ɛ/ = e; /ɔ/ = u; /ɤ/ = ơ; /ɛ̃/ = â; /a/ = a; /u/ = u; /o/ = ô; /ɔ/ = o$

+ Có 4 âm vị nguyên âm được thể hiện bằng hai hình thức chữ viết, đó là:

$/i/$ ghi bằng “y” khi đứng sau âm đệm / - u - /, ví dụ: *huy, thúy...*

ghi bằng “i” trong các trường hợp khác, ví dụ: *tin, tím...*

$/ã/$ ghi bằng “a” khi sau nó là âm cuối / - u, i/, ví dụ: *đau, tay ...*

ghi bằng “ã” trong các trường hợp còn lại, ví dụ: *tất bật, ăn cần...*

$/u̯/$ ghi bằng “ua” khi sau nó không có âm cuối, ví dụ: *mùa, chua...*

ghi bằng “uô” khi sau nó có âm cuối, ví dụ: *cuốn, luống, muộn...*

$/u̯ɤ/$ ghi bằng “ura” khi sau nó không có âm cuối, ví dụ: *mưa, cưa...*

ghi bằng “rơ” khi sau nó có âm cuối, ví dụ: *vườn, hương, nước...*

+ Có 1 âm vị được thể hiện bằng bốn hình thức chữ viết, đó là:

ghi bằng “ia” khi trước nó không có âm đệm và sau nó không có âm cuối, ví dụ: *mía, chia, kia...*

ghi bằng “ya” khi trước nó có âm đệm /w/, ví dụ: *khuya.*

$/i̯/$ ghi bằng “iê” khi trước nó không có âm đệm và sau nó có âm cuối, ví dụ: *tiên, miễn, kiện...*

ghi bằng “yê” khi trước nó có âm đệm hoặc sau nó có âm cuối là bán nguyên âm / - u/, ví dụ: *uyển chuyển, yếu yếu...*

* Miêu tả nguyên âm

Việc miêu tả và phân loại nguyên âm tiếng Việt thường dựa vào ba tiêu chí chủ yếu là: vị trí của lưỡi, độ mở của miệng và hình dáng của môi.

– Tiêu chí 1: Vị trí của lưỡi

Theo vị trí của lưỡi, các nguyên âm được phân thành:

+ Các nguyên âm hàng trước: bao gồm $/i/$, $/e/$, $/ɛ/$ và $/i̯/$. Đặc điểm của các nguyên âm này là khi cấu âm đầu lưỡi đưa về phía trước.

+ Các nguyên âm hàng sau: bao gồm $/u/$, $/o/$, $/ɔ/$, $/ɔ/$, $/ɤ/$, $/ɛ̃/$, $/a/$, $/ã/$, $/u̯/$, $/u̯ɤ/$... Đặc điểm của các nguyên âm này là khi cấu âm lưỡi lui về phía sau.

– Tiêu chí 2: Độ mở của miệng

Theo độ mở của miệng, các nguyên âm được phân thành:

+ Các nguyên âm có độ mở hẹp: bao gồm $/i/$, $/u/$, $/u̯/$

+ Các nguyên âm có độ mở hơi hẹp: bao gồm $/e/$, $/o/$, $/ɤ/$, $/ɛ̃/$

+ Các nguyên âm có độ mở hơi rộng: bao gồm $/ɛ/$, $/ɔ/$

+ Các nguyên âm có độ mở rộng: bao gồm $/a/$, $/ã/$

Các nguyên âm đôi $/i̯/$, $/u̯ɤ/$, $/u̯/$ nằm giữa độ mở hẹp và hơi hẹp, xếp thành một loại riêng.

– Tiêu chí 3: Hình dáng của môi

Theo hình dáng của môi, các nguyên âm được phân thành:

+ Các nguyên âm không tròn môi: bao gồm /i/, /e/, /ɛ/, /ɔ/, /ɤ/, /ɜ/, /a/, /ã/, /ɯɤ/, /iɛ/.

+ Các nguyên âm tròn môi: bao gồm /u/, /o/, /ɔ/, /ɯ/.

Ngoài ra, căn cứ vào âm sắc, tính chất bổng hoặc trầm của các nguyên âm, có thể phân chúng thành:

+ Các nguyên âm bổng: /i/, /e/, /ɛ/ và /iɛ/.

+ Các nguyên âm trầm vừa: /ɔ/, /ɤ/, /ɜ/, /a/, /ã/, và /ɯɤ/

+ Các nguyên âm cực trầm: /u/, /o/, /ɔ/, và /ɯ/

Căn cứ vào độ dài, độ ngắn, âm lượng của nguyên âm có thể phân chúng thành:

+ Các nguyên âm đơn dài: /i:/, /e:/, /ɛ:/, /ɔ:/, /ɤ:/, /a:/, /u:/, /o:/, /ɔ:/

+ Các nguyên âm đơn ngắn: /ɜ/, /ã/

Như vậy, việc miêu tả nguyên âm tiếng Việt cần dựa vào các tiêu chí trình bày ở trên. Chẳng hạn âm /i/ được miêu tả như sau: nguyên âm hàng trước, bổng, độ mở hẹp, không tròn môi; hoặc âm /ã/: nguyên âm hàng sau, cực trầm, độ mở rộng, không tròn môi, ngắn.

Dưới đây là Bảng hệ thống nguyên âm tiếng Việt được sắp xếp theo các tiêu chí miêu tả nguyên âm.

Âm sắc Độ mở	Hàng trước không tròn môi (Bổng)	Hàng sau	
		Không tròn môi (Trầm vừa)	Tròn môi (Cực trầm)
Hẹp	i iɛ	ɯ ɯɤ	u uɯ
Hơi hẹp	e	ɤ, ɜ	o
Hơi rộng	ɛ		ɔ
Rộng		a, ã	

d. Âm cuối

* Số lượng và sự thể hiện trên chữ viết

Ở vị trí âm cuối, tiếng Việt có 10 âm vị bao gồm 8 phụ âm và hai bán âm. Tất cả được thể hiện trong bảng sau:

TT	Âm	Chữ	Ví dụ	TT	Âm	Chữ	Ví dụ
1	/m/	m	cam	6	/p/	p	đập
2	/n/	n	bàn	7	/t/	t	hát
3	/ɲ/	nh	nhanh	8	/c/	ch	thích
4	/ŋ/	ng	nhung	9	/k/	c	thóc
5	/ -ɤ/	u	đầu	10	/i/	i	tai
		o	hào			y	tay

Các phụ âm cuối đều chỉ có một sự thể hiện trên chữ viết. Riêng hai bán âm cuối:
 + / -ɤ/ ghi bằng “o” khi xuất hiện sau hai nguyên âm rộng /a, ɛ/, ví dụ *táo, mèo*; ghi bằng “u” trong các trường hợp khác: *chịu, mếu, chiếu, hưu, đau, hưu...*
 + / -i/ ghi bằng “y” khi xuất hiện sau hai nguyên âm ngắn /ã, ɤ/ ví dụ *tay, mây*; ghi bằng “i” trong các trước hợp khác: *tai, mới, núi, đôi, nói...*

* *Miêu tả hệ thống âm cuối*

– Miêu tả hệ thống phụ âm cuối:

Hệ thống phụ âm cuối được miêu tả dựa vào hai tiêu chí chủ yếu là phương thức cấu âm và vị trí cấu âm.

+ Dựa vào vị trí cấu âm, các phụ âm cuối được phân thành bốn nhóm:

- Phụ âm hai môi: bao gồm /m, p/
- Phụ âm đầu lưỡi - lợi: bao gồm /n, t/
- Phụ âm mặt lưỡi: bao gồm: /ɲ, c/
- Phụ âm gốc lưỡi: bao gồm /ŋ, k/

+ Dựa vào phương thức cấu âm, các phụ âm cuối được phân thành hai nhóm:

- Phụ âm vang mũi: bao gồm /m, n, ɲ, ŋ/
- Phụ âm tắc vô thanh: bao gồm /p, t, c, k/

Dưới đây là bảng hệ thống phụ âm cuối được sắp xếp theo hai tiêu chí trên:

Phương thức	Vị trí	Hai môi	Đầu lưỡi - lợi	Mặt lưỡi	Gốc lưỡi
	Vang mũi		/m/	/n/	/ɲ/
Tắc vô thanh		/p/	/t/	/c/	/k/

– Miêu tả hai bán âm cuối:

Đó là hai bán âm /-ɤ/ và /-i/. Hai bán âm này về đặc điểm ngữ âm giống với nguyên âm /u/ và /i/: đều là các nguyên âm có độ mở hẹp, /i/ thuộc hàng trước, không tròn môi; /u/ thuộc hàng sau, tròn môi. Song các bán âm này có chức năng kết thúc âm tiết chứ không tạo âm sắc chủ yếu cho âm tiết nên được gọi là bán âm.

e. Thanh điệu

* Số lượng và sự thể hiện trên chữ viết

Tiếng Việt có sáu thanh điệu, trong đó có 5 thanh được thể hiện trên chữ viết bằng dấu ghi thanh điệu, 1 thanh không được thể hiện trên chữ viết.

Số thanh	Tên gọi thanh	Dấu thanh
1	thanh ngang	không dấu (ta)
2	thanh huyền	dấu huyền (à)
3	thanh ngã	dấu ngã (ã)
4	thanh hỏi	dấu hỏi (â)
5	thanh sắc	dấu sắc (á)
6	thanh nặng	dấu nặng (ạ)

* Miêu tả hệ thống thanh điệu

Hệ thống thanh điệu được miêu tả dựa trên hai tiêu chí chủ yếu là: đường nét vận động của các thanh (âm điệu) và cao độ (âm vực).

– Tiêu chí 1: Đường nét vận động của các thanh

Theo đường nét vận động, các thanh điệu được phân thành hai nhóm:

+ Thanh điệu có đường nét vận động bằng phẳng (truyền thống gọi là thanh bằng): gồm thanh không dấu và thanh huyền.

+ Thanh điệu có đường nét vận động không bằng phẳng (truyền thống gọi là thanh trắc): gồm thanh ngã, hỏi, sắc, nặng.

Trong đó các thanh trắc có thể phân nhỏ thành:

Các thanh có đường nét gãy: ngã, hỏi.

Các thanh có đường nét không gãy: sắc, nặng.

– Tiêu chí 2: Cao độ

Theo cao độ, các thanh điệu được phân thành hai nhóm:

+ Các thanh điệu có âm vực cao: gồm ba thanh không dấu, ngã, sắc.

+ Các thanh điệu có âm vực thấp: gồm ba thanh huyền, hỏi, nặng.

Đặc điểm của các thanh điệu được thể hiện trong bảng sau:

Cao độ \ Đường nét	Bằng	Trắc	
		Gãy	Không gãy
Cao	Ngang (1)	Ngã (3)	Sắc (5)
Thấp	Huyền (2)	Hỏi (4)	Nặng (6)

Chương 2

RÈN KĨ NĂNG CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

I. KHÁI NIỆM CHÍNH TẢ

Chính tả là việc viết đúng chữ viết theo chuẩn mực: viết đúng các âm, các thanh trong âm tiết, viết hoa, viết các chữ số, viết các từ ngữ mượn từ tiếng nước ngoài theo đúng chuẩn mực.

II. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

1. Quy định về việc viết các âm: phụ âm, nguyên âm, bán âm và thanh điệu

a. Quy định viết các nguyên âm, phụ âm và bán âm

Do nhiều nguyên nhân lịch sử, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ khác nhau, chữ quốc ngữ còn một số hạn chế: không đảm bảo đúng nguyên tắc âm vị học trong chữ viết, nghĩa là mỗi âm vị chỉ ghi bằng một kí hiệu chữ viết và ngược lại, một kí hiệu chữ viết chỉ ghi một âm vị. Những hạn chế đó được khắc phục bằng những quy định bổ sung. Đó là những quy định sau:

* K, C, Q

- K viết trước các kí hiệu ghi nguyên âm: i, ê, e, iê (*kính, kê, kẻ, kiến,...*).
- C viết trước các kí hiệu ghi nguyên âm: a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư (*ca, căn, cần, co, cô, cơ, cu, cư,...*).
- Q viết trước âm đệm: u (*quả, quê, quyết,...*).

* G, GH - NG, NGH

- G, NG viết trước các kí hiệu ghi nguyên âm: a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư (*gà, go, gõ, gấu, gõ, nga, ngăn, ngân, ngo, ngò, ngõ, ngù, ngư,...*).
- GH, NGH viết trước các kí hiệu ghi nguyên âm i, ê, e, iê (*ghi, ghé, ghe, nghĩ, nghề, nghiệp,...*).

* IÊ, YÊ, IA, YA

- IÊ viết sau âm đầu, trước âm cuối: *chiến, tiên, tiển,...*
- YÊ viết sau âm đệm, trước âm cuối: *tuyên, thuyên,...* hoặc khi mở đầu âm tiết: *yên, yếm,...*
- IA viết sau âm đầu, không có âm cuối: *mía, chia,...*
- YA viết sau âm đệm, không có âm cuối: *khuya.*

- * *UA, UÔ*
 - UA viết khi không có âm cuối: *múa, cửa, chùa,...*
 - UÔ viết trước âm cuối: *suối, chuối, buốt,...*
- * *ƯA, ƯƠ*
 - ƯA viết khi không có âm cuối: *mưa, trưa, cửa,...*
 - ƯƠ viết trước âm cuối: *mướt, thương, uơm,...*
- * *O, U* làm âm đệm:
 - Sau chữ cái ghi phụ âm *q* chỉ viết *u*: *quang, quân, quyết, quỳ,...*
 - Sau các phụ âm khác hoặc mở đầu âm tiết:
 - + Viết *o* trước các nguyên âm: a, ă, e (*hoa, khoăn, hòe,...*).
 - + Viết *u* trước các nguyên âm: ê, â, y, ya, yê (*huê, huân, huy, khuya, khuyết,...*).
- * *I, Y* làm âm chính
 - I viết sau âm đầu: *bi, ki, mi, kính, minh, tim, tin, mít,...*
 - Y viết sau âm đệm: *huy, quy, thủy,...*
 - Khi đứng một mình viết *i* với từ thuần Việt: *i eo, ảm i, i ới,...*; viết *y* với các từ gốc Hán: *y tá, ý kiến, quân y,...*
- * *I, Y* làm âm cuối
 - I viết sau các kí hiệu ghi nguyên âm: a, o, ơ, ô, u, ư, (*tai, oi, oi, môi, túi, ngửi,...*).
 - Y viết sau các kí hiệu ghi nguyên âm ngắn: ă, â (*tay, ấy,...*).

b. Quy định đánh dấu thanh

- Dấu thanh đều phải đánh đúng chữ cái ghi âm chính (ở trên hoặc ở dưới: *hoàn, hoãn, hoản, hoán, hoạn*).
- Khi âm chính là nguyên âm đôi thì dấu thanh đánh ở chữ cái thứ nhất, nếu âm tiết không có âm cuối: *mía, lúa, nửa,...*, còn nếu có âm cuối thì dấu thanh đánh ở chữ cái thứ hai: *muộn, tuyết, hường,...*

2. Quy định về việc viết hoa

a. Mục đích viết hoa

Trong văn bản, việc viết hoa nhằm các mục đích sau:

- Đánh dấu sự bắt đầu một câu, một lời thoại, một dòng thơ.
- Ghi tên riêng của người, địa danh, tên cơ quan, tổ chức...
- Biểu thị sự tôn kính.
- Viết hoa tu từ.

b. Quy định viết hoa tên riêng

*** Tên riêng Việt Nam**

– Tên người: Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết chi họ, tên, tiếng đệm, tên tự, tước hiệu... Ví dụ: *Nguyễn Văn Nam, Nguyễn Thị Minh Khai, Võ A Đình, Nông Văn Dền, Đồ Chiểu, Ông Gióng, Bà Trưng...*

– Tên địa lí: Viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết, giữa các âm tiết không dùng dấu gạch nối. Ví dụ: *Hà Nội, Hải Phòng, Buôn Mê Thuột, Tây Nguyên...*

Nếu từ chỉ phương hướng, hoặc các danh từ chung kết hợp với các tên riêng một cách chặt chẽ thành các địa danh thì viết hoa chữ cái đầu của tất cả các âm tiết. Ví dụ: *Nam Bộ, Hồ Gươm, Chợ Lớn, Hòn Đất, Vàm Cò Đông...*

– Tên cơ quan, đoàn thể, tổ chức Việt Nam: Viết hoa chữ cái đầu tiên của tên cơ quan, tổ chức, đoàn thể và chữ cái đầu của tổ hợp có giá trị khu biệt tên riêng. Ví dụ: *Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Viện Khoa học Việt Nam.*

*** Tên riêng nước ngoài**

– Tên người, địa lí:

+ Nếu phiên âm trực tiếp ra tiếng Việt thì viết hoa chữ cái đầu của các bộ phận họ, tên, tiếng đệm, có đánh dấu thanh, dấu mũ theo cách đọc các âm tiết, và giữa các âm tiết của từng bộ phận trong tên người, hoặc giữa các âm tiết trong địa danh có gạch nối. Ví dụ: *Phơ-ri-đơ-rich Ăng-ghe-n, Bin Clin--ton, Na-pô-lê-ông, I-ta-li-a, An-giê-ri, Cam-pu-chia...*

+ Nếu phiên âm qua âm Hán Việt thì tên riêng nước ngoài viết theo quy tắc viết tên riêng Việt Nam. Ví dụ: *Mao Trạch Đông, Giang Trạch Dân, Bắc Kinh, Hà Lan...*

– Tên các cơ quan, đoàn thể, tổ chức nước ngoài: Phần dịch nghĩa viết theo quy tắc viết tên cơ quan, đoàn thể, tổ chức Việt Nam; phần tên riêng của người, địa danh thì viết hoa theo cách viết hoa tên người hoặc địa danh nước ngoài. Ví dụ: *Trường Đại học Tổng hợp Lô-mô-nô-xốp, Trường Đại học Tổng hợp Men-bon, Bộ Ngoại giao Tây Ban Nha...*

3. Quy định về việc viết từ ngữ, thuật ngữ tiếng nước ngoài

Việc viết các từ ngữ và thuật ngữ tiếng nước ngoài có bốn cách biểu hiện sau đây:

a. Cách viết nguyên dạng được dùng trong các sách báo, tạp chí chuyên môn, tài liệu khoa học. Ví dụ: *moorpheme, acid,...*

b. Cách chuyển tự (chuyển chữ cái tiếng nước ngoài thành chữ cái tiếng Việt) cũng được dùng trong các tài liệu chuyên môn. Khi chuyển tự, ta viết liền cả từ, không có gạch nối giữa các âm tiết và cũng không đánh dấu thanh. Ví dụ: *bazơ, axít...*

c. Cách phiên âm được dùng trong các sách báo phổ cập. Khi phiên âm ta viết rời từng âm tiết, giữa các âm tiết trong cùng một bộ phận có gạch nối, các âm tiết không đánh dấu thanh. Ví dụ: *phôn-nem, mooc-phem...*

d. Cách dịch nghĩa được dùng trong các tài liệu, sách, tạp chí chuyên ngành, giáo trình... là phương thức dịch sát nghĩa hoặc tạo các thuật ngữ tiếng Việt tương ứng để biểu thị khái niệm khoa học tương đương. Ví dụ: “Dùng học (pragmatics): Việc nghiên cứu cách thức sử dụng ngôn ngữ trong những ngữ cảnh cụ thể để đạt được những mục tiêu cụ thể” (*Hồ Mỹ Huyền - Trúc Thanh*).

III. LUYỆN CHỮA LỖI CHÍNH TẢ

Có hai loại lỗi chính tả cơ bản:

- Sai quy định chính tả hiện hành.
- Sai do ảnh hưởng cách phát âm của địa phương.

1. Lỗi chính tả do sai quy định chính tả hiện hành

Là loại lỗi do người viết không nắm được những quy định của chính tả hiện hành (đã được trình bày ở mục II). Ví dụ:

- Đánh sai vị trí dấu ghi thanh: *hóa, hóan, quý, muá...*
 - Viết sai các kí hiệu ghi cùng một âm: *ngành* (*ng* không đứng trước *a*), *ngế nghiệp* (*ng* không đứng trước *ê, iê*)
 - Viết hoa sai: *Hải phòng, Nguyễn văn Linh, trường đại học sư phạm Hà nội*.
- Để khắc phục lỗi này, chỉ cần ghi nhớ và tuân thủ các quy định chính tả tiếng Việt.

2. Lỗi chính tả do ảnh hưởng cách phát âm của địa phương

Đặc điểm phát âm đặc trưng cho ba vùng phương ngữ (phương ngữ Bắc Bộ, phương ngữ Trung Bộ, phương ngữ Nam Bộ) khác với phát âm chuẩn là nguyên nhân chính dẫn đến những cách viết sai chính tả. Có thể quy những lỗi này về ba dạng chủ yếu sau:

a. Lỗi viết sai phụ âm đầu

* *Lỗi do không phân biệt L và N*: Đây là lỗi khá phổ biến trong phương ngữ Bắc Bộ, đặc biệt ở một số huyện ngoại thành Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên... Sự lẫn lộn về mặt từ vựng đã khiến nhiều trường hợp đáng lẽ đọc và viết là *l* thì lại đọc và viết thành *n* và ngược lại. Có thể giảm bớt lỗi này bằng một số quy tắc phân biệt *l* và *n* như sau:

+ L đứng trước âm đệm, còn *n* không đứng trước âm đệm (trừ từ *noãn* trong *noãn bào*, *noãn cầu*): *loa*, *loét*, *loắt*, *luật*, *lũy*...

+ Trong từ láy phụ âm đầu chỉ cần biết một âm tiết bắt đầu bằng *l* hay *n* là suy được âm tiết kia: *lung linh*, *long lanh*, *lạnh lùng*, *no nê*, *nôn nà*, *núng nính*...

+ Trong từ láy phân vần, không có chữ *n* đứng ở đầu âm tiết đầu: *liêu xiêu*, *liên miên*, *lệt bệt*, *lai rai*, *lênh khênh*, *lờn vờn*...

+ Những từ có từ đồng nghĩa bắt đầu là *nh*, từ đó viết bằng *l*: *lài* (nhài), *lời* (nhời), *lỡ* (nhỡ), *lố lãng* (nhổ nhãng); những từ có từ gần nghĩa bắt đầu là *đ*, từ đó viết bằng *n*: *này*, *náy*, *nó* (dây, dó, dâu, dấy)...

* *Lỗi do không phân biệt TR và CH*: Lỗi này cũng do trong phát âm, phương ngữ Bắc Bộ không có sự phân biệt *ch* và *tr*. Có thể sửa bằng một vài quy tắc như sau:

– TR không kết hợp với những vần bắt đầu bằng oa, oă, oe: *choang choang*, *loắt choắt*, *choe chỏe*...

– Từ láy phụ âm đầu phần lớn là *ch*: (những từ láy phụ âm đầu là *tr* rất ít, có nghĩa là trơ: *trơ trọi*, *trơ trụi*, *trống trải*, *trần truồng*, *trùng trục*, *trơ trên*, *tráng tráo*, *trơ tráo*, *trùng trộ*; hay có nghĩa là chậm trễ: *trễ tràng*, *trì trệ*, *trù trù*, *trúc trắc*, *trục trặc*...).

– Từ láy bộ phận vần thường có âm tiết chứa *ch*: *chénh vênh*, *chồm hồm*, *chạng vạng*, *chán ngán*, *cheo leo*, *lã chã*, *loai choai*...

– Các từ Hán Việt mang dấu nặng hoặc dấu huyền đều viết với *tr*: *trịnh trọng*, *giá trị*, *trụy lạc*, *vũ trụ*, *trạm xá*, *hỗ trợ*, *truyền thống*, *trường hợp*, *trùng trị*, *triệu phú*...

– Về ý nghĩa, những từ chỉ quan hệ gia đình viết bằng *ch*: *cha*, *chú*, *cháu*, *chông*, *chị*, *chất*, *chút*, *chít*...; những từ chỉ đồ dùng trong nhà viết bằng *ch*: *chạn*, *chum*, *chĩnh*, *chén*, *chai*, *chông*, *chiếu*, *chân*, *chào*, *chày*, *chổi*, *chậu*...; những từ chỉ vị trí viết là *tr*: *trên*, *trong*, *trước*, *trái*...

* *Lỗi do không phân biệt S và X*: Lỗi này cũng do trong phát âm không phân biệt *s* và *x*. Có một số quy tắc phân biệt sau:

– S không kết hợp với các vần bắt đầu bằng oa, oă, oe, uê: *xuê xòa*, *loãn xoãn*, *xoén xoét*, ...

– Từ láy phụ âm đầu có tất cả các tiếng đều là *s* hoặc *x*: *xoay xò*, *sung sướng*, *xum xuê*, *say sưa*, ...

– Trong từ láy vần, chỉ có âm đầu *x*, không có *s*: *lòa xòa*, *loãn xoãn*, *bòm xòm*, *liêu xiêu*, *lì xì*, *lao xao*, *lộn xộn*, *xích mích*, *xo ro*, ...

– Về nghĩa: Tên thức ăn thường viết với *x*: *xôi*, *xúc xích*, *lạp xưởng*, *phở xào*, *xiên thịt*...; những từ chỉ quan hệ ngữ pháp phần lớn đi với *s*: *sắp*, *sẽ*, *sao*, *song*...

* *Lỗi do không phân biệt R, GI và D:* có thể ghi nhớ một số quy tắc phân biệt như sau:

– Chỉ có *d* mới đi trước các vần có âm đệm (oa, oã, uã, uy) còn *r* và *gi* thì không: *doa, doanh, duyên, doãn, duyệt, duy...*

– Các từ Hán Việt không viết với *r*, tiếng nào mang thanh ngã hoặc nặng thì viết với *d* (*duyệt, dũng, duệ...*), tiếng nào mang thanh hỏi hoặc sắc thì viết với *gi* (*giáo, giao, gia, giả ...*).

– Về nghĩa, có nhiều từ tượng thanh bắt đầu bằng *r*: *rào rào, rì rầm, rúc rích, rãng rác, róc rách, rầm rập, réo rắt...* Và có nhiều từ mô tả trạng thái rung động cũng bắt đầu bằng *r*: *run rẩy, rung rinh, rập rình, rón rén, rạo rục, rộn ràng...*

* *Lỗi do không phân biệt V và D:* Lỗi này thường xảy ra đối với người Nam Bộ. Quy tắc để sửa chữa là:

– Trong các từ tượng thanh chỉ có âm đầu *v* chứ không có *d*: *vo ve, vi vu, vịn tút, véo von, văng vãng...*

– Trong các cặp từ gần nghĩa hoặc đồng nghĩa có sự chuyển đổi các cặp âm đầu sau, dựa vào đó mà viết các từ tương ứng với âm đầu *v* hoặc *d*:

V - Q: vấn - quán, vắng - quàng, vẹo - queo, vắn - quắn, ...

V - H: vẫn - hẳn, vớt - hớt, vàng - hoàng, vắng - hoang, ...

V - B: vãi - bãi, vằm - bằm, vắn - bấn...

V - M: vụ - mùa, vỹ - múa, vị - mùi, ...

D - L: dạy - lay, dát - lát, dần dần - lẩn lẩn

D - NH: dơ - nhờ, dơ - nhờ, díp - nhíp, động - nhộng, dát - nhát, dờn dác - nhón nhác...

b. Lỗi viết sai phân vần

– ƯU và IU. Vần *iu* chỉ có ở một số từ (*bưu điện, lưu trữ, lưu trú, hưu trí, lựu đạn, cứu, cừu, siu, tiu, tựu...*) còn lại là vần *iu*.

– ƯƠU và IÊU. Vần *uou* chỉ có ở một vài từ (*rượu, hươu, ốc bươu, con khướu, bước cổ, bươu đầu, con tườu...*) còn lại là vần *iêu*.

– ƯƠI và ƯI. Vần *ui* chỉ có ở một vài từ (*chửi, ngửi, cửi, gửi*) còn lại là vần *uoi*.

– ƯÔI và UI. Trong các từ lấy âm không có vần *uôi*, chỉ có vần *ui*: *lầm lũi, nhũn nhụi, đen đũi, ngậm ngùi, hắt hủi...*

Các từ đơn mang vần *ui* thường có nghĩa sau: chỉ hành động hướng xuống dưới (*cúi, chúi, đuối, chúi...*); chỉ hành động đẩy tới (*úi, dũi, xúi, chũi*).

– IÊM và IM, IÊP và IP, IÊU và IU. Trong các từ Hán Việt thường chỉ có các vần *iêm, iêp, iêu: chiêm tinh, chiếm hữu, nhiếp ảnh, tiếp tế, siêu thị, thiêu số...* Ngược lại các từ gốc Việt thường có vần *im: màu tím, chủ thích, húp híp, theo kip, hằm hùi, ngưng nghịu...*

– ĂNG, ẮT và ẮC. Phần lớn từ Hán Việt có vần *ăc* mà không có vần *ăt: bắc cực, đặc sắc, hài tặc...* Phần lớn từ phiên âm mang vần *ăng, ăc*, không mang vần *ăn, ăt: xe tăng, nhà băng, căng tin, xi măng, ăng ten, xăng dầu, đi văng, ga lăng, công tặc...*

c. **Lỗi viết sai dấu ghi thanh**

Tiếng Việt có 6 thanh điệu, song lỗi chủ yếu là do sự phát âm không phân biệt thanh hỏi và thanh ngã. Để khắc phục loại lỗi này có thể ghi nhớ hai quy tắc nhỏ sau:

– Trong các từ láy âm, thanh điệu của hai âm tiết phải cùng nhóm: nhóm bằng (hỏi, sắc, không), nhóm trầm (huyền, ngã, nặng). Vì vậy, nếu một âm tiết trong từ láy đã mang thanh sắc hoặc thanh không thì âm tiết kia chắc chắn phải mang thanh hỏi. Ví dụ: *sắc sáo, hỏi han, ngờ ngán, ngổ ngáo, xô xiên, vất vả...* Còn khi một âm tiết mang thanh huyền hoặc mang thanh nặng thì âm tiết kia chắc chắn phải mang thanh ngã (*đờ đần, đẹp đẽ, mạnh mẽ, buồn bã, nhàn nhã, tầm tã, nho nhã, lạng lẽ...*).

Có thể nhớ quy tắc này nhờ câu lục bát sau:

*Chị Huyền mang nặng ngã đau
Hỏi không sắc thuốc biết bao giờ lành?*

– Đối với những từ Hán Việt khó phân biệt hỏi/ngã: Nếu những từ bắt đầu bằng một trong các phụ âm: *m, n, nh, v, l, d, ng* thì đánh dấu ngã (*mỉm, truy nã, nhã nhận, vũ lực, vãng lai, phụ lão, dã man, ngôn ngữ, tín ngưỡng...*); nếu những từ bắt đầu bằng các phụ âm khác hoặc không có phụ âm đầu thì đánh dấu hỏi.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Âm tiết là gì? Trình bày đặc điểm và các tiêu chí phân loại âm tiết tiếng Việt.
2. Trình bày sơ đồ cấu tạo của âm tiết tiếng Việt. Miêu tả từng vị trí của sơ đồ.
3. Âm vị là gì? Miêu tả hệ thống âm vị phụ âm đầu tiếng Việt.
4. Miêu tả hệ thống nguyên âm tiếng Việt.
5. Trình bày sự thể hiện trên chữ viết của âm đệm /w/ và sự phân bố của âm đệm /w/.

6. Miêu tả các âm vị làm âm cuối của âm tiết tiếng Việt. Chỉ ra sự thể hiện trên chữ viết của các âm cuối.
7. Thanh điệu là gì? Trình bày các tiêu chí miêu tả thanh điệu tiếng Việt.
8. Trình bày vắn tắt một số quy định chính tả tiếng Việt.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

1. Phân loại các âm tiết trong bài thơ sau dựa vào cách mở đầu và kết thúc âm tiết:

*Hôm nay trời nắng chang chang
Mèo con đi học chẳng mang thứ gì
Chỉ mang một cái bút chì
Và mang một mẩu bánh mì con con.*

Phân tích cấu tạo của các âm tiết: *hạt sương, giọt nước, dòng sông, que củi, huy hiệu, khuya khoắt, con thuyền, ngoài ngoài, mong muốn, hoa quả, của cải.*

2. Dựa vào các tiêu chí miêu tả nguyên âm, hãy miêu tả các nguyên âm sau: /i/, /e/, /a/, /ã/, /u/, /o/.
3. Dựa vào các tiêu chí miêu tả phụ âm, hãy miêu tả các phụ âm sau: /b/, /d/, /t/, /f/, /z/, /l/, /h/.
4. Phát âm các phụ âm, nguyên âm trong tiếng Việt có cấu tạo như sau:
 - Tắc, hữu thanh, đầu lưỡi - lợi.
 - Xát, vô thanh, môi - răng.
 - Hàng trước, bông, hẹp, không tròn môi.
 - Hàng sau, cực trâm, hơi hẹp, tròn môi.
5. Viết các âm tiết sau bằng kí hiệu ghi âm quốc tế:

- a. *“Em nghe thấy đọc bao ngày
Tiếng thơ dào nắng, xanh cây quanh nhà
Mái chèo nghiêng mặt sông xa
Bâng khuâng nghe vọng tiếng bà năm xưa
Nghe trăn trở động tàu dừ
Rào rào nghe chuyển cơn mưa giữa trời...”*

(Trần Đăng Khoa)

- b. “Ngày xưa, Rùa có một cái mai láng bóng. Trên mai không có những vết rạch ngang dọc như ta thấy ngày nay. Rùa rất tự hào về cái mai của mình. Mỗi buổi sáng, Rùa đem mai ra phơi nắng.”

(Tô Hoài)

6. Phát hiện và sửa lỗi chính tả trong đoạn văn sau:

“Trong xóm trại, đôi trâu khỏe nghang xích đang lừa miếng, bỗng hai cặp sừng giập vào nhau phát ra một tiếng kêu trát chúa làm người xem chói ca tai. Chúng quần nhau làm bụi quốn mù mịt. Bỗng con trâu Đỏ hái dờ miếng “càng”. Con trâu Đỏ sơn truyền thể đứng dọc, chân trước khuỵu xuống đỡ đòn như một võ sĩ nhà nghề não nuyện”.

7. Đánh dấu * vào ô trống bên phải những từ viết đúng trong những từ sau đây:

1a. bản đen	
2a. trau chuốc	
3a. ăn năn	
4a. khăn khít	
5a. màn hình	
6a. ngạc nghèo	
7a. nòng nắn	
8a. trần trời	
9a. vuông vắn	
10a. bước ngoặc	

1b. băng đen	
2b. trau chuốt	
3b. ăng năn	
4b. khăn khít	
5b. màn hình	
6b. ngạc nghèo	
7b. nòng nàng	
8b. trắng trời	
9b. vuông vắng	
10b. bước ngoặt	

8. Chữa lại các chữ viết sai trong những từ ngữ dưới đây:

- bệnh tình thuẫn giảm
- chữ viết nguệch ngoạc
- vịt kêu quang quác
- que củi cong qeo
- quanh co khuyếch khiu
- huyênh hoang khoác loác.
- ăn nói huênh thuyên
- cười nói nghoên nghoên
- đường đi ngoành ngoèo

- đầu óc chuyểnh chuáng
- khuyểch chương thanh thể

9. Chữa lại những trường hợp viết hoa không đúng:

- Lê hồng Phong, Trần Phú, Nguyễn văn Huyền, Lê Thánh tông, Quang Trung, Hưng đạo vương.
- Hà Nội, Đà nẵng, hải phòng, Nha trang, Cần thơ, An giang.
- quốc hội nước cộng hoà nhân dân Trong Hoa.
- bộ Giao thông vận tải.
- Viện khoa học Công nghệ và Môi trường.
- Viện Nghiên Cứu Máy.
- Trường Tiểu học Đống Đa.
- Xí nghiệp đóng tàu bạch đằng.
- Hội Phụ nữ Việt Nam.
- Hội Sinh Viên Việt Nam.
- Trường đại học Sư Phạm mang tên LêNin.
- Trường đại học Nông nghiệp Hôxê Mácti.

(Theo Bùi Minh Toán)

Phần 2

TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

Chương 1

TỪ VÀ CẤU TẠO TỪ TIẾNG VIỆT

I. TỪ VÀ TỪ VỰNG

1. Từ là gì?

Muốn trả lời câu hỏi này ta phải hiểu vị trí và chức năng của từ trong hệ thống ngôn ngữ. Hệ thống này được sắp xếp như sau: âm vị, hình vị, từ, ngữ, câu, đoạn, văn bản.

Âm vị là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ tự thân không có ý nghĩa nhưng có chức năng phân biệt nghĩa và tạo ra vô âm thanh cho các đơn vị lớn hơn. Ví dụ: Các âm vị /k/, /a/ tạo thành hình vị *ca*; các âm vị /h/, /a/, /t/ và thanh sắc tạo thành hình vị *hát* trong từ *ca hát*.

Hình vị là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ tự thân có ý nghĩa, có chức năng tạo từ và không được dùng trực tiếp để tạo câu (trong tiếng Việt, đơn vị này còn gọi là tiếng). Ví dụ. Hình vị *tổ* kết hợp với hình vị *quốc* tạo thành từ *tổ quốc*.

Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ có ý nghĩa và có chức năng độc lập tạo câu. Ví dụ, với các từ: *đây trường*, *của*, *chúng em*, *là*, *mầm non* chúng ta có thể tạo ra các câu: *Đây là trường chúng em*; *Trường của chúng em là trường mầm non*.

2. Từ vựng

Trong khái niệm trên, vựng được hiểu là tập hợp. Như vậy, từ vựng là tập hợp các từ của một ngôn ngữ. Nhưng, như ta đã biết, trong ngôn ngữ, bên cạnh các từ còn có các ngữ cố định, là những tập hợp từ có sẵn cố định, bắt buộc và nhỏ nhất để tạo câu như: *mất bỏ câu*, *lá lành đùm lá rách*, *nói trộm vía...* Ngữ cố định còn gọi là cụm từ cố định, là những đơn vị tương đương với từ về kết cấu, về ý nghĩa, về mặt sử dụng, có thể thay thế hoặc kết hợp với từ để tạo thành câu. Giống như từ, ngữ cố định cũng là một đơn vị từ vựng.

Từ đó, có thể hiểu khái niệm từ vựng như sau:

Từ vựng của một ngôn ngữ là tập hợp các từ và các ngữ cố định của ngôn ngữ đó.

3. Từ vựng - ngữ nghĩa học

Là một chuyên ngành của ngôn ngữ học nghiên cứu từ và từ vựng của ngôn ngữ trong chức năng biểu hiện ý nghĩa của chúng.

II. ĐƠN VỊ TỪ VỰNG

Đơn vị từ vựng tiếng Việt bao gồm từ và ngữ cố định.

1. Từ tiếng Việt

a. Định nghĩa

Trong các định nghĩa hiện có thì định nghĩa của Giáo sư Đỗ Hữu Châu - nhà nghiên cứu từ vựng tiếng Việt là bao quát hơn cả.

Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định, lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu.

Định nghĩa trên đã nêu ra và bao quát các đặc điểm cơ bản sau đây của từ tiếng Việt:

– Từ tiếng Việt là một âm tiết như *nhà, đi, tốt*; một số âm tiết như *rau cải, ăn mặc, đẹp đẽ, hợp tác xã, chủ nghĩa xã hội*... Từ tiếng Việt cố định, bất biến về hình thức ngữ âm.

– Mỗi từ tiếng Việt mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định. Đó là đặc điểm về khả năng kết hợp với các từ khác, khả năng đảm nhiệm các chức vụ ngữ pháp trong câu...

– Mỗi từ tiếng Việt nằm trong một kiểu cấu tạo nhất định: không là từ đơn thì là từ láy hoặc từ ghép.

– Các từ thuộc cùng một kiểu cấu tạo sẽ có cùng một kiểu ý nghĩa. Ví dụ các từ ghép đẳng lập (*nhà cửa, bàn ghế*...) có nghĩa mang tính khái quát; các từ ghép chính phụ (*máy bay, cá chép*...) có nghĩa mang tính phân loại...

– Từ là đơn vị lớn nhất trong tiếng Việt vì không đơn vị ngôn ngữ nào có sẵn mà lại lớn hơn từ. Với tư cách là đơn vị tạo câu thì từ được coi là đơn vị nhỏ nhất.

b. Đặc điểm của từ tiếng Việt

* Đặc điểm ngữ âm

Hình thức ngữ âm của từ tiếng Việt cố định, bất biến ở mọi vị trí, mọi quan hệ và chức năng trong câu. Đặc điểm này phân biệt tiếng Việt với nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga...

Ví dụ: *Mình₁ nhớ ta₁*

Ta₂ nhớ mình₂

$Minh_1$ là chủ ngữ, $minh_2$ là bổ ngữ nhưng hình thức chữ viết giống nhau.

Ta_2 là chủ ngữ, ta_1 là bổ ngữ nhưng hình thức chữ viết giống nhau.

* *Đặc điểm ngữ pháp*

Đặc điểm ngữ pháp của từ tiếng Việt không biểu hiện trong nội bộ từ mà biểu hiện chủ yếu ở ngoài từ, trong tương quan của nó với các từ khác trong câu.

Tương quan này được khái quát hóa dưới ba khả năng:

– Khả năng kết hợp giữa từ đang xét với từ chúng.

Các từ chỉ tính chất, đặc điểm có thể kết hợp với những từ chúng *rất, hơi, khá, cực kì...* (rất đẹp, rất hiền...). Những từ không có nghĩa tính chất, đặc điểm thì không có khả năng này. Các từ chỉ sự vật có thể kết hợp với những từ chúng như *những, các, mọi...* và các từ chỉ số khác (những học sinh, năm cái bàn...).

Như vậy, căn cứ vào khả năng kết hợp với các từ chúng, chúng ta sẽ xác định được các từ loại khác nhau.

– Khả năng làm thành phần trong câu như chủ ngữ, vị ngữ...

Trong tiếng Việt, động từ có khả năng làm vị ngữ trong câu, còn danh từ cũng làm vị ngữ nhưng làm vị ngữ gián tiếp thông qua từ nối là.

So sánh: *Em bé chạy.*

Bông hoa đẹp.

Tùng là sinh viên.

– Khả năng chi phối các thành phần phụ trong cụm từ, trong câu.

Ví dụ: Để phân xuất động từ thành ngoại động hay nội động có thể dùng tiêu chuẩn sau: động từ ngoại động có bổ ngữ danh từ chỉ đối tượng chịu tác động trực tiếp của hoạt động do động từ biểu thị, còn động từ nội động thì không.

Ví dụ: Động từ ngoại động: *gặt* (lúa), *đánh* (giặc), *làm* (nhà)...

Động từ nội động: *sôi, cháy, tan, chìm...*

2. Cấu tạo của từ tiếng Việt

2.1. Đơn vị cấu tạo từ

Đa số các nhà nghiên cứu đều coi đơn vị cấu tạo từ tiếng Việt là *hình vị*. Như chúng ta đã biết, hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa, được dùng để cấu tạo nên các từ.

Ví dụ: Từ *bàn* được tạo nên từ hình vị *bàn*.

Từ *đẹp đẽ* được tạo nên từ hình vị *đẹp* và hình vị *đẽ*.

Hình vị có các loại nghĩa sau đây:

– Nghĩa từ vựng: ví dụ nghĩa của hình vị *nhà, đẹp, người...*

- Nghĩa phân biệt: ví dụ nghĩa của hình vị *au* (trong *đò au*), *lè* (trong *xanh lè*)...
- Nghĩa tiềm tàng: ví dụ nghĩa của hình vị *giang* và *son* (trong *giang son*)...
- Nghĩa ngữ pháp: ví dụ nghĩa của các hình vị *vi*, *nên*, *đã*, *sẽ*, *dang*...
- Nghĩa biểu cảm: ví dụ nghĩa của các hình vị *ái*, *ối*, *a*...

Tuy nhiên hiện nay, trong các sách và tài liệu dạy học phổ thông, người ta vẫn quan niệm *tiếng* là đơn vị cấu tạo từ. Theo quan niệm này *tiếng* là đơn vị mà người bản ngữ, học sinh bản ngữ (ở các cấp học dưới) dễ nhận biết. *Tiếng* là đơn vị phát âm nhỏ nhất. Về chữ viết, *tiếng* tương ứng với một chữ viết rời. *Tiếng* là đơn vị nhỏ nhất mang nghĩa. *Tiếng* được phân thành hai loại: *tiếng* có nghĩa và *tiếng* tự mình không có nghĩa (như *bỏ*, *kết* trong *bỏ kết*).

Mỗi quan niệm trên đều có những ưu thế và những hạn chế. Giáo trình này chấp nhận quan niệm đơn vị cấu tạo nên từ là *hình vị*.

2.2. Các kiểu từ xét về mặt cấu tạo

a. Từ đơn

* Khái niệm

Từ đơn là những từ do một hình vị tạo nên.

* Phân loại

Trong tiếng Việt, từ đơn đơn âm (như *nhà*, *đường*, *người*, *đẹp*...) chiếm đại đa số. Bên cạnh đó là các từ đơn đa âm. Từ đơn đa âm có hai loại: từ đơn đa âm thuần Việt như: *bỏ kết*, *tắc kè*; từ đơn đa âm vay mượn như: *xà phòng*, *cà phê*, *căng tin*, *tivi*...

Theo các nhà nghiên cứu, phần lớn từ đơn tiếng Việt là từ nhiều nghĩa. Từ đơn tiếng Việt mang đặc trưng ngữ nghĩa chủ yếu của từ vựng tiếng Việt mà những đặc trưng ấy một phần quan trọng được biểu hiện trong các từ nhiều nghĩa.

b. Từ láy

* Khái niệm

Là từ được cấu tạo theo phương thức láy, là phương thức lặp lại toàn bộ hay bộ phận hình thức ngữ âm của một hình vị gốc để tạo ra một từ mới.

Ví dụ: *Xinh* → *xinh xinh*

Đẹp → *đẹp đẽ*

Quần → *luẩn quẩn*

* Phân loại

Căn cứ vào số lần láy, người ta chia từ láy tiếng Việt thành từ láy đôi, từ láy ba và từ láy tư.

- Từ láy đôi: Từ láy đôi có hai loại:

+ Láy hoàn toàn: Ví dụ: *xanh xanh, xa xa, oang oang*. Loại này có hai dạng biến thể là láy toàn bộ có biến thanh (ví dụ: *đu đu, nhẹ nhẹ...*) và láy toàn bộ có biến thanh, vần (ví dụ: *đem đẹp, chan chát, rừng rực...*). Biến thanh theo quy tắc các thanh điệu biến đổi thành hai nhóm gồm nhóm cao: thanh hỏi, thanh sắc, thanh ngang và nhóm thấp: thanh huyền, thanh ngã, thanh nặng. Còn biến vần theo quy tắc: |p| → |m|; |t| → |n|; |k| → |ŋ|.

+ Láy bộ phận: Ví dụ: *đẽ dãi, mập mạp, lò dò...*

Người ta lại chia từ láy bộ phận thành láy âm và láy vần.

• Láy âm: *vội vã, múa may, hớ hênh, gọn gàng, run rẩy...*

• Láy vần: *bối rối, bắng bẳng, háp táp, luống cuống, bỡ ngỡ...*

- Láy ba: Loại này trong tiếng Việt không nhiều. Ví dụ: *sạch sành sanh, tèo tèo tèo, cuống cuống cuống, khít khin khít, dưng dưng dưng...*

- Láy tư: là sản phẩm của lần láy thứ hai.

Khênh → *khấp khênh* → *khấp kha khấp khênh*

Gập → *gập ghềnh* → *gập gà gập ghềnh*

* Nghĩa của từ láy

Các từ láy trong tiếng Việt có thể có các nghĩa sau:

- Diễn đạt sự lặp đi lặp lại của sự vật, hoạt động, tính chất. Ví dụ: *ngày ngày, gát gát, đẹp đẹp...*

- Giảm nhẹ cường độ của hoạt động, mức độ của tính chất. Ví dụ: *thỉnh thích, sờ sờ, trắng trắng, nhàn nhàn...*

- Tăng cường tính chất, trạng thái. Ví dụ: *sạch sành sanh, lúng ta lúng túng...*

- Thu hẹp nghĩa của hình vị gốc. Ví dụ: *xanh* có cách dùng rộng nhưng *xanh xao* chỉ nói về nước da người ốm; *xấu* có cách dùng rộng nhưng *xấu xí* là xấu về hình thức, *xấu xa* là xấu về đạo đức...

- Diễn tả sắc thái coi thường, phù định, đùa bỡn, mỉa mai... Ví dụ: *nháy nhỉnh, điện điếc, tiệc tùng, người ngợm, nghề ngỗng...*

- Diễn tả mức độ được coi là chuẩn. Ví dụ: *vừa vặn, ngay ngắn, thẳng thắn, nhũn nhặn...*

Có thể nói, rất khó khái quát các nét nghĩa của từ láy vì nó rất phong phú, đa dạng, nhiều màu vẻ, có giá trị biểu hiện, biểu cảm rất cao.

Có người nói mỗi từ láy là một nốt nhạc về âm thanh, là một bức tranh cụ thể của các giác quan. Vì thế, nó là công cụ tạo hình đặc lực của ngôn ngữ văn chương. Đây là một từ loại đặc sắc trong ngôn ngữ dân tộc.

c. *Từ ghép*

* *Khái niệm*

Là từ được cấu tạo theo phương thức ghép, là phương thức kết hợp hai hoặc hơn hai hình vị lại với nhau để sản sinh ra một từ mới.

Ví dụ: *nhà + cửa* → *nhà cửa*

máy + bay → *máy bay*

* *Phân loại*

Từ ghép trong tiếng Việt chia thành hai loại lớn là từ ghép thực và từ ghép hư. Từ ghép thực là từ ghép do hai hoặc hơn hai hình vị thực (là hình vị có nghĩa từ vựng hoặc vốn có nghĩa từ vựng) kết hợp với nhau theo phương thức ghép mà có (ví dụ: *nhà cửa, đất nước, cá rô, xe đạp...*). Từ ghép hư là từ ghép do hai hoặc nhiều hơn hai hình vị hư (hình vị không có nghĩa từ vựng) kết hợp lại với nhau theo phương thức ghép mà có (ví dụ: *vì thế, cho nên, để cho, nếu mà...*).

Căn cứ vào tính chất của mối quan hệ giữa các hình vị, người ta lại chia từ ghép thực thành hai loại: từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập.

– Từ ghép chính phụ (còn gọi là từ ghép phân nghĩa, từ ghép phân loại, từ ghép bổ nghĩa...).

Là từ ghép trong đó giữa hai hình vị có quan hệ chính phụ. Hình vị chỉ loại lớn là hình vị chính, đứng trước, và hình vị phụ bổ sung ý nghĩa cho hình vị chính, đứng sau.

Từ ghép chính phụ có nhiều loại:

- Loại có thành tố chính chỉ sự vật: *mặt trời, tên lửa, xe đạp, sân bay, cá chua, cá chép,...*

- Loại có thành tố chính chỉ hoạt động: *trả lời, ăn ý, ăn trộm, xoa dịu,...*

- Loại có thành tố chính chỉ tính chất: *vui tính, tốt bụng, tươi cười, ngọt lịm,...*

Đặc trưng chung về nghĩa của từ ghép chính phụ là nghĩa phân loại. Mỗi từ biểu thị một loại nhỏ sự vật, hiện tượng... trong thực tế khách quan.

– Từ ghép đẳng lập (còn được gọi là từ ghép hợp nghĩa, từ ghép tổng hợp, từ ghép láy nghĩa...).

Là từ ghép trong đó hình vị có quan hệ đẳng lập, ngang hàng. Ví dụ: *ông bà, mua sắm, tươi vui...*

Trong từ ghép đẳng lập, các hình vị trong một từ phải cùng loại (danh từ - danh từ, động từ - động từ, tính từ - tính từ), phải đồng nghĩa, gần nghĩa (*bịa dật, to lớn, tươi sáng,...*), hoặc trái nghĩa (*ngày đêm, sống chết, no đói,...*).

Đặc trưng về nghĩa của từ ghép đẳng lập là khái quát, chi những loại lớn, chung hơn, bao trùm hơn so với loại của hình vị tạo thành.

3. Ngữ cố định

3.1. Khái niệm

Những kết hợp từ, cụm từ hình thành trong giao tiếp, có kết cấu vững chắc, cố định, có ý nghĩa hoàn chỉnh, dùng để gọi tên các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan được gọi là ngữ cố định.

Ví dụ: *Nói trộm vía, nói vô phép, nói tóm lại; Chân cứng đá mềm, tiền mất tật mang, mắt lá đăm...*

3.2. Đặc điểm

Nghĩa của ngữ cố định là nghĩa chung, nghĩa mới chứ không phải bằng tổng số nghĩa của các từ trong ngữ tạo thành. Ví dụ: *Cười ngửa xem hoa* có nghĩa là qua loa, đại khái, không kĩ càng.

Kết cấu ngữ cố định là tương đối chặt chẽ và ổn định. Song trong một số trường hợp cụ thể vẫn có thể thay đổi cho phù hợp. Ví dụ: Bác Hồ đã thay ngữ cố định *Trẻ không tha, già không thương* thành *Trẻ không tha, già không từ* khi nói về sự dã man, tàn bạo của thực dân Pháp đối với nhân dân ta.

3.3. Phân loại

Ngữ cố định chia thành: quán ngữ và thành ngữ.

a. Quán ngữ

Là những ngữ cố định được đưa vào lời nói dưới dạng có sẵn để liên kết, đưa đẩy, rào đón, mờ lời, gây sự chú ý. So với thành ngữ, quán ngữ gắn cụm từ tự do hơn.

– Quán ngữ dùng trong khẩu ngữ: *nói khi vô phép, nói bỏ ngoài tai, chẳng chóng thì chầy, lay trời lay đất, ...*

– Quán ngữ dùng trong văn viết: *nư trên đã nói, có thể nói rằng, thứ nhất là, thứ hai là, nói tóm lại, ...*

b. Thành ngữ

Là những ngữ cố định có kết cấu chặt chẽ, cố định và có ý nghĩa hoàn chỉnh.

Ví dụ: *giận cá chém thớt, chân lấm tay bùn, mặt ngay cán tàn, ruột để ngoài da, ...*

Số lượng từ trong một thành ngữ thường không quá nhiều, không làm cho người dùng khó thuộc, khó nhớ (Theo Nguyễn Xuân Khoa, thành ngữ tiếng Việt gồm 3 đến 8 thành tố, *Tiếng Việt*, tập II, Tr. 9 - ĐHSPHN1, 1995). Kết hợp từ làm thành ngữ có thể là một cụm từ chính phụ (*nước mắt cá sấu, nhanh như cắt, kêu như cuốc, học vẹt, ...*); một cụm từ chủ vị (*gà trống nuôi con, gà què ăn quân cối xay, đười ươi giữ ống...*); hoặc hai từ hay hai cụm từ liên kết theo một quan hệ

ngữ nghĩa nhất định (*có mới nói cũ, chó treo mèo đẩy, chó gậy xấu mặt người nuôi, chó ăn đá gà ăn sỏi...*).

Thành ngữ sử dụng nhiều phương tiện ngữ âm, ngữ nghĩa và nhiều hình thức thể hiện sinh động:

- Kết cấu đối xứng (*tiền mất tật mang; trống đánh xuôi kèn thổi ngược...*).
- Hải hòa thanh điệu (*chân cứng đá mềm; mẹ gà con vịt...*).
- Có vần (*mẹ tròn con vuông; mèo má gà đồng...*).
- Kết cấu so sánh (*lùi như chạch; hiền như phỗng đất...*).
- Kết cấu liệt kê (*héo ruột héo gan; há lòng há dạ...*).
- Kết cấu mục đích (*há miệng chờ sung; mượn gió bẻ măng...*).

3.4. Giá trị của ngữ cố định

– Ngữ cố định có tác dụng định danh những sự vật hiện tượng chưa có tên gọi trong từ vựng, góp phần giải quyết mâu thuẫn giữa cái vô hạn của thực tế với cái hữu hạn của ngôn ngữ. Ngữ cố định giúp cho người sử dụng gọi tên đúng sự vật, hiện tượng, tình thái... hết sức phức tạp, khó nói đồng thời bộc lộ được thái độ, tình cảm, nhu cầu miêu tả, nhu cầu thẩm mỹ, nhu cầu bộc lộ tính cách của mình, quan hệ xã hội của mình, tính địa phương, tính dân tộc của mình... một cách có ý thức hay không có ý thức. Ví dụ: *Mắt bỏ câu* để gọi tên một kiểu mắt, *chuột chạy cùng sào* để gọi tên một tình thế,...

– Ngữ cố định có tính chất biểu trưng, tính khái quát cao. Dùng nó có thể diễn đạt một cách cô đọng và hàm súc. Nhiều trường hợp dùng ngữ cố định có thể thay thế cho một cách diễn đạt dài dòng, rườm rà, nhạt nhẽo mà vẫn không thể nói lên đầy đủ cái đáng nói của tình thế. Ví dụ: Nếu không dùng thành ngữ *Múa riu qua mắt thợ* sẽ phải diễn đạt bằng cụm từ *khoe tài tầm thường của mình trước những người đáng bậc thầy của mình, do đó trở thành một việc lỗ lã, buồn cười*.

– Ngữ cố định có tính hình tượng, bóng bẩy nên khi sử dụng sẽ gây ấn tượng và tác động mạnh mẽ tới đối tượng giao tiếp. Ví dụ: *Thẳng ruột ngựa, tìm mật tìm gan, trời rung đất chuyển...* là những ngữ cố định tiêu biểu về phương diện này.

– Ngữ cố định có tính biểu thái nên giúp người sử dụng biểu thị được thái độ, cảm xúc, sự đánh giá của mình đối với đối tượng giao tiếp và sự vật hiện tượng đang được nói tới. Ví dụ: Tả một người nào đó *ti hí mắt lơm* là tỏ thái độ không ưa, không thích, chê bai.

– Ngữ cố định có tính dân tộc đậm nét, giúp cho cách nói gần gũi quen thuộc, dễ dùng, đậm đà bản sắc quê hương xứ sở Việt Nam và trở thành độc đáo. Ví dụ: *Chôn rau cắt rốn, chân lấm tay bùn, một nắng hai sương...* là những ngữ cố định rất gần gũi với đời sống tình cảm, vật chất, lao động... của con người Việt Nam.

Chương 2

NGHĨA CỦA TỪ

I. NGHĨA CỦA TỪ LÀ GÌ?

Có nhiều cách hiểu khác nhau về nghĩa của từ. Trong các cách hiểu đó, chúng ta chấp nhận cách hiểu sau đây:

Nghĩa của từ là toàn bộ nội dung tinh thần mà một từ gợi ra khi chúng ta tiếp xúc với từ ấy. Đó có thể là nội dung về sự vật, hiện tượng, tính chất khách quan, tình cảm, thái độ đánh giá về sự vật, hiện tượng,...

II. CÁC THÀNH PHẦN Ý NGHĨA TRONG TỪ

Theo các nhà nghiên cứu, nghĩa của từ không phải là một khối không phân hóa mà là một tập hợp gồm một số nghĩa sau đây: nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái.

1. Nghĩa biểu vật

Nghĩa biểu vật là loại sự vật được từ gọi tên, biểu thị. Ví dụ: Nghĩa biểu vật của từ *bàn* là tất cả những cái *bàn* có trong đời sống không kể hình dáng, chất liệu, công dụng,... của chúng.

Khái niệm sự vật ở đây phải được hiểu một cách khái quát, bao hàm trong đó cả các hoạt động, quá trình, tính chất, đặc điểm. Do đó không chỉ có các danh từ mà các động từ, tính từ cũng có nghĩa biểu vật. Đồng thời nghĩa biểu vật của từ cũng không đồng nhất với sự vật mà từ biểu thị vì sự vật trong thực tế khách quan mang tính cá thể, cụ thể, đa dạng, phong phú, còn nghĩa biểu vật của từ mang tính khái quát.

2. Nghĩa biểu niệm

Nghĩa biểu niệm của từ là những hiểu biết về ý nghĩa biểu vật của từ.

Ví dụ: Nghĩa biểu vật từ *xuân* là mùa xuân, thì nghĩa biểu niệm của từ *xuân* là mùa đầu tiên trong một năm, từ tháng giêng đến tháng ba, khí hậu ấm áp, muôn vật sinh sôi, nảy nở, đầy sức sống.

Nghĩa biểu niệm của từ là một cấu trúc do các nét nghĩa hợp thành. Có thể trình bày các nét nghĩa trong cấu trúc biểu niệm của từ như sau (trong mỗi dấu ngoặc đơn là một nét nghĩa của từ):

Bàn: (đồ dùng), (có mặt phẳng được đặt cách mặt nền một khoảng đủ lớn bởi các chân), (bằng nguyên liệu rắn), (dùng để đặt các đồ vật khác hay sách vở khi nghiên cứu, viết lách).

Đi: (hoạt động) (rời chỗ từ A đến B), (bằng chân), (tốc độ bình thường), (tư thế thân mình thẳng bình thường), (hai bàn chân không đồng thời nhấc khỏi mặt đất).

Cứng: (tính chất vật lý), (không dễ biến dạng), (không dễ phá vỡ), trước tác động của một vật bên ngoài đủ lớn).

Nghĩa biểu niệm của từ thường tìm thấy trong từ điển giải thích.

3. Nghĩa biểu thái

Nghĩa biểu thái của từ là nét nghĩa biểu thị tình cảm, cảm xúc, thái độ đánh giá của người sử dụng từ.

Ví dụ: Từ *cho* trung hòa về sắc thái biểu cảm, từ *tặng* biểu thị sự thân mật, từ *biếu* biểu thị sự kính trọng, từ *thí* biểu thị sự coi thường.

Chú ý: Nét nghĩa biểu thái xuất hiện phụ thuộc vào hoàn cảnh. Ví dụ từ *hào phóng* trong câu *Nó hào phóng ủng hộ đồng bào vùng lũ lụt những hai nghìn thì hào phóng* được dùng với thái độ mỉa mai.

Nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm và nghĩa biểu thái là ba thành phần ý nghĩa từ vựng của từ. Ba thành phần ý nghĩa này không xuất hiện đều đặn trong tất cả các từ tiếng Việt. Có từ chỉ có một thành phần ý nghĩa: biểu vật (từ làm tên riêng), hoặc biểu niệm (thuật ngữ khoa học), hoặc biểu thái (từ cảm thán).

Ngoài ba thành phần ý nghĩa trên, có nhà nghiên cứu còn nhắc tới hai thành phần ý nghĩa nữa là nghĩa ngữ pháp và nghĩa liên hệ.

III. TÍNH NHIỀU NGHĨA CỦA TỪ

Trong từ vựng tiếng Việt có những từ một nghĩa như *rướn, điềm tình, máy tiện, dẫn dắt...* Tuy nhiên, phổ biến là những từ nhiều nghĩa.

1. Từ nhiều nghĩa

Trong quá trình phát triển của lịch sử, xã hội, cuộc sống ngày càng nảy sinh thêm nhiều sự vật, hiện tượng. Để gọi tên các sự vật, hiện tượng mới đó phục vụ cho giao tiếp và tư duy, từ vựng của một ngôn ngữ phải phát triển theo hai con đường:

– Thứ nhất là sáng tạo ra những hình thức âm thanh mới để gọi tên các sự vật, hiện tượng mới trên.

– Thứ hai là tạo thêm những nghĩa mới cho những từ có sẵn để chỉ các sự vật, hiện tượng mới nảy sinh. Con đường thứ hai này tạo nên các từ đa nghĩa

Ví dụ:

(1) *Đầu: đầu người, đầu súng, đầu cầu, đầu mối, đầu lười, đầu đê, đầu bưng, đầu đàn, đương đầu, cứng đầu, hàng đầu, đứng đầu, dẫn đầu, ..*

(2) *Chạy: chạy 100m, chạy thóc, chạy tiền, chạy giặc, chạy loạn, máy chạy, đồng hồ chạy, hàng bán chạy,...*

2. Các loại nghĩa của từ nhiều nghĩa

Có nhiều cách phân loại các nghĩa của từ nhiều nghĩa nhưng cách phân loại theo quan niệm đồng đại là bao gồm được tất cả các nghĩa hiện dùng của từ nhiều nghĩa. Theo cách phân loại này, các nghĩa khác nhau của từ nhiều nghĩa được chia thành ba loại: nghĩa chính, nghĩa phụ và nghĩa tu từ.

a. Nghĩa chính

Là nghĩa cơ bản, ít hoặc không phụ thuộc vào ngữ cảnh, được sử dụng nhiều nhất trong một thời đại nhất định, là cơ sở để giải thích các nghĩa khác.

Ví dụ: *Nhà*: công trình kiến trúc dùng để ở.

Chân: chi dưới của người, động vật.

b. Nghĩa phụ

Là nghĩa chuyển từ nghĩa chính sang dựa trên cơ sở một số nét chung nào đấy và đã được cố định hóa nên là loại nghĩa trong ngôn ngữ, trong hệ thống.

Ví dụ: Từ *nhà* có các nghĩa phụ sau:

– Người ở trong cùng một nhà: *nhà tôi*.

– Một triều đại: *Nhà Lý*.

Từ *chân* có các nghĩa phụ sau:

– Bộ phận dưới của một đồ vật: *chân bàn, chân tủ...*

– Vị trí dưới cùng của sự vật: *chân núi, chân mây, chân tường...*

c. Nghĩa tu từ

Là nghĩa chỉ tồn tại trong một văn cảnh cụ thể, một cách nói cụ thể của một cá nhân nào đó, được hình thành, suy ra trên cơ sở nghĩa chính, nghĩa phụ.

Ví dụ: Nghĩa chỉ *em bé* của từ *mặt trời*₂ trong câu thơ là nghĩa tu từ:

*Mặt trời*₁ của bắp thì nằm trên đồi

*Mặt trời*₂ của mẹ em nằm trên lưng

(Nguyễn Khoa Điềm)

3. Phương thức chuyển nghĩa từ

Để giải quyết mâu thuẫn giữa cái vô hạn của những sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan cần được ngôn ngữ biểu thị với cái hữu hạn của những phương tiện ngôn ngữ thì một trong các phương thức hữu hiệu là chuyển nghĩa từ. Theo các nhà nghiên cứu, hai cách chuyển nghĩa từ được sử dụng nhiều hơn cả là ẩn dụ và hoán dụ.

a. Ẩn dụ

Là dùng tên gọi A của x để gọi tên y dựa vào sự giống nhau giữa x và y.

Ví dụ: Chân là tên gọi của bộ phận dưới cùng của cơ thể người hay động vật dùng để đi, đứng. Bộ phận dưới cùng của một số đồ dùng, có tác dụng đỡ cho các bộ phận khác cũng được gọi là chân. Sự chuyển đổi tên gọi này dựa vào sự giống nhau về vị trí giữa hai sự vật.

Người ta thường chia ẩn dụ ra thành các kiểu sau:

– Ẩn dụ dựa trên sự giống nhau về hình thức: *mũi* là bộ phận cơ thể có dáng nhọn, vì vậy các bộ phận nhọn của các sự vật cũng gọi là *mũi*: *mũi dao, mũi kim, mũi tàu*. Tiếng Việt rất phong phú về loại ẩn dụ này: (*lá phổi, lá gan, răng bừa, răng lược, miệng hổ, cánh tay...*).

– Ẩn dụ dựa trên sự giống nhau về màu sắc. Ví dụ: *màu da trời, màu da cam, màu râu, màu cứt ngựa...*

– Ẩn dụ dựa trên sự giống nhau về đặc điểm, tính chất: *khô* nghĩa là ít hoặc không có nước, nhưng lại có thể nói *tình cảm khô, lời nói khô*. Cũng như vậy có thể nói: *sáng ý, sáng dạ, vấn đề rất sáng; quan hệ căng, tình hình căng; ý nghĩa chua chát...*

– Ẩn dụ dựa trên sự giống nhau về công dụng, chức năng. Ví dụ: *áo gôi, tay gối, tay bừa...*

– Ẩn dụ dựa trên sự chuyển đổi cảm giác. Ví dụ: *hương lúa ngọt ngào, nói mát mề, tiếng hát trong trẻo*.

– Ẩn dụ từ cụ thể đến trừu tượng. Ví dụ: *nắm ngoại ngữ, nắm tình hình, lựa cảm thù...*

– Ẩn dụ chuyển tính chất hành động của sinh vật sang sự vật, hiện tượng. Ví dụ: *con tàu chạy, gió gào thét*.

b. Hoán dụ

Là dùng tên gọi A của x gọi tên y dựa trên sự đi đôi với nhau trong thực tế của x và y.

Ví dụ: Làng là tên gọi của một đơn vị hành chính, được dùng để chỉ những người sống trong đơn vị hành chính đó, ví dụ "Cả làng thức giấc giữa **đêm khuya**".

Có một số kiểu hoán dụ chính như sau:

– Hoán dụ dựa vào quan hệ toàn thể - bộ phận hoặc bộ phận - toàn thể. Ví dụ: *gốc mía* chỉ cây mía, *sáu miệng ăn* chỉ sáu người, *cây bút* chỉ nhà văn, *sông núi, đất nước* chỉ Tổ quốc.

– Hoán dụ lấy không gian, địa điểm thay cho những người sống ở đó. Ví dụ: *Cả thành phố* đổ xuống đường (Những người ở thành phố), *nhà tôi* (vợ hoặc chồng), *làng xóm* (những người trong làng xóm).

– Hoán dụ dựa vào mối quan hệ giữa bộ phận cơ thể với chức năng, vị trí của nó. Ví dụ: *khối óc* chỉ trí tuệ, tinh thần; *tim* chỉ tình cảm.

– Hoán dụ dựa vào mối quan hệ giữa sản phẩm với tên gọi của sản phẩm đó, tên tác giả sáng tạo ra. *Nghiên cứu Nguyễn Du*, chỉ việc nghiên cứu những sáng tác của Nguyễn Du, *hút Thăng Long* chỉ việc hút thuốc lá có tên là “Thăng Long”.

– Hoán dụ dựa vào quan hệ giữa những biểu hiện của hiện tượng, trạng thái với hiện tượng, trạng thái ấy. *Tất thơ, nhắm mắt xuôi tay* chỉ trạng thái chết. *Nóng gáy, đo măt tía tai* chỉ trạng thái bực tức.

– Hoán dụ dựa vào quan hệ giữa hoạt động và động tác tiêu biểu của hoạt động ấy. *Cắt áo* chỉ hoạt động biến từ vải thành áo, *đóng bàn* chỉ hoạt động làm ra cái bàn.

Mối quan hệ giữa các sự vật rất đa dạng, cho nên có thể tìm thấy nhiều loại ẩn dụ, hoán dụ khác nữa. Cần biết thêm rằng: có khi tất cả các nghĩa trong một từ nhiều nghĩa do ẩn dụ hoặc hoán dụ mà có, cũng có khi nghĩa này có được do ẩn dụ, nghĩa kia do hoán dụ tạo nên. Ví dụ: Nghĩa thứ hai của từ *xuân* (chỉ năm) do hoán dụ mà có, còn nghĩa thứ ba *tươi trẻ* do ẩn dụ mà có.

Chương 3

HỆ THỐNG TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

I. TRƯỜNG TỪ VỰNG - NGŨ NGHĨA

1. Khái niệm

Trường từ vựng - ngữ nghĩa là tập hợp các từ và ngữ cố định trong từ vựng của một ngôn ngữ căn cứ một nét đồng nhất nào đó về ngữ nghĩa.

2. Các loại trường nghĩa

Các nhà ngôn ngữ học chia các trường nghĩa thành các loại như sau: trường nghĩa ngang (trường nghĩa tuyến tính); trường nghĩa dọc (trường nghĩa trục tuyến); trường nghĩa liên tưởng (phối hợp trường nghĩa ngang và trường nghĩa dọc). Tiếp tục chia nhỏ trường nghĩa dọc ta có trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm.

a. Trường nghĩa biểu vật

Tập hợp những từ đồng nghĩa về ý nghĩa biểu vật, ta được một trường nghĩa biểu vật.

Ví dụ về trường nghĩa biểu vật: người.

a) Người nói chung:

– Xét về giới: *đàn ông, đàn bà, nam, nữ.*

– Xét về tuổi tác: *trẻ em, nhi đồng, thiếu niên, thanh niên, trung niên, cụ già.*

b) Bộ phận con người: *đầu, mình, tay, chân...*

c) Hoạt động của người:

– Hoạt động trí tuệ: *nghĩ, phân tích, tổng hợp, kết luận...*

Ví dụ về trường nghĩa biểu vật: động vật.

a) Động vật nói chung:

– Tên gọi các loài: *chó, gà, dê, lợn, voi, khi...*

– Về giống: *đực, cái, trống, mái.*

b) Bộ phận cơ thể động vật: *đầu, đuôi, cánh, mõm, vuốt, nanh...*

c) Hoạt động của động vật:

– Hoạt động rời chỗ: *đi, chạy, phi, lao, trườn, bò...*

– Hoạt động tác động đến vật khác: *xé, cắn, vỗ, gặm, nhấm...*

b. Trường nghĩa biểu niệm

Tập hợp các từ có chung một cấu trúc biểu niệm ta được một trường biểu niệm.

Ví dụ về trường biểu niệm (dụng cụ lao động), (cầm tay)

- (Dụng cụ lao động), (cầm tay), (dùng để chia, cắt): *dao, kéo, liềm, hái...*
- (Dụng cụ lao động), (cầm tay), (dùng để đục): *đục, khoan, đục...*
- (Dụng cụ lao động), (cầm tay), (dùng để đánh bắt): *chài, lưới, vó, dõ, dăng...*

c. Trường nghĩa tuyến tính (trường nghĩa ngang)

Tập hợp tất cả các từ có thể kết hợp với một từ nào đó lấy làm gốc theo quan hệ hàng ngang trong cụm từ trong câu, ta được một trường nghĩa tuyến tính.

Đề lập nên một trường nghĩa tuyến tính, người ta chọn một từ làm gốc (từ trung tâm) rồi tìm tất cả những từ có thể kết hợp với nó thành một chuỗi tuyến tính (cụm từ, câu) chấp nhận được trong ngôn ngữ.

Ví dụ 1: Trường nghĩa tuyến tính của từ *người* (danh từ) là: *Việt Nam, Trung Quốc, học sinh, giáo viên, thợ, to, béo, gầy, cao, thấp, tốt, xấu...*

Ví dụ 2: Trường nghĩa tuyến tính của từ *đi* (động từ) là: *chợ, thư viện, du lịch, học, làm, chơi, ngủ, nhanh, chậm, xe, bộ, tàu...*

Ví dụ 3: Trường nghĩa tuyến tính của từ *giỏi* (tính từ) là: *thầy giáo, học sinh, sinh viên, học trò, bác sĩ, kỹ sư, văn, toán, lí, hóa, nói, vẽ...*

d. Trường liên tưởng

Tập hợp toàn bộ những từ do một từ nào đó (gọi là từ kích thích) gợi ra theo quy luật liên tưởng, ta được một trường liên tưởng.

Ví dụ 1: Từ từ kích thích *mầm non* có thể xác lập được trường liên tưởng gồm các từ:

- *Chồi, lá, hoa, quả, gốc, rễ, cội, cành...*
- *Ngây thơ, non nớt, nhỏ bé, yếu ớt...*
- *Tiểu học, trung học, đại học, trường, lớp...*
- *Cô giáo, học sinh, bé, đồ chơi, trò chơi, sân chơi...*

Ví dụ 2: Từ từ kích thích *truyện* có thể xác lập được trường liên tưởng gồm các từ sau: *cổ tích, ngụ ngôn, cười, tranh, đọc, kể, bụt, tiên, thần, Sọ Dừa, Tấm, Cám, Thỏ, Rùa, Dế...*

II. HIỆN TƯỢNG ĐỒNG NGHĨA, TRÁI NGHĨA, ĐỒNG ÂM VÀ GẦN ÂM

1. Từ đồng nghĩa

Từ đồng nghĩa là những từ khác nhau về hình thức ngữ âm nhưng giống nhau về ý nghĩa.

Ví dụ: *xe hoả, xe lửa, tàu lửa, tàu hoả...*

vui vẻ, vui lòng, hồ hởi, hời hợt, mát lòng mát dạ...

Có thể chia các từ đồng nghĩa thành hai loại:

- Từ đồng nghĩa tuyệt đối. Đó là những từ đồng nhất hoàn toàn về ý nghĩa:

Ví dụ: *phi cơ, tàu bay, máy bay*

không phận, vùng trời

hải phận, vùng biển

phi trường, sân bay

- Từ đồng nghĩa tương đối. Đó là những từ có những nét nghĩa trùng nhau nhưng cũng có những nét nghĩa khác nhau về sắc thái ý nghĩa.

Ví dụ: *hi sinh, tử trận, tạ thế, qua đời, chết, bỏ mạng, toi mạng, bỏ xác, ngooco...* là những từ đồng nghĩa khác nhau về sắc thái biểu cảm.

lợn, heo... là những từ đồng nghĩa khác nhau về phạm vi sử dụng (lợn là từ toàn dân, heo là từ địa phương).

lệ, nước mắt... là những từ đồng nghĩa khác nhau về phong cách chức năng (lệ dùng trong phong cách nghệ thuật, nước mắt dùng trong phong cách sinh hoạt).

Giá trị của từ đồng nghĩa:

- Cung cấp cho người sử dụng ngôn từ các phương tiện để thể hiện sự phong phú đa dạng, sinh động của sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan.

Ví dụ: Cũng nói về rộng nhưng nhà thì *rộng rãi*, cánh đồng thì *bát ngát*, còn biển thì *mênh mông*.

- Hiện tượng đồng nghĩa trong một ngôn ngữ thể hiện sự tinh tế trong suy nghĩ, sự phát triển trong tư duy của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ và đồng thời thể hiện sự phát triển của chính ngôn ngữ đó.

Ví dụ: Mèo đen gọi là mèo mun; ngựa đen gọi là ngựa ô; chó đen gọi là chó mực; mắt đen gọi là mắt huyền... Các từ *mun, ô, mực, huyền* đều có chung nét nghĩa là màu đen, nhưng các màu đen này có sự khác nhau về tính chất (*huyền* là đen nhưng óng ánh; *mun* là đen bóng, *mực*...).

- Hiện tượng đồng nghĩa, đặc biệt là đồng nghĩa lâm thời (đồng nghĩa chỉ xảy ra trong một ngữ cảnh nhất định) được sử dụng rất nhiều trong văn học, góp phần làm văn học phát triển.

Ví dụ: Hoan hô anh giải phóng quân

Kính chào anh con người đẹp nhất

Lịch sử hôn anh chàng trai chân đất

Sống hiên ngang bất khuất trên đời

Như Thạch Sanh của thế kỉ hai mươi

2. Từ trái nghĩa

Khi phân hoá một nét nghĩa lớn (nét nghĩa phạm trù, nét nghĩa có tính khái quát cao) của một từ một cách cực đoan thành hai cực, ta được các từ khác nhau về ngữ âm, đối lập nhau về ý nghĩa. Đó là các từ trái nghĩa.

Ví dụ: – Nét nghĩa "độ dài" phân hoá thành hai cực cho ta cặp từ trái nghĩa *ngắn – dài*.

– Nét nghĩa "độ rộng" phân hoá thành hai cực cho ta cặp từ trái nghĩa *hẹp – rộng*.

– Nét nghĩa "sức mạnh" phân hoá thành hai cực cho ta cặp từ trái nghĩa *yếu – mạnh*.

Hiện tượng trái nghĩa không chỉ xảy ra đối với hai từ mà là hiện tượng đồng loạt. Hàng loạt từ ở cực này (đồng nghĩa với nhau) trái nghĩa với hàng loạt từ (đồng nghĩa với nhau) ở cực kia.

Sơ đồ sau sẽ thể hiện điều đó:

bé.....	kích thước khối lượngto
<i>nhỏ, tí, tí xíu, tí hon, nhỏ nhoi, nhỏ nhất...</i>		<i>lớn, vĩ đại, đồ sộ, to tát, lớn lao, khổng lồ...</i>

thưa.....	mật độ phân bốđầy
<i>thưa thớt, rải rác, lưa thưa...</i>		<i>mau, chen chúc, sít...</i>

Với một từ nhiều nghĩa, hiện tượng trái nghĩa chỉ xảy ra với từng ý nghĩa của từ chứ không phải với toàn bộ ý nghĩa của từ.

Ví dụ:

tính lạnh	><	đữ
thuốc lạnh	><	độc
quả già	><	non
người già	><	trẻ
quả chín	><	xanh
com chín	><	sống

Các từ trái nghĩa có thể phân thành hai loại như:

– Trái nghĩa loại trừ, phủ định nhau:

Ví dụ: *sống – chết; tự do – nô lệ; mua – bán; ra – vào; chính giữa – phi nghĩa...*

– Trái nghĩa có điểm trung gian

No – lưng lưng – đòi

Chín – trong – xanh

Già – đúng tuổi – trẻ

Giá trị của từ trái nghĩa

– Từ trái nghĩa giúp cho sự diễn đạt rõ ràng, phản ánh được sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất trong mối quan hệ nhiều chiều.

Ví dụ: Dang tay với thử trời cao thấp

Xoạc căng đo xem đất vắn dài

(Hồ Xuân Hương)

– Từ trái nghĩa là cơ sở quan trọng tạo ra phép đối – một phép tu từ quan trọng hay sử dụng trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, trong thơ ca, tục ngữ, thành ngữ.

Ví dụ: *Khôn ba năm, dại một giờ; vào sinh ra tử.*

– Từ trái nghĩa còn được dùng để tạo nên các nghịch dụ làm cho cách nói có ấn tượng mạnh, tăng sức thuyết phục như cách nói: bản sạch, ướm ráo...

3. Từ đồng âm

Từ đồng âm là những từ giống nhau hoàn toàn về hình thức ngữ âm nhưng khác nhau hoàn toàn về ý nghĩa.

Ví dụ: La – nốt nhạc

Bản tính – bản bạc

La – bay la

Bản tính – dụng cụ để tính toán.

La – con la

La – hét, mắng

Từ đồng âm có giá trị rất lớn trong việc sử dụng làm phương tiện tu từ: Nhờ hiện tượng đồng âm mà cách diễn đạt trở nên hài hước, thông minh, sâu sắc và đạt hiệu quả giao tiếp cao.

Ví dụ: Bài thơ *Rắn đầu biếng học* tương truyền của Lê Quý Đôn.

Chẳng phải *liu điu* cũng giống nhà

Rắn đầu biếng học, chẳng ai tha!

Thẹn đèn *hố lừa* đau lòng mẹ,

Nay thét *mai gấm* rất cô cha.

Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối,

Lần lưng cam chịu đầu roi da.

Từ nay *Trâu Lỗ* xin gắng học,

Kẻo *hố mang* danh tiếng thế gia!

4. Từ gần âm

Một số từ tiếng Việt có nghĩa khác nhau nhưng có bộ phận âm thanh phát ra gần giống nhau, thực chất là những từ khác nhau hoàn toàn về nội dung và hình thức. Do có hiện tượng gần âm nên dễ gây ra những nhầm lẫn đáng tiếc khi sử dụng từ.

So sánh:

- *mai một* (Hán Việt, chỉ trạng thái) - *mai một* (tiếng Việt, chỉ thời gian).
- *tham quan* (Hán Việt, chỉ hành động) - *thăm quan* (cụm từ chính phụ).
- *hàng ngày* (thời gian kéo dài) - *hằng ngày* (thời gian lặp lại thường xuyên, đều đặn).
- *bàng quang* (bộ phận cơ thể) - *bàng quan* (thái độ).
- *linh động* (không cứng nhắc, khéo thay đổi) - *sinh động* (nhiều sắc thái, nhiều hấp dẫn).
- *hôn ước* (thỏa thuận về cưới hỏi) - *huong ước* (quy định của thôn làng).

III. CÁC LỚP TỪ VỰNG

1. Thuật ngữ và từ nghề nghiệp

a. Thuật ngữ

Thuật ngữ là những từ ngữ được dùng trong các chuyên ngành khoa học, trong các lĩnh vực kĩ thuật.

Thuật ngữ có những đặc điểm sau đây:

* *Tính chính xác*

Hình thức và nội dung (cấu tạo, ngữ nghĩa) của thuật ngữ có tính chính xác cao. Về nghĩa, thuật ngữ có ý nghĩa biểu vật rõ ràng, minh bạch, trùng với sự vật được gọi tên; có ý nghĩa biểu niệm cũng hoàn toàn đồng nhất với khái niệm sự vật đó. Về cấu tạo, thuật ngữ ít dùng phương thức láy (phương thức láy bị hạn chế về mặt nghĩa chính xác và không biểu cảm). Ngoài các phương thức cấu tạo từ với các thành phần tiếng Việt, nhiều thuật ngữ được vay mượn trực tiếp (tiếng nước ngoài) hay được cấu tạo bằng các yếu tố vay mượn (tiếng nước ngoài).

* *Tính hệ thống*

Mỗi chuyên ngành khoa học sử dụng lớp thuật ngữ riêng của ngành mình, trong đó các thuật ngữ lập thành một hệ thống. Hệ thống thuật ngữ ngành lại có thể chia thành các hệ thống nhỏ hơn. Trong hệ thống, các thuật ngữ liên hệ, ràng buộc nhau về ngữ nghĩa, về khả năng hoạt động.

* *Tính quốc tế*

Các khái niệm khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn phổ biến chung trong tất cả các quốc gia trên thế giới, là tài sản của nhân loại, là công cụ tiếp nhận, nghiên cứu, phát triển khoa học. Tính quốc tế của thuật ngữ còn thể hiện ở hình thức cấu tạo. Nhiều thuật ngữ được xây dựng thống nhất, mọi quốc gia cùng sử dụng, như các thuật ngữ toán học, hóa học, vật lý,... do đó nhiều thuật ngữ có hình thức ngữ âm giống nhau ở các ngôn ngữ.

Một vài ví dụ về hệ thống thuật ngữ:

- Toán học: *tổng, tích, hàm, tổng số, tích phân, vi phân, đạo hàm...*
- Sinh học: *giới, ngành, giống, mô, tế bào, gen, di truyền, đột biến...*
- Luyện kim: *lò nung, buồng lửa, quặng, van, phôi...*
- Kinh tế học: *vốn, tư bản, tích lũy, giá trị thặng dư...*
- Ngôn ngữ học: *âm vị, thanh điệu, âm tiết, hình vị, cụm từ...*
- Hoá học: *Canlcium (canxi), hydrogène (hidro), oxygene (ôxi)...*

b. *Từ nghề nghiệp*

Từ nghề nghiệp chỉ những từ được dùng trong các nghề thủ công, truyền thống hay trong các ngành văn hóa dân tộc lâu đời. Ví dụ:

- + *cày, bừa, cày ai, gico, vãi, bôn lót, làm cỏ...* (nghề nông).
- + *chài, lưới, nơm, vó, câu, kéo lưới, cắt vó...* (nghề đánh cá).
- + *xa, ống, suốt, thoi, khung cửi, the, đũi, lĩnh...* (nghề dệt).
- + *bào, lươn, đục, mộc, xẻ, rọc, khoan, cắt...* (nghề mộc).
- + *lá, móc, vanh, bắt vanh...* (nghề làm nón).
- + *bay, vôi, vữa, giấy dọi, thước, bàn xoa...* (nghề xây).
- + *liền anh, liền chị, đào, kép, vai, đàn, nhị, phách, đào lệch, mảy ngài, râu trẻ...* (ngành nghệ thuật cổ truyền).

Từ nghề nghiệp có nghĩa biểu vật và nghĩa biểu niệm (gọi tên các sự vật, hiện tượng có liên quan với nghề nghiệp và biểu thị khái niệm sự vật và hiện tượng được gọi tên) xác định, ít biểu cảm.

Từ nghề nghiệp có sắc thái dân già, cụ thể, giàu hình ảnh. Vì vậy, nghĩa của từ nghề nghiệp thường có sức khái quát không giống nghĩa của thuật ngữ.

2. *Biệt ngữ*

Biệt ngữ - còn gọi là tiếng xã hội - biểu thị các sự vật và các khái niệm xuất hiện trong một tập thể xã hội (nhóm xã hội cùng quan hệ nghề nghiệp, quan hệ tín ngưỡng, sở thích và những quan hệ phức tạp khác trong xã hội). Có thể phân biệt hai lớp biệt ngữ sau đây:

* Biệt ngữ dùng trong các tôn giáo (đền, chùa, nhà thờ), các thể chế (triều đình phong kiến) thường có tính chất nghiêm túc, trang trọng.

* Tiếng lóng:

Lớp từ ngữ do một nhóm xã hội tạo ra để trao đổi “riêng” với nhau hoặc bày tỏ cái “riêng” của nhóm một cách suồng sã, vui vẻ, riêng biệt, trong những cuộc giao tiếp không bị ràng buộc về nghi thức, quy chế hay khuôn phép.

Tiếng lóng thường đồng nghĩa với từ chỉ sự vật hay khái niệm sự vật trong ngôn ngữ dân tộc. Trong các ví dụ dưới đây, từ đồng nghĩa với tiếng lóng được đặt trong dấu ngoặc đơn:

– Tiếng lóng (trong học sinh, sinh viên): *gậy* (điểm một), *ngõng* (điểm hai), *trúng* (điểm không), *ghế* (điểm bốn)...

– Tiếng lóng (hàng cá): *dàng* (cá), *dàng trích* (cá trôi), *dàng lí* (cá chép), *nách* (nhò), *bo* (xấu), *heo* (tươi)...

– Tiếng lóng (buôn trâu, bò): *sáng con* (con), *sáng nạng* (lợn lang), *chách* (mật), *kẹo* (năm), *hoang leo* (bò đực), *tiểu leo* (bò con)...

– Tiếng lóng (nhà buôn): *phe* (buôn), *đầy* (bán đi), *hét* (đòi giá), *lược* (lừa dối), *trúng quai* (lãi lớn)...

3. Từ địa phương

a. Khái niệm

Là những lớp từ chỉ được sử dụng trong phạm vi một vùng miền và một bộ phận cư dân có quan hệ nguồn gốc ở vùng miền đó. Từ địa phương có sự khác biệt với từ toàn dân (và với từ địa phương khác) về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng. Từ địa phương là một bộ phận của tiếng địa phương (phương ngữ). Từ toàn dân là cách gọi từ vựng tiếng Việt sử dụng trong cả nước để phân biệt với từ địa phương là lớp từ bộ phận chỉ sử dụng ở một địa phương trong nước.

b. Các tiếng địa phương (phương ngữ) chính trong tiếng Việt

– Phương ngữ Bắc Bộ (BB)

– Phương ngữ Bắc Trung Bộ (BTB)

– Phương ngữ Nam Trung Bộ và Nam Bộ (NTB và NB)

Từ địa phương trong các phương ngữ gồm một số nhóm sau:

– Nhóm từ địa phương không có từ toàn dân tương đương về nghĩa:

Sầu riêng, măng cụt, chôm chôm... (NTB, NB)

– Nhóm từ địa phương giống với từ toàn dân về âm thanh, nhưng khác nghĩa:

Chén (NB - bát) – *Chén* (BB - đồ dùng để uống)

Té (NB - ngã) – *Té* (BB - hắt nước lên)

Hòm (TB, NB - quan tài) – *Hòm* (BB - đồ dùng có hình khối bằng gỗ, tôn, để đựng đồ vật)

Mận (quả roi) - NB – *Mận* (quả mận) - BB

– Nhóm từ địa phương khác với từ toàn dân về âm thanh, nhưng có nghĩa giống nhau (từ địa phương đồng nghĩa với từ toàn dân):

Khái (BTB) - *hố* (toàn dân)

Diêm - *quẹt* (NB)

Thấy - *chộ* (BTB)

Ăn uống - *nhậu* (NB)

– Nhóm từ địa phương đồng nghĩa với từ toàn dân do khác biệt trong phát âm (phát âm địa phương một số âm đầu - phụ âm, âm cuối - phụ âm, âm chính - nguyên âm hoặc thanh điệu):

trời - *giời* (BB)

vô (TB) - *vào* (BB)

(cá) *rô* - (cá) *gô* (NB) - (cá) *dô* (BB)

Xu hướng thống nhất tiếng Việt đã và đang hạn chế sự phát triển tiêu cực và lạm dụng từ địa phương trong giao tiếp.

4. Từ cổ

Từ cổ biểu thị các sự vật và các khái niệm sự vật từng xuất hiện trong quá khứ (đã mất hoặc hạn chế sử dụng do những biến đổi lịch sử).

Ví dụ:

– *Hoàng đế, hoàng thượng, hoàng triều, hoàng hậu, cung phi...*

– *Ngự, ban, chiếu, ngự giá, vi hành...*

– *Trạng nguyên, hoàng giáp, hương cống...*

– *Kiếp, rước, tâu, tấu, tạ...*

Từ cổ được dùng trong tác phẩm văn học viết về lịch sử quá khứ, hoặc tác phẩm lịch sử các triều đại xa xưa.

5. Từ vay mượn

Do những điều kiện địa lí - lịch sử, tiếng Việt đã sớm tiếp xúc với tiếng Hán, tiếng Thái và một số ngôn ngữ khác trong vùng Đông Nam Á, và tiếp xúc muộn hơn với tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga... Cho đến nay, tiếng Việt đã thu nhận vào ngôn ngữ của mình nhiều từ ngữ hoạt động trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, chính trị và khoa học, có nguồn gốc tiếng nước ngoài.

a. Từ Hán Việt

Theo kết quả nghiên cứu của nhiều nhà ngôn ngữ học, từ ngữ gốc Hán trong tiếng Việt hiện đại có khối lượng rất lớn. Trong lịch sử, các triều đại phong kiến

Trung Quốc láng giềng ở phía bắc từng có giai đoạn thống trị nước ta hàng nghìn năm. Tiếng Hán, chữ Hán là công cụ phục vụ chính sách đồng hóa của kẻ xâm lược trong suốt thời kì Bắc thuộc đó. Tiếng Hán, chữ Hán còn được các triều đại phong kiến Việt Nam tiếp tục dùng làm ngôn ngữ chính thức của nhà nước.

Từ gốc Hán vừa bổ sung từ mới (tiếng Việt chưa có), vừa cung cấp thêm từ đồng nghĩa (từ Hán Việt đồng nghĩa với từ Việt), vừa tham gia cấu tạo các kiểu từ phức, làm phong phú vốn từ tiếng Việt, đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội về mặt ngôn ngữ.

* *Khái niệm về từ Hán Việt*

Không phải tất cả mọi từ gốc Hán đều là từ Hán Việt. Những yếu tố Hán đi vào tiếng Việt trước thế kỉ VII sau Công nguyên không phải là yếu tố Hán Việt. Những yếu tố này được coi là từ thuần Việt. Chẳng hạn: *phòng* (buông), *phiền* (buồn), *phát* (bụt), *giá* (cà), *giải* (cờ), *trà* (chè), *cấp* (gấp), *li* (lia), *vụ* (mùa), *vị* (mùi), *tâm* (tim), *tầm* (tim),...

Có những từ tuy mới vay mượn nhưng phát âm theo phương ngữ Quảng Đông (*húng liu - hương liệu, mì chính - vị tinh, lạp xưởng - lạp trường...*) cũng không coi là từ Hán Việt.

Chỉ những từ gốc Hán được đọc theo ngữ âm thời nhà Đường (thế kỉ VII, VIII, IX, X), tức là đọc theo Đường âm (tất nhiên đã được Việt hóa theo âm vị, thanh điệu và quy luật ngữ nghĩa, ngữ pháp của tiếng Việt tới mức xa lạ với tiếng Trung Quốc hiện đại) mới được coi là từ Hán Việt. (Ví dụ: *chế độ, trận địa, nguyên cáo, học tập, giang sơn, hải phận, thi sinh, phong ba, hợp tác xã, chủ nghĩa xã hội...*).

* *Một số đặc điểm của lớp từ vựng Hán Việt*

– Từ Hán Việt thường có nghĩa biểu niệm nên có khả năng sử dụng thích hợp trong các lĩnh vực chính trị (*chủ tịch, thủ tướng, hoàng đế, Tổ quốc...*), kinh tế (*xuất khẩu, công nghiệp, công nghệ, ngoại hối...*), quân sự (*chi huy, tham mưu, đặc công, đặc nhiệm...*), văn hóa giáo dục (*thủ khoa, tuyển sinh, tiến sĩ, trạng nguyên, phổ cập...*), khoa học kĩ thuật (*điện tử, tin học...*)...

– Từ Hán Việt thường biểu hiện sắc thái trang trọng hơn các từ thuần Việt đồng nghĩa (*phụ nữ - đàn bà; phu nhân - vợ; từ trần - chết; sinh - đẻ...*). Tuy nhiên trong những trường hợp sử dụng không phù hợp, thì ngược lại, từ Hán Việt biểu thị sắc thái không trang trọng nữa (Ví dụ một người gọi vợ hằng ngày: *Phu nhân ơi!*).

– Hiện tượng vay mượn tiếng Hán Việt biểu hiện sức sống ngoan cường của tiếng Việt. Trong quá khứ, vay mượn để tránh bị đồng hóa, bị tiêu diệt; còn đến ngày nay, tiếp tục vay mượn để làm giàu hơn, phát triển mạnh mẽ hơn. Tuy vậy,

việc lạm dụng tiếng Hán Việt và dùng từ Hán Việt không đúng nghĩa, không phù hợp phong cách và hoàn cảnh nói năng, không theo chuẩn quy tắc ngữ pháp đang hạn chế khả năng diễn đạt chính xác, trong sáng, tinh tế của tiếng Việt.

b. Từ Ấn - Âu

Đặc điểm loại hình của tiếng Việt và một số tiếng Ấn - Âu mà tiếng Việt tiếp xúc khác nhau. Tiếng Việt thường vay mượn các từ Ấn - Âu nguyên khối cả về hình thức và nội dung, với một sự điều chỉnh ngữ âm cho phù hợp với tiếng Việt (điều chỉnh về thanh điệu, về cấu tạo âm tiết, về các âm không có trong hệ thống ngữ âm tiếng Việt; điều chỉnh số lượng âm tiết theo hướng rút gọn thành đơn tiết...).

– *Cà phê, ghi đông, căng tin, Mác, mác-xít...* (mượn nguyên khối, Việt hóa các âm tiết có thành phần âm vị không có trong tiếng Việt thành từ đơn đa âm).

– *Xà phòng, pho mát, xúc xích, cờ lê,...* (mượn nguyên khối, Việt hóa các âm tiết có thành phần âm vị không có trong tiếng Việt thành từ đơn đa âm)

– *Ga, sãm, lớp, đui...* (mượn nguyên khối từ đơn âm trong tiếng nước ngoài; hoặc rút gọn từ đa âm trong tiếng nước ngoài thành từ đơn âm trong tiếng Việt).

Lớp từ vay mượn gốc Ấn - Âu được sử dụng nhiều trong các chuyên ngành khoa học - kĩ thuật và trong sinh hoạt đời sống hiện đại.

Chương 4

TỪ TRONG HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP

I. SỰ CHI PHỐI CỦA CÁC NHÂN TỐ GIAO TIẾP ĐỐI VỚI TỪ

Như ở chương 1 đã nói, các nhân tố giao tiếp chi phối và để lại dấu ấn trong hoạt động giao tiếp, cũng tức là chi phối các yếu tố ngôn ngữ trong giao tiếp. Ở đây chúng ta xem xét sự chi phối của từng nhân tố đối với từ trong hoạt động giao tiếp.

1. Nhân vật giao tiếp

Khi giao tiếp, các nhân vật giao tiếp đều để lại dấu ấn trong việc dùng từ. Nói cách khác, việc sử dụng từ trong hoạt động giao tiếp của con người phản ánh rõ tuổi tác, nghề nghiệp, vốn sống, trình độ văn hóa, đặc điểm tâm, sinh lí, hoàn cảnh sống của người đó.

Có thể lấy ví dụ sau để thấy rõ điều này. Trong bài thơ *Trăng của mỗi người*:

Mẹ bảo: trăng như lưỡi liềm

Ông rằng: trăng tựa con thuyền cong mũi

Bà nhìn: như hạt cau phơi

Cháu cười: quả chuối vàng tươi ngoài vườn.

(Lê Hồng Thiện)

Mỗi người so sánh *trăng* với một thứ. Mẹ quen với cảnh ruộng đồng gặt hái nên trăng được ví như lưỡi liềm. Ông đã trải qua cuộc đời sóng gió nên trăng giống như con thuyền. Bà rất gần gũi với trâu cau nên trăng giống hạt cau phơi. Còn bé, quả chuối là thứ quả quen thuộc nên bé thấy trăng giống quả chuối vàng tươi bé vẫn thấy hàng ngày. Mỗi người cho rằng trăng như một thứ gần gũi nhất với mình.

2. Hoàn cảnh giao tiếp

Cả hoàn cảnh giao tiếp rộng bao gồm hoàn cảnh xã hội lịch sử, hoàn cảnh kinh tế, địa lí, văn hóa, phong tục tập quán, những thói quen của cộng đồng cũng như hoàn cảnh giao tiếp hẹp bao gồm thời gian, không gian đều chi phối việc sử dụng từ trong giao tiếp. Điều này có thể thấy rõ khi phân tích bài ca dao sau:

Bây giờ bận mới hỏi đào

Vườn hồng đã có ai vào hay chưa

Mặn hỏi thì đào xin thưa

Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào.

Đây là lời tỏ tình của chàng trai với cô gái. Lời tỏ tình đó được diễn tả một cách rất tinh tế, phù hợp với quan niệm kín đáo, ý nhị của người Việt Nam khi đề cập đến những chuyện riêng tư, trong đó có tình yêu.

3. Nội dung giao tiếp

Nội dung giao tiếp là phạm vi hiện thực của khách quan hay của tinh thần con người được phản ánh trong giao tiếp. Cũng như nhân vật giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp có quan hệ chặt chẽ đến việc sử dụng từ.

Theo tác giả Bùi Minh Toán thì “Nội dung giao tiếp là một trong những nhân tố định chế sự tham gia của từ này hay từ khác trong hoạt động giao tiếp. Ngược lại, chính sự hiện diện của các từ thích ứng lại làm bộc lộ các nội dung giao tiếp cần thể hiện và truyền đạt”.

Đọc đoạn thơ trong bài *Đàn gà con* của nhà thơ Phạm Hồ:

Cái mỏ tí hon

Cái chân bé xíu

Lông vàng mát dịu

Mắt đen sáng ngời.

Có thể thấy chính cái non nớt, nhỏ bé, ngây thơ, ngộ nghĩnh, đáng yêu của các chú gà mới nở đã giúp tác giả lựa chọn được các từ “tí hon”, “bé xíu”, “mát dịu”, “sáng ngời” để tả cái mỏ, cái chân, màu lông và đôi mắt của các chú; và chính những từ đắt giá mà tác giả lựa chọn đã làm nổi bật những đặc điểm nói trên của các chú gà và tình cảm âu yếm, yêu thương của tác giả đối với chúng.

4. Mục đích giao tiếp

Các nhà nghiên cứu đã khái quát rõ mục đích chính của giao tiếp như sau:

– Mục đích nhận thức: Qua giao tiếp, các nhân vật giao tiếp muốn thể hiện những hiểu biết, những nhận thức của mình về đối tượng đang được đề cập đồng thời thông qua trao đổi với nhau mà nâng cao hiểu biết về đối tượng đó.

– Mục đích bộc lộ tình cảm, cảm xúc: Qua giao tiếp, các nhân vật giao tiếp muốn thể hiện tình cảm, thái độ, quan hệ của mình đối với vấn đề đang được đề cập đến hay đối với nhau đồng thời muốn khơi gợi tình cảm, cảm xúc của người đối diện.

– Mục đích hành động: Qua giao tiếp, người nói, người viết muốn tác động đến người nghe, người đọc để người đó thực hiện những hành động cần thiết.

Khi giao tiếp, các mục đích này chỉ phối các yếu tố ngôn ngữ vốn là phương tiện giao tiếp, trong đó có các từ. Điều này có thể thấy rõ khi phân tích bài thơ *Em yêu nhà em* của tác giả Đoàn Thị Lam Luyến:

<i>Chẳng đâu bằng chính nhà em</i>	<i>Có ao muông với cá cờ</i>
<i>Có đàn chim sè bên thềm liu lo</i>	<i>Em là chị Tấm đợi chờ bóng lên</i>
<i>Có nàng gà mái hoa mơ</i>	<i>Có đầm ngào ngọt hương sen</i>
<i>Cục ta cục tác khi vừa đẻ xong</i>	<i>Ếch con đọc nhạc, để mèn ngâm thơ</i>
<i>Có nàng chuối mặt lưng ong</i>	<i>Dù đi xa thật là xa</i>
<i>Có ông ngô bắp râu hồng như tơ</i>	<i>Chẳng đâu vui được như nhà của em.</i>

Bài thơ được viết ra để thể hiện tình yêu vô bờ bến của tác giả đối với ngôi nhà của mình. Tình yêu đó đã biến những thứ giản dị như để mèn, cá cờ, chim, ếch, chuối, ngô, ao muông, đầm sen... trở thành những người bạn thân thiết, quý báu trong một thế giới sinh động, giàu có, tràn đầy âm thanh, hình ảnh của tác giả. Điệp từ “có” cộng với phép tu từ nhân hoá, so sánh đã làm cho ngôi nhà bình dị trở thành một kho báu tràn ngập tình yêu thương.

Cũng nhờ cách sử dụng từ ngữ như vậy, bài thơ không chỉ đạt được mục đích thể hiện tình cảm mà còn thể hiện được đích nhận thức (giới thiệu được ngôi nhà) và đích hành động (làm cho người đọc cũng thấy gần gũi, thân thiết, yêu quý ngôi nhà của tác giả và ngôi nhà của chính mình).

II. SỰ BIẾN ĐỔI VÀ CHUYỂN HÓA CỦA TỪ TRONG HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP

1. Sự biến đổi và chuyển hóa về hình thức ngữ âm và cấu tạo của từ

Bình thường, từ tiếng Việt vốn không có sự biến đổi về hình thức ngữ âm và cấu tạo. Trong từ điển cũng như trong giao tiếp, từ giữ nguyên đặc điểm này. Tuy nhiên trong quá trình phát triển cũng như trong những trường hợp cụ thể, từ có thể có sự thay đổi cho phù hợp với hoàn cảnh và nâng cao hiệu quả biểu đạt.

Trong câu ca sau:

Ai qua Nông Cống tình Thanh

Dùng chân nhớ Triệu Thị Trinh anh hùng

thì Thanh là Thanh Hóa rút gọn mà thành.

Hàng ngày, chúng ta vẫn thường nghe các cách nói sau đây: *Cần đẩy mạnh công tác thanh kiểm tra* hay *Điều nghiên kỹ trước khi lập dự án*. Đạp đa số mọi người đều hiểu *thanh kiểm tra* là cách nói rút gọn và gộp lại của *thanh tra, kiểm tra, điều nghiên* là *điều tra và nghiên cứu*.

2. Sự biến đổi và chuyển hóa về ý nghĩa

Trong giao tiếp, nhờ mối quan hệ với ngữ cảnh, từ có thể có thêm nghĩa mới hoặc chuyển nghĩa.

Trong câu nói: *Xe của tôi bị rơi mất con ốc thì ốc* không phải là một loại động vật thân mềm có vỏ cứng mà là một loại đinh vít. Như vậy từ *ốc* đã có thêm nghĩa mới.

Còn trong câu thơ:

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

thì *mặt trời* ở dòng thơ thứ hai đã chuyển nghĩa: đó không phải là một thiên thể mà là Bác Hồ.

3. Sự biến đổi và chuyển hóa về thuộc tính ngữ pháp

Như chúng ta đã biết, mỗi từ trong hệ thống ngôn ngữ có những thuộc tính ngữ pháp nhất định. Khi tham gia vào hoạt động giao tiếp, thuộc tính ngữ pháp của từ bộc lộ, giúp ta xác định được chúng. Ví dụ từ *cuộc* trong câu *Đây là cái cuộc* mang thuộc tính ngữ pháp của một danh từ, còn từ *cuộc* trong câu *Ông ấy đang cuộc vườn* mang thuộc tính ngữ pháp của một động từ. Trong tiếng Việt, hàng loạt các từ như *cây, cửa, đục, khoan, bảo, cào...* đều rơi vào trường hợp này. Khi tham gia vào hoạt động giao tiếp, thuộc tính ngữ pháp của từ còn có sự biến đổi, chuyển hóa.

Trong tiếng Việt, rất nhiều trường hợp một từ vốn mang thuộc tính của một động từ hoặc tính từ nhưng trong giao tiếp, do sự kết hợp, chi phối của các từ khác mà những từ loại này mang thuộc tính của danh từ.

Ví dụ: Đó là những anh hùng tiêu biểu cho một dân tộc anh hùng.

Trong câu trên từ *anh hùng* thứ nhất là danh từ, còn từ *anh hùng* thứ hai đã được tính từ hoá.

4. Sự biến đổi và chuyển hóa về chức năng

Trong tiếng Việt có từ luôn luôn thực hiện một chức năng chuyên biệt nhưng cũng có từ đảm nhiều chức năng khác nhau (có nhà nghiên cứu gọi là từ đa chức năng). Khi tham gia vào hoạt động giao tiếp, chức năng của từ còn có sự chuyển hóa. Điển hình nhất cho trường hợp này là hiện tượng các từ *ông, bà, chú, bác, cô, dì, anh, chị, em, con, cháu...* vốn có chức năng miêu tả quan hệ thân thuộc trong gia đình được chuyển sang thực hiện chức năng xưng hô trong giao tiếp xã hội. Tương tự như vậy, các từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ như *cô giáo, bác sĩ, giám đốc, bí thư, chủ tịch, trung tá, đại úy...* cũng thường được dùng để xưng hô trong giao tiếp.

5. Sự biến đổi và chuyển hóa về phong cách

Cũng như các ngôn ngữ khác, trong tiếng Việt có những từ đơn phong cách (là từ chỉ dùng trong một phong cách nhất định) và có những từ đa phong cách (có thể dùng trong nhiều phong cách khác nhau). Trong những hoàn cảnh giao tiếp nhất định, các từ đơn phong cách cũng có thể thay đổi phạm vi sử dụng tạo ra những hiệu ứng giao tiếp nhất định.

Những cách nói phổ biến hiện nay như *cháy máu vàng*, *cơn sốt bất động sản*, *trần lãi suất*, *căng thẳng tiền mặt*... là những minh chứng về sự chuyển hóa và biến đổi này.

III. NHỮNG YÊU CẦU CHUNG CỦA VIỆC DÙNG TỪ TRONG VĂN BẢN

1. Dùng từ phải đúng về âm thanh và hình thức cấu tạo

Từ là đơn vị có hai mặt, mặt âm thanh, hình thức cấu tạo và mặt nội dung ý nghĩa. Quan hệ giữa hai mặt này là quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt của từ, hai mặt này gắn bó với nhau như hai mặt của một tờ giấy. Chính vì vậy khi dùng từ phải dùng đúng âm thanh và hình thức cấu tạo, nếu không giao tiếp sẽ không đạt hiệu quả như mong muốn.

Ví dụ có người viết *Anh ấy là một người rất lãng mạng*. Trong tiếng Việt không có từ *lãng mạng*, chỉ có từ *lãng mạn*. Như vậy người viết đã dùng từ sai về âm thanh và hình thức cấu tạo. Lỗi này thường do một số nguyên nhân chính sau:

– Sai do lẫn lộn giữa các từ gần âm.

Ví dụ:

Anh ấy là người bàng quang, cầu an, hương lạc.

Trong trường hợp này có sự lẫn lộn giữa hai từ có âm thanh gần giống nhau nhưng nghĩa khác hẳn nhau là *bàng quan* và *bàng quang*.

Những trường hợp dễ xảy ra nhầm lẫn là:

trình tế và tinh túy
thủ tục và hủ tục
ban và bàng
tinh khiết và trình khiết
khắc phục và khuất phục
yếu điểm và điểm yếu

– Sai do người viết không nắm được vô âm thanh của từ.

Có thể kể ra những trường hợp sau:

xán lạn và sáng lạng
thụy mặc và thùy mặc
khăng định và kháng định

*bạt mạng và bạc mạng
tham quan và thăm quan
hôn ba và buôn ba
lãng mạn và lãng mạng
cảm khái và cảm khoái*

Trường hợp này thường là những từ Hán Việt, nguyên nhân là do khả năng hiểu biết về từ Hán Việt còn hạn chế.

– Sai do cách phát âm địa phương.

Lỗi này thường thể hiện ở văn bản nói. Ví dụ:

*đậu nành - đậu nành
mũ nôi - mũ nôi
năm: lăm năm - năm năm năm
bắt trặc - bắt chặc*

Đối với loại lỗi này, cần tùy nguyên nhân mắc lỗi mà tìm cách khắc phục.

2. Dùng từ phải đúng về nghĩa

Nghĩa của từ là cái được biểu đạt trong từ. Do đó muốn đạt được hiệu quả giao tiếp cần phải chú ý đến mặt này.

Ví dụ một em bé nói với mẹ như sau: *Mẹ ơi, mặc quần áo chật thì máu khó giao thông phải không mẹ?* Như vậy, em bé đã dùng sai từ *giao thông*, trong trường hợp này phải dùng từ *lưu thông* mới đúng.

Dùng từ sai về nghĩa thường có những biểu hiện sau đây:

– Sai do không phản ánh đúng nội dung cần biểu đạt.

Ví dụ:

Hoạt động y tế cơ sở là hoạt động thăm khám.

Theo từ điển tiếng Việt, *thăm khám* là trạng thái yên lặng, kín đáo, không để lộ điều bí mật. Hoạt động y tế cơ sở mà yên lặng, kín đáo là không đúng. Đó có thể là hoạt động lặng lẽ, không ồn ào. Cần thay từ *thăm khám* bằng từ *thăm hỏi*.

Một ví dụ khác:

Người nông dân đã phải chịu đựng tất cả cái nóng bức, oi á, cay nghiệt của buổi trưa hè.

Cay nghiệt là từ để chỉ tính cách con người chứ không phải chỉ tính chất của thời tiết. Cần thay từ *cay nghiệt* bằng từ *khắc nghiệt*.

– Sai do dùng từ không đúng với sắc thái biểu cảm của từ.

Ví dụ:

Bà ơi, mẹ cháu bảo cháu đem sang cho bà món quà này ạ.

Trong trường hợp này dùng từ *cho* không phù hợp vì bà là người ở vai giao tiếp trên nên cần thể hiện sự kính trọng bằng cách thay từ *cho* bằng từ *biếu*.

Ví dụ khác:

Người chiến sĩ ấy rất ngoan cường, dùng cảm như con cà cuống chết đến đít vẫn còn cay.

Thành ngữ *Cà cuống chết đến đít vẫn còn cay* có sắc thái nghĩa tiêu cực, dùng để phê phán, không phù hợp khi ca ngợi các chiến sĩ. Trong trường hợp này có thể lược bỏ phần so sánh.

– Sai do dùng từ không đúng với hoàn cảnh giao tiếp.

Ví dụ:

Cứ ngày nào cũng vậy, làm việc nhiều mà không có tiền bồi dưỡng, vì còn phải để tiền đóng gạo nuôi con nên người chị gầy xác đi.

Tiền bồi dưỡng là tiền dùng để ăn uống, tắm rửa. Chị Dậu là người phụ nữ đã phải bán chó và bán con nên không nên đặt vấn đề *tiền bồi dưỡng* với chị.

3. Dùng từ phải đúng về đặc điểm ngữ pháp

Khi dùng từ phải chú ý về quan hệ kết hợp của từ với các từ khác và chú ý đến chức năng của từ trong câu. Trong cụm từ và trong câu, các từ khi kết hợp cần phù hợp về ý nghĩa và ngữ pháp.

Ví dụ, nếu nói *Trong tủ có ba quần áo* là không đúng vì *quần áo* là một danh từ tổng hợp nên nó không kết hợp trực tiếp với số từ. Trong trường hợp này phải nói là *Trong tủ có ba bộ quần áo* mới đúng.

Mỗi từ loại có khả năng kết hợp riêng. Không chú ý tới điểm này sẽ dẫn đến mắc lỗi trong việc dùng từ. Ví dụ:

Anh cứ chị tôi thì tôi thái độ anh.

Cứ, *chị*, *thái độ* là các danh từ. Trong kết hợp trên người viết coi nó là động từ, như vậy không đúng. Phải sửa là: *Anh có cứ chị như vậy với tôi thì tôi sẽ có thái độ thế này với anh.*

4. Dùng từ phải đúng phong cách ngôn ngữ

Trong tiếng Việt có từ đơn phong cách, từ đa phong cách. Những từ đơn phong cách chỉ dùng được trong một số trường hợp nhất định, nếu dùng không đúng sẽ mắc lỗi.

Ví dụ:

Kính gửi các anh trên sở

(Đơn)

các anh trên sơ là cụm từ không phù hợp trong phong cách văn bản hành chính vì từ trong văn bản hành chính cần chính xác, đơn nghĩa, trung hòa về sắc thái biểu cảm. Các từ trên vừa không chính xác vừa không trung hoà về sắc thái biểu cảm vì *anh* chỉ là từ dùng trong quan hệ gia đình, họ hàng.

Lỗi dùng từ không đúng phong cách ngôn ngữ thường có những biểu hiện sau đây:

- Dùng từ của ngôn ngữ nói sang ngôn ngữ viết và ngược lại.

Ví dụ: Trong bài văn tả thầy hiệu trưởng, một học sinh đã viết:

Thầy hiệu trưởng trường em rất chi là nghiêm khắc.

Rất chi là là cụm từ dùng trong khẩu ngữ, không thể dùng trong văn viết. Có thể sửa chữa lại bằng cách bỏ cụm từ vừa nói.

Ví dụ khác:

Một nhà báo Pháp, khi chứng kiến cảnh bộ đội Việt Nam bắn rơi máy bay Mi đã hô to:

Vinh quang Việt Nam. Tôi tự hào chúng mày.

Trong câu nói trên, nhà báo đã nhầm giữa phong cách ngôn ngữ văn hóa với phong cách ngôn ngữ khẩu ngữ.

- Dùng từ không phù hợp phong cách văn bản.

Có sáu loại văn bản, mỗi loại có yêu cầu riêng về việc sử dụng từ ngữ mà người nói, người viết cần tuân thủ.

Ví dụ:

Cuộc họp bắt đầu hơi sớm một chút, mong đồng chí đến đúng giờ.

(Giấy mời họp)

Cụm từ *hơi sớm một chút* không được sử dụng trong văn bản hành chính vì từ ngữ trong văn bản hành chính phải chính xác, đơn nghĩa và trung hòa về sắc thái biểu cảm.

5. Tránh dùng thừa từ, lặp từ và thiếu từ

Ngắn gọn và tiết kiệm là một yêu cầu trong sử dụng bất cứ ngôn ngữ nào. Tiếng Việt cũng không nằm ngoài quy luật đó. Không chú ý tới yêu cầu này sẽ mắc lỗi khi dùng từ.

Ví dụ:

Bốn câu ca dao ấy không biết tự bao giờ, nó đã đi sâu vào lòng người, và nó đi bằng cách nào ấy nhì.

(Bài làm của học sinh)

Câu trên thừa các đại từ *nó*, làm cho cách diễn đạt lủng củng, sai về phong cách. Một ví dụ khác:

Lớp trẻ không ngừng ngày một trưởng thành và lớn lên.

Câu trên thừa từ *không ngừng* và *lớn lên*.

6. Tránh dùng từ công thức, sáo rỗng

Bệnh công thức, sáo rỗng khi dùng từ là dùng những từ đã được sử dụng lặp đi lặp lại, sáo mòn khi nói đến bất cứ nội dung nào cho dù nội dung đó có thích hợp với những từ đó hay không.

Ví dụ: *Anh là nhà thơ vĩ đại đã viết nên những tác phẩm tuyệt vời, với một nội dung trữ tình sâu sắc, một hình thức điêu luyện, xứng đáng ở đỉnh cao chói lọi trên văn đàn thơ ca rực rỡ của dân tộc.*

Những từ gạch chân dùng trong trường hợp này là công thức, sáo rỗng vì không diễn đạt nội dung cụ thể, không cho người đọc thấy rõ *vĩ đại, tuyệt vời, sâu sắc, điêu luyện, rực rỡ* như thế nào.

Trên đây là một số yêu cầu có tính nguyên tắc khi dùng từ. Muốn sử dụng từ đạt hiệu quả giao tiếp cao, cùng với việc tích lũy, trau dồi vốn từ thì không thể bỏ qua những yêu cầu này. Đồng thời cũng phải tuân theo các thao tác lựa chọn và sử dụng từ sẽ được trình bày trong phần tiếp theo.

IV. THAO TÁC LỰA CHỌN VÀ SỬ DỤNG TỪ

Khi có nhu cầu giao tiếp, con người huy động những hiểu biết của mình về vốn từ đã được tích lũy để diễn tả điều mình muốn phản ánh cũng như muốn giải mã những điều mình lĩnh hội được. Quá trình này cần tuân theo một số bước sau:

1. Xác định nội dung cần biểu đạt

Nội dung cần biểu đạt phải được xác định rõ, vì nếu còn mơ hồ, chưa rõ ràng thì không thể tìm được từ chính xác để diễn đạt. Đây là việc làm cần thiết đầu tiên của việc lựa chọn và sử dụng từ.

2. Huy động các từ đồng nghĩa, gần nghĩa hoặc những từ có khả năng diễn tả cùng một nội dung để lựa chọn khả năng tốt nhất

Ví dụ, một em bé đến nhà bạn chơi đồ chơi. Khi về, vì thích quá nên đã cầm theo đồ chơi đó. Mẹ em bé biết và muốn khuyên em bé không được làm như vậy. Mẹ cần lựa từ phù hợp trong các từ sau đây để nói với em:

“Con không được *lấy (ăn cắp, cầm, mang, mượn)* đồ của người khác về nhà mình như vậy!”

Trong các từ trên, từ *mang* là phù hợp nhất. Vì từ *lấy*, *ăn cắp* là quá nặng với em bé, em chưa hiểu được lấy vật sở hữu của người khác làm của mình là một tội lỗi. Còn *cầm* thì không kèm theo sự di chuyển, *mượn* thì phải có sự đồng ý của người khác. Tương tự như vậy, khi em bé không nghe lời người lớn thì không nên mắng là *láo*, *hỗn*, mà nên dùng từ *hư*.

3. Lựa chọn từ

Sau khi đã huy động được các từ trong vốn từ của mình, người nói (viết) cần lựa chọn trong số đó từ nào có đầy đủ nhất các tiêu chí sau:

- Thể hiện chính xác nhất nội dung cần biểu đạt.
- Phù hợp nhất với việc biểu hiện tình cảm, thái độ, sự đánh giá của mình đối với nội dung cần biểu đạt, đối với người nghe, người đọc.
- Phù hợp nhất với phong cách ngôn ngữ văn bản.

Ví dụ, Hồ Chủ tịch là một tấm gương trong việc lựa chọn, sử dụng từ. Trong Di chúc. Người viết: "Tôi viết sẵn mấy lời này phòng khi tôi *phải* đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin và các vị cách mạng tiền bối khác...". Sau đó, Bác thay từ *phải* bằng từ *sẽ*. *Sẽ* tức là chủ động đón nhận, còn *phải* là bị động. Và đây là đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin và các vị cách mạng tiền bối thì đó không phải là điều bắt buộc mà là một vinh hạnh đối với một người Cộng sản - coi cái chết nhẹ tựa lông hồng.

Trong *Thẻ non nước* của Tản Đà có câu:

*Non cao những ngóng cùng trông
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày.*

Từ *khô* ở dòng thứ hai có thể thay bằng từ *tuôn*. Nhưng giữa hai từ này thì từ *khô* phù hợp hơn. *Tuôn* cũng thể hiện tình trạng khát nhiều (nước mắt tuôn trào như dòng nước), nhưng như vậy vẫn còn nước mắt để khóc. Còn *khô* là tình trạng nổi nhớ mong đã lên đến đỉnh điểm, khát không còn nước mắt, hay nước mắt chảy vào trong. Như vậy dùng từ *khô* là đắc địa.

4. Kiểm tra, hiệu chỉnh, thay thế từ nếu cần thiết

Nhà thơ nhỏ tuổi Trần Đăng Khoa trong một bài thơ đã viết:

*Nhà em treo ảnh Bác Hồ
Bên trên là chiếc bàn thờ đồ tươi.*

Câu thơ phản ánh đúng hiện thực vì nhà Khoa cũng như mọi gia đình khác ở miền Bắc lúc bấy giờ, ảnh Bác được treo ở chỗ trang trọng nhất trong nhà là nơi đặt bàn thờ. Nhưng sau đó, câu thơ được người biên tập sửa thành "*Bên trên là một lá cờ đỏ tươi*". Sự thay đổi này làm câu thơ ý nghĩa hẳn lên vì hình ảnh Bác luôn gắn với lá cờ Tổ quốc và đó cũng chính là biểu tượng thiêng liêng của đất nước.

Ở lứa tuổi mầm non, sự lựa chọn, sử dụng từ của các em còn rất nhiều vấn đề nhưng cực kì cần thiết. Chính vì thế, hơn ai hết, ở trường, cô giáo là người cần đặc biệt quan tâm đến vấn đề này. Các cô vừa là tấm gương vừa là người trực tiếp uốn nắn, chỉnh sửa việc dùng từ cho các em.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Từ vựng là gì?
2. Từ là gì? Nêu các đặc điểm của từ tiếng Việt.
3. Đơn vị cấu tạo từ tiếng Việt là gì?
4. Cách hiểu đơn vị cấu tạo từ là hình vị hoặc là tiếng có gì khác nhau?
5. Từ đơn. Phân biệt từ đơn âm và từ đơn đa âm về cấu tạo.
6. Nêu sự phân biệt từ láy và từ ghép.
7. Có mấy kiểu từ láy? Nêu ví dụ.
8. Phân biệt từ ghép hợp nghĩa - đẳng lập với từ ghép phân nghĩa - chính phụ.
9. Cụm từ cố định và từ ghép khác nhau như thế nào?
10. Cụm từ cố định là thành ngữ có những đặc điểm gì?
11. Nghĩa của từ. Nghĩa biểu vật là gì? Nghĩa biểu niệm là gì? Nghĩa biểu thái là gì?
12. Thế nào là từ nhiều nghĩa? Các loại nghĩa trong từ nhiều nghĩa.
13. Nghĩa trong từ chuyên đôi theo những phương thức nào?
14. Có thể sắp xếp các nghĩa trong một từ nhiều nghĩa như thế nào?
15. Dựa vào đâu để phân chia từ vựng thành các hệ thống nhỏ? Cơ sở xác lập các trường nghĩa là gì?
16. Dựa vào cơ sở nào để xác lập các từ trái nghĩa?
17. Phân biệt từ nhiều nghĩa và từ đồng âm.
18. Thế nào là từ gần âm?
19. Thế nào là từ địa phương?
20. Từ Hán Việt có đặc điểm gì?
21. Thế nào là từ nghề nghiệp?
22. Thuật ngữ là gì? Thuật ngữ có đặc điểm gì?

BÀI TẬP THỰC HÀNH

1. Dùng dấu / để phân cắt từ trong bài ca dao sau:

*Trời mưa cỏ mỗi bắt gà
Đòng đòng, cân cán đuôi gà xôn xao
Lươn nằm cho trím bò vào
Một đàn cào cào đuôi bắt cá rô*

Thóc giống đuổi chuột trong hồ
Một trăm lá mạ đuổi vò con trâu
Chim chích cần có điều hầu
Gà con tha quạ biết đâu mà tìm.

(Theo Nguyễn Nghĩa Dân, *Đồng dao Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội, 2008)

2. Tìm từ đơn, từ láy, từ ghép trong đoạn trích và bài ca dao sau:

a) *Tắm và Cám là hai chị em cùng cha khác mẹ. Mẹ Tắm chết từ hồi Tắm mới biết đi. Sau đó ít năm, người cha cũng chết. Tắm ở với dì ghè là mẹ của Cám. Tắm phải làm lưng quần quật suốt ngày, còn Cám được mẹ nuông chiều, chơi dông dài ngày nọ qua ngày kia.*

(Truyện cổ tích Việt Nam)

b) *Cò má, cò trắng, cò hương
Ba con cò ấy nắng sương đêm ngày
Cò lừa thì nấp bóng cây
Khoe mình rằng tốt lại hay mọi mùi
Cuối kia ngậm ngậm ngủi ngủi
Tu hành đức đạo thui thui bao giờ.*

3. Tìm và phân loại các từ ghép (chính phụ, đẳng lập):

Trạng Lương

Thưa nhỏ, Lương Thế Vinh học giỏi, thông minh và lanh lợi lạ thường. Người đời vẫn xem Vinh là Thần đồng.

Một hôm, Vinh đang tha điều ngoài đồng. Có một bà lão gánh gồng đi trên đường chẳng may trượt chân ngã, đánh đổ cả hai thùng bươi. Bươi lăn hết xuống hố bên đường. Thấy bà lão kêu than, trẻ chần trầu xúm lại. Hố đã hẹp lại sâu, bươi chất kín bên dưới. Tụt xuống lấy thì dẫm lên bươi, mà cũng khó cúi xuống cầm lên được, bọn trẻ bàn cãi mãi vẫn chưa tìm ra cách gì giúp bà lão. Vừa hay Vinh thu điều chạy đến. Vinh cười bảo:

– Khó gì! Về lấy thùng gánh nước ra đây.

Lũ trẻ chưa hiểu rõ, nhưng nghe Vinh, cứ làm. Vinh ung dung đổ cả gánh nước xuống hố. Nước dâng cao, bươi cũng theo nước nổi lên. Lũ trẻ thích thú đều vỗ tay cười, phục lắm.

Năm 22 tuổi, Lương Thế Vinh đỗ Trạng nguyên. Ông không những giỏi về văn chương, âm nhạc mà còn tinh thông cả toán pháp đo lường nên người đời gọi ông là Trạng Lương.

(Theo *Truyện Trạng Lương* – “Nghìn năm văn hiến”, tập 3)

4. Tìm và phân loại các từ láy (láy toàn bộ, láy âm, láy vần):

a) *Hoàng hôn. Bóng tối nhập nhoạng qua khe lá xuống chầm chậm. Phía núi bắt đầu mưa (...)* Mưa gió như muốn cuốn băng mái lều mỏng manh.

(Theo Dương Thị Xuân Quý)

b) *Buổi sáng, sương muối phủ trắng cành cây, bãi cỏ. Gió bắc hun hút thổi đem lại cái lạnh tê tái. Núi đồi, thung lũng, làng bản chìm trong mây mù. Mây bò trên mặt đất, tràn vào trong nhà, quấn lấy người đi đường.*

Gần trưa, mây mù tan. Bầu trời sáng ra và cao hơn. Phong cảnh hiện ra rõ rệt. Trước bàn, rừng đào đã trút hết lá. Trên những cành khẳng khiu đã lấm tấm những lộc non và lơ thơ những cánh hoa đỏ thắm đầu mùa. Những cây thông già như bất chấp cả thời tiết khắc nghiệt. Trời càng rét, thông càng xanh. Lá thông vì vu một điệu đàn bất tuyệt.

(Theo Tiếng Việt 3 - XNB Giáo dục)

5. Xác định các thành ngữ, quán ngữ trong truyện vui sau:

Tránh vô dưa gặp vô dưa, đứng núi này trông núi nọ, già kén kẹn hom, ghét của nào trời trao của ấy, chị nọ phận hẩm duyên ôi, kết tóc xe tơ với một anh chàng mặt nạc dóm dày, xấu ma chê quỷ hờn, lai đàn dòn ngọc nghệch, vô tâm, vô tình, ruột dê ngoài da, thiên lôi chi đầu đánh đây, mười tám cũng ừ mười tư cũng gât, học chẳng hay cày chẳng biết, lung túng như thợ vụng mất kim, chi được cái sáng tai họ điếc tai cây là giỏi.

Trăm đầu đồ đầu tầm, giỗ tết cúng bái trong nhà, công to việc nhỏ, hai sương một nắng, tắt bật quanh năm một tay lo toan định liệu. Anh chồng thì như gà què ăn quần cối xay, lừ đừ như ông Tì vào đền, như cỗ máy không giặt không động. Giàu vì bạn, sang vì vợ, hàng xóm láng giềng kháo nhau: “Chàng Ngọc thật tốt số, mà táng hàm rồng, như mèo mù vớ cá rán”.

Chị vợ mỏng mày hay hạt, tháo vát đảm đang, hay lam hay làm, vợ phải chàng Ngọc đành nước mắt ngăn nước mắt dài, đeo sấu nuốt túi, ngậm bồ hòn làm ngọt cho qua ngày đoạn tháng. Nhiều lúc tức bầm gan tím ruột, cực chẳng đã, chị định liêu ba bảy cũng liêu, lành làm gáo, vỡ làm môi, rồi anh đi đường anh, tôi đi đường tôi cho thoát nợ.

Nhưng gái có chồng như gông đeo cổ, chìm vào lồng biết thua nào ra nên đành ngậm đắng nuốt cay, một điều nhin chín điều lành, tốt đẹp phò ra xấu xa đây lại, vợ chồng đóng cửa bảo nhau cho êm cửa êm nhà, sao nữ vạch áo cho người xem lưng, xấu chàng hổ ai?

Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa. Biết chồng tại gia tu không trót, liền trở tài điều binh khiến tướng dạy chồng một phen, những mong mờ mờ mịt mịt với bàn dân thiên hạ, không thua anh kém chị trong họ ngoài làng.

Một hôm ngày lành tháng tốt, trời quang mây tạnh, giữa thanh thiên bạch nhật, chị vợ dõ ngon dõ ngọt bảo chồng đi chợ mua bò, không quên dặn đi dặn lại: đến chợ phải tùy cơ ứng biến, xem mặt đặt tên, liệu cơm gắp mắm, tiền trao cháo múc, đồng tiền phải liền khúc ruột kéo lại mắt cá chì lẫn chài.

Được lời như cởi tấm lòng, Ngốc ta mở cờ trong bụng, gặt đầu như búa máy, vội khấn gói quà mướp lên đường quyết phen này lập công chuộc tội. Bụng bảo dạ, phải đi đến nơi về đến chốn, một sự bất tin vạn sự bất tin, Ngốc quàng chân lên cỏ đi như chạy đến chợ. Chợ giữa phiên, người đông như kiến, áo quần như nệm, biết bao của ngon vật lạ, thèm rờ dãi mà đành nhắm mắt bước qua. Hai tay giữ bọc tiền khur khur như từ giữ oản, Ngốc nuốt nước bọt bước đến bãi bán bò.

Sau một hồi bới lông tìm vết, cò kè bót một thêm hai, nài lên ép xuống, cuối cùng Ngốc cũng mua được sáu con bò. Thấy mình cũng được việc, không đến nỗi ăn không ngồi rồi báo hại vợ con, Ngốc mừng như được của. Hai năm rờ mười, ai dám bảo anh ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa. Nghĩ vậy Ngốc ung dung leo lên lưng con bò đi đầu, mồm hô miệng hét, diều võ dương oai, lùa đàn bò ra về mà lòng vui như hội.

Giữa đường, sực nhớ lời vợ dặn, suy đi tính lại, cân tấc vô áy náy, Ngốc quyết định đếm lại đàn bò cho chắc chắn. Ngoảnh trước ngó sau, đếm đi đếm lại, đếm tái đếm hời vẫn chỉ thấy có năm con, còn một con không cánh mà bay đầu mất. Toát mồ hôi, dựng tóc gáy, mặt cắt không còn giọt máu, Ngốc vò đầu gãi tai, sợ về nhà vợ mắng cho mắt mận mắt nhạt rồi lại bù lu bù loa kêu làng kêu nước mà than thân trách phận. Hồn vía lên mây, run như cây sậy, Ngốc về nhà với bộ mặt buồn thiu như đũa đám.

Thấy chồng về, chị vợ tươi như hoa ra đón nhưng chàng Ngốc vẫn ngồi như bụt mọc trên lưng con bò đi đầu, chấp tay lạy vợ như tế sao:

– Minh ơi! Tôi đánh mất con bò! Xin mình tha tội cho tôi...

Nhìn chồng mặt như chàm đỏ, mình giương dẽ run, chị vợ không khỏi lo vồn liếng đi đời nhà ma, liền rít lên như xé lụa:

– Đồ ăn hại. Đàn ông mà trói gà không chặt. Làm sao lại để bò sổng.

Sợ thót tim vãi đái, nhưng Ngốc vẫn lấy hết sức bình tĩnh để phân trần:

– Tôi mua tất cả sáu con, họ cũng giao đủ sáu con, bây giờ đếm mãi vẫn chỉ có năm con.

Nhìn Ngốc ta vẫn ngồi như đồng đình trên lưng bò, chị vợ hiểu rõ đầu đuôi cơ sự, dờ khóc dờ cười bảo chồng:

– Thôi xuống đi! Thiếu đầu mà thiếu, có mà thừa một con thì có!...

6. Xác định thành ngữ trong đoạn trích rồi giải nghĩa cho mỗi thành ngữ:

Quan lại vì tiền mà bất chấp công lí. Sai nha vì tiền mà tra tấn cha con Vương Ông. Tú Bà, Mã Giám Sinh, Bạc Bà, Bạc Hạnh vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người. Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm. Khuyển Ưng vì tiền mà lao vào tội ác. Cả một xã hội chạy theo đồng tiền.

(Theo Hoài Thanh)

7. Các thành ngữ tìm được ở bài tập 5 khác nhau ở những điểm nào?

8. Thử tìm một từ để thay thế cho thành ngữ *đu lông đu cánh* trong các ví dụ sau:

a. Con chim non bấy lâu quần quýt trong tổ, sống trong sự che chở và thương yêu của cha, bây giờ đã *đu lông đu cánh* bay ra ngoài trời.

(Theo Nguyễn Đình Thi)

b. Con chim *đu lông đu cánh* nó muốn bay xa để gặp những bạn đường mới mẻ.

(Theo Hải Hồ)

9. Từ *trò* được giải nghĩa trong *Từ điển tiếng Việt* như sau:

*trò*₁ d. 1. Hoạt động diễn ra trước mặt người khác, trước đám đông để mua vui. *Trò ảo thuật. Diễn trò. Phường trò. Bày đủ trò mà con bé vẫn khóc.* 2. Việc làm bị coi là không ngay thẳng hoặc thiếu nghiêm chỉnh. *Giờ trò lừa bịp. Làm cái trò xấu xa.*

*trò*₂ d. Học trò (nói tắt). *Tình thầy trò.*

Có thể xếp *trò* vào từ nhiều nghĩa hay từ đồng âm?

10. Phân loại các từ trong đoạn trích dưới đây theo kiểu cấu tạo:

Rừng núi còn chìm đắm trong màn đêm. Trong bầu không khí đầy hơi ẩm và lạnh lạnh, mọi người đang ngon giấc trong những chiếc chăn đơn. Bỗng có tiếng một con gà trống vỗ cánh phành phạch và cất tiếng gáy lanh lạnh ở đầu bản. Tiếp đó, rai rác khắp thung lũng, tiếng gà gáy râm rân. Mấy con gà rừng trên núi cũng thức dậy gáy te te. Trên mấy cây cao cạnh nhà, ve đua nhau kêu ra rả. Ngoài suối, tiếng chim cuốc vọng vào đều đều... Bàn làng đã thức giấc. Đó đây, ánh lửa hồng bập bùng trên các bếp.

11. Đại từ *điển tiếng Việt* định nghĩa *bàn* như sau:

*bàn*₁ d. 1. Đồ dùng có mặt phẳng và có chân đỡ, để làm việc, dọn thức ăn. *Bàn làm việc. Bàn ăn.* 2. Nơi gặp gỡ, trao đổi giải quyết mọi vấn đề giữa các bên. *Mọi việc đều phải đặt lên bàn.*

*bàn*₂ d: Lân đưa bóng vào lưới để tính được thua. *Ghi thêm một bàn thắng. Thua hai bàn.*

bàn₃ đgt: Trao đổi, góp ý kiến để đi đến thống nhất trong công việc. *Công ti hạp đê bàn về cách làm ăn mới. Bàn mãi mà không thông.*

Cách giải nghĩa trong từ điển cho biết những gì về bàn₁, bàn₂, bàn₃?

12. Hãy viết thêm các từ để lập thành những trường nghĩa biểu vật theo các chủ đề sau:

Đồ chơi của trẻ, Đồ dùng dạy học ở lớp mẫu giáo; Dụng cụ nhà ăn tập thể ở nhà trẻ hay lớp mẫu giáo.

13. Chỉ ra sự khác nhau về nghĩa của hai từ *đúng đắn* - *đúng đắn* trong ví dụ sau:

– *Giải quyết như thế là đúng đắn.*

– *Làm ăn đúng đắn.*

14. Phân biệt cách dùng hai từ *sửa* - *chữa* trong các ví dụ sau và chỉ ra sự khác nhau về nghĩa của chúng:

– *Sửa lại cái ghế mà ngồi.*

– *Sửa bài*

– *Chữa nhà*

– *Chữa bệnh*

(Tham khảo định nghĩa được nêu trong một cuốn sách: *Sửa là làm lại những chỗ hỏng nhẹ. Chữa là làm lại những chỗ hỏng nặng.* Định nghĩa như vậy đúng hay sai? Vì sao?)

15. Hãy lập *một từ điển* theo các cách định nghĩa sự vật ở trong những bài đồng dao dưới đây, rồi thử nêu nhận xét về tác dụng của các cách định nghĩa đó.

Họ nhà cá

Cá biển, cá đồng

Trong nhà nghèo khó

Cá sông, cá ruộng

Là con cá cấy

Dân yêu dân chuộng

Chẳng dám mức đầy

Là cá tràu ô

Là con cá thiếu

Ấn nói hàm hồ

Mỗi người mỗi thiếu

Là con cá sừ

Là con cá phèn

Đày đi chốn xa

Ấn nói vô duyên

Là con cá đay

Là con cá lạc

Hay gặp mặt nhau

Trong nhà rầy rạc

Là con cá ngộ

Là con cá kinh

Trai gái rập rình
Là cá trích ve
Dỗ mãi không nghe
Là con cá ngạnh
Đi đàng phải tránh
Là con cá mương
Mập béo không xương
Là con cá nục
Được nhiều diễm phúc
Là con cá hanh
Phản cha hại anh
Là con cá giếc
Suốt ngày ăn miết
Là con cá com

Chẳng kịp dọn đơm
Là con cá hấp
Rủ nhau lên đốc
Là con cá leo
Hay thờ phi phèo
Là con cá đuối
Vừa đi vừa cúi
Là con cá còm
Hay nói tâm xàm
Là con cá gáy
Vừa trốn vừa chạy
Là con cá chuồn
Cứ viết lách luôn
Là con cá chép

Họ nhà rau

Nghe về nghe về
Nghe về cái rau
Thủ ở hỗn hào
Là rau ngành ngạnh
Trong lòng không tránh
Vốn thiệt tâm lang
Đất rộng bò ngang
Là rau muống biển
Quan đòi thầy kiện
Bình bát nấu canh
Ẩn hơi tanh tanh
Là rau bắp cá
Không ba có má
Rau má có bờ
Thò tay sờ đo

Nó là rau nhót
Ăn cay như ớt
Vốt thiệt rau răm
Sống tới ngàn năm
Là rau vụn thộ
Tay hay sờ rờ
Vốn thiệt rau co
Nghe về nghe về
Làng bắt chẳng cho
Chính là rau húng
Lên chùa mà cúng
Đúng là hành hương
Giục già buông cương
Là rau mã đề.

Họ nhà quả

Ve ve ve ve
Nghe về cây trái
Đấy ở trên mây
Là trái đậu rỗng
Có con thật đông
Là trái đu đủ
Chặt ra nhiều mù
Là trái mít ướt
Hình tựa gà xước
Vốn thật trái thơm
Cái đầu chồm bờm
Là trái bắp nấu
Hình thù xấu xấu
Là trái cà dẽ
Ngựa ngáy quá ghê
Là trái mít mèo
Khoanh tay lo nghèo
Là trái bần ôi
Sông sâu chẳng lội
Là trái măng cầu
Chẳng thấy người đầu
Thật là trái cách
Trong ruột ọc ạch
Là trái dứa xiêm
Ở khắp xóm giềng
Là trái bí rợ
Mẹ sai đi chợ
Vốn thiệt trái dâu
Quen ở ao sâu
Là trái bông súng

Giống không nên cúng
Là trái chuối già

Phương bắc đem qua
Là hồng với nhân
Cái hạt tròn lăn
Là trái thầu đầu (quả xoan)
Con mắt bỏ câu
Là trái trao tráo (quả táo)
Đông con nhiều cháu
Vốn là trái sung
Nhỏ mà cay hung
Là trái ớt hiểm
Của chua không hiếm
Vốn thiệt trái me
Nặng mà không che
Là trái rau mát
Rủ nhau chà xát
Vốn là trái chanh
Nhỏ mà làm anh
Là đào lộn hột
Chặt đầu mà lộn
Là trái bưởi chua
Bán chẳng ai mua
Là trái ỏ quạ
No lòng phì dạ
Vốn là chuối cơm
Xắt nấu canh tôm
Ấy là trái khế
Thôi nghe buồn thê
Là trái cóc kèn
Rủ nhau đan xen
Là trái đậu rựa
(...)

16. Trong các ví dụ dưới đây, có dùng từ địa phương (in nghiêng). Hãy tìm từ toàn dân phù hợp để thay thế cho từ địa phương đó (hoặc những từ đó).

a) – Bấy lâu ni huê héo đầu đầu. Bướm gặp huê một *bận*, huê dậy màu thêm tươi.

(Ca dao)

– Mẹ tôi, mấy *bận* lên tinh thăm tôi, lại hay nhắc đến.

(Luu Trọng Lư)

– Lo sợ và cực nhọc đã quật má tôi mấy *bận* ở dọc đường.

(Đoàn Giỏi)

b) – Ngó lom lom

– Thăng Mĩ dòm lom lom vào mũi súng của cô gái...

(Nguyễn Thi)

17. Tìm tiếng lóng và giải nghĩa tiếng lóng trong các ví dụ sau:

a) *Rất nhiều kẻ buôn bán, vận chuyển ma túy đã phải vào tù bóc lịch hoặc “dựa cật” nên bọn tội phạm về sau hoạt động kín đáo, tinh vi hơn.*

b) *Mai xin vào làm tiếp viên karaoke ở một nhà hàng trên phố Nguyễn Chí Thanh, thỉnh thoảng “đi khách” nếu ai có nhu cầu.*

(Nguyễn Tuân)

18. Nên chọn cách diễn đạt nào trong hai cách dưới đây? Vì sao?

a) *Nhân dân ta đã đánh bại nhiều đạo quân xâm lược.*

b) *Nhân dân ta đã đánh thắng nhiều đạo quân xâm lược.*

19. Đọc kĩ đoạn trích sau, rồi chọn từ thích hợp điền vào các chỗ trống cho trọn nghĩa: *khoan khoái, e lệ, ngang tàng, ghé rợn, thô bỉ, tàn bạo, trắng trợn.*

Cũng vì vậy nên nét bút Nguyễn Du là những nét bút có thần và bước vào thế giới Nguyễn Du là bước vào một thế giới sinh động và vô cùng phong phú. Ở đây có đủ buồn chán, giận hờn, đau đớn, chờ mong, thương nhớ, phấn khởi, há hê, có cái... trong một cảnh chơi xuân, cái... một đêm khuya vượt tường đi trốn, cái... của tình yêu trong buổi đầu gặp gỡ, cái... của một con trùm đi, cái... của quan lại, cái... của sai nha, cái khi thế... của một tay anh hùng hào hán.

(Theo Bùi Minh Toán, Nguyễn Quang Ninh)

20. Phát hiện và sửa chữa lỗi dùng từ.

1. *Bạn Nam viết đơn xin ra nhập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.*

(Trích bài làm của học sinh)

2. Anh ta có yếu điểm duy nhất là không chịu được gian khổ.

(Trích bài làm của học sinh)

3. Tấm là một cô gái mở cõi, tham hại.

(Theo Nguyễn Xuân Khoa)

4. Với bốn câu ca dao, người lao động đã bộc bạch quan điểm, thái độ của mình về lao động một cách kì diệu.

(Theo Nguyễn Xuân Khoa)

5. ... chinh bá Kiến đã tàn phá hết công lực của Chí Phèo nên anh chàng lực sĩ khỏe mạnh như con trâu tốt của làng Vũ Đại ra tù trở thành anh Chí tàn phế vô công, không ăn gì nổi chỉ thích ăn vạ...

(Trích bài làm của học sinh)

6. ... Chí Phèo thấy thị Nở trôi dạt trên chiếc thuyền nhỏ, ghé mắt vào nhìn thấy nàng nằm tênh hênh trống hoác có gì thôi thúc như là tình yêu...

(Trích bài làm của học sinh)

7. Chồng nàng là một chàng trai cao to vạm vỡ, đẹp trai nức nở, kiếm tiền như rác

(Theo Bùi Minh Toán và Nguyễn Quang Ninh)

21. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong những câu sau:

a) Đoạn đường từ Phú Li đến Nam Định được ... luôn, nhưng vẫn xuất hiện những ổ gà. (sửa chữa, bồi đắp, bảo dưỡng, đắp vá)

b) Việc kỉ duyệt sai nguyên tắc của giám đốc công ti đã gây ... đến hàng tỉ đồng. (thiệt thòi, thất thoát, thiệt hại, thất thu)

c) Chúng ta phải chủ động ... những phương hướng và biện pháp giải quyết. (đề xướng, đề cử, đề xuất, đề đạt)

(Theo Bùi Minh Toán và Nguyễn Quang Ninh)

Phần 3

NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

Chương 1

TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT

1. KHÁI NIỆM VÀ TIÊU CHÍ PHÂN ĐỊNH TỪ LOẠI

1. Khái niệm

Số lượng từ trong tiếng Việt vô cùng lớn. Người ta có thể dựa vào những tiêu chí khác nhau để phân loại chúng. Chẳng hạn, dựa vào đặc điểm cấu tạo, các từ được phân loại thành từ đơn, từ ghép và từ láy; Dựa vào nghĩa, có thể phân loại thành các từ cùng trường nghĩa, các từ gần nghĩa, các từ đồng nghĩa, các từ trái nghĩa; Dựa vào nguồn gốc của từ, các từ được phân loại thành từ thuần Việt và từ vay mượn; Dựa vào phạm vi sử dụng, các từ được phân loại thành từ toàn dân và từ hạn chế về phạm vi sử dụng...

Ngoài các tiêu chí trên, người ta còn có thể căn cứ vào đặc điểm ngữ pháp của từ. Các từ có những đặc điểm ngữ pháp giống nhau tạo nên một từ loại, mặc dù chúng có thể khác nhau về cấu tạo, về nguồn gốc, về phạm vi sử dụng.

Ví dụ: hai từ *nhanh* và *mĩ lệ* khác nhau về nhiều phương diện:

– Về cấu tạo: *nhanh* là một từ đơn, *mĩ lệ* là một từ ghép.

– Về nghĩa: *nhanh* chỉ đặc điểm về tốc độ của hoạt động (trên mức trung bình), *mĩ lệ* chỉ đặc điểm về hình thức của sự vật.

– Về nguồn gốc: *nhanh* là từ thuần Việt, *mĩ lệ* là từ gốc Hán.

Nhưng xét về đặc điểm ngữ pháp, hai từ này lại có nhiều điểm giống nhau:

– Cả hai đều có nghĩa khái quát chỉ đặc điểm.

– Cả hai đều có thể đóng vai trò trung tâm của một cụm từ chính phụ kết hợp ở phía trước với phụ từ chỉ mức độ: *rất nhanh*, *cực kì mỉ mỉ*.

– Cả hai đều có thể làm vị ngữ trực tiếp trong câu.

Ví dụ: *Nó nhanh lắm*; *Phong cảnh ở đây thật mỉ mỉ*.

Như vậy, *nhanh* và *mĩ lệ* có những đặc điểm ngữ pháp giống nhau nên hai từ này thuộc cùng một từ loại.

Từ loại là lớp các từ có sự giống nhau về các đặc điểm ngữ pháp.

2. Tiêu chí phân định từ loại

a. Dựa vào ý nghĩa khái quát của các lớp từ

– Các từ *ghế, sách vở, học sinh, cô giáo...* có ý nghĩa khái quát chỉ sự vật, chúng thuộc từ loại danh từ.

– Các từ *khóc, ăn, nói, hát, học, nghiên cứu, đi, vẽ...* cùng có ý nghĩa khái quát chỉ hoạt động, trạng thái, chúng thuộc từ loại động từ.

– Các từ *xanh, đỏ, đẹp, xấu, ngoan, hư...* cùng có ý nghĩa khái quát chỉ đặc điểm tính chất, chúng thuộc từ loại tính từ.

b. Dựa vào đặc điểm về hình thức ngữ pháp

* Dựa vào khả năng kết hợp của từ để cấu tạo cụm từ

– Những từ có khả năng kết hợp với từ chỉ lượng (*tất cả, những, vài...*) ở phía trước, với từ chỉ định (*này, kia, ấy, đó...*) ở phía sau là những từ thuộc từ loại danh từ. (Ví dụ: *tất cả những con búp bê ấy*).

– Những từ có khả năng kết hợp với phụ từ (*đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, còn, không, chưa, hãy, đừng...*) ở phía trước là những từ thuộc từ loại động từ.

– Những từ có khả năng kết hợp với phụ từ chỉ mức độ *rất, hơi...* ở phía trước và *quá, lắm...* ở phía sau là những từ thuộc từ loại tính từ.

* Dựa vào khả năng cấu tạo câu, đảm nhiệm các thành phần câu

– Những từ có khả năng đảm nhiệm vai trò thành tố chính trong cụm từ chính phụ và làm thành phần chính trong câu (chủ ngữ, vị ngữ) là những từ thuộc từ loại danh từ, động từ, tính từ. Ba từ loại này và từ loại số từ hợp thành phạm trù thực từ.

– Những từ không có khả năng đảm nhiệm vai trò thành tố chính trong cụm từ chính phụ và không có khả năng độc lập làm thành phần chính trong câu là những từ thuộc từ loại phụ từ, quan hệ từ, tình thái từ. Các từ loại này hợp thành phạm trù hư từ.

II. CÁC TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT

1. Khái quát các từ loại tiếng Việt

Nhìn một cách tổng quát, vốn từ tiếng Việt được chia thành hai lớp lớn và một bộ phận trung gian như sau:

a. Thực từ

Lớp thực từ gồm các từ loại: danh từ, động từ, tính từ, số từ.

Chúng có những đặc điểm sau:

– Có ý nghĩa từ vựng: chỉ sự vật (danh từ), chỉ hoạt động, trạng thái (động từ), chỉ tính chất (tính từ), chỉ số lượng hoặc số thứ tự (số từ).

– Có khả năng làm thành tố chính trong cụm từ chính phụ như cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ.

– Có khả năng đảm nhiệm các thành phần chính trong câu như chủ ngữ, vị ngữ.

b. *Hư từ*

Lớp hư từ gồm các từ loại: phụ từ, quan hệ từ, tình thái từ.

Chúng có những đặc điểm sau:

- Không có ý nghĩa từ vựng.
- Không có khả năng làm thành tổ chính trong cụm từ chính phụ.
- Không có khả năng đảm nhiệm các thành phần chính trong câu.

c. *Lớp từ trung gian*

Lớp từ trung gian là lớp đại từ. Lớp này có đặc điểm:

- Giống thực từ: Có khả năng đảm nhiệm một số thành phần câu như chủ ngữ, bổ ngữ.
- Giống hư từ: không có ý nghĩa từ vựng. Khi thay thế cho từ loại nào thì đại từ mang đặc điểm của từ loại đó.

2. *Miêu tả các từ loại*

a. *Danh từ*

* *Đặc điểm của danh từ*

– Danh từ có ý nghĩa khái quát chỉ sự vật (sự vật được hiểu theo nghĩa khái quát nhất: đồ vật, con vật, cây cối, người, khái niệm...).

– Danh từ có khả năng kết hợp với các từ chỉ số lượng ở trước và từ chỉ định ở sau để tạo nên cụm danh từ mà nó là thành tố trung tâm.

Ví dụ: *ba thành phố ấy, những người này*

– Danh từ có khả năng đảm nhiệm thành phần chính và thành phần phụ trong câu.

Ví dụ: *Lan là học sinh ngoan.* (*Lan* là chủ ngữ)

Mẹ Lan là giáo viên mầm non. (*Lan* là định ngữ)

Cô giáo khen Lan. (*Lan* là bổ ngữ)

Học sinh được tặng bằng khen là Lan. (*Lan* là vị ngữ)

* *Các tiểu loại danh từ*

– Danh từ riêng: là tên gọi riêng của một người, một địa danh hay một vật. Ví dụ: *Hồ Chí Minh, Lê Hồng Phong, Hà Nội, Đồng Tháp Mười...*

– Danh từ chung: là “tên gọi của một lớp sự vật đồng chất về một phương diện nào đó” (Diệp Quang Ban). Ví dụ: *bàn, ghế, giường, sách, bát, đĩa, xe đạp, quần, áo...*

Danh từ chung gồm:

+ Danh từ tổng hợp (đối lập với danh từ đơn thể: là những danh từ chỉ gộp các sự vật khác nhau nhưng gần gũi với nhau, thường đi đôi với nhau và hợp thành một loại sự vật. Ví dụ: *sách vở, gà vịt, quần áo, vợ chồng, bạn bè, thuyền bè...*

+ Danh từ trừu tượng (đổi lập với danh từ cụ thể): là những danh từ chỉ các khái niệm trừu tượng thuộc phạm vi tinh thần. Ví dụ: *tu tưởng, thái độ, ý nghĩ, đạo đức, niềm vui, nỗi buồn, hạnh phúc...*

+ Danh từ cụ thể: là những danh từ chỉ sự vật cụ thể, có thể tri nhận bằng các giác quan (nghe, nhìn, sờ, ngửi...). Danh từ cụ thể có thể phân thành các nhóm sau đây:

• Danh từ đơn vị: chỉ các đơn vị sự vật. Danh từ đơn vị bao gồm:

Danh từ chỉ đơn vị tự nhiên: *chiếc, cái, con, bức, tờ, tấm, cục...*

Danh từ chỉ đơn vị đo lường: *mẫu, sào, tạ, tấn, lít, mét...*

Danh từ chỉ đơn vị tập thể: *tốp, bọn, lũ, đồng...*

Danh từ chỉ đơn vị thời gian: *giờ, phút, giây, năm, tháng, thế kỉ...*

Danh từ chỉ đơn vị tổ chức hành chính: *làng, xã, tỉnh, huyện, bản, tổ...*

Danh từ chỉ đơn vị hành động, sự việc: *cuộc, chuyến, phen, lần...*

• Danh từ chỉ sự vật đơn thể: là những danh từ chỉ các sự vật có thể tồn tại thành từng đơn vị đơn thể. Ví dụ: *sách, quần áo, chó, lợn, cam, bưởi, nhà, ô tô, công nhân, học sinh...*

• Danh từ chỉ chất liệu: là những danh từ chỉ các chất, không phải các vật. Ví dụ: *nước, đường, sắt, sữa...*

b. Động từ

* *Đặc điểm của động từ*

– Động từ có ý nghĩa khái quát là chỉ hoạt động, trạng thái (trạng thái vật lí, sinh lí, tâm lí).

– Động từ có khả năng làm thành tổ trung tâm trong cụm từ chính phụ, mà các thành tố phụ tiêu biểu là các phụ từ, trong đó có các phụ từ chỉ mệnh lệnh. Ví dụ: *đang xem ti vi, hãy đứng lên...*

– Động từ đảm nhiệm được chức năng của các thành phần chính và thành phần phụ trong câu.

Ví dụ: *Bé đang học.* (động từ làm vị ngữ)

Bà tôi thích nghe hát quan họ. (động từ làm bổ ngữ)

Trường em xây thêm hai phòng tập thể dục. (động từ làm định ngữ)

Thị đưa là yêu nước. (động từ làm chủ ngữ)

* *Các tiểu loại động từ*

– Động từ không độc lập: là những động từ thường không dùng một mình mà phải dùng với một từ khác (có cả động từ khác) hoặc một cụm từ đi sau làm thành tố phụ. Ví dụ: *toan, dám, phải, cần, nên, hóa thành, trở nên...*

– Động từ độc lập: là những động từ được dùng một mình trong chức năng ngữ pháp của câu. Chúng có số lượng lớn và bao gồm nhiều tiểu loại. Trước hết, chúng được phân thành hai nhóm:

+ Nội động từ (động từ vô tác): là những động từ chỉ hoạt động, trạng thái tự thân, không tác động đến một đối tượng nào. Trong câu, chúng không thể có thành tố phụ chỉ đối tượng chịu sự tác động. Nội động từ gồm các nhóm nhỏ sau đây:

- Nhóm chỉ tư thế: *đi, đứng, nằm, ngồi, quỳ...*
- Nhóm chỉ sự tự di chuyển: *đi, chạy, bò, bay, nháy, bơi, lăn, lê...*
- Nhóm chỉ quá trình: *chạy, rơi, cháy, rụng, sống, chết...*
- Nhóm chỉ trạng thái tâm lí, sinh lí: *băn khoăn, hồi hộp, lo sợ, đau đớn, thao thức...*
- Nhóm chỉ trạng thái tồn tại: *có, còn, mất, mọc, lặn, tàn, tan...*

+ Ngoại động từ (động từ chuyển tác): là những động từ chỉ hoạt động có chuyển đến, tác động đến một đối tượng nào đó. Khi dùng trong câu, các động từ này thường đòi hỏi thành tố phụ chỉ đối tượng chịu sự tác động. Ngoại động từ gồm các nhóm nhỏ sau đây:

- Các động từ tác động: *đánh, đóng, xé, đập, kéo, ném...*
- Các động từ chỉ hoạt động phát nhận: *cho, tặng, vay, trả...*
- Các động từ chỉ hoạt động gây khiến: *bắt, khiến, mời, đề nghị...*
- Các động từ chỉ hoạt động đánh giá đối tượng: *gọi, coi, bầu, công nhận, đánh giá...*
- Các động từ chỉ cảm nghĩ, nói năng: *ngĩ, biết, thấy, nhận thấy, phát biểu...*

c. Tính từ

* Đặc điểm của tính từ

– Tính từ có nghĩa khái quát là chỉ tính chất, đặc điểm của sự vật, của hoạt động, trạng thái.

– Tính từ có thể đảm nhiệm vai trò thành tố chính của một cụm từ chính phụ mà các thành tố phụ là các phụ từ (trừ phụ từ chỉ mệnh lệnh), trong đó khá tiêu biểu là các phụ từ chỉ mức độ. Ví dụ: *rất nổi tiếng, hơi nhanh, đẹp quá...*

– Tính từ có thể làm vị ngữ trực tiếp trong câu. Ngoài ra tính từ cũng có thể làm chủ ngữ, định ngữ, bổ ngữ...

Ví dụ: *Cô giáo em rất hiền.* (làm vị ngữ)

Đó là những học sinh mới. (làm định ngữ)

Nam chạy chậm. (làm bổ ngữ)

Dịu dàng là đức tính của phụ nữ Việt Nam. (làm chủ ngữ)

* *Các tiểu loại tính từ*

– Tính từ có ý nghĩa tính chất tự thân có mức độ: *xanh lè, đồ au, trắng toát, sâu hoắm...*

– Tính từ có ý nghĩa tự thân không có mức độ: *xanh, trắng, đỏ, gầy, béo, nặng, nhẹ...*

Ngoài ra, căn cứ vào ý nghĩa khái quát, có thể phân biệt hai loại tính từ:

– Các tính từ biểu hiện các đặc điểm về chất: chỉ màu sắc (*xanh, đỏ, vàng...*); chỉ kích thước, hình dạng (*to, nhỏ, lớn, bé...*); chỉ mùi vị (*cay, ngọt, đắng, ...*); chỉ tính chất vật lí (*cứng, mềm, dẻo, ...*); chỉ phẩm chất của sự vật (*tốt, xấu, dở, ...*); chỉ đặc điểm tâm lí (*hiền, dữ, điềm đạm, ...*); chỉ đặc điểm trí tuệ (*thông minh, đần độn, khôn khéo...*); chỉ đặc điểm sinh lí (*khỏe, yếu, mạnh, ...*); chỉ cách thức hoạt động (*nhanh, chậm, thạo, ...*).

– Các tính từ chỉ đặc điểm về lượng: *cao, thấp, nông, sâu, dài, ngắn, nặng, nhẹ...*

d. *Số từ*

* *Đặc điểm của số từ*

– Số từ có ý nghĩa khái quát chỉ số lượng hay thứ tự sự vật.

– Có khả năng kết hợp với danh từ làm thành tổ phụ chỉ số lượng sự vật (khi đó số từ đứng trước danh từ), hoặc chỉ thứ tự sự vật (số từ đi sau danh từ). Ví dụ: *tám tháng, tháng tám...*

– Trong câu, số từ cũng có khả năng độc lập thực hiện chức vụ của các thành phần câu, như làm vị ngữ, nhưng rất hạn chế.

Ví dụ: *Dân tộc ta là một.*

* *Các tiểu loại số từ*

– Số từ chỉ số: bao gồm các số từ chỉ số lượng xác định (*một, hai, ba, trăm, nghìn, triệu, tỉ, ...*), và số từ chỉ số lượng không chính xác (*dăm, mười, dăm bảy...*).

– Số từ chỉ thứ tự: cấu tạo y nguyên như số từ chỉ số hoặc có thêm yếu tố thứ hay số. Ví dụ: *Vua Hùng thứ mười tám, nhà số năm, ...*

e. *Đại từ*

* *Đặc điểm của đại từ*

– Đại từ có chức năng đề xưng hô, đề trò, hoặc đề thay thế (cho danh từ, động từ, tính từ).

– Tùy theo từng trường hợp cụ thể, đại từ thay thế cho từ thuộc từ loại nào thì mang đặc điểm ngữ pháp của từ loại đó.

Ví dụ: *Tôi ăn cơm. Nó cũng thế.* (*Thế* là đại từ dùng để thay thế cho cụm động từ “*ăn cơm*”, nên *thế* mang đặc điểm ngữ pháp của động từ và làm vị ngữ trong câu.

* *Các tiêu loại đại từ*

Căn cứ vào mục đích sử dụng, có thể tách các đại từ thành các tiêu loại sau:

– Các đại từ xưng hô: *tôi, tao, tớ, chúng tôi, mày, chúng mày, nó, hắn, họ, chúng nó...*

– Các đại từ chỉ định: *ấy, này, kia, đó, nọ...*

– Các đại từ để hỏi: *ai, cái gì, bao giờ, đâu, sao, bao nhiêu...* Các đại từ để hỏi còn được dùng theo nghĩa phiếm chỉ: chúng không nhằm để hỏi, mà chỉ chung mọi người, mọi sự vật, mọi nơi chốn, thời gian... nhưng không ám chỉ một đối tượng cụ thể nào. Ví dụ: “*Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành*” (Hồ Chí Minh)

– Các đại từ để thay thế: *thế, vậy...*

f. *Phụ từ*

* *Đặc điểm của phụ từ*

– Về ý nghĩa, phụ từ không thực hiện chức năng định danh, nó chỉ có chức năng bổ sung một loại ý nghĩa nào đó cho các từ định danh.

– Về khả năng kết hợp, phụ từ chuyên đi kèm với một từ loại nào đó ở phía trước hoặc phía sau. Vì vậy, phụ từ là dấu hiệu để xác định từ loại cho một từ. Phụ từ chuyên làm thành tố phụ trong cụm từ.

– Trong câu, phụ từ không thể một mình đảm nhiệm chức năng của các thành phần câu.

Ví dụ: *Mẹ em đang tưới rau.*

Trong ví dụ này từ *đang* là một phụ từ chỉ thời gian tiếp diễn cho hoạt động. Nó đi kèm với từ *tưới*, làm thành tố phụ cho từ đó và tạo thành cụm động từ *đang tưới rau* (cả cụm này làm vị ngữ của câu).

* *Các tiêu loại phụ từ*

Dựa vào từ loại của các từ chính mà phụ từ đi kèm, các phụ từ được phân chia thành hai nhóm:

– Nhóm các phụ từ thường đi kèm danh từ: *những, các, mọi, mỗi, từng, một...*

– Nhóm các phụ từ thường đi kèm động từ và tính từ:

+ Các phụ từ chỉ ý nghĩa thời gian: *đã, sẽ, đang, vừa, mới...*

+ Các phụ từ chỉ sự tiếp diễn tương tự: *đều, cũng, vẫn, cứ...*

+ Các phụ từ chỉ ý khẳng định hay phủ định: *có, không, chưa, chẳng...*

+ Các phụ từ chỉ ý mệnh lệnh: *hãy, đừng, chớ...*

+ Các phụ từ chỉ mức độ: *rất, hơi, quá, lắm, cực kì...*

+ Các phụ từ chỉ sự hoàn thành (*xong, rồi*), chỉ kết quả (*được, mất*), chỉ ý tự lực (*lấy*), chỉ ý tương hỗ (*nhau*), chỉ sự phối hợp (*cùng, với*), chỉ cách thức (*ngay, liền, nữa, mãi*) thường đứng sau động từ.

g. **Quan hệ từ**

* **Đặc điểm của quan hệ từ**

– Quan hệ từ là những từ biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ, các cụm từ, giữa các bộ phận câu hoặc giữa các câu với nhau.

– Quan hệ từ không thể đảm nhiệm vai trò thành tố chính cũng như thành tố phụ trong cụm từ. Chúng cũng không đảm nhiệm được chức năng của các thành phần câu.

* **Các tiểu loại quan hệ từ**

Căn cứ vào loại quan hệ ngữ pháp mà quan hệ từ biểu thị, có thể phân quan hệ từ thành hai nhóm:

– Các quan hệ từ biểu thị quan hệ đẳng lập: *và, với, rồi, nhưng, mà, song, chứ, hay, hoặc...*

– Các quan hệ từ biểu thị quan hệ chính phụ: *của, bằng, với, rằng, vì, tại, bởi, do, nên, để, cho...*

Trong thực tế sử dụng, các quan hệ từ có thể được dùng thành cặp để liên kết các bộ phận của câu với nhau, nhất là trong các câu ghép: *nếu (hễ, giá)... thì, vì (tại, bởi, do)... nên, tuy (dù, mặc dù)... nhưng, không những... mà còn.*

h. **Tình thái từ**

* **Đặc điểm của tình thái từ**

– Các tình thái từ là những từ biểu lộ thái độ tình cảm của người nói (người viết) đối với nội dung câu nói hoặc đối với người nghe (người đọc).

– Các tình thái từ không thể đóng vai trò thành phần cấu tạo trong cụm từ hay trong câu.

* **Các tiểu loại tình thái từ**

– Các trợ từ nhấn mạnh: Đây là những từ được dùng ở trước từ hay cụm từ cần nhấn mạnh: *chính, cả, những, chỉ, đến, tận, ngay, đích...*

Ví dụ: *Nó làm những ba bài tập.* (nhấn mạnh số lượng)

Chính nó cũng không làm hết bài tập. (nhấn mạnh chủ thể)

– Các tiểu từ tình thái: Đây là những từ thường làm dấu hiệu chỉ rõ mục đích nói của câu (hỏi, ra lệnh, kể, cảm thán...). Đồng thời, chúng cũng bộc lộ thái độ, tình cảm của người nói (người viết).

Ví dụ: *Chúng cháu chào cô ạ!* (*ạ* biểu thị thái độ kính trọng).

Chúng mình đi xem nhé! (*nhé* biểu thị thái độ thân mật, hàm ý hỏi).

– Các từ cảm thán: Đây là những từ dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói: có thể dùng để gọi đáp (*ơ, vâng, dạ...*), có thể dùng để bộc lộ cảm xúc vui mừng, ngạc nhiên, đau đớn, sợ hãi, tức giận (*ôi, trời ơi, ô, ủa, ơ kìa, hỡi ôi, eo ôi, ôi giờ ôi, than ôi...*).

Chương 2

CỤM TỪ TIẾNG VIỆT

I. KHÁI NIỆM

Quan niệm rộng về cụm từ cho rằng cụm từ là tổ hợp của các từ theo một quan hệ ngữ pháp nhất định, có thể là quan hệ chủ - vị, quan hệ đẳng lập, hoặc quan hệ chính phụ.

Quan niệm hẹp cho rằng chỉ có tổ hợp từ theo quan hệ chính phụ mới được coi là cụm từ. Trong tài liệu này, chúng tôi chủ yếu trình bày về cụm từ chính phụ (từ đây gọi là cụm từ).

Cụm từ là tổ hợp của hai hoặc hơn hai từ trở lên, trong đó có một từ đóng vai trò là thành tố trung tâm về ngữ pháp và ngữ nghĩa, các từ còn lại đóng vai trò là thành tố phụ bổ sung ý nghĩa cho thành tố chính.

Ví dụ: Trong câu "*Tất cả sinh viên khoa Giáo dục Mầm non đang học tiếng Việt*" có hai cụm từ sau:

– *Tất cả sinh viên khoa Giáo dục Mầm non*. Trong cụm từ này, thành tố trung tâm là *sinh viên*, từ *tất cả* bổ sung ý nghĩa về số lượng, cụm từ *khoa Giáo dục Mầm non* bổ sung ý nghĩa hạn định cho từ trung tâm.

– *Đang học tiếng Việt*. Trong cụm từ này, thành tố trung tâm là *học*, từ *đang* bổ sung ý nghĩa về thời gian diễn ra hành động, từ *tiếng Việt* bổ sung ý nghĩa đối tượng của hành động.

II. CẤU TẠO CỦA CỤM TỪ

Cụm từ ở dạng đầy đủ bao gồm: phần trung tâm, phần phụ trước và phần phụ sau.

1. Phần trung tâm

Phần trung tâm trong cụm từ có những đặc điểm sau:

– Về mặt cấu tạo và từ loại, phần trung tâm thường do một từ đảm nhiệm và từ đó phải là thực từ. Ba từ loại có khả năng đảm nhiệm vị trí trung tâm là: danh từ, động từ, tính từ.

Ví dụ: + *Những sinh viên ấy* (trung tâm là danh từ *sinh viên*)

+ *Đang đá bóng* (trung tâm là động từ *đá*)

+ *Rất giỏi toán* (trung tâm là tính từ *giỏi*)

– Phần trung tâm quy định tổ chức nội bộ của cụm từ. Có nghĩa tổ chức của cụm từ phụ thuộc vào từ loại của từ trung tâm. Chẳng hạn, nếu trung tâm là một

đanh từ thì cụm từ sẽ có dạng cấu tạo là: từ chỉ số + danh từ + từ chỉ định. Nhưng nếu trung tâm là động từ (chuyên tác) thì cụm từ sẽ có dạng cấu tạo là: phụ từ + động từ + phần phụ chỉ đối tượng.

– Chi có phần trung tâm quan hệ với từ ở ngoài cụm từ. Chẳng hạn, trong ví dụ ở phần I, từ *sinh viên* trong cụm từ thứ nhất có quan hệ với từ *học* của cụm từ thứ hai.

2. Phần phụ

– Về mặt cấu tạo và từ loại, phần phụ có thể là một từ, một cụm từ (chính phụ, đẳng lập, chủ vị), có thể do thực từ và hư từ đảm nhiệm.

Ví dụ:

+ Phần phụ là một từ: đang xem phim

+ Phần phụ là một cụm từ chính phụ: Những tác phẩm của nhà văn nổi tiếng ấy.

+ Phần phụ là một cụm từ đẳng lập: Những sinh viên chăm chỉ và nghiêm túc ấy.

+ Phần phụ là một cụm chủ vị: đang nghe cô kể chuyện.

– Về vị trí: Phần phụ có thể xuất hiện trước hoặc sau phần trung tâm. Các phần phụ trước thường có vị trí ổn định, còn các phần phụ sau có vị trí linh hoạt hơn.

Ví dụ:

+ đã tặng khăn len cho mẹ

+ đã tặng mẹ khăn len

– Về cách thức liên hệ giữa phần phụ và phần trung tâm: Các phần phụ trước được liên kết trực tiếp với phần trung tâm, còn các phần phụ sau có thể liên kết trực tiếp (không dùng quan hệ từ) hoặc liên kết gián tiếp (có dùng quan hệ từ) với phần trung tâm.

Ví dụ:

+ đang học tiếng Việt (phần phụ tiếng Việt liên kết trực tiếp với phần trung tâm học).

+ đang học bằng tiếng Việt (phần phụ tiếng Việt liên kết gián tiếp với phần trung tâm học).

III. CHỨC NĂNG CỦA CỤM TỪ

Trong câu, cụm từ có thể đảm nhiệm hầu hết các chức vụ ngữ pháp như: chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ, đề ngữ, phụ chú ngữ...

Ví dụ:

+ Trên cành cây, mấy chú chim đang hót. (cụm từ làm chủ ngữ và vị ngữ).

+ Những năm học phổ thông, Lan luôn là học sinh giỏi. (cụm từ làm trạng ngữ).

+ Tác phẩm của nhà văn nổi tiếng ấy được xuất bản khắp thế giới. (cụm từ làm định ngữ và bổ ngữ).

IV. CÁC LOẠI CỤM TỪ

1. Cụm danh từ

a. Khái niệm

Cụm danh từ là cụm từ có danh từ làm thành tố trung tâm. Trong câu, cụm danh từ có thể đảm nhiệm các chức năng như của danh từ: làm chủ ngữ, bổ ngữ, vị ngữ, định ngữ, trạng ngữ...

b. Cấu tạo

Ở dạng đầy đủ, cụm danh từ gồm ba phần: phần trung tâm, phần phụ trước và phần phụ sau. Phần phụ trước và phần phụ sau do nhiều từ loại đảm nhiệm tạo thành định ngữ của danh từ.

Phần phụ trước	Phần trung tâm	Phần phụ sau
----------------	----------------	--------------

– Phần trung tâm. Có ba trường hợp sau:

+ Trung tâm là một danh từ vật thể:

Ví dụ: *Những sinh viên ấy.* (trung tâm là danh từ *sinh viên*)

+ Trung tâm là danh từ đơn vị:

Ví dụ: *hàng trăm con.* (trung tâm là danh từ *con*)

+ Trung tâm gồm danh từ đơn vị đi với danh từ đơn thể:

Ví dụ: *Những cậu sinh viên ấy* (trung tâm là *cậu sinh viên*)

Ngoài ra, có trường hợp trung tâm là một cụm danh từ đẳng lập

Ví dụ: *Những máy móc, tài liệu quý giá của cơ quan* (trung tâm là *máy móc, tài liệu*).

– Phần phụ trước: Các phần phụ trước biểu thị lượng sự vật nêu ở danh từ trung tâm. Có các từ loại sau:

+ Đại từ chỉ tổng lượng: *tất cả, toàn bộ, hết thảy, toàn thể...*

Ví dụ: *Tất cả học sinh lớp 7A.*

+ Từ chỉ số lượng: *những, các, mấy, năm, bảy, trăm, nghìn...*

Ví dụ: *Những hạt mưa đầu mùa; Năm mươi sinh viên khoa Văn;*

+ Từ “cái” với ý nghĩa chỉ xuất, nhấn mạnh vào sự vật nêu ở danh từ trung tâm.

Ví dụ: *Cái cậu sinh viên lười học ấy.*

– Phần phụ sau: Phần phụ sau của cụm danh từ bao gồm hai vị trí sau:

+ Định ngữ miêu tả: Loại định ngữ đứng ngay sau danh từ trung tâm có chức năng nêu những đặc điểm của sự vật (nguồn gốc, đặc điểm, phẩm chất, chất liệu...) nhằm giới hạn sự vật nêu ở trung tâm. Định ngữ miêu tả có cấu tạo đa dạng: từ, cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ, cụm chủ vị...), và phong phú về mặt từ loại (danh từ, động từ, tính từ, số từ,...) với ý nghĩa phong phú, phức tạp. Số lượng định ngữ miêu tả cũng không bị hạn chế (có thể là 1, 2, 3 hoặc nhiều hơn).

Ví dụ: – Chẳng bao lâu, tôi đã trở thành một chàng rể thanh niên cường tráng. Lúc tôi đi bachelors, cả người tôi rung rinh một màu nâu bóng mỡ, soi gương được và rất ưa nhìn.

– Bồi dưỡng thể hệ cách mạng cho đời sau là một việc quan trọng và cần thiết.

+ Định ngữ chỉ định: Loại định ngữ có tác dụng định vị sự vật, do các đại từ chỉ định đảm nhiệm như: *này, kia, ấy, đó, nọ, nay, nầy...*

Ví dụ: Những cô gái này đến từ Hà Nam.

Tóm lại, có thể biểu hiện các thành tố cấu tạo của cụm danh từ trong bảng sau:

Phần phụ trước			Phần trung tâm Danh từ (đơn vị + đơn thể)	Phần phụ sau	
Từ chỉ tổng lượng	Từ chỉ số lượng	Từ chỉ xuất		Định ngữ miêu tả	Định ngữ chỉ định
Tất cả	những	cái	con gà mái	sắp đẻ, của nhà ông Lâm	ấy
Toàn bộ	năm	cái	cậu sinh viên	lười học, hay đi muộn	đó

2. Cụm động từ

a. Khái niệm

Cụm động từ là cụm từ chính phụ có động từ làm thành tố trung tâm. Trong câu, cụm động từ có thể đảm nhiệm các chức năng của động từ: làm vị ngữ, làm bổ ngữ, định ngữ, chủ ngữ, trạng ngữ...

b. Cấu tạo cụm động từ

Về mặt cấu tạo, giống như cụm danh từ, ở dạng đầy đủ, cụm động từ gồm ba phần: phần trung tâm, phần phụ trước và phần phụ sau. Phần phụ trước và phần phụ sau do nhiều từ loại đảm nhiệm tạo thành bổ ngữ của động từ.

– Phần trung tâm: Phần trung tâm cụm động từ do một động từ độc lập hay một động từ không độc lập tạo thành.

Ví dụ:

+ Lan tặng mẹ một cái khăn len.

+ Bà con nên cấy giữa tay.

Có trường hợp ở cụm động từ có hai hoặc nhiều động từ đi liền nhau biểu thị một chuỗi hành động phức hợp, ví dụ: *đi mua mang về ăn* thì việc xác định phần trung tâm không đơn giản. Căn cứ vào đặc điểm ngữ pháp của từ, tạm thời coi động từ đứng trước là từ trung tâm.

– Phần phụ trước:

Các nhóm phụ từ sau có thể tham gia thành phần phụ trước của cụm động từ (các phụ từ này được gọi là *bổ ngữ*):

+ Phụ từ chỉ thời gian: *đã, từng, mới, sắp, sẽ...*

Ví dụ: *Đã* nghe nước chảy lên non.

+ Phụ từ chỉ tiếp diễn, tương tự: *cũng, đều, vẫn cứ, còn...*

Ví dụ: Chúng tôi *vẫn* làm việc.

+ Phụ từ chỉ khẳng định, hoặc phủ định: *có, không, chưa, chẳng...*

Ví dụ: Em *không* nghe mùa thu.

+ Phụ từ chỉ cầu khiến: *hãy, đừng, chớ...*

Ví dụ: Em *hãy* nhìn vào mặt anh đây.

+ Phụ từ chỉ mức độ: *rất, hơi, quá, khá...* Chúng thường được dùng trước các động từ chỉ trạng thái (vật lí, sinh lí, tâm lí).

Ví dụ: Cô ấy *rất* mong thư nhà.

– Phần phụ sau:

Phần phụ sau của cụm động từ đa dạng, phức tạp hơn phần phụ trước.

+ Về từ loại: có thể phân biệt phần phụ sau gồm hư từ và thực từ.

Các nhóm hư từ làm phần phụ sau cho động từ:

- Nhóm phụ từ chỉ ý mệnh lệnh cầu khiến: *đi, thôi, nào...*

Ví dụ: *Chạy đi!*

Ăn thôi nào!

- Nhóm phụ từ chỉ sự hoàn thành: *xong, rồi*

Ví dụ: *Đã* làm *xong* bài.

- Nhóm phụ từ chỉ kết quả: *được, mất, phải...*

Ví dụ: ăn *được* hai bát cơm

- Nhóm phụ từ chỉ hướng: *ra, vào, lên, xuống...*

Ví dụ: đi *vào* nhà; đi *xuống* bếp;

- Nhóm phụ từ chỉ mức độ: *quá, lắm, cực kì...*

Ví dụ: đang nhớ nhà *cực kì*.

- Nhóm phụ từ chỉ sự tiếp diễn thời gian: *nữa, mãi, hoài...*

Ví dụ: học *mãi*; nói *hoài*;

Ngoài hư từ, các từ loại thực từ chiếm tỉ lệ cao trong chức năng làm phần phụ sau cho động từ:

- Danh từ: *viết thư, đá bóng, nấu cơm;*
- Tính từ: *học giỏi; chạy nhanh; làm đúng;...*
- Động từ: *nên nghỉ ngơi; cầm hút thuốc lá; học múa;...*
- Đại từ: *thấy nó; đến đây; biết họ;...*
- Số từ: *học một biết mười;...*

+ Về cấu tạo:

Các thành tố phụ sau có thể có cấu tạo là một từ (thực từ hoặc hư từ), một cụm từ (cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ) hoặc một cụm chủ vị.

- Cụm danh từ: đang viết *tác phẩm mới*
- Cụm động từ: đã biết *nói tiếng Anh thành thạo*
- Cụm tính từ: chạy *rất nhanh*
- Cụm chủ vị: đang nghe *cô kể chuyện*

Có thể tóm tắt các thành tố cấu tạo của cụm động từ trong bảng sau:

Phần phụ trước	Phần trung tâm	Phần phụ sau
<ul style="list-style-type: none">- Phụ từ khẳng định hay phủ định: <i>không, có...</i>- Phụ từ chỉ tiếp diễn, đồng nhất: <i>đều, vẫn...</i>- Phụ từ chỉ quan hệ thời gian: <i>đã, sẽ, đang...</i>- Phụ từ chỉ tần số hoạt động: <i>thường, hay...</i>- Phụ từ chỉ mệnh lệnh: <i>hãy, đừng, chớ...</i>- Phụ từ chỉ mức độ của trạng thái: <i>rất, hơi, khi, quá...</i>- Phần phụ trước là thực từ: các từ tượng thanh và tượng hình.	<ul style="list-style-type: none">- Động từ không độc lập: Phần phụ sau là động từ hoặc 1 từ loại khác.- Động từ độc lập:+ Trung tâm là 1 động từ.+ Trung tâm là động từ đi trước trong chuỗi động từ biểu hiện các hoạt động đồng thời hoặc kế tiếp.+ Trung tâm là cụm động từ đẳng lập có chung phần phụ trước và phần phụ sau.	<ul style="list-style-type: none">- Phần phụ sau là hư từ:+ chỉ mệnh lệnh: <i>đi, nào...</i>+ chỉ hoàn thành: <i>xong, rồi...</i>+ chỉ kết quả: <i>được, mất...</i>+ chỉ tự lực: <i>lấy.</i>+ chỉ ý cộng tác: <i>với, cùng...</i>+ chỉ mức độ: <i>quá, lắm...</i>+ chỉ tiếp diễn: <i>nữa, mãi...</i>+ chỉ hướng: <i>ra, vào, tới...</i>- Phần phụ sau là thực từ: danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ.- Cấu tạo: 1 từ, 1 cụm từ, 1 cụm chủ vị.

3. Cụm tính từ

a. Khái niệm

Cụm tính từ là cụm từ chính phụ có tính từ là thành tố trung tâm. Trong câu, cụm tính từ có thể đảm nhiệm các chức năng của tính từ: làm vị ngữ, làm bổ ngữ, định ngữ, chủ ngữ, trạng ngữ...

b. Cấu tạo

Về mặt cấu tạo, giống như cụm danh từ và cụm động từ, ở dạng đầy đủ, cụm tính từ gồm ba phần: phần trung tâm, phần phụ trước và phần phụ sau. Phần phụ trước và phần phụ sau do nhiều từ loại đảm nhiệm tạo thành bổ ngữ của tính từ.

- Phần trung tâm:

Mọi tiểu loại tính từ đều có thể đóng vai trò thành tố trung tâm của cụm tính từ.

- Ví dụ: + Tính từ chỉ đặc điểm về lượng: *rất dày*; *hơi đông* khách...
 + Tính từ chỉ đặc điểm về chất: cũng *thông minh* như thế...
 + Tính từ chỉ tính chất có thang độ: *rất giỏi* văn, *hơi thấp*...

– Phần phụ trước:

Phần phụ trước của cụm tính từ cũng thường do các phụ từ đảm nhiệm giống như phần phụ trước của cụm động từ. Tuy nhiên, có một số điểm cần lưu ý sau:

+ Các phụ từ chỉ mức độ có thể xuất hiện trước các tiểu loại tính từ trừ các tính từ chỉ tính chất không phân biệt theo thang độ (*xanh lè*, *đỏ au*, *trắng toát*, *đực*, *cái*, *trống*, *mái*, *chính nghĩa*, *phi nghĩa*...).

+ Các phụ từ chỉ mệnh lệnh (*hãy*, *đừng*, *chớ*) làm thành tổ phụ trước cho tính từ một cách rất hạn chế.

Ví dụ: *Đừng* xanh như lá bạc như vôi (*Hồ Xuân Hương*)

– Phần phụ sau:

+ Về từ loại:

Phần phụ sau của cụm tính từ có thể do nhiều từ loại đảm nhiệm:

- Danh từ: *rất giỏi* văn; *khá đông* khách...
- Động từ: *khéo* ăn ở; *vụng* tính toán...
- Tính từ: *nóng* rát mặt; *lạnh* buốt xương...
- Phụ từ chỉ mức độ: *xinh* ghê; *phong phú* quá...

+ Về cấu tạo:

Thành phần phụ sau của cụm tính từ cũng có thể là từ (như trên), là cụm từ, là cụm chủ vị.

Ví dụ:

- + *Dịu dàng* như *những cô gái quan họ*
- + *Chậm* như *rùa bò*

Có thể tóm tắt các thành tố cấu tạo của cụm tính từ trong bảng sau:

Phần phụ trước	Phần trung tâm	Phần phụ sau
<ul style="list-style-type: none"> - Phụ từ chỉ mức độ: <i>rất</i>, <i>hơi</i>, <i>quá</i>... - Phụ từ khẳng định hay phủ định: <i>không</i>, <i>có</i>... - Phụ từ chỉ tiếp diễn, đồng nhất: <i>đều</i>, <i>vẫn</i>... - Phụ từ chỉ quan hệ thời gian: <i>đã</i>, <i>sẽ</i>, <i>đang</i>... - Các phụ từ chỉ mệnh lệnh làm thành tổ phụ trước cho tính từ một cách hạn chế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính từ chỉ tính chất có thang độ: phẩm chất, thuộc tính vật lí, lượng, mùi vị, màu sắc, trạng thái, tâm lí tình cảm... - Tính từ chỉ tính chất không có thang độ: không kết hợp phụ từ chỉ mức độ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Do nhiều từ loại đảm nhiệm: thực từ, hư từ. - Cấu tạo: 1 từ, 1 cụm từ, 1 cụm chủ vị.

Chương 3

CÂU TIẾNG VIỆT

I. KHÁI NIỆM

Trong các tài liệu ngôn ngữ học ở nước ta cũng như trên thế giới, đã có rất nhiều định nghĩa về câu thể hiện những quan niệm có phần khác nhau. Tuy nhiên, qua những cách xác định khác nhau đó, vẫn có thể thấy một số nét được coi là đặc trưng của câu.

– Về hình thức: Khi nói, mỗi câu được gắn với một ngữ điệu kết thúc nhất định. Khi viết, chữ cái đầu của âm tiết đứng đầu câu được viết hoa và cuối câu có một trong các dấu ngắt câu: dấu chấm, dấu hỏi, dấu hỏi chấm...

– Về cấu tạo: Câu là đơn vị ngôn ngữ không có sẵn. Để tạo câu, người ta thường kết hợp từ, cụm từ với nhau theo những quy tắc ngữ pháp nhất định. Dạng cấu tạo phổ biến của câu là cụm chủ vị.

– Về nội dung: Câu phản ánh sự việc, hiện tượng, sự vật, hoạt động, trạng thái, tính chất, quan hệ... ngoài thực tế khách quan và thái độ, sự đánh giá của người nói với hiện thực được phản ánh trong câu.

– Về chức năng: Câu là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, được dùng để thực hiện một hành động nói (mời, xin lỗi, hứa, thề, từ chối, cảm ơn...) của con người.

Có thể phân tích bốn đặc điểm trên qua một ví dụ sau.

Ví dụ: *Hôm qua hình như bạn Lan nghỉ học à?*

– Về hình thức: Câu trên được đánh dấu bằng việc viết hoa chữ cái đầu âm tiết “hôm”, cuối câu có dấu hỏi chấm. Nếu nói, câu này sẽ có ngữ điệu kết thúc lên giọng ở cuối câu.

– Về cấu tạo: Câu có cấu trúc cú pháp gồm chủ ngữ là *bạn Lan*, vị ngữ là *nghỉ học*, trạng ngữ là *hôm qua* và tình thái ngữ là *hình như, à*.

– Về nội dung: Câu phản ánh sự việc *Hôm qua bạn Lan nghỉ học* và thái độ của người nói là sự hoài nghi.

– Về chức năng giao tiếp: Câu diễn đạt hành động ngôn ngữ hỏi, người nói dùng câu này để hỏi, tức người nói muốn người nghe xác nhận cái “tin” mà mình còn hoài nghi.

II. CÁC THÀNH PHẦN CÂU

1. Thành phần nòng cốt

a. Chủ ngữ

– Chủ ngữ là một trong hai thành phần nòng cốt của câu có quan hệ với thành phần vị ngữ, biểu thị đối tượng mà hành động, trạng thái, tính chất hay quan hệ của nó được nói đến ở vị ngữ.

– Chủ ngữ thường đứng trước vị ngữ.

– Chủ ngữ thường do danh từ (hoặc cụm danh từ) đảm nhiệm, nhưng cũng có thể do động từ, tính từ (hoặc cụm động từ, cụm tính từ) hoặc một kết cấu chủ vị, một kết cấu tương đương đảm nhiệm.

Ví dụ:

+ *Cháu* là bé ngoan.

+ *Cái màu xanh cần lao ấy* gọi bao yêu thương và yên tĩnh trong tâm hồn.

+ *Thi đua* là yêu nước.

+ *Luôn dậy sớm* là thói quen tốt.

+ *Hiền lành* là cha quý quái.

+ *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.*

+ *Tre, nứa, trúc, mai, vầu* giúp người trăm ngàn công việc khác nhau.

+ *Cách mạng tháng Tám thành công* đem lại độc lập tự do cho dân tộc.

+ *Từ Hà Nội đến Hải Phòng* là 108km.

+ *Không đế quốc nào* có thể tiêu diệt chúng ta.

+ *Chi tay năm ngón* là một thái độ xấu.

b. Vị ngữ

– Vị ngữ là một trong hai thành phần nòng cốt của câu, có quan hệ qua lại với thành phần chủ ngữ, nêu lên hành động, trạng thái, tính chất, hoặc quan hệ của đối tượng được biểu thị ở chủ ngữ.

– Vị ngữ thường đứng sau chủ ngữ.

– Vị ngữ thường do động từ, tính từ (hoặc cụm động từ, cụm tính từ) đảm nhiệm, nhưng cũng có thể do danh từ (cụm danh từ), cụm từ đẳng lập hoặc một kết cấu chủ vị đảm nhiệm. Khi vị ngữ là danh từ thì trước đó thường có quan hệ từ (*là, của, bằng...*).

Ví dụ:

+ *Cây lan, cây huệ, cây hồng nói chuyện bằng hương bằng hoa.*

+ *Đôi cày tôi mẫm bóng.*

+ *Những đêm trăng sáng, dòng sông là một đường trăng lung linh dát vàng.*

+ *Cái ẩm này bằng nhôm.*

+ *Hàng này do Việt Nam sản xuất.*

+ *Xe này tay lái bị lệch.*

+ *Căn phòng này tuy nhỏ nhưng gọn gàng sáng sủa.*

c. Quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ

– Chủ ngữ chỉ người, vật là chủ thể hành động. Vị ngữ biểu thị hành động do chủ thể gây ra.

Ví dụ:

+ *Đêm nay, anh đứng gác ở trại.*

+ *Hai cái chân tâm ấy nháy cứ liên liến.*

– Chủ ngữ chỉ người, vật mang trạng thái. Vị ngữ biểu thị trạng thái vật lí, tâm lí hoặc sinh lí của sự vật nêu ở chủ ngữ.

Ví dụ:

+ *Cuội vô cùng sừng sốt.*

+ *Sương tan dần.*

+ *Nam bị ốm.*

– Chủ ngữ chỉ người, vật mang đặc điểm tính chất. Vị ngữ biểu thị đặc điểm, tính chất của sự vật nêu ở chủ ngữ.

Ví dụ:

+ *Bài hát này hay.*

+ *Mùi nước mưa ẩm, ngòn ngọt, ngai ngái.*

+ *Mẹ em rất dịu dàng và vui tính.*

– Chủ ngữ chỉ người, sự vật, sự việc được nhận định, đánh giá. Vị ngữ biểu thị nội dung nhận định, đánh giá về người, sự vật, sự việc nêu ở chủ ngữ.

Ví dụ:

+ *Nguyễn Trãi là khí phách của dân tộc, là tinh hoa của dân tộc.*

+ *Sách là báu vật không thể thiếu đối với mỗi người.*

+ *Cô giáo như mẹ hiền.*

2. Thành phần phụ

a. Trạng ngữ

* *Khái niệm*

Trạng ngữ là thành phần phụ của câu nêu lên hoàn cảnh, tình hình của sự việc được nói trong nòng cốt câu. Trạng ngữ do từ, cụm từ đẳng lập hay chính phụ tạo thành. Quan hệ giữa trạng ngữ và nòng cốt câu có thể dẫn nhập bằng quan hệ từ hoặc dẫn nhập trực tiếp. Trạng ngữ thường đứng đầu câu; khi đứng giữa hoặc cuối câu, trạng ngữ được tách biệt với nòng cốt câu bằng dấu phẩy (khi viết) hoặc bằng quãng ngắt (khi nói).

* *Các loại trạng ngữ*

– Trạng ngữ chỉ thời gian: Biểu thị thời điểm, thời đoạn xảy ra sự tình nêu trong câu và trả lời các câu hỏi như: Lúc nào? Khi nào? Bao giờ? Từ bao giờ? Đến bao giờ?

Ví dụ:

+ *Từ chiều hôm qua, trời trở rét.*

+ *Lúc tôi đi bách bộ*, cả người tôi rung rinh một màu nâu bóng mỡ, soi gương được và rất ưa nhìn.

(Tô Hoài)

+ *Tối hôm thứ ba, mẹ đi trước*, ba đưa tôi tập tễnh, khắp khởi, nửa lo nửa vui theo sau.

(Tô Hoài)

– Trạng ngữ chỉ không gian: Biểu thị địa điểm, nơi xảy ra sự tình nêu trong câu và trả lời các câu hỏi như: Ở đâu? Chỗ nào? Từ đâu? Trạng ngữ chỉ không gian thường có quan hệ từ (*ở, tại, trong, ngoài, trên, dưới...*) dẫn nhập.

Ví dụ:

+ *Ở ngoài ngõ*, mẹ con chị Chuột vừa kêu khóc, vừa van lạy.

(Nam Cao)

+ *Qua những ngọn cỏ ấu nhọn và sắc*, tôi thấy màu trời trong xanh.

– Trạng ngữ chỉ nguyên nhân: Biểu thị nguyên nhân, nguyên cớ dẫn đến sự tình nêu trong câu. Thường có các quan hệ từ đứng trước (*vì, tại, bởi, do, là vì...*).

Ví dụ:

+ *Vì mưa nhiều*, con đường này ngập nước.

+ *Là vì nhờ ít tiền dành dụm*, người ta vẫn còn đủ cả cơm lẫn rượu.

(Nam Cao)

+ *Tôi lấy làm hãnh diện với bà con vì cặp râu ấy lắm*.

(Tô Hoài)

– Trạng ngữ chỉ mục đích: Biểu thị mục đích của sự tình nêu trong câu.

Thường có các quan hệ từ đứng trước (*vì, để...*).

Ví dụ:

+ *Vì Tổ quốc*, vì chủ nghĩa xã hội, thanh niên luôn luôn sẵn sàng.

+ *Để thi đỗ*, các em phải cố gắng ôn tập tốt.

– Trạng ngữ chỉ điều kiện, giả thiết: Biểu thị điều kiện để sự tình nêu trong câu trở thành hiện thực. Thường có các quan hệ từ đứng trước (*nếu, hễ, giá...*).

Ví dụ:

+ *Giá nấu kỹ một chút nữa* thì món này rất ngon.

+ *Nếu mưa*, tôi sẽ không đến.

– Trạng ngữ chỉ ý nhượng bộ, tương phản: Biểu thị một hành động, trạng thái hay tính chất tương phản (với ý nhượng bộ) với sự tình nêu trong câu. Thường có quan hệ từ đứng trước (*tuy, mặc dù, dù, dầu...*).

Ví dụ:

+ *Dù thất bại đến mấy lần*, Nam vẫn kiên trì rèn luyện.

+ *Dẫu chưa hoàn thành*, công trình ấy cũng đã phát huy tác dụng.

– Trạng ngữ chỉ phương tiện, cách thức: Biểu thị phương tiện và cách thức tiến hành sự tình nêu trong câu. Thường có các quan hệ từ đứng trước (*bằng, nhờ, với, ...*).

Ví dụ:

+ *Bằng sắc mặt ôn hòa và dễ dãi*, Nghị Quế nhìn vào mắt chị Dậu.

(Ngô Tất Tố)

+ *Nhờ cái thần thế ấy*, hần mới chửi rủa thét mắng khắp làng cho oai.

(Nam Cao)

+ *Soẹt, soẹt*, chị Chòi vẫn quét trên sân, không trả lời.

– Trạng ngữ chỉ phương diện: Biểu thị phạm vi, phương diện hay đối tượng có quan hệ với sự tình nêu trong câu. Thường có các quan hệ từ đứng trước (*về, với, đối với...*).

Ví dụ:

+ *Về chính trị*, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

(Nguyễn Ái Quốc)

+ *Và lại Hộ, đối với Tư*, còn là một ân nhân nữa.

(Nam Cao)

b. Khởi ngữ

– Khởi ngữ là thành phần phụ của câu, được dùng để nêu lên một đối tượng, một nội dung với tư cách là đề tài, là điểm xuất phát của câu.

– Khởi ngữ thường đứng ở đầu câu, không có quan hệ từ đứng trước, có thể nối với nòng cốt câu bằng từ *thì* hoặc *là*. Khởi ngữ có thể do từ, cụm từ (đăng lập, chính phụ) tạo thành.

Ví dụ:

+ *Nhà*, bà ấy có hàng dây ở khắp phố. *Ruộng*, bà ấy có hàng trăm mẫu ở nhà quê.

(Nguyễn Công Hoan)

+ *Câu nói thật thà ấy*, bà lão dùng giọng đùa mà nói.

(Nam Cao)

+ *Bán lục, trèo sấu, câu cá, làm linh chạy cờ hiệu*, những nghiệp ấy chi dắt đến một chỗ tác tị.

(Vũ Trọng Phụng)

c. *Phụ chú ngữ*

Phụ chú ngữ là thành phần phụ của câu được dùng để chú thích, giải thích cho một từ, một cụm từ, một thành phần câu hay cả câu. Chú ngữ có quan hệ đẳng lập với từ, cụm từ được giải thích, có ý nghĩa và cấu tạo ngữ pháp tự lập, tách biệt bằng chỗ ngắt dứt khoát khi nói và khi viết, đánh dấu bằng dấu phẩy hoặc dấu gạch ngang ngắn. Chú ngữ có thể do từ, cụm từ (chính phụ, đẳng lập, chủ vị) tạo thành.

Ví dụ:

+ Buổi mai hôm ấy, *một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh*, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi đi trên con đường dài và hẹp.

(Thanh Tịnh)

+ Cuộc sống của người lái đò sông Đà quả là một cuộc chiến đấu hàng ngày với thiên nhiên, *một thứ thiên nhiên Tây Bắc có nhiều lúc trông nó thành ra diện mạo và tâm địa một thứ kẻ thù số một*.

(Nguyễn Tuân)

+ Trên sông Bến Hải - *con sông nằm ngang vĩ tuyến mười bảy ghi dấu ấn lịch sử một thời chống Mĩ cứu nước ròng rã suốt hơn hai mươi năm* - thuyền chúng tôi đang xuôi dòng, trôi.

d. *Tình thái ngữ*

Tình thái ngữ là thành phần phụ của câu, được dùng để biểu thị sự đánh giá, thái độ, quan hệ của người nói đối với người nghe và với sự tình được phản ánh trong câu. Tình thái ngữ có thể đứng ở đầu, giữa hoặc cuối câu.

Ý nghĩa của tình thái ngữ rất rộng và phức tạp. Có thể quy tình thái ngữ thành ba trường hợp sau đây:

* *Tình thái chỉ ý kiến*: biểu thị ý kiến chủ quan của người nói với nội dung sự tình được phản ánh trong câu.

Ví dụ:

+ Cái nhà anh Hoàng ở *có thể gọi là rộng rãi*. (Nam Cao)

+ Đọc cuốn tiểu thuyết này, *ít ra cũng phải ba tối mới xong*.

+ Từ nhà anh đến trường chỉ 2 km *là cùng*.

+ Cô Vân *có những* năm cái áo dài.

+ Con dâu mới, *ai đời* tám giờ sáng mới dậy.

* *Tình thái chỉ quan hệ, thái độ, tình cảm*

Ví dụ:

+ *Hóa ra* anh biết chuyện rồi à.

- + *Nói trộm vía*, cháu bé nom khẩu quá.
- + *Lạy trời*, đây chỉ là một giấc mơ thôi.

* *Tình thái hô đáp*

Ví dụ:

- + *Em ơi*, Ba Lan mùa tuyết tan.
- + *Thưa anh*, em có mặt ạ.
- + *Vâng*, chị chờ tôi một chút.

e. *Chuyển tiếp ngữ*

Chuyển tiếp ngữ là thành phần phụ của câu, được dùng để liên kết ý của câu chứa nó với ý của câu hoặc phần văn bản có liên quan đứng trước hoặc sau nó. Chuyển tiếp ngữ thường đứng trước hoặc đứng sau câu.

Ví dụ:

+ Có người phạm sai lầm thì chán nản. Có kẻ sai lầm rồi thì tiếp tục sai lầm thêm. *Nhưng* có người biết suy nghĩ, rút kinh nghiệm, tìm con đường khác để tiến.

(Ngữ văn 7, tập 2)

Từ *nhưng* biểu thị quan hệ tương phản giữa câu chứa nó với hai câu đi trước.

+ Xuân Diệu muốn ôm tất cả cuộc sống này, riết lấy tất cả trong đôi tay hăm hở của mình. *Và* ông tha thiết được mọi người đến với mình.

Từ *và* biểu thị quan hệ liệt kê bổ sung giữa câu chứa nó với câu đi trước.

f. *Định ngữ*

Định ngữ là thành phần phụ của danh từ trong câu, có tác dụng hạn định, miêu tả sự vật do danh từ biểu thị. Trong cấu trúc cụm danh từ, định ngữ là thành phần phụ đứng trước hoặc đứng sau danh từ trung tâm.

Trong câu, danh từ thường có các định ngữ sau đây:

* *Định ngữ chỉ lượng*

Định ngữ chỉ lượng đứng trước danh từ trung tâm, do số từ, đại từ chỉ tổng lượng, phụ từ chỉ số tạo thành.

Ví dụ:

- + Anh em chúng tôi chỉ ở với mẹ *ba hôm*.

(Tô Hoài)

- + *Những* cái vuốt ở chân, ở khoeo cứ cứng dần và nhọn hoắt.

(Tô Hoài)

- + *Tất cả những* khó khăn về tài chính mà chúng ta gặp phải đã được giải quyết.

* *Định ngữ miêu tả*

Định ngữ miêu tả đứng sau danh từ trung tâm, chỉ các đặc điểm riêng của sự vật nêu ở danh từ trung tâm như: nguồn gốc, hình dáng, kích thước, chất liệu, phẩm chất... của vật. Định ngữ miêu tả do từ, cụm từ chính phụ, cụm từ đẳng lập hay cụm chủ vị tạo thành.

Ví dụ:

+ Con mèo *tam thể nhà em* rất hay chuột.

+ Chị Sứ yêu biết bao nhiêu cái chồn này, nơi *chị đã oa oa cất tiếng khóc đầu tiên*, nơi *quả ngọt trái sai đã thấm hồng da dẻ chị*.

* *Định ngữ chỉ định*

Định ngữ chỉ định đứng ở cuối cụm danh từ, do đại từ chỉ định tạo thành.

Ví dụ:

+ Nhưng cái áo len *này* đều rất rẻ và đẹp.

g. *Bổ ngữ*

Bổ ngữ là thành phần phụ của động từ và tính từ trong câu. Trong cấu trúc cụm động từ, cụm tính từ, bổ ngữ là thành phần phụ đứng trước hoặc đứng sau động từ, tính từ trung tâm.

Sau đây là một số bổ ngữ thường gặp:

* *Bổ ngữ tình thái*

Bổ ngữ tình thái thường đứng trước động từ, tính từ trung tâm, biểu thị các tình thái khẳng định, thời gian, thể thức diễn tiến của hành động và của trạng thái tính chất... được nêu ở động từ hay tính từ trung tâm đó. Bổ ngữ tình thái do các tiểu loại phụ từ tạo thành.

Ví dụ:

+ Chẳng bao lâu tôi *đã* trở thành một chàng rể thanh niên cường tráng.

(Tô Hoài)

+ Tiếng kèn vồn vã *vẫn* rõ ràng, trong sáng, và bầu trời mở rộng *vẫn* rung vang.

(Nguyễn Hồng)

* *Bổ ngữ đối tượng*

Bổ ngữ đối tượng biểu thị các sự vật có quan hệ với động từ hay tính từ trung tâm. Bổ ngữ đối tượng thường do danh từ, cụm danh từ, đại từ tạo thành.

Ví dụ:

+ Chị Cốc đã trông thấy *Đế Choắt đang loay hoay trong cửa hang*.

(Tô Hoài)

+ Tôi yêu những cánh đồng bao la vàng rực ngày mùa, mù mù khói rạ, thơm vị lúa lùi và trắng xóa sương mù sau Tết.

(Mai Văn Tạo)

* **Bổ ngữ miêu tả**

Bổ ngữ miêu tả đứng sau động từ, biểu thị cách thức, nơi chốn, mục đích, trạng thái, tính chất... bổ nghĩa cho động từ hay tính từ trung tâm. Bổ ngữ miêu tả do từ, cụm từ (đăng lập, chính phụ), cụm chủ vị tạo thành.

Ví dụ:

+ Hoa phượng thức để làm vui cho cảnh trường.

(Xuân Diệu)

+ Những mảng hoa hình sao màu trắng sữa chao nghiêng trong gió, đậu xuống mái tóc các cô gái, lấm tẩm khắp cả mặt đường.

(Tạ Việt Anh)

III. CÁC KIỂU CÂU PHÂN LOẠI THEO CẤU TẠO NGŨ PHÁP

1. Câu đơn

Câu đơn là câu được cấu tạo bằng một kết cấu chủ vị.

Ví dụ: *Đê con nghe tiếng chân mẹ.*

Trong câu này, kết cấu chủ vị (nòng cốt câu) bao gồm:

Chủ ngữ: *Đê con*

Vị ngữ: *nghe tiếng chân mẹ*

Ngoài hai thành phần chính, câu đơn còn có các thành phần phụ như trạng ngữ, khởi ngữ, chuyển tiếp ngữ...

Ví dụ: *Do đó, trong cuộc đời mỗi người, học ở thầy là quan trọng nhất.*

Trong câu này có các thành phần sau:

– Chủ ngữ: *học ở thầy*

– Vị ngữ: *là quan trọng nhất*

– Chuyển tiếp ngữ: *do đó*

– Trạng ngữ: *trong cuộc đời mỗi người.*

2. Câu phức thành phần

a. Khái niệm

Câu phức là câu có từ hai kết cấu chủ - vị trở lên, trong đó có một kết cấu chủ - vị làm nòng cốt câu, các kết cấu chủ - vị khác làm thành phần câu (như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ...). Các kết cấu chủ - vị làm thành phần câu “bị bao” trong kết cấu chủ vị làm nòng cốt.

Ví dụ: *Cách mạng tháng Tám thành công đem lại độc lập tự do cho dân tộc.*

Trong câu này, có hai kết cấu chủ - vị:

- Kết cấu chủ - vị làm nòng cốt là:

+ Chủ ngữ: *Cách mạng tháng Tám thành công*

+ Vị ngữ: *đem lại độc lập tự do cho dân tộc*

- Kết cấu chủ - vị giữ chức năng chủ ngữ:

+ Chủ ngữ: *Cách mạng tháng Tám*

+ Vị ngữ: *thành công*

b. Các loại câu phức

* Câu phức thành phần chủ ngữ

Là câu phức thành phần mà chủ ngữ có cấu tạo là một kết cấu chủ - vị.

Ví dụ:

+ *Chuột chạy làm vỡ đèn.*

+ *Mùi xăng nồng nặc tỏa khắp rừng tràm* báo hiệu rằng nó còn tiếp tục cháy rộng ra nữa.

+ *Hương sen thơm mát từ cánh đồng đưa lên* làm dịu hẳn cái nóng ngột ngạt của trưa hè.

* Câu phức thành phần vị ngữ

Là câu phức thành phần mà vị ngữ có cấu tạo là một kết cấu chủ - vị

Ví dụ:

+ Bộ phim này *nội dung rất hay.*

+ Ông nội em *tóc đã bạc trắng.*

+ Cái nhà này *trần tương đối thấp.*

* Câu phức thành phần định ngữ

Là câu phức thành phần mà định ngữ (phần phụ cho danh từ trong câu) có cấu tạo là một kết cấu chủ - vị.

Ví dụ:

+ *Ngôi trường tôi học* cũng khuất trong rừng cọ.

+ Đó là *bản nhạc tôi ưa thích nhất.*

+ Các bậc phụ huynh cũng say sưa đọc *những tác phẩm nhà văn Tô Hoài viết cho thiếu nhi.*

+ *Hương vải đang chín trên cành* lần khuất trong những lối đi tối và hẹp.

* Câu phức thành phần bổ ngữ

Là câu phức thành phần mà bổ ngữ (phần phụ cho động từ, tính từ trong câu) có cấu tạo là một kết cấu chủ - vị.

Ví dụ:

+ Cà lóp đang chăm chú **nghe** cô giáo kể chuyện.

+ Những người trông coi vườn bách thú **nói rằng** hổ báo hiền như mèo.

+ Tiếng động mạnh **làm** tôi tỉnh giấc.

3. Câu ghép

a. Khái niệm

Câu ghép là câu có từ hai kết cấu chủ - vị trở lên, mỗi kết cấu chủ vị làm thành một vế câu, không bao hàm lẫn nhau.

Ví dụ: *Mẹ em đi chợ, còn bố em đi làm.*

Trong câu này có hai vế:

– Vế 1: chủ ngữ 1: *mẹ em*; vị ngữ 1: *đi chợ*

– Vế 2: chủ ngữ 2: *bố em*; vị ngữ 2: *đi làm*

b. Các loại câu ghép

* Câu ghép chính phụ

Là kiểu câu ghép có hai vế có quan hệ không bình đẳng, ngang hàng nhau, nghĩa là có vế chính và vế phụ. Vế phụ luôn luôn được đánh dấu bằng quan hệ từ, vế chính có thể được đánh dấu bằng quan hệ từ, hoặc không được đánh dấu bằng quan hệ từ (khi vế chính đứng trước vế phụ thì không thể dùng quan hệ từ). Các quan hệ từ đứng trước vế chính và vế phụ thường làm thành cặp tương hỗ.

Câu ghép chính phụ gồm những kiểu sau đây:

– Câu ghép chính phụ có vế phụ chỉ nguyên nhân, vế chính chỉ kết quả. Cặp quan hệ từ thường sử dụng là *vì, tại, bởi, do...* (đứng trước vế phụ)... *nên, cho nên* (đứng trước vế chính).

Ví dụ:

+ *Vì* tên Dậu là thân nhân của hắn, *cho nên* chúng con bắt nộ thay.

(Ngô Tất Tố)

+ *Bởi* tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực *nên* tôi chóng lớn lắm.

(Tô Hoài)

+ Nguyễn Huệ biết đây là hai sứ giả của Ngọc hoàng xuống ban ân, kiếm *nên* ông nâng bảo vật lên, cung kính cảm tạ trời đất.

(Nguyễn Xuân Nhân)

– Câu ghép chính phụ có vế phụ chỉ điều kiện, giả thiết, vế chính chỉ hệ quả. Cặp quan hệ từ thường sử dụng là *nếu, hễ, giá* (đứng trước vế phụ)... *thì, là* (đứng trước vế chính).

Ví dụ:

+ *Nếu* lão có một cái mò vừa phải *thì* lão đẹp trai lắm.

(Tô Hoài)

+ *Giả* ông được đi tù 10 năm, có phải cả nhà được sung sướng không?

(Nguyễn Công Hoan)

+ *Hễ* bao giờ ông chủ tờ Đời Mới đến tòa báo mà ngậm cái tẩu thuốc lá chệch sang một bên hàm và hay khịt mũi *thì* y như hôm ấy, ông có việc gì chẳng bằng lòng.

(Nguyễn Công Hoan)

– Câu ghép chính phụ có vế phụ chỉ mục đích, vế chính chỉ sự kiện. Cặp quan hệ từ thường sử dụng là *để, để cho, cho* (đứng trước vế phụ)... *thì, mà* (đứng trước vế chính).

Ví dụ:

+ *Để* công việc được hoàn thành đúng thời hạn *thì* công nhân phải làm thêm giờ hoặc phải tăng năng suất.

+ *Để* bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau, Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho thanh niên.

+ Các con phải cố gắng học *để* thầy mẹ được vui lòng và *để* thầy dạy các em được sung sướng.

(Thanh Tịnh)

– Câu ghép chính phụ có vế phụ chỉ ý nhượng bộ, vế chính chỉ ý tăng tiến. Cặp quan hệ từ thường sử dụng là *tuy, mặc dù, dù, dẫu* (đứng trước vế phụ)... *nhưng, mà* (đứng trước vế chính).

Ví dụ:

+ *Dù* ai nói ngà nói nghiêng

Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.

+ *Tuy* nhà xa *nhưng* cô ấy bao giờ cũng đến lớp đúng giờ.

+ *Tuy* miệng nói cười như vậy *mà* bụng ông vẫn rối bời lên.

❖ *Câu ghép đẳng lập*

Là kiểu câu ghép có các vế có quan hệ bình đẳng ngang hàng nhau. Các vế trong câu ghép đẳng lập được liên kết nhờ các quan hệ từ (*và, với, cùng, rồi, hay, hoặc, còn, nhưng...*); các cặp phụ từ (*vừa... vừa, càng... càng, đã... còn, không những... mà còn...*); các cặp đại từ (*sao... vậy, đâu... đấy, bao nhiêu... bấy nhiêu...*); hoặc nhờ phương thức ngữ điệu (dấu phẩy, quãng ngắt).

Câu ghép đẳng lập gồm các kiểu chính sau đây:

– Câu ghép có quan hệ liệt kê: giữa các vế thường không dùng từ nối.

Ví dụ:

+ *Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị.*

(Nguyễn Ái Quốc)

+ *Sách vở là vũ khí của con, lớp học là đơn vị của con, trận địa là cả hoàn cầu và chiến thắng là nền văn minh nhân loại.*

(Et-môn-đô đơ A-mi-xi)

– Câu ghép có quan hệ tương phản (đối lập): thường dùng các từ nối: *mà, nhưng, còn, song, tuy nhiên...* giữa các vế.

Ví dụ:

+ *Vợ tôi không ác nhưng thị khổ quá rồi.*

(Nam Cao)

+ *Hai cô chị ác nghiệt, kiêu kì, thường hắt hủi Sọ Dừa, còn cô em út hiền lành, tính hay thương người, đối đãi với Sọ Dừa rất tử tế.*

(Sọ Dừa)

– Câu ghép có quan hệ lựa chọn: thường sử dụng các quan hệ từ: *hay, hoặc, hay là, hoặc là...* giữa các vế.

Ví dụ:

+ *Anh đi hay anh ở lại?*

+ *Tôi sẽ đến anh, hoặc là anh đến tôi.*

– Câu ghép có quan hệ tăng cấp: là loại câu ghép vế sau khẳng định hoặc tăng thêm ý nghĩa của cả câu lên một mức cao hơn, thường sử dụng các cặp từ *không những... mà còn, vừa... vừa, càng... càng* để liên kết các vế.

Ví dụ:

+ *Trời không những tối mà đường còn gập ghềnh khó đi.*

+ *Trời càng về khuya, cái lạnh càng thấu xương.*

– Câu ghép có quan hệ bổ sung: là loại câu ghép vế trước nêu sự kiện, vế sau nêu sự kiện bổ sung thêm ý nghĩa cho vế trước.

Ví dụ:

+ *Kết cục, anh chàng "hầu cận ông lí" yếu hơn chị chàng con mọn, hẳn bị chị này túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm.*

(Ngô Tất Tố)

+ *Học sinh nhìn lên: thầy giáo đã bắt đầu giảng bài.*

4. Câu đặc biệt

a. Khái niệm

Câu đặc biệt là loại câu không có cấu tạo chủ - vị, mà chỉ được tạo thành bởi một từ hoặc một cụm từ chính phụ hay cụm từ đẳng lập nhưng vẫn là một cấu trúc cú pháp độc lập và thực hiện chức năng như những câu bình thường.

b. Các loại câu đặc biệt

* Câu đặc biệt danh từ

Câu đặc biệt danh từ là câu đặc biệt được cấu tạo bởi danh từ, cụm danh từ, thường được dùng để xác định thời gian, nơi chốn diễn ra sự việc được nói đến trong những câu đi trước hoặc đi sau; thông báo, liệt kê về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng; dùng làm biểu đề tên cơ quan, xí nghiệp, trường học, tên sách, báo, tạp chí; dùng làm lời gọi.

Ví dụ:

+ *Chân đèo Mã Phục.*

(Nam Cao)

+ *Ga xếp. Một giờ đêm. Không một bóng người.*

+ *Trên trường kì, ngọn đèn con và cái điều cũ kĩ.*

(Thạch Lam)

+ *Lan!*

+ *Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.*

* Câu đặc biệt vị từ

Câu đặc biệt vị từ là câu đặc biệt được cấu tạo bằng động từ, tính từ, hoặc cụm động từ, cụm tính từ, được dùng để nêu sự tồn tại của hành động, trạng thái, tính chất hay biểu thị một mệnh lệnh.

Ví dụ:

+ *Đông quá!*

+ *Xung phong!*

+ *Cháy nhà!*

+ *Cướp!*

* Câu đặc biệt tình thái từ

Câu đặc biệt tình thái từ là câu đặc biệt được cấu tạo bằng tình thái từ, thán từ hoặc các biểu thức tình thái, được dùng để bộc lộ cảm xúc, gọi đáp.

Ví dụ:

+ *Vâng. Ông lão dạy cũng phải.*

(Nam Cao)

+ *Ôi giỏi ôi là giỏi! Sao cái số tôi nó khổ thế này?*

+ *Hỡi ơi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết.*

(Nam Cao)

+ *Đồ chết tiệt!*

5. Câu tỉnh lược

a. *Khái niệm*

Câu tỉnh lược là kiểu câu có một hoặc một số thành phần câu được rút gọn do ngữ cảnh hoặc tình huống nói năng cho phép. Có thể khôi phục lại thành phần bị rút gọn.

Ví dụ:

+ *Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi (...) được bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy.*

b. *Các kiểu câu tỉnh lược*

* *Câu tỉnh lược chủ ngữ*

Ví dụ:

+ *- Anh đi đâu thế?*

- (...) *Đi mua tờ báo.*

+ *Cửa đáng mười Nhu chi bán được năm. Có khi (...) chẳng lấy được đồng tiền nào là khác nữa.*

(Nam Cao)

* *Câu tỉnh lược vị ngữ*

Ví dụ:

+ *- Ai làm việc này?*

- *Tôi (...).*

+ *Tiếng hát ngừng. Cà tiếng cười (...).*

IV. CÁC KIỂU CÂU PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH NÓI

1. Câu nghi vấn

a. *Khái niệm*

Câu nghi vấn là kiểu câu dùng để nêu lên điều chưa biết hoặc còn hoài nghi và chờ đợi sự trả lời của người tiếp nhận.

b. *Các phương tiện ngôn ngữ thể hiện câu nghi vấn*

- Câu nghi vấn sử dụng các đại từ nghi vấn như: *ai, gì, nào, mấy, đâu, sao, tại sao, vì sao, thế nào, bao nhiêu...*

Ví dụ:

+ *Nó đang nói chuyện với ai thế?*

+ *Tại sao cô ấy chưa đến lớp nhỉ?*

– Câu nghi vấn sử dụng các phụ từ nghi vấn: *có... không, đã... chưa.*

Ví dụ:

+ *Sáng nay con có đi học không?*

+ *Mẹ đã nấu cơm chưa?*

– Câu nghi vấn sử dụng các tình thái từ: *à, á, hừ, hờ, chẳng, phỏng, chắc, chứ, nhỉ, phải chăng...*

Ví dụ:

+ *Bài viết này của anh à?*

+ *Chúng mình đi xem phim chứ?*

– Câu nghi vấn sử dụng quan hệ từ *hay* với ý nghĩa lựa chọn.

Ví dụ:

+ *Hôm nay thứ hai hay thứ ba?*

+ *Chị là giáo viên mầm non hay giáo viên tiểu học?*

– Câu nghi vấn sử dụng ngữ điệu nghi vấn thuần túy: đó là câu sử dụng ngữ điệu lên giọng ở cuối câu.

Ví dụ:

+ *Xe đạp này của anh?*

2. Câu cầu khiến

a. Khái niệm

Câu cầu khiến là kiểu câu dùng để yêu cầu, thúc giục, khuyên bảo người nghe thực hiện (hoặc không thực hiện) một hành động, có (không có) một trạng thái nào đó mà người nói mong muốn.

b. Các phương tiện ngôn ngữ thể hiện câu cầu khiến

– Câu cầu khiến sử dụng các phụ từ có ý nghĩa cầu khiến: *hãy, đừng, chớ...*

Ví dụ:

+ *Hãy nhớ lấy lời tôi!*

(Tố Hữu)

+ *Đừng nói chuyện nữa!*

– Câu cầu khiến sử dụng các tình thái từ có ý nghĩa cầu khiến: *đi, thôi, đi nào, thôi nào...*

Ví dụ:

+ A Phù đầu? A Phù đánh chết nó đi!

(Tô Hoài)

+ Nghi tay *thôi* các bạn!

– Câu cầu khiến sử dụng các động từ cầu khiến: *khuyến, bảo, nên, cần phải...*

Ví dụ:

+ *Tôi khuyến anh nên nghỉ sớm để giữ sức khỏe!*

+ *Anh nên thương cô ấy, đừng nên cưới người ta ít ngày, bây giờ bỏ mặc người ta dang dở.*

(Trần Đình Vân)

– Câu cầu khiến sử dụng ngữ điệu thuần túy.

Ví dụ:

+ *Im lặng!*

+ *Tất cả ngồi xuống!*

3. Câu cảm thán

a. **Khái niệm**

Câu cảm thán là kiểu câu dùng để bộc lộ trực tiếp tình cảm, thái độ của người nói.

b. **Phương tiện ngôn ngữ thể hiện câu cảm thán**

– Câu cảm thán sử dụng các tình thái từ, thán từ: *ôi, than ôi, hỡi ôi, chao ôi, trời ơi, ồ, ô hay, ái chà, ối, ái, thay...*

Ví dụ:

+ *Than ôi! Sức người khó lòng địch nổi với sức trời! Thế đê không thể địch nổi với thế nước! Lo thay! Nguy thay! Khúc đê này hỏng mất!*

(Phạm Duy Tốn)

– Câu cảm thán sử dụng các từ chỉ mức độ cao: *biết bao, xiết bao, vô cùng, cực kì, biết chừng nào...*

Ví dụ:

+ *Đẹp vô cùng Tổ quốc ta ơi!*

– Câu cảm thán sử dụng một số khuôn mẫu đặc biệt.

Ví dụ:

+ *Đẹp ơi là đẹp!*

+ *Đẹp đẹp là!*

4. Câu tường thuật

a. *Khái niệm*

Câu tường thuật là kiểu câu thường dùng để thông báo, miêu tả, trần thuật, nhận định, đánh giá về sự việc, hiện tượng của thực tế khách quan.

Ví dụ:

+ *Mái nhà phủ một màu rơm vàng mới.*

(Tô Hoài)

+ *Nghề sư phạm là một nghề cao quý.*

Câu tường thuật không có dấu hiệu riêng về mặt cấu tạo.

b. *Các kiểu câu tường thuật*

* *Câu tường thuật khẳng định và câu tường thuật phủ định*

– Câu khẳng định có nội dung thông báo xác nhận hoạt động, trạng thái, tính chất, quan hệ... của đối tượng thông báo. Đó là những câu không chứa phụ từ phủ định (*không, chưa, chẳng*) ở trước vị ngữ hoặc trước nòng cốt câu. Ngoài ra có thể dùng kết cấu phủ định của phủ định (*không thể ... không*).

Ví dụ:

+ *Anh ấy đã hoàn thành tốt nhiệm vụ.*

+ *Anh ấy không thể không hoàn thành tốt nhiệm vụ.*

– Câu phủ định là câu có nội dung xác nhận sự vắng mặt hoạt động, trạng thái, tính chất, quan hệ... của đối tượng thông báo. Đó là những câu có chứa các từ phủ định (*không, chưa, chẳng*) hoặc các kết cấu có ý nghĩa phủ định (... *đâu ... nào, ... có ... đâu, làm gì mà ...*).

Ví dụ:

+ *Cô ấy không phải là giáo viên.*

+ *Nó chưa nộp bài cho cô giáo.*

+ *Chị ấy làm gì mà giỏi.*

+ *Nam có phải là sinh viên đâu.*

* *Câu tả và câu luận*

– Câu tả: là câu tường thuật có nội dung thông báo về hành động, trạng thái, tính chất,... của sự vật hiện tượng. Vị ngữ trong câu tường thuật là động từ, tính từ, cụm động từ, cụm tính từ.

Ví dụ:

+ *Từng cặp bướm trắng, bướm vàng rập rờn bay lượn trên các bụi cây ven đường.*

+ *Mùa xuân, cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim ríu rít.*

-- Câu luận: là câu tường thuật có nội dung thông báo nêu nhận định về bản chất, đặc điểm hoặc giới thiệu quan hệ giữa các sự vật hiện tượng. Vị ngữ trong câu luận thường là danh từ, cụm danh từ.

Ví dụ:

+ *Ca Huế là một hình thức sinh hoạt văn hóa - âm nhạc thanh lịch và tao nhã; một sản phẩm tinh thần đáng trân trọng, cần được bảo tồn và phát triển.*

+ *Nguyễn Trãi là kết tinh khí phách và tinh hoa của dân tộc Việt.*

Các kiểu câu phân loại theo mục đích nói được trình bày ở trên có thể được dùng theo **lối trực tiếp**, tức là được dùng đúng với chức năng vốn có của nó. Cụ thể: câu trần thuật được dùng với chức năng trần thuật, trình bày; câu nghi vấn được dùng với chức năng hỏi; câu cầu khiến được dùng với chức năng điều khiển; câu cảm thán được dùng với chức năng biểu lộ cảm xúc.

Ví dụ:

+ Câu trần thuật được dùng với mục đích trần thuật:

Một buổi chiều, tôi ra đứng cửa hang như mọi khi, xem hoàng hôn xuống.

(Tô Hoài)

+ Câu nghi vấn được dùng với mục đích hỏi:

Bao giờ anh đi Thành phố Hồ Chí Minh?

+ Câu cầu khiến được dùng với mục đích điều khiển:

Cháu mặc áo ấm vào đi!

+ Câu cảm thán được dùng với mục đích biểu lộ cảm xúc:

Ôi, bé Hương giỏi quá!

Trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, các kiểu câu phân loại theo mục đích nói cũng có thể được dùng theo **lối gián tiếp**, tức là được dùng không đúng với chức năng vốn có của chúng. Chẳng hạn, câu nghi vấn được dùng với mục đích đề nghị, nhắc nhở, đe dọa, mời mọc, cảm thán...; câu trần thuật được dùng với mục đích điều khiển, đề nghị, nghi vấn...

Ví dụ:

Câu nghi vấn được dùng với các mục đích gián tiếp:

+ Yêu cầu:

Bạn cho mình mượn quyển từ điển Anh - Việt được không?

+ Đề nghị:

Anh chuyển giúp tôi lọ muối được không?

+ Nhắc nhở:

Sao cả lớp ồn ào thế?

+ Chào hỏi:

Bác có khỏe không?

+ Cảm thán:

Con nhà ai mà giỏi thế?

+ Khẳng định:

Ốt nào là ớt chẳng cay?

+ Phủ định:

Gươm nào chém được dòng Bến Hải?

Việc dùng câu phân loại theo mục đích nói theo lối trực tiếp hay gián tiếp tùy thuộc vào nhiều yếu tố như hoàn cảnh nói năng, quan hệ giữa người nói và người nghe, ý định của người nói, phép lịch sự, ... và đặc biệt là sự chi phối của những đặc trưng văn hóa - ngôn ngữ của mỗi dân tộc.

V. HỆ THỐNG DẤU CÂU TRONG TIẾNG VIỆT

1. Dấu chấm (.)

Dấu chấm dùng để kết thúc câu tường thuật, hoặc đặt ở câu cuối cùng trong một đoạn văn, là dấu hiệu kết thúc đoạn văn.

Ví dụ:

+ Hoa mãn vừa tàn thì mùa xuân đến. Bầu trời ngày càng thêm xanh. nắng vàng ngày càng rực rỡ. Vườn cây lại đâm chồi, nảy lộc.

(Dẫn theo Hoàng Văn Thung, Lê A)

2. Dấu chấm hỏi (?)

Dấu chấm hỏi được dùng để kết thúc một câu nghi vấn.

Ví dụ:

+ Con đi học về rồi à?

Hoặc dấu chấm hỏi được đặt trong một dấu ngoặc đơn (?) ở ngay sau những từ ngữ có nội dung mà người viết chưa thật tin tưởng hoặc còn hoài nghi, cần xem xét lại.

Ví dụ:

+ Trong tất cả các cố gắng của các nhà khai hóa nhằm bồi dưỡng cho dân tộc Việt Nam và điu dắt họ lên con đường tiến bộ (?), thì phải kể đến việc bán rượu ti cường bức.

(Nguyễn Ái Quốc)

3. Dấu chấm cảm (!)

Dấu chấm cảm dùng để kết thúc một câu cầu khiến hoặc một câu cảm thán.

Ví dụ:

+ *Tiến lên, chiến sĩ đồng bào!*

(Hồ Chí Minh)

+ *Thương thay cũng một kiếp người!*

(Nguyễn Du)

4. Dấu chấm lửng (...)

Dấu chấm lửng dùng để kết thúc một câu chưa trọn vẹn về nội dung, chưa nói hết ý hoặc người nói không định nói hết.

Ví dụ:

+ *Vệ Sĩ thân yêu ở lại nhé! Ở lại gác cho anh tao ngủ nhé! Xa mà, con em nhỏ sẽ buồn lắm đấy, nhưng biết làm thế nào...*

(Ngữ văn 7, tập 2)

+ *Hàng loạt vở kịch như "Tay người đàn bà", "Giác ngộ", "Bên kia sông Đuống"... ra đời.*

(Ngữ văn 7, tập 2)

Ngoài ra dấu chấm lửng còn dùng để thể hiện thái độ ngập ngừng, lời nói đứt quãng do cảm xúc mạnh.

Ví dụ:

+ *Bấm ... quan lớn ... đê vỡ mất rồi ...*

+ *Ba giây ... Bốn giây ... Năm giây ... Lâu quá!*

(Phạm Duy Tồn)

5. Dấu phẩy (,)

Dấu phẩy được dùng để đánh dấu chỗ ngắt giữa các thành phần câu, ngăn cách các thành phần câu có quan hệ đẳng lập, các thành phần có chức vụ ngữ pháp như nhau, ngăn cách các vế của câu ghép, các thành phần phụ với nòng cốt của câu.

Ví dụ:

+ *Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín.*

+ *Chẳng bao lâu, tôi đã trở thành một chàng đẽ thanh niên cường tráng.*

+ *Anh Dậu mới kể đến miệng, cai lệ và người nhà lí trưởng đã sầm sập tiến vào.*

6. Dấu chấm phẩy (;)

Dấu chấm phẩy có tác dụng giống như dấu phẩy nhưng nó thường xuất hiện trong các câu dài, giữa các vế của một câu ghép, hoặc giữa các bộ phận câu liệt kê những nội dung có khác nhau nhưng gắn bó thống nhất trong nội dung chung của câu.

Ví dụ:

+ *Ở cái mảnh đất ấy, tháng giêng, tôi đi đốt bãi đào ở chuột; tháng tám nước lên, tôi đi đánh giậm, úp cá, đơm tép; tháng chín tháng mười đi mót con da dưới vệ sông.*

(Đoàn Giỏi)

7. Dấu hai chấm (:)

Dấu hai chấm được dùng để báo hiệu một chuỗi liệt kê, một vế giải thích, giới thiệu hay thuyết minh; báo hiệu một lời đối thoại trực tiếp; đặt trước một dấu ngoặc kép dẫn ra một lời đối thoại hoặc một đoạn trích nguyên văn.

Ví dụ:

+ *Dây đàn bầu có thể gọi dây trong lòng ta: yêu, ghét, buồn, vui, giận, hờn, hi vọng.*

+ *Em khóc nức lên và chạy lại nắm tay tôi dấn dò:*

- *Anh ơi! Bao giờ áo anh có rách, anh tìm về chỗ em, em vá cho, anh nhé...*

(Ngữ văn 7, tập 2)

8. Dấu gạch ngang (-)

Dấu gạch ngang được dùng ở đầu một lời đối thoại trực tiếp, ở đầu những đoạn liệt kê trình bày những nội dung ngang hàng nhau, đặt trước một thành phần chú thích trong câu (phụ chú ngữ), nối các tiếng trong một từ mượn gồm nhiều tiếng.

Ví dụ:

+ *Bám ... quan lớn... đê vỡ mất rồi!*

(Phạm Duy Tồn)

+ *Anh quả quyết - cái anh chàng ranh mãnh đó - rằng có thấy đôi ngọn râu mép người tù nhếch lên một chút rồi hạ xuống ngay, và cái đó chỉ diễn ra có một lần thôi.*

(Ngữ văn 7, tập 2)

+ *"En-ri-cô Ca-ru-xô - ca sĩ ô-pê-ra nổi tiếng - bị thầy giáo cho là thiếu chất giọng và không thể nào hát được".*

(Ngữ văn 7, tập 2)

9. Dấu ngoặc đơn (())

Dấu ngoặc đơn dùng để phân lập bộ phận chủ thích trong câu, ghi chú những nội dung riêng biệt và cần thiết trong một văn bản (xuất xứ tác phẩm, tác giả, địa danh và những chỉ dẫn trong các mẫu văn bản thuộc các lĩnh vực khác nhau).

Ví dụ:

+ *Làn thu thủy nét xuân sơn
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh*

(Nguyễn Du - *Truyện Kiều*)

+ *Đảng Lao động Việt Nam (trước kia là Đảng Cộng sản Đông Dương) luôn luôn gương cao và giữ vững ngọn cờ độc lập dân tộc và giải phóng các tầng lớp lao động.*

(Hồ Chí Minh)

10. Dấu ngoặc kép (“ ”)

Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu phần trích dẫn nguyên văn của người khác; đánh dấu lời thoại trực tiếp của nhân vật, hoặc biểu thị từ ngữ được hiểu theo nghĩa trái ngược, tỏ thái độ châm biếm mỉa mai của người nói.

Ví dụ:

+ *“Hãy giữ vững chí khí chiến đấu”, câu nói cuối cùng ấy của đồng chí Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng mãi mãi khắc sâu vào tâm khảm của những người Việt Nam chúng ta.*

(Lê A)

+ *Nhưng cả làng Vũ Đại, ai cũng tặc nhù: “Chắc nó trờ mình ra”.*

(Nam Cao)

+ *Một thế kỉ “văn minh”, “khai hóa” của thực dân cũng không làm ra được một tác phẩm.*

(Thép Mới)

Chương 4

RÈN KĨ NĂNG VIẾT CÂU TRONG VĂN BẢN

I. NHỮNG YÊU CẦU CHUNG VỀ CÂU TRONG VĂN BẢN

1. Câu phải viết đúng quy tắc ngữ pháp tiếng Việt

Đây là yêu cầu đầu tiên đối với việc viết câu. Tiếng Việt là một ngôn ngữ không biến hình từ với một hệ thống quy tắc tạo câu dựa trên hai phương thức chính là trật tự từ và hư từ. Người sử dụng tiếng Việt cần có hiểu biết và tuân thủ các quy tắc này một cách chặt chẽ nhưng vẫn có sự linh hoạt uyển chuyển.

Chẳng hạn những câu như:

+ *Trời hửng sáng.* (1)

+ *Nếu ngày mai trời không mưa, chúng ta sẽ ra biển.* (2)

+ *Cái bàn này chân đã gãy.* (3)

là những câu được đặt đúng quy tắc đặt câu tiếng Việt. Câu (1) là câu có một kết cấu chủ - vị, được gọi là câu đơn; câu (2) có 2 kết cấu chủ - vị làm thành 2 vế câu không bao hàm lẫn nhau, được gọi là câu ghép; câu (3) có hai kết cấu chủ vị trong đó 1 kết cấu chủ vị làm nòng cốt, 1 kết cấu chủ vị làm vị ngữ, được gọi là câu phức thành phần vị ngữ.

Toàn bộ hệ thống quy tắc đặt câu đã được trình bày trong chương 4 - Câu tiếng Việt của giáo trình này.

2. Câu phải đúng về nội dung ngữ nghĩa

Yêu cầu này được thể hiện ở hai điểm sau:

- Câu phải phản ánh đúng hiện thực khách quan. Những câu không phản ánh đúng hiện thực khách quan là câu sai. Ví dụ: *Trong tác phẩm "Tắt đèn", Nguyễn Công Hoan đã lên án sự bất công trong xã hội thực dân phong kiến* là một câu sai vì tác giả của tác phẩm "Tắt đèn" là nhà văn Ngô Tất Tố.

Quan hệ giữa các thành phần câu, các vế câu phải chặt chẽ, hợp logic. Ví dụ: *Ông đã dùng cả thuốc tiêm và thuốc kháng sinh mà vẫn không khỏi* là một câu sai vì *thuốc tiêm* và *thuốc kháng sinh* không cùng loại. Hoặc câu *Với tinh thần quyết chiến quyết thắng, bọn địch nhất định bị quân đội ta đánh cho thất bại thảm hại* là một câu sai vì trạng ngữ và chủ ngữ không có quan hệ logic.

3. Câu phải được đánh dấu câu phù hợp

Khi nói, câu có ngữ điệu giúp cho việc biểu hiện các mục đích nói, các quan hệ và ý nghĩa khác nhau trong câu. Khi viết, thay cho ngữ điệu là các dấu câu. Nếu không dùng dấu câu hoặc dùng dấu không thích hợp thì mục đích nói, nghĩa của câu có thể sai lạc, thậm chí được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau.

Chữ Việt hiện nay có 10 dấu câu. Tác dụng và quy tắc sử dụng hệ thống dấu câu này đã được trình bày trong mục V của chương 3.

4. Câu cần có liên hệ chặt chẽ với các câu khác trong văn bản

Câu là đơn vị cấu tạo nên văn bản. Trong văn bản, các câu không thể ở tình trạng cô lập, rời rạc mà luôn luôn cần liên kết với nhau. Nếu từng câu đúng về ngữ pháp, ngữ nghĩa và cả dấu câu nhưng các câu không liên kết với nhau thì văn bản tạo ra sẽ không có ý nghĩa.

Sự liên kết của các câu trong văn bản thể hiện ở hai phương diện:

– Liên kết nội dung: Nội dung của các câu phải tập trung vào cùng một chủ đề chung của văn bản. Mỗi câu vừa duy trì, vừa phát triển chủ đề đó. Hơn nữa, sự phát triển chủ đề giữa các câu phải hợp lôgic: nghĩa là quan hệ về nội dung giữa các câu phải có sự phù hợp với các quan hệ và quy luật trong thực tế khách quan, cũng như phù hợp với quy luật nhận thức, tư duy của con người.

Ví dụ một đoạn văn như sau:

“Thân cọ vút thẳng trời hai ba chục thước cao, gió bão không thể quét ngã. Búp cọ vì cốt dài như thanh kiếm sắc vung lên. Cây non vừa trổ, lá đã xòe mặt đất. Lá cọ tròn xòe ra nhiều phiến nhọn dài, trông xa như một rừng tay vẫy, trưa hè lấp lóa nắng như rừng mặt trời mới mọc. Mùa xuân, chim chóc kéo về từng đàn, chi nghe tiếng hót liu lo mà không thấy bóng chim đâu”.

(Nguyễn Thái Vận)

Đoạn văn có năm câu. Cả năm câu đều nói về chủ đề: Vẻ đẹp của rừng cọ. Chủ đề này được triển khai hợp lôgic: từ thân cọ, búp cọ, lá cọ, cây cọ non đến rừng cọ.

– Liên kết hình thức: Đề thể hiện liên kết nội dung, các câu cần dùng các phương tiện ngôn ngữ (ngữ âm, từ, kết cấu ngữ pháp). Hệ thống các phương tiện liên kết hình thức được trình bày trong chương 1 phần 4 của tài liệu này.

Trong đoạn văn trên có sử dụng các phương thức như: phép lặp, phép liên tưởng.

II. CÁC LỖI VỀ CÂU

1. Câu thiếu thành phần nòng cốt

a. Câu thiếu chủ ngữ

Ví dụ:

+ *Qua cuộc triển lãm tranh cổ động “Cà thế giới khát” làm chúng ta thấm thía hơn về việc tiết kiệm ước cũng như việc bảo vệ nguồn nước.*

Câu trên là câu thiếu chủ ngữ do người viết lầm tưởng trạng ngữ *Qua cuộc triển lãm tranh cổ động “Cà thế giới khát”* là chủ ngữ của câu. Có thể chữa loại câu này bằng hai cách:

+ Bỏ từ *Qua* để *Cuộc triển lãm tranh cổ động “Cà thế giới khát”* trở thành chủ ngữ.

Cuộc triển lãm tranh cổ động “Cà thể giới khát” làm chúng ta thấm thía hơn về việc tiết kiệm nước cũng như việc bảo vệ nguồn nước.

+ Bỏ từ “làm”, biến vị ngữ thành kết cấu chủ vị:

Qua cuộc triển lãm tranh cổ động “Cà thể giới khát”, chúng ta thấm thía hơn về việc tiết kiệm nước cũng như việc bảo vệ nguồn nước.

b. Câu thiếu vị ngữ

Ví dụ: Hơn 1000 tài liệu, hiện vật, hình ảnh mà Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đã sưu tầm từ năm 2004 đến nay.

Câu trên là câu thiếu vị ngữ, do người viết phát triển cụm danh từ làm chủ ngữ. Muốn sửa câu này, cần thêm thành phần vị ngữ cho câu. Chẳng hạn:

Hơn 1000 tài liệu, hiện vật, hình ảnh mà Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đã sưu tầm từ năm 2004 đến nay đã được các nhà sử học đánh giá cao.

c. Câu thiếu cả chủ ngữ và vị ngữ

Ví dụ: Từ những ngày đầu tiên cấp sách đến trường làng đến lúc trưởng thành bước chân vào công trường đại học.

(Theo Bùi Minh Toán)

Câu này mới chỉ có bộ phận tương đương với thành phần trạng ngữ mà chưa có chủ ngữ và vị ngữ. Cần chữa lại bằng cách thêm các từ đóng vai trò chủ ngữ và vị ngữ. Chẳng hạn:

Từ những ngày đầu tiên cấp sách đến trường làng đến lúc trưởng thành bước chân vào công trường đại học, tôi luôn luôn được sự bảo ban dạy dỗ và tình yêu thương của các thầy cô.

d. Câu ghép thiếu về câu

Ví dụ: Mặc dù trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, họ gặp bao nhiêu khó khăn gian khổ về vật chất, gặp bao nhiêu luận điệu xảo trá nham hiểm của kẻ thù nhằm phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Câu này có dấu hiệu hình thức của câu ghép (quan hệ từ *mặc dù* đứng đầu về phụ), nhưng thiếu về chính, vì thế nó không diễn đạt được rõ ràng và trọn vẹn nội dung mà người viết muốn truyền đạt. Có hai cách sửa:

+ Thêm về câu phù hợp với về đã có, sử dụng cặp quan hệ từ thích hợp. Chẳng hạn:

Mặc dù trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, họ gặp bao nhiêu khó khăn gian khổ về vật chất, gặp bao nhiêu luận điệu xảo trá nham hiểm của kẻ thù nhằm phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhưng họ vẫn vững vàng vượt qua và đạt được những thành tựu to lớn.

+ Bỏ quan hệ từ đứng đầu về phụ đề biến về câu thành câu đơn.

Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, họ gặp bao nhiêu khó khăn gian khổ về vật chất, gặp bao nhiêu luận điệu xảo trá nham hiểm của kẻ thù nhằm phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Các thành phần câu không có quan hệ chặt chẽ, lôgic

Ví dụ 1: *Sau khi thi đỗ đại học, mẹ cho tôi đi tham quan nhiều danh lam thắng cảnh của Tổ quốc.*

Ở câu này, bộ phận trạng ngữ *sau khi thi đỗ đại học* không phù hợp với bộ phận chủ ngữ *mẹ*. Có thể chữa như sau:

Sau khi tôi thi đỗ đại học, mẹ cho tôi đi tham quan nhiều danh lam thắng cảnh của Tổ quốc.

Hoặc:

Sau khi thi đỗ đại học, tôi được mẹ cho đi tham quan nhiều danh lam thắng cảnh của Tổ quốc.

Ví dụ 2: *Thúc Sinh cảm thương số phận Thúy Kiều, bỏ tiền cứu thoát nàng và làm vợ lẽ cho hắn.*

Ở câu này, bộ phận vị ngữ thứ ba *làm vợ lẽ cho hắn* không phù hợp với chủ ngữ *Thúc Sinh*. Cần sửa lại là:

Thúc Sinh cảm thương số phận Thúy Kiều, bỏ tiền cứu thoát nàng và lấy nàng làm vợ lẽ.

3. Câu không phân định mạch lạc thành phần câu

Ví dụ: *Thúy Kiều là nhân vật tiêu biểu cho "Truyện Kiều" của Nguyễn Du đã mô tả một cách sâu sắc xã hội phong kiến thối nát, đã tố cáo, phản kháng và phê phán những thủ đoạn tàn nhẫn, bất công chà đạp lên vận mệnh của con người lương thiện.*

Ở ví dụ này, người viết không phân định rõ thành phần giải thích và thành phần được giải thích. Cần sửa lại như sau:

Thúy Kiều là nhân vật tiêu biểu cho "Truyện Kiều" của Nguyễn Du, một tác phẩm đã mô tả một cách sâu sắc xã hội phong kiến thối nát, đã tố cáo, phản kháng và phê phán những thủ đoạn tàn nhẫn, bất công chà đạp lên vận mệnh của con người lương thiện.

4. Câu sử dụng sai quan hệ từ

Quan hệ từ nói riêng, hư từ nói chung là một trong hai phương thức ngữ pháp chủ yếu của tiếng Việt. Trong câu, quan hệ từ biểu thị quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần câu, giữa các vế câu. Việc dùng sai quan hệ từ sẽ dẫn đến việc hiểu sai quan hệ ý nghĩa trong câu.

Ví dụ 1: *Tuy chị Dậu yêu thương chồng con hết mực nhưng chị cũng căm thù bọn người nhà lí trưởng.*

Câu này sử dụng sai cặp quan hệ từ *tuy... nhưng*. Đây là cặp quan hệ từ biểu thị quan hệ nhượng bộ - tăng tiến, không phù hợp với quan hệ ngữ nghĩa giữa hai vế trong câu này. Cần sửa lại là:

Chị Dậu càng yêu thương chồng con bao nhiêu thì chị càng căm thù bọn người nhà lí trưởng bấy nhiêu.

Ví dụ 2: *Tuy nước sơn có đẹp đến mấy mà chất gỗ không tốt thì đồ vật cũng không bền được.*

Ở ví dụ này, quan hệ ý nghĩa giữa hai vế câu thực chất không phải là quan hệ đối lập, nên không thể dùng từ *tuy*. Quan hệ ý nghĩa giữa hai vế câu này là quan hệ điều kiện - hệ quả. Cho nên có thể sửa câu trên như sau:

Nếu nước sơn có đẹp đến mấy mà chất gỗ không tốt thì đồ vật cũng không bền được.

5. Câu sai về dấu câu

Các dấu câu có quan hệ mật thiết với việc thể hiện cấu tạo ngữ pháp và các quan hệ ngữ nghĩa trong câu. Các lỗi về dấu câu dẫn đến việc hiểu không đúng về cấu tạo ngữ pháp và quan hệ ý nghĩa trong câu.

Loại lỗi này thường có những biểu hiện sau:

– Dùng lẫn lộn các dấu câu.

Ví dụ: *Xin bạn đọc miễn hỏi những bài thơ của các danh sĩ xưa khắc trên đá còn hay mất?*

Cần thay dấu hỏi chấm thành dấu chấm, vì câu trên tuy có cấu trúc *còn hay mất* nhưng cả câu không phải là câu hỏi, mà là câu tường thuật.

– Dùng dấu ngắt ở những vị trí không cần thiết trong câu.

Ví dụ: *Chúng dùng mọi thủ đoạn để lôi kéo, dụ dỗ, mua chuộc, người chiến sĩ cộng sản.*

Dấu phẩy thứ ba trong câu trên là thừa.

– Không dùng dấu ngắt ở những vị trí cần thiết làm cho ý câu không rõ ràng hoặc ý bị hiểu khác đi.

Ví dụ: *Trong nền kinh tế thị trường nhiều quyết định do các nhân vật khác nhau đưa ra có liên quan đến những chi phí cơ hội có thể biểu thị bằng giá cả một nhân tố xác định tỉ lệ thay thế lẫn nhau của các nguyên liệu hay đầu vào thông qua một giao dịch diễn ra trên thị trường.*

Để người đọc có thể hiểu rõ nội dung của câu trên, cần thêm vào ba dấu phẩy và hai dấu ngoặc đơn:

Trong nền kinh tế thị trường, nhiều quyết định do các nhân vật khác nhau đưa ra có liên quan đến những chi phí cơ hội có thể biểu thị bằng giá cả, một nhân tố xác định tỉ lệ thay thế lẫn nhau của các nguyên liệu (hay đầu vào), thông qua một giao dịch diễn ra trên thị trường.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Căn cứ vào đâu để phân chia từ loại? Hệ thống từ loại tiếng Việt bao gồm những loại nào?
2. Tóm tắt đặc điểm của từng từ loại và các loại nhỏ trong mỗi từ loại.
3. Đặc điểm cấu tạo của cụm danh từ? Tìm ví dụ và phân tích.
4. Đặc điểm cấu tạo của cụm động từ? Tìm ví dụ và phân tích.
5. Đặc điểm cấu tạo của cụm tính từ? Tìm ví dụ và phân tích.
6. Trình bày các đặc điểm cơ bản của câu. Câu được phân loại theo những mặt nào?
7. Chủ ngữ là gì? Vị ngữ là gì? Nêu quan hệ ý nghĩa giữa chủ ngữ và vị ngữ.
8. Trạng ngữ là gì? Nêu các loại trạng ngữ.
9. Khởi ngữ, phụ chú ngữ, chuyển tiếp ngữ, tình thái ngữ, định ngữ, bổ ngữ là gì? Lấy ví dụ.
10. Câu đơn là gì? Câu đơn được chia thành những loại nào? Lấy ví dụ.
11. Câu đặc biệt là gì? Câu đặc biệt được chia thành những loại nào? Lấy ví dụ.
12. Câu tỉnh lược là gì? Lấy ví dụ về các loại câu tỉnh lược.
13. Câu phức thành phần là gì? Câu phức được chia thành những loại nào? Lấy ví dụ từng loại.
14. Câu ghép là gì? Phân biệt câu ghép với câu phức thành phần.
15. Câu ghép đẳng lập là gì? Lấy ví dụ về các loại câu ghép đẳng lập.
16. Câu ghép chính phụ là gì? Lấy ví dụ về các loại câu ghép chính phụ.
17. Câu tường thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán là gì? Lấy ví dụ về bốn loại câu này.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

- I. Phân tích cấu tạo ngữ pháp của các câu sau:**
 1. Ở góc vườn, hoa Nhài vẫn cứ lặng lẽ, chăm chỉ làm việc để giữ mãi hương thơm và cô cũng rất hài lòng với màu áo trắng của mình.
 2. Với tấm lòng yêu mến và trân trọng tuổi thơ, Phạm Hồ, nhà thơ của các thế hệ măng non đã viết nên những bài thơ, câu chuyện bổ ích và lí thú.
 3. Bằng những nỗ lực to lớn của cán bộ giáo viên toàn trường, trong năm học vừa qua, chúng ta đã đạt được nhiều thành tích trong công tác chăm sóc và giáo dục trẻ.

4. Những cánh đồng lúa bát ngát đã nhường chỗ cho những tòa nhà cao đẹp, lộng lẫy đang chứng tỏ sự vươn lên mạnh mẽ của thủ đô Hà Nội, thành phố vì hòa bình, thành phố anh hùng.
5. Chẳng những nhiều thể thơ yêu thích các tác phẩm của nhà văn Tô Hoài viết cho các em mà không ít các bậc phụ huynh cũng say sưa đọc những tác phẩm đó.
6. Về mùa đông, lá bàng đỏ như màu đồng hun.
7. Cách mạng tháng Tám thành công đem lại độc lập, tự do cho dân tộc.
8. Tôi nhớ những dòng nước lấp lánh từ triền đá cao ào ào đổ xuống, róc rách len vào khe đá rồi thông thả bò qua con đường trải đá, chảy xuống xóm làng.
9. Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên tôi chóng lớn lắm.
10. Chẳng bao lâu, tôi đã trở thành một chàng dế thanh niên cường tráng.
11. Lúc tôi đi bách bộ, cả người tôi rung rinh một màu nâu bóng mỡ, soi gương được và rất ưa nhìn.
12. Mặc dầu lúc ấy sương sớm mù mịt, khắp các hốc tối, nhưng đàn trâu đã thức đứng cả trong chuồng.
13. Cốm là thức quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của những cánh đồng lúa bát ngát xanh.
14. Huế có những công trình kiến trúc nổi tiếng được Liên hợp quốc xếp vào hàng di sản văn hóa thế giới.
15. Nếu con chưa đi, cụ Nghị chưa giao tiền cho, u chưa có tiền nộp sưu thì không khéo thầy con sẽ chết ở đình, chứ không sống được.
16. Nếu khâu vận chuyển nguyên liệu không được tổ chức tốt thì kế hoạch sản xuất khó hoàn thành.
17. Đạo anh em nhà Bò Nồng còn bé, mẹ vắt vẻo và nuôi cả đàn con.
18. Dế Choắt là tên tôi đặt cho nó một cách chế diễu và trịch thượng thế.
19. Vì Choắt bẩm sinh yếu đuối nên tôi coi thường và gã cũng sợ tôi lắm.
20. Từ những quả sấu xanh, bàn tay khéo léo và sự tinh tế của các bà nội trợ đã tạo nên món sấu đá, một thứ đồ giải khát dân dã mà đậm đà chất Hà Nội.

Lưu ý: Để hoàn thành bài tập này, cần thực hiện ba bước sau:

- Xác định cụm từ và từ trung tâm.
- Xác định chức vụ ngữ pháp của cụm từ trong câu.
- Xác định kiểu cấu tạo ngữ pháp của câu.

II. Phát hiện lỗi trong các câu sau và chữa lại thành câu đúng

1. Để tạo điều kiện thuận lợi cho hành khách đi lại trên các tuyến đường bay trong nước bằng máy bay của Việt Nam Airlines.
2. Qua hoạt động thực tiễn làm cho ta rút ra được bài học quý báu.

3. Thầy Nam, thầy hiệu trưởng gương mẫu, tận tụy hết lòng vì học sinh thân yêu, người thầy được nhiều vị phụ huynh yêu mến.
4. Hình ảnh người dũng sĩ mặc áo giáp sắt, đội mũ sắt, cưỡi ngựa sắt, vung gậy sắt, xông thẳng vào quân thù.
5. Một thứ tình yêu không tự do, không cân xứng mà xã hội cũ vẫn tồn tại.
6. Với tinh thần quyết chiến, quyết thắng, bọn địch nhất định bị quân đội ta đánh cho thất bại thảm hại.
7. Nếu không bị trừng trị kịp thời, sẽ gia tăng tội ác.
8. Qua tác phẩm *Tắt đèn* cho ta thấy hình ảnh người phụ nữ nông dân trong chế độ cũ.
9. Sở dĩ em yêu quý con mèo nhà em vì nó hay bắt chuột nên em mới yêu quý nó.
10. Mắt nhắm nhắm nhìn ra cửa bể, ta thấy Kiều buồn bã nghĩ tới tương lai tối tăm mù mịt của mình.
11. Trong tình hình quá phức tạp cho nên chúng tôi không khỏi phạm phải các tồn tại nghiêm trọng.
12. Ở nước ta, với 80% dân cư ở nông thôn, 70% lao động nông nghiệp nông thôn.
13. Được phép của các cơ quan chức năng y tế đã tạm lấy bốn mẫu thuốc đó kiểm tra thì cả bốn mẫu thuốc đều là thuốc giả.
14. Chi tiết mà đi ghê sai hai chị em đi bắt cá, ai bắt được nhiều thì sẽ được thưởng.
15. Trước hiện tượng ma túy xâm nhập học đường, một nơi mà xưa nay vẫn được coi là an toàn nhất bởi vì chỉ có thầy và trò.
16. Qua trận thua tan tác của đội tuyển Thái Lan, một lần nữa lại chứng minh rằng trình độ bóng đá Đông Nam Á vẫn còn khoảng cách khá lớn so với khu vực.
17. Qua hình ảnh chị Dậu với những phẩm chất tốt đẹp, nhà văn Ngô Tất Tố đã tố cáo sâu sắc chế độ thực dân nửa phong kiến tàn ác, đã man dã làm cho biết bao con người khốn khổ lâm vào bước đường cùng.
18. Không những đại thi hào Nguyễn Du đã vẽ lên một hình ảnh nàng Kiều tài sắc vẹn toàn bởi vì ông đã dành cho nàng một tấm lòng yêu thương sâu sắc.
19. Bằng trí tuệ thông minh, sắc bén của người lao động không những đấu tranh trực tiếp mà còn đấu tranh gián tiếp chống chế độ phong kiến.
20. Từ khi chương trình khoa học và đời sống ra đời đã mang lại nhiều kiến thức quan trọng cho con người.
21. Tôi đã đọc nhiều loại báo, Nhân dân, Hà Nội mới, Quân đội nhân dân, nhiều loại tạp chí, Văn học, Sinh viên, Văn nghệ quân đội...
22. Anh gật đầu chào tôi và hỏi tôi từ đâu đến?
23. Mãi đến lúc đó chúng tôi mới hoàn toàn cảm kích lòng tốt của thượng tá Trịnh Nhu đã dành cho chúng tôi một dịp hiếm có như vậy.

Phần 4

VĂN BẢN TIẾNG VIỆT

Chương 1

VĂN BẢN TIẾNG VIỆT

I. GIAO TIẾP VÀ VĂN BẢN

Giao tiếp là hoạt động tiếp xúc giữa con người và con người trong xã hội để trao đổi một thông tin nào đó như nhận thức, tư tưởng, tình cảm, mối quan hệ, cách ứng xử, thái độ, sự đánh giá của con người đối với con người và với những vấn đề được đề cập tới.

Hoạt động giao tiếp có từ khi có xã hội loài người, tồn tại song song và giúp cho xã hội loài người phát triển.

Người ta có thể giao tiếp bằng nhiều phương diện giao tiếp khác nhau như ánh mắt, nét mặt, cử chỉ, thái độ, tín hiệu... nhưng tiện dụng, phổ biến và có hiệu quả nhất là giao tiếp bằng ngôn ngữ. Lênin đã từng nói: “Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của loài người”. Ngôn ngữ được con người dùng để giao tiếp ở mọi lứa tuổi, trong mọi lĩnh vực với mọi nội dung giao tiếp. Nó có ưu thế hơn hẳn các phương tiện giao tiếp khác trong việc bắt chắp khoảng cách về không gian và thời gian.

Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ diễn ra theo hai quá trình: quá trình phát là quá trình người nói (hay người viết) sản sinh hay tạo lập các ngôn bản; quá trình nhận là quá trình người nghe (hay người đọc) tiếp nhận, lĩnh hội các ngôn bản đó. Hai quá trình này có quan hệ mật thiết với nhau. Muốn tham gia vào hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, con người phải có khả năng nghe, nói, đọc, viết và hiểu ngôn ngữ được dùng để giao tiếp.

Hai quá trình của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ chịu sự chi phối của nhiều nhân tố, đó là:

1. Nhân vật giao tiếp: Đó là người nói, người viết, người nghe, người đọc và các mối quan hệ của họ. Nhân tố này trả lời cho câu hỏi: Ai nói?, Ai viết?, Nói với ai?, Viết cho ai?.

2. Nội dung giao tiếp: Đó là lĩnh vực, vấn đề mà cuộc giao tiếp đề cập đến. Nhân tố này trả lời cho câu hỏi: Nói, viết về vấn đề gì?

3. Hoàn cảnh giao tiếp: Đó là hoàn cảnh hẹp (như thời gian, không gian...) và hoàn cảnh rộng như lịch sử, xã hội, địa lí, kinh tế nơi diễn ra cuộc giao tiếp. Nhân tố này trả lời cho câu hỏi: Nói, viết trong hoàn cảnh nào?

4. Mục đích giao tiếp: Đó là đích hướng tới của cuộc giao tiếp. Nhân tố này trả lời cho câu hỏi: Nói, viết để làm gì? Nhằm mục đích gì?

5. Cách thức giao tiếp: Đó là công cụ, phương tiện, kênh thông tin để thực hiện cuộc giao tiếp.

Các nhân tố trên đều chi phối và chịu sự chi phối của các nhân tố khác và để lại dấu ấn trong ngôn bản.

II. VĂN BẢN - KHÁI NIỆM VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ sẽ tạo ra một sản phẩm là các ngôn bản. Ngôn bản ở dạng viết liên tục được gọi là văn bản. Văn bản là một tập hợp gồm nhiều câu liên kết chặt chẽ với nhau. Văn bản ngắn tới mức tối thiểu chỉ là một câu (câu ca dao, câu tục ngữ, khẩu hiệu...), còn tối đa có thể là một bộ sách nhiều tập.

Văn bản có các đặc trưng cơ bản sau đây:

– Thứ nhất là tính hoàn chỉnh. Tính hoàn chỉnh về nội dung đòi hỏi văn bản dù ngắn hay dài cũng phải trình bày nội dung trọn vẹn, khiến người ta hiểu rõ văn bản muốn thể hiện điều gì và phải nhất quán về chủ đề, tức là tập trung vào việc thể hiện một chủ đề nhất định. Tính hoàn chỉnh về hình thức đòi hỏi văn bản phải có kết cấu ba phần: mở đầu, triển khai và kết thúc (đối với những văn bản thông thường), phải có thể thức mở đầu và kết thúc (đối với những văn bản đặc biệt, chẳng hạn như văn bản hành chính...).

– Thứ hai là tính liên kết. Liên kết được hiểu là mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa các câu, các đoạn, các phần của văn bản. Đây là đặc trưng quan trọng nhất để một chuỗi câu trở thành văn bản. Liên kết thể hiện ở hai phương diện là liên kết nội dung và liên kết hình thức.

+ Liên kết nội dung bao gồm liên kết chủ đề và liên kết lôgic.

Liên kết chủ đề đòi hỏi các phần của văn bản phải xoay xung quanh một chủ đề nhất định. Ngữ liệu sau đây không được coi là một văn bản vì không có liên kết chủ đề, mỗi câu trong đó hướng tới một vấn đề:

Sợ Đứa bước chân xuống thuyền. Tấm và Cám là hai chị em cùng cha khác mẹ. Vua Hùng Vương thứ mười tám có một người con gái đẹp tên là Mỵ Nương.

(Trích bài làm của học sinh)

Liên kết logic đòi hỏi văn bản phải phản ánh đúng những quy luật tồn tại, vận động của hiện thực khách quan và những quy luật nhận thức hiện thực khách quan của con người. Ngữ liệu dưới đây không được coi là văn bản vì không có liên kết logic:

Trong rừng có những con chim lạ. Lông và cánh của chúng trắng muốt. Chúng chuyển từ cành nọ sang cành kia, khó mà có thể bắt được chúng. Về mùa đông chúng bay đến những nơi có nắng, còn về mùa hè chúng lại từ đâu bay về rất nhiều. Ở chỗ nào ta cũng có thể thấy chúng. Nhiều người đã đặt bẫy và bẫy được không biết bao nhiêu mà kể.

+ Liên kết hình thức: Liên kết nội dung của văn bản muốn thể hiện cần phải thông qua các phương tiện hình thức, phương tiện ngôn ngữ. Liên kết hình thức chính là sự sử dụng phối hợp hài hòa các yếu tố ngôn ngữ để vật chất hóa, hình thức hóa liên kết nội dung.

Trong phần văn bản dưới đây:

Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động. Tre, anh hùng chiến đấu.

liên kết nội dung được thể hiện bằng các từ *tre* được lặp đi lặp lại. Đó chính là liên kết hình thức.

– Thứ ba là tính có mục đích. Văn bản nào cũng hướng tới một mục đích nhất định. Đó có thể là đích nhận thức, đích bộc lộ, đích hành động, cũng có thể là đích giải trí.

III. QUÁ TRÌNH TẠO LẬP MỘT VĂN BẢN

Quá trình tạo lập một văn bản nhìn chung tuân theo các bước sau đây.

1. Định hướng

Ở giai đoạn này người viết phải trả lời các câu hỏi sau: Văn bản viết về vấn đề gì? Viết ra nhằm mục đích gì? Viết cho ai đọc? Viết trong hoàn cảnh nào? Viết theo phong cách nào?...

2. Lập chương trình biểu đạt

Đây là giai đoạn người viết cần xác định cấu trúc logic thể hiện nội dung văn bản. Văn bản gồm mấy phần? (thông thường gồm ba phần: mở đầu; triển khai; kết thúc). Phần triển khai sẽ gồm các ý lớn, ý nhỏ nào? Các ý được sắp xếp ra sao? Ý nào nói trước, ý nào nói sau?...

3. Hiện thực hóa chương trình

Đây là giai đoạn người viết diễn đạt các ý được xác lập ở giai đoạn lập chương trình biểu đạt thành câu, chữ nhằm truyền đạt đến người đọc nội dung của văn bản.

4. Kiểm tra, sửa chữa và hoàn thiện văn bản

Giai đoạn này cần kiểm tra để phát hiện các sai sót của văn bản về mọi phương diện để sửa chữa làm cho văn bản trở nên hoàn thiện. Có những lỗi thuộc về cấu trúc, về nội dung và cả hình thức của văn bản. Để hoàn thành tốt giai đoạn này, người viết cần có những kiến thức và kỹ năng hoàn thiện văn bản.

Để làm rõ hơn các giai đoạn trong quá trình tạo lập văn bản, có thể phân tích trường hợp cụ thể về văn bản *Tuyên truyền* của Hồ Chủ tịch.

Văn bản viết về vấn đề “tuyên truyền”; Viết ra nhằm mục đích nhắc nhở cán bộ ta không được lơ là mất cảnh giác coi khinh luận điệu tuyên truyền của địch, thấy được tuyên truyền cũng là một mặt trận và quyết tâm thắng địch trên mặt trận đó cũng như bộ đội thắng địch về mặt quân sự. Văn bản được viết trong hoàn cảnh Hồ Chủ tịch phát hiện ra một số sơ hở mất cảnh giác của cán bộ ta đối với mặt trận tuyên truyền...

Chương trình biểu đạt của văn bản được thể hiện ở đề cương sau:

Tuyên truyền

A- Phần mở đầu

1. Câu chuyện về mẹ anh Tăng
2. Lời dẫn vào đề về tuyên truyền

B- Phần triển khai

1. Thủ đoạn tuyên truyền thâm độc của đế quốc Pháp - Mĩ
 - a) Hình thức tuyên truyền đa dạng
 - b) Thời gian và địa điểm tuyên truyền thường xuyên, rộng khắp
 - c) Nội dung tuyên truyền thâm độc
 - Lợi dụng tôn giáo, phong tục
 - Phao tin đồn nhảm, nói xấu ta
 - Lợi dụng sai lầm và khuyết điểm của ta
2. Phê phán thái độ lơ là mất cảnh giác của cán bộ ta
 - a) Thái độ lơ là mất cảnh giác của cán bộ ta
 - b) Hậu quả tai hại của thái độ lơ là, mất cảnh giác của cán bộ ta

C- Phần kết thúc

Trách nhiệm và nhiệm vụ của cán bộ trong công tác tuyên truyền.

Và văn bản dưới đây là sản phẩm của giai đoạn hiện thực hóa chương trình và giai đoạn sửa chữa hoàn thiện văn bản.

Tuyên truyền

Anh Tãng, học trò cụ Không, là một người đạo đức, được mọi người kính yêu. Một hôm, Tãng đi đốn củi, quá trưa mà chưa về. Một người bà con đến nói với mẹ Tãng: "Nghe nói Tãng phạm tội giết người".

Mẹ Tãng im lặng nói: "Chắc là họ đồn nhảm, con tôi hiền lành lắm, chắc nó không bao giờ giết người".

Lát sau, một người khác lại nói:

– Nghe nói Tãng bị bắt rồi...

Bà cụ Tãng bắt đầu lo sợ, nhưng vẫn bình tĩnh.

Vài phút sau, một người khác lại nói:

– Nghe nói Tãng bị giải lên huyện rồi...

Bà cụ Tãng vất cả công việc và chạy cuống cuống.

Không ai hiền lành bằng anh Tãng. Không ai tin tưởng anh Tãng bằng mẹ anh. Thế mà vì người đồn qua, kẻ đồn lại, dù không đúng sự thật, mẹ Tãng cũng đâm ra lo ngại hoang mang.

Ảnh hưởng của tuyên truyền là như thế.

*

* * *

Đế quốc Pháp - Mĩ không những chiến tranh xâm lược bằng quân sự, chúng còn chiến tranh bằng tuyên truyền.

Chúng dùng báo chí và phát thanh hằng ngày, tranh ảnh và sách vở in rất đẹp, các nhà hát, các trường học, các lễ cúng bái ở nhà thờ và chùa chiền, các cuộc họp... để tuyên truyền.

Chúng lợi dụng tôn giáo, phong tục, tập quán, chúng bịa đặt những cái xấu, những tin đồn nhảm - để tuyên truyền.

Nhất là chúng lợi dụng những sai lầm khuyết điểm của cán bộ ta - để tuyên truyền.

Nói tóm lại, chúng dùng đủ mọi cách, mọi dịp để tuyên truyền, để hòng phá hoại tâm lí và tinh thần của nhân dân ta, cũng như chúng dùng bom đạn đi phá hoại mùa màng và giao thông của ta.

Thế mà có nhiều cán bộ ta xem khinh việc tuyên truyền của địch. Các đồng chí ấy nói: "Ai chẳng biết đế quốc Pháp - Mĩ là độc ác. Việt gian bù nhìn là xấu xa. Ai chẳng biết dân ta, Chính phủ ta, Cụ Hồ ta một lòng vì dân vì nước, và kháng chiến nhất định thắng lợi. Cho nên dù địch tuyên truyền mấy cũng chẳng ai nghe".

Nghĩ như vậy là họ làm to, là chủ quan khinh địch, là rất nguy hiểm, là để một thứ vũ khí rất sắc bén cho địch chống lại ta.

Nhân dân ta tốt thật. Nhưng ta nên ghi nhớ câu chuyện anh Tãng Địch tuyên truyền xáo quyết và bền bỉ, ngày này đến ngày khác, năm này đến năm khác, "giọt nước nhỏ lâu, đá cũng mòn". Cho nên không khi nào có một số đồng bào bị địch tuyên truyền mãi mà hoang mang.

Trách nhiệm của mỗi cán bộ, của mỗi người yêu nước là tìm mọi cơ hội, dùng mọi hình thức, để đập tan tuyên truyền giả dối và thâm độc của địch.

Chúng ta phải đánh thắng địch về tuyên truyền cũng như bộ đội ta phải đánh thắng địch về mặt quân sự.

(C.B - Báo Nhân dân năm 1954)

Trong các bước của quá trình tạo lập văn bản, bước thứ hai được coi là mấu chốt, quyết định sự thành công của cả quá trình và được coi là một bước khó. Sau đây là đề cương của một số loại văn bản thường được dùng trong giao tiếp.

Văn bản nghị luận xã hội

Chủ đề văn bản: Khái niệm lạc quan.

I. Phần mở đầu:

Lạc quan là một thái độ có tính chất triết lí xã hội và nhân sinh.

II. Phần nội dung:

1. Lạc quan là yêu đời
2. Lạc quan là có lòng tin
3. Lạc quan là dám nhìn thẳng vào sự thật khách quan
4. Lạc quan là tin trên cơ sở khoa học

III. Phần kết thúc:

- Bi quan tất dẫn đến thất bại.
- Lạc quan là cội nguồn của thành công.

Văn bản hành chính

1) Biên bản

Một biên bản thường có những phần sau:

- Quốc hiệu và tiêu ngữ.
- Tên cơ quan làm biên bản và cơ quan cấp trên trực tiếp.
- Tên biên bản và đối tượng ghi chép.
- Thời gian, địa điểm xảy ra sự kiện, thành phần tham gia.
- Diễn biến của sự kiện.
- Chữ kí xác nhận và những ghi chú cần thiết.

2) Hợp đồng

Một hợp đồng thường có các phần sau:

- Quốc hiệu và tiêu ngữ.

- Tên hợp đồng.
- Các bên tham gia kí hợp đồng.
- Nội dung hợp đồng: Các nội dung thường chia thành các điều:
Nghĩa vụ bên A, nghĩa vụ bên B, yêu cầu công việc, điều khoản thi hành hợp đồng.

- Lời cam kết chung và một số chỉ dẫn cần thiết (giải quyết tranh chấp số lượng hợp đồng và giá trị của chúng).

- Chữ kí của hai bên (có thể có dấu nếu là cơ quan có con dấu).

3) Đơn

Các loại đơn thường gồm những phần sau:

- Quốc hiệu và tiêu ngữ.
- Tên đơn.
- Nơi, người nhận đơn (thường bắt đầu bằng Kính gửi...).
- Giới thiệu tóm tắt về người viết đơn.
- Nội dung sự việc và nguyện vọng của người (tổ chức) viết đơn.
- Lời cam kết hoặc cảm ơn.

4) Báo cáo

Về đại thể một báo cáo có những phần sau:

- Quốc hiệu và tiêu ngữ.
- Tên cơ quan làm báo cáo và cơ quan cấp trên trực tiếp, số hiệu của báo cáo.
- Địa điểm, thời gian làm báo cáo.
- Tiêu đề báo cáo.
- Nơi, người nhận báo cáo.
- Nội dung báo cáo:
 - + Tình hình thực tế công việc
 - + Phân tích đánh giá những ưu điểm, nhược điểm, những vấn đề cần tiếp tục giải quyết.
 - + Những định hướng cho công việc tiếp theo hoặc kiến nghị.
- Tên, họ, chức vụ của người báo cáo, ghi chú các nơi nhận và lưu báo cáo.

IV. LẬP LUẬN TRONG VĂN BẢN

Trong quá trình tạo lập văn bản, để tác động vào nhận thức người đọc, thuyết phục họ tin vào vấn đề được trình bày thì lập luận là rất cần thiết.

1. Khái niệm lập luận

Đa số nhà nghiên cứu đều thống nhất với nhau về quan niệm lập luận như sau:

Lập luận là đưa ra các lí lẽ và bằng chứng nhằm hướng người đọc, người nghe đến kết luận người viết, người nói cho là đúng đắn.

Như vậy thành phần của lập luận bao gồm các lí lẽ và dẫn chứng (các luận cứ), kết luận và mối quan hệ giữa chúng.

Ví dụ:

Trẻ thơ rất cần có trí tưởng tượng/ vì vậy việc nuôi dưỡng trí tưởng tượng

Luận cứ

Kết luận

cho trẻ em là một trong những nhiệm vụ quan trọng của giáo dục trẻ mầm non.

Trong ví dụ trên, quan hệ giữa luận cứ và kết luận là quan hệ nhân quả.

Muốn xây dựng một lập luận cần xây dựng luận cứ và kết luận.

2. Xây dựng luận cứ và kết luận

a. Xây dựng luận cứ

Để xây dựng luận cứ, có thể dựa vào các cơ sở sau:

– Sử dụng những dẫn chứng thực tế, có tính chất người thực, việc thực.

Ví dụ: *Sáng ngày 4/1 Ban công tác từ thiện chùa Giác Nguyên (Q.4. TP. Hồ Chí Minh) kết hợp cùng nhóm y - bác sĩ khoa Mắt Bệnh viện An Bình (TP. Hồ Chí Minh) đã phẫu thuật mắt miễn phí cho 60 người nghèo cao tuổi đến từ các địa phương lân cận. Mỗi ca mổ có kinh phí 700.000 đồng, do các nhà hảo tâm đóng góp.*

(Bảo Thanh niên)

– Sử dụng số liệu thống kê:

**BẢNG THỐNG KÊ CÁC SỐ LIỆU CỦA
HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI**

Danh mục	Chiến tranh I (1914 - 1918)	Chiến tranh II (1939 - 1945)
– Số nước tham chiến	36	76
– Số người ra nhập quân đội (triệu người)	74	110
– Số người chết vì chiến tranh (triệu người)	13.6	60
– Số người bị tàn phế (triệu người)	20	90
– Thiệt hại về vật chất (tỉ đô la)	338	4.000

– Trích dẫn ý kiến đáng tin cậy của các tác giả có uy tín.

Ví dụ: *Đề phục vụ cho lập luận của mình trong “Tuyên ngôn Độc lập”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trích ý kiến của tác giả bản “Tuyên ngôn Độc lập” năm 1776 của Mĩ. “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do, và quyền mưu cầu hạnh phúc”.*

– Căn cứ vào các “lẽ thường”, được mọi người thừa nhận.

Ví dụ:

Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn tự do và bình đẳng về quyền lợi.

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

b. Xây dựng kết luận

Khi xây dựng kết luận cần tuân theo các yêu cầu sau:

– Kết luận phải tương ứng với luận cứ. Trong lập luận sau đây, kết luận tương ứng với luận cứ:

Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng có mực nên tôi chóng lớn lắm.

Nếu đòi kết luận thành *tôi rất lâu lớn* thì kết luận này không tương ứng với luận cứ.

– Kết luận phải phù hợp với đích lập luận.

Đích lập luận là cái mà lập luận hướng tới. Cùng một luận cứ có thể rút ra nhiều kết luận khác nhau nhưng người nói (viết) rút ra kết luận nào còn phụ thuộc vào đích lập luận của mình.

Cùng một luận cứ *Sông ngòi miền Bắc Việt Nam có dòng chảy mạnh và nhiều ghềnh thác*, có thể rút ra nhiều kết luận:

– Việt Nam có tiềm năng về thủy điện (Nếu muốn bàn về tiềm năng thủy điện).

– Giao thông đường thủy thuận lợi (Nếu muốn bàn về giao thông đường thủy).

– Miền Bắc Việt Nam hay bị lụt lội (Nếu bàn về công tác thủy lợi).

3. Các phương pháp lập luận

Muốn thuyết phục người khác cần biết cách lập luận. Sau đây là một số cách lập luận thường gặp:

a. Diễn dịch

Là phương pháp đi từ cái chung, cái khái quát đến cái riêng, cái cụ thể, vận dụng nguyên lí chung để xem xét những sự vật riêng biệt.

Ví dụ: *“Một người mà lúc nào cũng sợ thất bại, làm gì cũng sợ sai lầm là một người sợ hãi thực tế, trốn tránh thực tế, và suốt đời không bao giờ có thể tự lập được. Bạn sợ sặc nước thì bạn không biết bơi; bạn sợ nói sai thì bạn không nói được ngoại ngữ! Một người mà không chịu mất gì thì sẽ không được gì. Sai lầm cũng có hai mặt. Tuy nó đem lại tổn thất, nhưng nó cũng đem đến bài học cho đời”.*

(Theo Hồng Diễm)

b. Quy nạp

Là phương pháp lập luận đi từ cái riêng đến cái chung, từ sự quan sát, nghiên cứu các hiện tượng, đối tượng cụ thể đến những kết luận tổng quát.

Ví dụ: “Ai trồng cây đào, cây mận thì mùa hè được bóng mát nghỉ, mùa thu được quả ngon ăn. Ai trồng cây lựu lê thì mùa hè bóng mát không có, mùa thu chỉ có những trông gai. Cứ như vậy thì có phải là tại do cây mình trồng lúc trước không? Nay ông sợ dĩ đến nỗi thế, là vì ông gây dựng cho những kẻ không ra gì. Cho nên người quân tử thường chọn người trước rồi sau mới gây dựng”.

(Theo Cổ học tinh hoa)

c. *Phối hợp quy nạp với diễn dịch*

Là phương pháp lập luận đi từ cái chung đến cái riêng, rồi lại từ những cái riêng đó khái quát lên cái chung ở bậc cao hơn.

Ví dụ: “Tiếng Việt của chúng ta rất đẹp; đẹp như thế nào, đó là điều rất khó nói. Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹp như thế nào cũng như ta không thể nào phân tích cái đẹp của ánh sáng, của thiên nhiên. Nhưng đối với chúng ta là người Việt Nam, chúng ta cảm thấy và thưởng thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng nước ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, lời văn của các nhà văn lớn. Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước đến nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp”.

(Ngữ văn 7, tập 2)

d. *Nêu phản đề*

Là phương pháp nêu ra ý kiến trái ngược lại kết luận của mình. Sau đó bác bỏ ý kiến trái ngược này làm cho kết luận ban đầu đưa ra thêm thuyết phục.

Ví dụ: Ngày nay, ai cũng nhận thấy hút thuốc là rất có hại. Thế mà một số người nghiện lại cố chứng minh rằng hút thuốc là cũng có những cái lợi như: làm cho con người tinh táo và duy trì được cân nặng ở mức độ nhất định. Nghĩ như vậy là họ lầm to. Sau khi bị kích thích, có vẻ tinh táo là lúc người hút và những người người phải khói trở nên vô cùng mệt mỏi vì thần kinh bị đầu độc bởi các chất độc hại, trong đó có nicôtin. Còn muốn giảm cân nặng thì có nhiều cách như ăn uống điều độ, tập thể dục đều đặn chứ đâu cần phải đầu độc mình bằng thuốc lá. Rõ ràng đây chỉ là sự bao biện của những người không vượt qua được chính bản thân mình.

e. *So sánh*

– So sánh tương đồng:

Là phương pháp lập luận từ một chân lí đã biết, đã được công nhận, suy ra một chân lí tương tự, có chung gốc bên trong.

Ví dụ: Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.

Lời bắt hủ ấy trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của Mĩ. Suy rộng ra câu ấy có nghĩa là: Tất cả các dân tộc trên thế giới sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

(Trích Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh)

– So sánh tương phản:

Là phương pháp lập luận dựa trên sự đối chiếu các mặt trái ngược với nhau để làm nổi bật điều mình muốn hướng tới.

Ví dụ: *Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi.*

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, để cướp nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

(Trích Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh)

f. Nhân quả

Là phương pháp lập luận dựa trên mối quan hệ nhân quả nhằm vạch rõ nguồn gốc của các hiện tượng cụ thể và cũng là nhằm dự kiến các hiện tượng sắp xảy ra.

Ví dụ: *“Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”.*

(Ngữ văn 7, tập 2)

Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp, bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.

V. CÁC PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT GIỮA CÁC CÂU, ĐOẠN

Mối quan hệ giữa các câu, đoạn trong văn bản thể hiện qua những phương thức liên kết nhất định. Các phương thức đó là:

1. Phương thức tuyến tính

Là phương thức dùng trật tự sắp xếp các câu thể hiện sự liên kết.

Ví dụ: *Nhiên nheo mắt. Súng nổ. Chiếc máy bay phản lực bốc cháy giòn gục.*

Nếu ta thay đổi trật tự giữa các câu trong văn bản trên, ý nghĩa của văn bản sẽ thay đổi.

2. Phương thức lặp

Là phương thức lặp lại một số yếu tố ngôn ngữ giữa các câu để thể hiện sự liên kết.

Phương thức này chia thành các dạng thức sau:

a. Lặp ngữ âm

Là một dạng thức của phương thức lặp trong đó yếu tố được lặp lại là yếu tố ngữ âm.

Ví dụ: Muôn ngàn lần biết ơn chiếc gậy tầm *vông* đã dựng nên thành *đồng* tổ quốc. Và *sông Hồng* bắt khuất có cái *chông* tre.

(Thép Mới - *Cây tre*)

b. Lặp từ vựng

Là một dạng thức của phương thức lặp, trong đó yếu tố ngôn ngữ lặp lại giữa các câu là yếu tố từ vựng.

Ví dụ: *Lực lượng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động là rất to lớn. Lực lượng ấy cần có sự lãnh đạo của Đảng mới chắc chắn thắng lợi.*

(Hồ Chí Minh)

c. Lặp ngữ pháp

Là một dạng thức của phương thức lặp, trong đó yếu tố ngôn ngữ lặp lại giữa các câu là cấu trúc ngữ pháp.

Ví dụ: *Hoa vạn thọ thì đôn hậu. Hoa đào thì duyên dáng khôi ngô.*

(Nguyễn Chí Trung - *Cảm sóng*)

3. Phương thức nối

Là phương thức dùng các từ ngữ thực hiện chức năng nối giữa các câu để thể hiện sự liên kết.

Ví dụ: Xưa nay không ai chết đến lần thứ hai để được bài học kinh nghiệm về cái chết. *Vì vậy*, vẫn có nhiều người chết một cách ngờ nghệch.

(Nguyễn Công Hoan)

4. Phương thức đối

Là phương thức dùng các từ hoặc cụm từ có ý nghĩa đối lập hoặc hô ứng nhau giữa các câu để thể hiện sự liên kết.

Ví dụ: *Nhà thơ gói tâm tình của tác giả trong thơ. Người đọc mở thơ ra bỗng thấy tâm tình của chính mình.*

(Lưu Quý Kỳ - *Nước về biếm cừ*)

5. Phương thức thế

Là phương thức dùng từ, ngữ ở câu này thay thế cho từ, ngữ ở câu khác để thể hiện sự liên kết.

Có hai dạng thức:

a. Thế bằng đại từ

Là một dạng thức của phương thức thế trong đó yếu tố ngôn ngữ thể hiện sự liên kết giữa các câu là đại từ.

Ví dụ: Điền nghỉ đến cái bún xin của đàn bà. *Họ* may áo mới để cất đi.

(Nam Cao)

b. Thế bằng từ đồng nghĩa, gần nghĩa

Là một dạng thức của phương thức thế trong đó yếu tố ngôn ngữ thể hiện sự liên kết là các từ đồng nghĩa, gần nghĩa với nhau.

Ví dụ: Người Pháp đổ máu đã nhiều. Dân ta *hi sinh* cũng không ít.

(Hồ Chí Minh)

6. Phương thức liên tưởng

Là phương thức sử dụng các từ nằm trong quan hệ liên tưởng với nhau trong các câu để thể hiện sự liên kết.

Ví dụ: Bà lão dăm dăm *nhìn* ra ngoài. Bóng tối trùm lấy hai *con mắt*.

(Kim Lân - *Vợ nhặt*)

7. Phương thức tỉnh lược

Là phương thức sử dụng việc loại bỏ một thành phần nào đó vốn có trong câu trước khi viết câu tiếp theo để thể hiện sự liên kết.

Ví dụ: *Tôi* lặng lẽ ra khỏi hang. *Cũng không có một ý nghĩ rõ rệt.*

(Tô Hoài)

Trong ví dụ trên, chủ ngữ *Tôi* đã bị lược bớt ở câu thứ hai.

Chương 2

ĐOẠN VĂN

I. KHÁI NIỆM ĐOẠN VĂN

Có nhiều quan niệm về đoạn văn, nhưng cách hiểu thỏa đáng hơn cả là coi đoạn văn vừa là sự phân đoạn về nội dung vừa là sự phân đoạn về hình thức như quan niệm sau:

Đoạn văn là đơn vị cấu thành văn bản, trực tiếp đứng trên câu, diễn đạt một nội dung nhất định, được mở đầu bằng chữ lùi đầu dòng, viết hoa và kết thúc bằng dấu chấm ngắt đoạn.

II. CẤU TRÚC CỦA ĐOẠN VĂN

1. Cấu trúc tối giản

Đoạn văn chỉ gồm một câu là đoạn có cấu trúc tối giản.

Ví dụ:

Cuộc chiến đấu chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ, hi sinh nhiều hơn nữa song nhất định sẽ thắng lợi hoàn toàn.

Đó là một điều chắc chắn.

Cả hai đoạn văn trên đều là đoạn văn có cấu trúc tối giản (mỗi đoạn chỉ gồm một câu).

2. Cấu trúc tổng - phân - hợp

Đoạn văn có cấu trúc này gồm ba phần:

a. Mở đoạn: Nêu lên chủ đề của đoạn.

b. Thân đoạn: Phát triển các tiểu chủ đề, triển khai tiểu chủ đề thành các khía cạnh, các mặt biểu hiện.

c. Kết đoạn: Nâng tiểu chủ đề lên một bước khái quát mới.

Ví dụ:

Văn học dân gian đã đem lại những hiểu biết cực kì phong phú và đa dạng về cuộc sống nhân dân các thời đại/ Văn học dân gian cho ta thấy rõ những quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh, những kinh nghiệm sản xuất, những tập quán lao động, những quan hệ họ hàng làng nước, những tín ngưỡng, những phẩm chất đạo đức và những tình cảm nhiều mặt trong đời sống con người. Điều đáng quý ở đây là tính cổ xưa và tính nguyên sơ của nó/ Người đời nay và mai sau có thể qua văn học dân gian mà tái hiện đời sống tinh thần của nhân dân trong quá khứ.

(Bùi Minh Toán)

3. Cấu trúc diễn dịch

Đoạn văn chỉ có phần mở đoạn và thân đoạn, không có phần kết đoạn thì được coi là đoạn có cấu trúc diễn dịch.

Ví dụ: *Sau cơn mưa rào mọi vật đều sáng tươi/ Những đóa dâm bụt thêm màu đỏ chói. Bầu trời xanh bóng như vừa được gội rửa. Mấy đám mây bông trôi nhòn nhơ, sáng rực lên trong ánh mặt trời.*

(Tiếng Việt 1)

4. Cấu trúc quy nạp

Đoạn văn chỉ có phần thân đoạn và phần kết đoạn, không có phần mở đoạn được coi là đoạn có kết cấu quy nạp.

Ví dụ: *Cây lan, cây huệ, cây hồng nói chuyện bằng hương, bằng hoa. Cây mơ, cây cải nói chuyện bằng lá. Cây bầu, cây bí nói bằng quả. Cây khoai, cây dong nói bằng củ, bằng rễ/ Bao nhiêu thứ hoa bấy nhiêu tiếng nói.*

5. Cấu trúc móc xích

Đoạn văn mà trong đó ý của câu đi sau móc vào ý của câu đi ngay trước nó, cứ như vậy cho tới khi kết thúc được gọi là đoạn có cấu trúc móc xích.

Ví dụ: *Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải tăng gia sản xuất. Muốn tăng gia sản xuất tốt thì phải có kỹ thuật cải tiến. Muốn sử dụng tốt kỹ thuật thì phải có văn hóa. Vậy việc bỏ tục văn hóa được coi là cực kì cần thiết.*

6. Cấu trúc song song

Đoạn văn mà trong đó các ý có cấp bậc ngang nhau, không có ý nọ trùm lên ý kia gọi là đoạn có cấu trúc song song.

Ví dụ: *Ca dao là bầu sữa tinh thần nuôi dưỡng tuổi thơ (hát ru). Ca dao là hình thức trò chuyện tâm tình của những chàng trai, cô gái (hát ví, hát xoan, hát ghẹo). Ca dao là tiếng nói biết ơn, tự hào về công đức của tổ tiên và anh linh của những người đã khuất (bài ca lễ hội). Ca dao là phương tiện bộc lộ nỗi tức giận hoặc lòng hân hoan của những người sản xuất.*

(Bùi Minh Toán)

7. Cấu trúc phối hợp

Đó là những đoạn văn có cấu trúc diễn dịch hoặc quy nạp, nhìn từ tổng thể, đồng thời các câu triển khai lại có cấu trúc song hành với nhau.

Ví dụ: *Tôi quyết trong lịch sử thì ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này/ Chưa bao giờ ta thấy xuất hiện cùng lúc một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông.*

trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, áo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bình, kì dị như Chế Lan Viên... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu.

(Hoài Thanh, Hoài Chân)

III. QUY TRÌNH VIẾT ĐOẠN VĂN

1. Hình thành tiêu chủ đề

Muốn viết đoạn văn thì việc đầu tiên là phải hình thành được tiêu chủ đề của đoạn. Cả văn bản có một chủ đề chung. Chủ đề chung được triển khai thành các khía cạnh, các mặt - đó chính là các tiêu chủ đề. Tiêu chủ đề sẽ định hướng về mặt nội dung cho các câu trong toàn đoạn. Có thể diễn đạt tiêu chủ đề bằng một câu, gọi là câu chủ đề của đoạn. Nhưng nhiều trường hợp đoạn văn không có câu chủ đề, mà tiêu chủ đề toát lên từ tất cả các câu trong đoạn.

2. Triển khai chủ đề thành các ý

Khi đã hình thành được tiêu chủ đề của đoạn văn, cần triển khai thành các ý theo các cấp bậc lớn nhỏ trong đoạn văn. Từ tiêu chủ đề triển khai thành các ý bậc 1, từ các ý bậc 1 triển khai thành các ý bậc 2...

Hãy quan sát ví dụ sau:

(1) Thành đọc sách nhiều nhưng cũng chơi nhiều. (2) Chủ thích đánh đáo, đánh cù. (3) Chủ thích lên núi Chung. (4) Trên đó có những chỗ đất bằng đánh cù rất tiện. (5) Lại có lúc chủ thân thơ một mình trước cửa đền Thánh Cả. (6) Đứng đó nhìn ra xung quanh rất đẹp. (7) Lại có lúc mấy anh em kéo nhau đi chơi thật xa. (8) Đi lên Rú Mạ. (9) Đi qua đền Độc Lô. (10) Đi đến tận Rú Thành. (11) Nơi này cách làng vài chục cây số.

Đoạn văn trên có 11 câu. Câu 1 là câu chủ đề thể hiện tiêu chủ đề của đoạn. Các câu 2, 3, 5, 7 là câu bậc 1; các câu 4, 6, 8, 9, 10 là câu bậc 2; câu 11 là câu bậc 3. Các ý trong đoạn văn có thể quan hệ với nhau theo nhiều kiểu như liệt kê, tương phản, giải thích, chứng minh, bình luận, nhân quả...

Ví dụ: Trong xã hội "Truyện Kiều", đồng tiền đã thành một sức mạnh tác quái rất ghê. Quan lại vì đồng tiền mà bất chấp công lí. Sai nha vì tiền mà tra tấn cha con Vương ông. Tú Bà, Mã Giám Sinh, Bạc Bà, Bạc Hạnh vì đồng tiền mà làm nghề buôn thịt bán người. Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm. Khuyển Ưng vì tiền mà gây nhiều tội ác.

(Theo Hoài Thanh)

Tiêu chủ đề trong đoạn văn trên được triển khai bằng phương pháp chứng minh.

Để viết một đoạn văn với tiêu chủ đề "hút thuốc lá rất có hại" có thể triển khai thành các ý bậc 1 như sau:

- Hút thuốc lá có hại đối với sức khỏe.
- Hút thuốc lá có hại đối với kinh tế.
- Hút thuốc lá có hại đối với môi trường.

Từ các ý bậc 1 có thể triển khai thành các ý bậc 2, đó là những số liệu, nhận định, những dẫn chứng về các tác hại của thuốc lá về các phương diện nói trên.

3. Viết đoạn văn

Trên cơ sở các ý được triển khai từ tiêu chủ đề, bước tiếp theo là viết đoạn văn. Khi viết đoạn văn cần xác định mô hình cấu trúc của đoạn. Nếu theo cấu trúc diễn dịch thì đặt câu chủ đề ở đầu đoạn rồi viết các câu triển khai. Nếu theo cấu trúc quy nạp thì viết câu triển khai rồi đặt câu chủ đề ở cuối. Nếu theo cấu trúc tổng - phân - hợp thì đặt câu chủ đề khái quát hơn ở cuối đoạn văn. Nếu theo cấu trúc song hành thì viết các câu triển khai ngang bằng nhau về bậc ý. Còn theo cấu trúc móc xích thì viết ý câu nọ móc vào câu kia ví như các mắt xích của một sợi dây xích.

Ví dụ: Đề viết một đoạn văn theo kết cấu tổng - phân - hợp về tác hại của thuốc lá, chúng ta có thể tiến hành như sau:

- Viết câu chủ đề: *Không ai không nhận thấy rằng hút thuốc lá rất có hại.*
- Viết các câu triển khai:

Trước hết hút thuốc lá có hại cho sức khỏe. Theo thống kê của tổ chức y tế thế giới, số người chết vì ảnh hưởng của khói thuốc lá hàng năm chỉ đứng sau số người chết vì bệnh ung thư và tim mạch. Hơn bốn nghìn chất độc trong điếu thuốc là nguyên nhân gây ra các bệnh về đường hô hấp, tim mạch, gan thận, dạ dày... Bên cạnh đó, hút thuốc lá còn gây tổn kém về kinh tế. Hàng năm chúng ta phải bỏ ra một số tiền không nhỏ để sản xuất và nhập khẩu thuốc lá, và số tiền còn lớn hơn thế gấp nhiều lần để chữa các bệnh do hút thuốc lá gây ra. Hút thuốc lá cũng gây tác hại đối với môi trường. Theo các nhà nghiên cứu, những người hút thuốc lá thụ động còn bị hại gấp 20 lần những người trực tiếp hút thuốc. Và chuyện cháy nhà, cháy công sở, cháy rừng cây do mẩu thuốc không phải là chuyện hiếm gặp...

IV. LỖI VỀ ĐOẠN VĂN

1. Lỗi về nội dung

a. Lạc ý

Biểu hiện của loại lỗi này là câu chủ đề nêu lên một ý nhưng khi triển khai các câu sau lại nêu lên một ý khác hoặc là các câu đang triển khai ý của câu chủ đề lại đột ngột chuyển sang một ý khác. Ví dụ:

Trong ca dao Việt Nam, những bài nói về tình yêu nam nữ là những bài nhiều hơn tất cả. Họ yêu gia đình, yêu các tổ ấm cùng nhau chung sống, yêu nơi chôn rau cắt rốn. Họ yêu người làng, người nước, yêu từ cảnh ruộng đồng đến công việc trong xóm ngoài làng. Tình yêu đó nồng nhiệt, đậm thắm và sâu sắc.

(Bài làm của học sinh)

Theo định hướng của câu chủ đề, các câu sau cần nói tới những bài ca dao về tình yêu nam nữ, nhưng lại nói về tình yêu nói chung, không phải tình yêu nam nữ. Cách chữa: Viết lại câu chủ đề.

b. Thiếu ý

Biểu hiện của loại lỗi này là các câu triển khai không lấp đầy ý của câu chủ đề. Ví dụ:

Dân cư Văn Lang rất ưa ca hát và nhảy múa. Họ hát trong những đêm trăng hoặc ngày hội. Họ còn hát trong lúc chèo thuyền săn bắt. Những nhạc cụ đệm cho những điệu hát thường là trống đồng, khèn, sáo, công...

(Tiếng Việt thực hành)

Câu chủ đề có nội dung liên quan đến ca hát và nhảy múa. Nhưng các câu triển khai chỉ nói đến ca hát, không nói đến nhảy múa.

Cách chữa: Viết thêm các câu triển khai đề cập đến nội dung bị thiếu hụt.

c. Loãng ý

Biểu hiện của loại lỗi này là các câu triển khai đề cập đến những nội dung xa với câu chủ đề. Ví dụ:

Bên cạnh con cò, con trâu được nói đến nhiều hơn cả trong ca dao, dân ca Việt Nam. Con trâu không mấy lúc thành thoi, cho nên khi nghĩ đến cuộc đời nhọc nhằn của mình, người nông dân thường nghĩ đến con trâu. Con cò tuy có vất vả, tuy phải lặn lội bờ sông nhưng còn có lúc được bay lên trời xanh. Con cò, con vạc, con nông là những con vật rất gần gũi với người lao động. Chúng mang những đức tính cần cù chịu khó của người nông dân chân lấm tay bùn. Những lúc cần bực bực nổi niềm, người nông dân thường đem con vật đó ra để tâm sự.

Câu chủ đề nói về con trâu nhưng khi triển khai đa số các câu lại nói về con cò, con vạc, con nông. Đoạn văn không tập trung vào chủ đề, vì vậy bị loãng ý.

Cách chữa: Loại bỏ những câu xa ý chủ đề, tập trung triển khai ý chủ đề.

d. Lặp ý

Biểu hiện của loại lỗi này là nhiều câu ý trùng lặp làm đoạn văn luẩn quẩn, nghèo nàn. Ví dụ:

“Mùa thu câu cá” của Nguyễn Khuyến là một bài thơ buồn. Cảnh vật trong bài thơ thấm đượm một nỗi buồn man mác. Nỗi buồn như tràn vào cảnh vật. Cảnh nào dường như cũng chứa một nỗi buồn riêng.

(Bài làm của học sinh)

Trong đoạn văn trên, 3 câu cuối trùng lặp về nội dung.

Cách chữa: Loại bỏ những câu trùng lặp về ý, mỗi ý chỉ cần diễn đạt bằng một câu.

e. *Mâu thuẫn ý*

Biểu hiện của loại lỗi này là các câu trong đoạn diễn đạt những ý không phù hợp, đối lập hay trái ngược nhau. Ví dụ:

Đoàn thuyền đánh cá ra khơi trong cảnh màn đêm buông xuống. Sóng biển cài then, đêm sập cửa, vũ trụ đi vào yên tĩnh, vắng lặng. Bốn bề không còn một tiếng động. Lá cờ nhỏ trên đỉnh cột buồm phấp phật trước gió. Những đường chỉ viền ống ánh như sáng rực trong đêm. Tiếng sóng vỗ mạn thuyền rì rầm nghe như bản nhạc vô tận của biển cả ngân nga muôn lời tâm sự. Những khuôn mặt râm nắng, những cánh tay gân guốc, bắp thịt nổi cuộn cuộn khảm trượng chuẩn bị nhổ neo lên đường.

Trong đoạn văn trên câu trước nói là “đêm sập cửa”, “yên tĩnh”, “vắng lặng”, các câu sau lại thấy lá cờ phấp phật, tiếng rì rầm, những đường chỉ viền, những khuôn mặt râm nắng, cánh tay gân guốc, bắp thịt cuộn cuộn. Các nội dung đó phù định, mâu thuẫn với nhau.

Cách chữa: Loại bỏ các ý mâu thuẫn trong đoạn văn.

f. *Đứt mạch ý*

Biểu hiện của loại lỗi này là các ý triển khai không liên tục mà nhảy cóc, gián đoạn. Ví dụ:

Nam Cao viết nhiều về nông thôn. Lão Hạc ăn bà chó để tự tử tránh đói. Anh cu Phúc chết lặng lẽ trong xô nhà ẩm ướt trước những đôi mắt “dại đi vì quá đói” của hai đứa con (Điếu Văn). Bà cái Tí chết vì một bữa no, tức là một kiểu chết vì quá đói (Một bữa no). Lại có cả cảnh đám cưới, nhưng cưới để chạy đói.

(Theo Lê A)

Giữa câu thứ nhất và các câu còn lại có hiện tượng gián đoạn về ý, vì câu một nói là Nam Cao viết nhiều về nông thôn nhưng các câu sau lại cho thấy Nam Cao viết về cái đói.

Cách chữa: Thêm một câu vào giữa câu một và câu hai của đoạn văn để làm ý trở nên liền mạch.

2. Lỗi về hình thức

a. Lỗi tách đoạn không thích hợp

Biểu hiện của loại lỗi này là tách đoạn ở những chỗ không phù hợp làm dung lượng đoạn quá ngắn hoặc quá dài, hoặc cơ sở tách đoạn không nhất quán, lúc tách theo kiểu này, lúc tách theo kiểu khác. Ví dụ:

Nhiệt tình yêu nước của Trần Quốc Tuấn được thể hiện rõ ràng và mạnh mẽ ở thái độ phê phán nghiêm khắc của ông đối với sai lầm của các tướng sĩ dưới quyền. Trước hết, ông chỉ trích mạnh mẽ thái độ bạc tình, bạc nghĩa của tướng sĩ đối với chủ soái.

Ông phê phán thái độ bàng quan, vô trách nhiệm đối với Tổ quốc của họ.

Và kịch liệt hơn nữa khi ông phê phán thái độ thiếu tự tôn, tự trọng của tướng sĩ trước những thói ngạo mạn của kẻ thù.

Tiếp đó, ông đã thẳng thắn vạch trần mọi thói ăn chơi hưởng lạc tầm thường, thậm chí thấp hèn của tướng sĩ trước cảnh Tổ quốc lâm nguy. Những lí lẽ của ông thật quyết liệt, mạnh mẽ.

(Tiếng Việt thực hành)

Phần văn bản trên đây tách đoạn một cách lộn xộn, không theo một cơ sở nhất quán. Câu đầu tiên là câu khái quát không nên để cùng một đoạn với câu hai là câu cụ thể. Còn nếu đã để như vậy thì tiếp sau đó cũng nên để cùng đoạn với câu một và câu hai.

Cách chữa: Cần xác định một cơ sở tách đoạn thống nhất trong toàn văn bản.

b. Phương tiện liên kết không phù hợp

Biểu hiện của loại lỗi này là dùng sai, dùng thừa hoặc thiếu các phương tiện liên kết khiến cho quan hệ giữa các câu trong đoạn không phù hợp hoặc trở nên mơ hồ, khó hiểu. Ví dụ:

Thúy Kiều và Thúy Vân đều là con gái ông bà Vương Viên Ngoại. Nàng là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn, sống hòa thuận, hạnh phúc với cha mẹ. Họ sống êm đềm dưới một mái nhà, cùng có những nét xinh đẹp tuyệt vời. Vẻ đẹp của Kiều, hoa cũng phải ghen, liễu cũng phải hờn. Còn Vân lại có nét đẹp đoan trang, thủy mị. Còn về tài thì nàng hơn hẳn Thúy Vân. Thế nhưng nàng đâu có được hạnh phúc.

(Tiếng Việt thực hành)

Câu thứ nhất nói Thúy Kiều và Thúy Vân. Câu thứ hai chỉ nói *nàng* nên không biết là ai. Câu năm nói về Thúy Vân, câu sau lại nói về *nàng* tức là Thúy Vân nhưng lại so sánh là hơn hẳn Thúy Vân. Dùng phương tiện liên kết như vậy là không phù hợp, làm cho đoạn văn khó hiểu.

Cách chữa: Cần thay các phương tiện liên kết cho phù hợp.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Văn bản là gì?
2. Văn bản có những đặc trưng quan trọng nào? Phân tích các đặc trưng đó.
3. Trình bày quy trình tạo lập văn bản.
4. Thế nào là liên kết nội dung, liên kết hình thức? Liên kết nội dung gồm những phương diện nào?
5. Các phương thức thể hiện liên kết chủ đề, liên kết lôgic?
6. Trình bày khái niệm về đoạn văn.
7. Đoạn văn được cấu tạo theo cấu trúc nào?
8. Trình bày quy trình viết một đoạn văn.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

1. Phân tích liên kết nội dung trong văn bản sau:

Rừng cọ quê tôi

Chẳng nơi nào như sông Thao quê tôi, rừng cọ trập trùng.

Thân cọ vút thẳng lên trời hai chục mét cao, gió bão không hề quật ngã. Búp cọ vút dài như thanh kiếm sắc vung lên. Cây non vừa trỗi, lá đã xòe mặt đất. Lá cọ tròn xòe ra nhiều phiến nhọn dài, trông xa như một rừng tay vẫy, trưa hè lấp lóa nắng như rừng mặt trời mới mọc. Mùa xuân, chim chóc kéo về từng đàn, chỉ nghe tiếng hót líu lo mà không thấy bóng chim đâu.

Căn nhà tôi ở núp dưới rừng cọ. Ngồi trường tôi học cũng khuất trong rừng cọ. Ngày ngày đến lớp tôi đi trong rừng cọ. Không đếm được có bao nhiêu tàu lá cọ xòe ô lợp kín trên đầu. Ngày nắng bóng râm mát rượi. Ngày mưa cũng chẳng ướt đầu.

Quê tôi có câu hát:

Dù ai đi ngược về xuôi

Cơm nắm lá cọ là người sông Thao.

Người sông Thao đi đâu, rồi cũng nhớ về rừng cọ quê mình.

(Nguyễn Thái Vận)

2. Sau đây là các câu trong một đoạn văn được sắp xếp lộn xộn. Hãy sắp xếp lại cho lôgic:

(1) *Nhưng tại sao dân gian chỉ toàn sáng tạo ra truyện tiếu lâm để gây cười mà không tạo ra truyện tiếu lâm để gây khóc.*

(2) *Kể cũng lạ, con người sinh ra từ lúc chào đời là khóc chứ không phải là cười.*

(3) *Vậy thì, xem ra tiếng khóc không phải ít cung bậc và càng không ít ý nghĩa so với tiếng cười.*

(4) *Rồi từ khi sinh ra cho đến khi từ già cõi trần gian còn có bao nhiêu điều cần khóc, phải khóc.*

(5) *Khóc vì đau khổ, oan ức, buồn tui, giận hờn, thương cảm, trái ngang và lại cả vì vui mừng, sung sướng, hạnh phúc.*

3. *Hãy xác định các nhân tố giao tiếp khi tạo lập văn bản với chủ đề sau: Những phẩm chất quan trọng mà người giáo viên mầm non cần có.*

4. *Hãy lập chương trình biểu đạt cho văn bản ở bài 3.*

5. *Cho phần nội dung của một văn bản, hãy rút ra đề cương của phần văn bản đó.*

Mấy nét về Thơ mới trong cách nhìn lại hôm nay

(...) Thơ mới không nói đến đấu tranh cách mạng, đó là nhược điểm lớn, và Thơ mới nói chung buồn. Đó là nỗi buồn của cả một thế hệ người trong xã hội thực dân, nửa phong kiến, nó thành ra nỗi buồn về số kiếp con người, cái buồn tưởng như là bản chất của cuộc đời. Cũng có những bài thơ vui, những vần thơ vui, có cả vài bài thơ mà tâm hồn thiên về cảm xúc vui, nhưng bao trùm Thơ mới có thể nói là nỗi buồn day dứt, nỗi buồn của thế hệ. Nhưng cái buồn của Thơ mới đâu có phải đều là ủy mị. Nỗi buồn của con hổ nhớ rừng là chan chứa hoài niệm về giang san, đất nước chứ! Nỗi buồn trong bài “Tràng giang” không phải là lòng yêu quê hương đó sao.

Nhược điểm của Thơ mới là thiếu khí phách cách mạng, nhưng Thơ mới là phong trào văn học phong phú, một phong trào sáng tạo dồi dào có nhiều yếu tố tích cực: lòng yêu quê hương đất nước đậm đà; lòng yêu sự sống, yêu con người; bên cạnh cái buồn lại có chủ nghĩa lạc quan như là mạch nước ngầm trong mắt; lòng trân trọng yêu mến cha ông, yêu mến quá khứ đẹp của đất nước, giống nòi. Lại có những nhà thơ có cảm quan vũ trụ sâu sắc mà vẫn nặng lòng đời. Và tất cả các nhà Thơ mới đều chung một tình yêu: yêu tiếng Việt, yêu tha thiết, da diết. Chính lòng yêu tiếng Việt đó là một biểu hiện của lòng yêu nước.

Phong trào Thơ mới đã đóng góp nhiều về nghệ thuật thơ, đã đổi mới sự biểu hiện cảm xúc mạnh, nghĩa là cảm xúc sâu thẳm về cuộc đời, về con người, về đất nước, về thiên nhiên, về vạn vật. Thơ mới đã trau dồi tiếng Việt, làm cho ngôn ngữ thơ Việt Nam uyển chuyển và hiện đại, biểu hiện được tất cả các màu sắc tâm hồn của người Việt Nam ở thế kỉ này. Nếu không có phong trào Thơ mới (1932 - 1942) thì cũng không có ngôn ngữ Thơ mới vừa súc tích, sắc bén vừa uyển chuyển, mượt mà chứa đựng nhiều năng lượng trữ tình cho những nhà thơ các thế hệ ra đời sau Cách mạng tháng Tám để biểu hiện tư tưởng và tình cảm của mình.

Với những ưu điểm và nhược điểm của nó. Thơ mới xứng đáng được mệnh danh là một thời đại trong thi ca như Hoài Thanh đã nói, một thời đại phong phú, dồi dào sức sáng tạo của hồn thơ dân tộc.

(Huy Cận)

6. Xác định cấu trúc của những đoạn văn sau:

a. Tòà ánh sáng của một tâm hồn lớn, “Nhật kí trong tù” cũng tòà ánh sáng của một trí tuệ lớn. Đó là ánh sáng của thế giới quan, nhân sinh quan Mác - Lênin, là ánh sáng của những kinh nghiệm đấu tranh cách mạng phong phú được tổng kết sâu sắc của một vị lãnh tụ vĩ đại. “Học đánh cờ” là tư tưởng chỉ đạo chiến lược, chiến thuật quân sự được hình tượng hóa mà thành thơ. “Cảm tưởng đọc Thiên gia thi” là tuyên ngôn bằng thơ của thơ ca cách mạng. “Cột cây số”, “Nghe tiếng giã gạo” là những bài học lớn về đạo đức cách mạng. Thơ “Nhật kí trong tù” bài nào cũng lấp lánh ánh sáng của trí tuệ lớn.

(Trích giảng văn học lớp 12)

b. Đồng tiền cơ hồ đã thành một thể lực vạn năng. Tài hoa, nhan sắc, tình nghĩa, nhân phẩm, công lí đều không còn ý nghĩa gì trước thể lực của đồng tiền. Tài tình, hiếu hạnh như Kiều cũng chỉ là một món hàng không hơn không kém. Ngay Kiều nữa, việc đại dột nhất, tội lỗi nhất trong suốt đời nàng, cái việc nghe lời Hồ Tôn Hiến, khuyên Từ Hải ra hàng, một phần cũng bởi xiêu lòng vì ngọc vàng của Hồ Tôn Hiến.

(Hoài Thanh)

c. Lên 6, 7 tuổi, chúng ta được cấp sách tới trường. Bắt đầu có thêm tình bạn, tình thầy trò. Chúng ta được học chữ, học đọc, học viết. Chúng ta được học luân lí, đạo đức để biết đạo làm con, biết kính thầy yêu bạn. Mỗi năm ta thêm một khôn lớn, giỏi giang. Trí óc được mở mang. Tâm mắt được mở rộng. Tâm hồn thêm trong sáng. Có thể nói, con đường đi học là con đường hạnh phúc nhất của tuổi thơ.

(Tạ Đức Hiền)

d. Chú thỏ có cái mũi dò lúc nào cũng thơm ướt, luôn hít hít, thờ thờ. Bộ ria mọc hai bên mép trắng như cước. Đôi mắt đỏ hồng, tròn xoe như hai hòn bi, trông rất hiền. Hai tai thỏ như hai lá dơi lúc nào cũng vênh lên.

e. Đọc thơ Nguyễn Trãi, nhiều người đọc khó mà biết có đúng là thơ Nguyễn Trãi không. Đúng là thơ Nguyễn Trãi rồi thì cũng không phải là dễ hiểu đúng, câu hiểu đúng mà toàn bài không hiểu. Không hiểu vì không biết chắc bài thơ được viết ra lúc nào trong cuộc đời nhiều chìm nổi của Nguyễn Trãi. Cùng một bài thơ nếu viết năm 1420 thì một ý nghĩa, nếu viết năm 1430 thì ý nghĩa lại khác hẳn.

(Theo Hoài Thanh)

7. Hãy phát triển ý để viết đoạn văn hướng tới chủ đề sau:

a. “Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ cấp bách của toàn thể loài người ven hành tinh chúng ta”.

b. Vai trò của người phụ nữ đang được khẳng định.

8. Hãy thêm vào những chỗ trống những câu văn thích hợp:

Nội dung của truyện cổ dân gian rất phong phú. Truyện phản ánh cuộc đấu tranh chinh phục thiên nhiên đầy khó khăn gian khổ của những người lao động trước đây..... Truyện đã đề cao bản chất tốt đẹp của những người dân lương thiện, quanh năm chỉ biết mảnh vườn, thửa ruộng..... Truyện đã tố cáo bản chất xấu xa của giai cấp bóc lột tham lam, độc ác, kiêu ngạo, ngu dốt.....

9. Phân tích và chữa lỗi cho những đoạn văn sau:

a. Lịch sử dân tộc ta đã ghi lại biết bao trang sử hào hùng với những tên tuổi sáng chói muôn đời không quên. Ngô Quyền đánh tan quân xâm lược Nam Hán. Nguyễn Huệ đánh tan quân xâm lược nhà Thanh. Lê Lợi phá tan quân Nguyên. Ai Chi Lăng mãi mãi là nơi mồ chôn quân xâm lược. Rồi Trần Hưng Đạo lãnh đạo nhân dân ta đánh đuổi quân Minh giành lại nền độc lập cho Tổ quốc. Cửa biển Bạch Đằng lập chiến công lừng lẫy non sông. Những tên tuổi đó sẽ sống mãi cùng non sông đất nước.

(Theo Nguyễn Quang Ninh)

b. Mỗi năm trên thế giới có khoảng 6 triệu người mắc các chứng bệnh do sử dụng nguồn nước không sạch. Chỉ tính riêng tỉnh Bạc Liêu năm 2002 đã có tới hơn năm nghìn trường hợp phải tới điều trị tại các cơ sở y tế do dùng nước bị ô nhiễm.

(Báo Khoa học và đời sống)

Phần 5

PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT

Chương 1

MỘT SỐ KHÁI NIỆM PHONG CÁCH HỌC

I. ĐỐI TƯỢNG CỦA PHONG CÁCH HỌC

Phong cách học là một chuyên ngành của Ngôn ngữ học nghiên cứu các quy luật nói và viết có hiệu lực cao, tức là nói và viết đạt được tính chính xác, tính đúng đắn và tính thẩm mỹ trong mọi phạm vi hoạt động của giao tiếp xã hội: hành chính, khoa học, báo chí, chính luận, nghệ thuật, sinh hoạt.

Để đạt được nhiệm vụ phát hiện những quy luật nói và viết có hiệu lực, phong cách học nghiên cứu ngôn ngữ một cách toàn diện, tức không chỉ nghiên cứu những *nguyên tắc lựa chọn và sử dụng* các phương tiện ngôn ngữ, mà còn nghiên cứu tất cả các *nguồn phương tiện ngôn ngữ dồi dào*. Việc nghiên cứu các phương tiện ngôn ngữ là tiền đề cần thiết cho việc nghiên cứu những nguyên tắc lựa chọn, sử dụng chính những phương tiện này. Phong cách học không chỉ quan tâm đến những đặc điểm về chất liệu ngôn ngữ (âm thanh), những đặc điểm về cấu trúc (các đơn vị và mối quan hệ giữa chúng) mà còn quan tâm đến những đặc điểm về hoạt động của các đơn vị ngôn ngữ, những đặc điểm trong cách sử dụng chúng, giá trị biểu cảm - cảm xúc, phong cách của các phương tiện ngôn ngữ trong những điều kiện giao tiếp nhất định.

II. PHONG CÁCH CHỨC NĂNG

Ngôn ngữ có chức năng cơ bản là giao tiếp, nhưng tùy theo môi trường giao tiếp mà chức năng này của ngôn ngữ được thể hiện khác nhau:

- Chức năng giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày;
- Chức năng giao tiếp trong cơ quan hành chính nhà nước;
- Chức năng thông báo - tư duy;
- Chức năng tác động (thẩm mỹ).

Tương ứng với mỗi chức năng có một số phong cách ngôn ngữ: với chức năng giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày có phong cách khẩu ngữ, với chức năng giao tiếp trong cơ quan hành chính nhà nước có phong cách hành chính - công vụ, với chức năng thông báo - tư duy có phong cách khoa học... Như vậy, các chức năng xã hội của ngôn ngữ cũng chính là tiêu chí để phân loại phong cách ngôn ngữ.

Phong cách chức năng là những khuôn mẫu xây dựng các lớp văn bản khác nhau thực hiện những chức năng giao tiếp khác nhau.

III. CHUẨN MỤC NGÔN NGỮ VÀ CHUẨN MỤC PHONG CÁCH

1. Chuẩn mực ngôn ngữ

Chuẩn mực ngôn ngữ là toàn bộ các phương tiện ngôn ngữ được sử dụng cũng như toàn bộ các quy tắc sử dụng chúng đã được mọi người thừa nhận, coi là đúng, là mẫu mực, trong một xã hội nhất định và trong một thời đại nhất định.

Có thể phân chia chuẩn mực ngôn ngữ thành các cấp độ khác nhau:

- Chuẩn ngữ âm và chuẩn chữ viết (chính tả).
- Chuẩn từ vựng (được ghi trong từ điển).
- Chuẩn ngữ pháp (được ghi trong ngữ pháp phổ thông).

2. Chuẩn mực phong cách

Chuẩn mực phong cách là toàn bộ các chỉ dẫn thể hiện tính quy luật bắt buộc ở một thời kì nhất định của một ngôn ngữ trong việc lựa chọn và kết hợp chuẩn mực ngôn ngữ sao cho phù hợp với phong cách chức năng, với thể loại ngôn bản. Ví dụ: chuẩn ngôn ngữ sinh hoạt, chuẩn của văn bản hành chính, chuẩn của văn bản khoa học.

IV. MÀU SẮC TU TỪ, PHƯƠNG TIỆN TU TỪ, BIỆN PHÁP TU TỪ

1. Màu sắc tu từ

Màu sắc tu từ là khái niệm phong cách học chỉ phần thông tin bổ sung bên cạnh phần thông tin cơ bản của một thực từ. Phần thông tin cơ bản là khía cạnh sự vật - logic của ý nghĩa của từ. Phần thông tin bổ sung là khía cạnh biểu cảm, cảm xúc, bình giá của ý nghĩa của từ. Ví dụ: Từ "*phu nhân*": thông tin cơ bản: vợ; thông tin bổ sung: sắc thái trang trọng. Từ "*biểu*": thông tin cơ bản: cho, tặng; thông tin bổ sung: thái độ tôn trọng.

2. Phương tiện tu từ

Phương tiện tu từ là những phương tiện ngôn ngữ, mà ngoài phần thông tin cơ sở còn có phần thông tin bổ sung. Ví dụ xét các từ trong dãy: *mẹ, thân mẫu, bà già, bà bô, má, u...* ta có *mẹ* là từ chỉ có phần thông tin cơ sở nên gọi là phương tiện trung hòa, các từ còn lại đều có phần thông tin bổ sung nên là các phương tiện tu từ từ vựng. Ngoài các phương tiện tu từ từ vựng còn có các phương tiện tu từ ngữ âm, ngữ pháp...

3. Biện pháp tu từ

Biện pháp tu từ (còn gọi là phương thức tu từ) là cách phối hợp, sử dụng các phương tiện ngôn ngữ, bao gồm cả phương tiện trung hòa và phương tiện tu từ nhằm đạt hiệu quả tu từ (tác dụng gợi hình, gợi cảm, nhấn mạnh, nổi bật...). Biện pháp tu từ cũng tồn tại ở mọi cấp độ của lời nói: cách phối hợp các đơn vị ngữ âm (lời thanh, tượng thanh, điệp thanh, điệp âm...); cách phối hợp các phương tiện từ vựng (dùng từ cùng trường nghĩa, từ đồng nghĩa, tương phản, các kiểu chuyển nghĩa...); cách phối hợp các phương tiện cú pháp (trùng điệp cú pháp, song đôi, tách biệt cú pháp...); cách phối hợp các phần, các đoạn của văn bản theo những quan hệ nhất định

Chương 2

CÁC PHONG CÁCH CHỨC NĂNG TIẾNG VIỆT

I. PHONG CÁCH HÀNH CHÍNH - CÔNG VỤ

1. Khái niệm

Phong cách hành chính - công vụ (HCCV) là khuôn mẫu thích hợp để xây dựng lớp văn bản trong đó thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong lĩnh vực HCCV.

Phong cách HCCV bao gồm các thể loại văn bản như: hiến pháp, luật pháp, sắc lệnh, điều lệ, nghị định, thông tư, quy chế, hiệp ước, hiệp định, quyết định, biên bản, hợp đồng, hóa đơn, giấy biên nhận, giấy giới thiệu, giấy nghỉ phép, giấy khen, bằng khen, chứng chỉ, văn bằng, ...

2. Chức năng

Hai chức năng cơ bản của phong cách HCCV là thông báo và điều khiển. Hai chức năng này cùng đồng thời tồn tại như trong *biên bản* (vừa có phần thông báo nội dung làm việc vừa có phần nghị quyết phải thực hiện); nhưng có lúc chức năng thông báo là chủ yếu (*chứng từ, giấy chứng nhận...*); hoặc chức năng điều khiển là chủ yếu (*mệnh lệnh, quyết định, nghị quyết...*).

3. Đặc trưng của phong cách HCCV

a. Tính chính xác, minh bạch

Tính chính xác trong cách dùng từ đặt câu phải đi đôi với tính minh bạch, khúc chiết trong kết cấu đoạn mạch của văn bản đảm bảo cho tính xác định, tính đơn nghĩa của nội dung. Văn bản HCCV chỉ cho phép một cách hiểu, không gây hiểu lầm. Nội dung của các văn bản HCCV phải mang tính xã hội hóa cao.

b. Tính nghiêm túc, khách quan

Tính nghiêm túc, khách quan là dấu hiệu chung của các văn bản hành chính để diễn đạt tính chất xác nhận, khẳng định, tính chất chỉ thị, mệnh lệnh. Hình thức thể hiện phong cách hành chính phải nghiêm túc. Phong cách hành chính loại bỏ xu hướng diễn đạt có tính chất cá nhân.

c. Tính khuôn mẫu

Tính khuôn mẫu là đòi hỏi bắt buộc đối với một văn bản hành chính chính thức: văn bản HCCV phải được viết theo các mẫu đã được quy định. Chẳng hạn các loại *văn bằng, hộ chiếu, giấy khai sinh...* được soạn thảo theo mẫu thống nhất

và in sẵn. Một số văn bản hành chính khác như các loại *quyết định, biên bản, đơn từ, báo cáo...* tuy không có mẫu in sẵn nhưng cũng phải trình bày thống nhất theo những khuôn mẫu nhất định.

Ví dụ: Một báo cáo cần phải trình bày theo mẫu sau:

– Phần tiêu ngữ:

+ Bên trái ghi tên cơ quan quản lí, tên đơn vị viết báo cáo, số công văn.

+ Bên phải ghi quốc hiệu và tiêu ngữ.

– Phần tiếp sau tiêu ngữ:

– Địa điểm, ngày, tháng, năm...

– Phần tiêu đề: tên báo cáo

– Phần chính: nội dung của báo cáo

– Phần kết thúc: Họ tên, chữ kí của người viết báo cáo.

– Phần bổ sung (nếu có): Ghi chú các loại giấy tờ đính kèm báo cáo hoặc nơi công văn đến. Phần này thường viết dịch sang phía trái của văn bản.

4. Đặc điểm ngôn ngữ của phong cách hành chính

– Từ ngữ dùng trong phong cách HCCV phải mang tính chính xác, có sắc thái trung tính hoặc sắc thái trang trọng. Lớp từ ngữ Hán Việt và các từ ngữ hành chính có tính chất khuôn sáo xuất hiện nhiều như: *quyết định, bổ nhiệm, nghị quyết, pháp lệnh, nay ban hành, chịu trách nhiệm thi hành, trân trọng đề nghị...*

– Về cú pháp, phong cách HCCV dùng nhiều câu trần thuật, câu khiến, câu đơn bình thường, câu phức. Yêu cầu về cú pháp phải rõ ràng, chính xác, câu văn có dung lượng thông tin lớn, sắc thái “khô khan, cứng nhắc, lạnh lùng”. Câu văn hành chính thường được tách thành nhiều phần, nhiều vế; mỗi phần, mỗi vế được tách thành một dòng để người đọc có thể tiếp nhận nội dung một cách rõ ràng.

– Văn bản HCCV thường sử dụng các biện pháp lặp, đặc biệt lặp lại danh từ.

– Văn bản HCCV đòi hỏi sự thống nhất về hình thức: mỗi thể loại văn bản cần phải có một cấu trúc nhất định với một trật tự sắp xếp nhất định, theo những mẫu nhất định.

II. PHONG CÁCH KHOA HỌC

1. Khái niệm

Phong cách khoa học là khuôn mẫu thích hợp để xây dựng lớp văn bản trong đó thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong lĩnh vực khoa học.

Phong cách khoa học bao gồm các thể loại như bài giảng, sách giáo khoa, giáo trình, bài báo, chuyên luận khoa học, đề tài khoa học, luận văn, luận án...

2. Chức năng

Chức năng của phong cách khoa học là thông báo những tri thức về khoa học, nhằm lí giải những quy luật phát triển, những vấn đề của tự nhiên và xã hội.

3. Đặc trưng của phong cách khoa học

a. Tính trừu tượng, khái quát cao

Phong cách khoa học phải đạt được tính trừu tượng - khái quát cao vì mục đích của khoa học là phát hiện ra những quy luật tồn tại trong các sự vật, hiện tượng, nó không thể dừng lại ở những cái riêng lẻ, bộ phận, cá biệt. Ngôn ngữ khoa học là công cụ tư duy và diễn đạt những vấn đề trừu tượng.

b. Tính lôgic nghiêm ngặt

Cơ sở để tạo nên phong cách khoa học là tư duy lôgic. Trong phong cách này, người viết chủ yếu tác động đến người đọc thông qua hệ thống lập luận (luận cứ, luận điểm, luận chứng) và cách thức tư duy của mình.

c. Tính chính xác - khách quan

Ngôn ngữ khoa học phải đạt tính chính xác - khách quan vì khoa học yêu cầu phản ánh chính xác, chân thực, khách quan các quy luật của tự nhiên và xã hội.

4. Đặc điểm ngôn ngữ của phong cách khoa học

- Về ngữ âm, trong phong cách khoa học, do yêu cầu của chức năng, xuất hiện một số phụ âm đầu kép, âm cuối xấp xỉ vay mượn ở các ngôn ngữ khác.

Ví dụ: *clo, brom, glucos...*

- Từ ngữ trong phong cách khoa học phải thỏa mãn yêu cầu chính xác. Ti lệ thuật ngữ (là những từ hoặc nhóm từ dùng để biểu đạt các khái niệm khoa học mang dung lượng thông tin lôgic lớn) trong văn bản khoa học rất cao. Do yêu cầu khách quan hóa, phong cách khoa học không sử dụng các từ có sắc thái biểu cảm.

Ví dụ: *Bốn tỉ năm trước, trái đất hình thành biển nguyên thủy. Lúc ấy, nước biển rất nóng; cùng với sự hạ thấp dần của nhiệt độ nước biển, sự ra đời của sự sống mới có đủ điều kiện bên ngoài cần thiết.*

(*Sự sống bắt đầu ra đời từ lúc nào* - Kim Hạnh Bảo)

- Cấu trúc của câu văn phong cách khoa học chặt chẽ. Các hư từ được sử dụng nhiều để biểu thị quan hệ lôgic, làm tăng thêm tính chính xác cho câu văn. Tiêu biểu là các kiểu câu ghép. Ngoài ra còn sử dụng nhiều câu khuyết chủ ngữ và câu có các chủ ngữ là các đại từ phiếm định.

Ví dụ: *Nếu gọi M là tập hợp các hình chữ nhật có các cạnh bằng nhau và N là tập hợp các hình vuông thì ta có $M = N$.*

– Phong cách khoa học dùng một số lượng lớn các phương tiện liên kết để nối các phần của văn bản và nêu lên mối quan hệ giữa các phần đó.

Ví dụ: *Trước hết... tiếp theo... cuối cùng: Như đã nêu trên...; Nói tóm lại...; Già rồi... thì...*

Một số thể loại văn bản khoa học được xây dựng theo một khuôn mẫu, ví dụ: bài báo khoa học, luận văn, luận án, bản nhận xét luận án... Một số văn bản khoa học mang tính chất phổ thông có thể không theo những khuôn mẫu cố định.

III. PHONG CÁCH CHÍNH LUẬN

1. Khái niệm

Phong cách ngôn ngữ chính luận là khuôn mẫu thích hợp để xây dựng lớp văn bản trong đó thể hiện vai của người giao tiếp trong lĩnh vực chính trị - xã hội.

Phong cách ngôn ngữ chính luận bao gồm các thể loại như: lời kêu gọi, báo cáo chính trị, xã luận, bình luận, báo cáo, các bài hịch...

2. Chức năng

Phong cách chính luận thực hiện chức năng thông báo và tác động - tác động vào tư tưởng, tình cảm, ý chí, đạo đức của người nghe, người đọc để làm tăng thêm sức thuyết phục của những quan điểm, những kiến giải đối với các vấn đề xã hội.

3. Đặc trưng của phong cách chính luận

a. Tính đại chúng: Thực hiện chức năng thông báo - tác động, các văn bản chính luận thường hướng đến đông đảo quần chúng, thông báo những chủ trương, những kiến giải nhằm thuyết phục, động viên quần chúng hành động.

b. Tính chặt chẽ trong lập luận thể hiện ở chỗ văn bản chính luận phải giải thích, thuyết minh một cách có lí lẽ, có căn cứ vững chắc, dựa trên những luận điểm, luận cứ khoa học. Có như thế văn bản chính luận mới đạt được mục đích thuyết phục người đọc, người nghe.

c. Tính truyền cảm mạnh mẽ. Muốn đạt được hiệu quả cao trong mục đích thuyết phục người đọc, người nghe, văn bản chính luận cần diễn đạt hùng hồn, sinh động, có sức hấp dẫn, tác động vào lí trí, tình cảm, đạo đức... của người tiếp nhận.

4. Đặc điểm ngôn ngữ của phong cách chính luận

– Phong cách chính luận sử dụng lớp từ có tính chất thuật ngữ của các ngành khoa học, trong đó lớp từ chính trị đóng vai trò quan trọng trong việc bộc lộ thái độ đánh giá công khai của người nói, người viết. Các từ Hán Việt cũng chiếm tỉ lệ

cao trong văn bản chính luận. Phong cách chính luận cũng sử dụng các lớp từ ngữ có sắc thái biểu cảm, các biện pháp chuyển nghĩa tu từ như ẩn dụ, so sánh và hạn chế dùng các từ địa phương, thô ngữ, tiếng lóng.

– Câu văn chính luận phần lớn là câu phức, câu ghép có cấu trúc phức tạp, có nhiều thành phần phụ. Để tăng cường sức truyền cảm cho câu văn chính luận, người ta thường chú ý tạo tính cân đối về cấu trúc lẫn ngữ nghĩa, tính nhạc cho câu văn.

Ví dụ: *Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần một trăm năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi năm mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa.*

(Hồ Chí Minh)

IV. PHONG CÁCH THÔNG TIN BÁO CHÍ (PHONG CÁCH BÁO)

1. Khái niệm

Phong cách báo là khuôn mẫu thích hợp để xây dựng lớp văn bản trong đó thể hiện vai giao tiếp của người tham gia giao tiếp trong lĩnh vực thông tin báo chí.

Phong cách báo bao gồm các thể loại như: bản tin, điều tra, phỏng vấn, trả lời bạn đọc, ý kiến bạn đọc, tiểu phẩm, nhắn tin, thông báo, quảng cáo...

2. Chức năng

Phong cách báo có chức năng thông tin và hướng dẫn dư luận về những sự kiện có tính chất thời sự thuộc nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội ở trong nước và ngoài nước.

3. Đặc trưng của phong cách báo

a. Tính thời sự là khả năng truyền đi kịp thời, nhanh chóng những thông tin mới mẻ, cấp thiết.

b. Tính chân thực là khả năng phản ánh đúng với bản chất của hiện thực khách quan.

c. Tính hấp dẫn là khả năng khơi gợi sự hứng thú, kích thích sự tò mò của người đọc, người nghe bằng nội dung thông tin phong phú, bằng hình thức trình bày độc đáo, nổi bật.

d. Tính ngắn gọn, súc tích là khả năng truyền đi một dung lượng thông tin lớn nhất, cần và đủ trong một hình thức tiết kiệm nhất.

4. Đặc điểm ngôn ngữ của phong cách báo

– Phong cách báo (viết) phải thực hiện gương mẫu các quy định về chính tả, trên cơ sở đó làm tròn vai trò hướng dẫn chính tả cho công chúng. Phong cách báo triệt để khai thác hiệu quả thông tin của cách trình bày chữ: kiểu chữ, co chữ, màu sắc...

– Về từ ngữ, phong cách báo sử dụng nhiều lớp từ thuộc các phong cách khác nhau có màu sắc biểu cảm - cảm xúc rõ rệt.

Ví dụ: *Thảm họa hạt nhân, giải pháp số không, sự trả đũa của thiên nhiên, hồi chuông báo động...*

Phong cách báo cũng sử dụng nhiều từ có màu sắc trang trọng.

Ví dụ: *thiết lập quan hệ, xu thế đối thoại, loài người tiến bộ, bình ổn khu vực...*

– Phong cách báo dùng nhiều kiểu câu khuyết chủ ngữ, câu có đề ngữ, câu tách biệt... để nhấn mạnh, làm nổi bật nội dung thông tin.

Ví dụ:

– *Hôm qua... tại... khai mạc...*

– *Phủ Yên: 60% địa bàn dân cư được phủ sóng phát thanh, truyền hình.*

– *Hội thi gói bánh chưng. Mừng Lễ hội Đền Hùng.*

Phong cách báo nghiêng về việc trình bày có tính chất khách quan nhưng không loại trừ phong cách riêng của người viết. Nó cũng sử dụng một số biện pháp tu từ để thu hút sự chú ý của người đọc. Người viết rất chú ý tới việc đặt các tiêu đề để thu hút sự chú ý của người đọc.

Ví dụ: *Nước mắt đã rơi sau "Giấc mơ Chapi"; Thi vu vợ ai ngờ đồ thủ kou; Tập trận chung Nga - Mĩ: phép thử phản ứng khủng bố; Gay quá!...*

V. PHONG CÁCH SINH HOẠT

1. Khái niệm

Phong cách sinh hoạt hàng ngày là khuôn mẫu thích hợp để xây dựng lớp ngôn bản trong đó thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày. Đó là vai của một cá nhân (ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, đồng nghiệp, thầy giáo, học sinh...) trao đổi tư tưởng tình cảm của mình với một cá nhân khác trong xã hội.

2. Chức năng

Phong cách sinh hoạt thực hiện chức năng trao đổi ý nghĩ, tư tưởng, tình cảm; chức năng tạo lập các quan hệ xã hội, chức năng nghi thức xã hội, chức năng thu hút sự chú ý của người nghe.

3. Đặc trưng của phong cách sinh hoạt

a. Tính cá thể của phong cách sinh hoạt thể hiện ở vẻ riêng của ngôn ngữ mỗi người khi tham gia trò chuyện, trao đổi với người khác.

b. Tính cụ thể của phong cách sinh hoạt thể hiện ở chỗ các sự vật không chỉ được gọi tên mà còn hiện lên với hình ảnh, âm thanh rõ rệt. Tính cụ thể làm cho giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày trở nên dễ dàng, nhanh chóng, ngay cả trong trường hợp phải đề cập đến những vấn đề trừu tượng.

c. Tính cảm xúc của phong cách sinh hoạt thể hiện ở những cách diễn đạt đầy màu sắc tình cảm vốn nảy sinh trực tiếp từ những tình huống cụ thể của đời sống. Chính thái độ, tình cảm, cảm xúc làm thành nội dung biểu hiện bổ sung của lời nói giúp người nghe có thể hiểu nhanh chóng, hiểu sâu sắc nội dung cơ bản và nhất là mục đích, ý nghĩa của lời nói.

4. Đặc điểm ngôn ngữ của phong cách sinh hoạt

– Về ngữ âm, phong cách sinh hoạt mang đậm dấu vết tập quán địa phương và sắc thái cá nhân. Người nói triệt để khai thác yếu tố ngữ điệu để biểu lộ chủ quan, cảm xúc của mình đồng thời gây sự chú ý, tranh thủ sự cảm thông, đồng tình của người nghe qua sự lên xuống cao thấp, to nhỏ, sự ngừng giọng, sự thay đổi tiết tấu lời nói.

– Từ ngữ trong phong cách sinh hoạt mang tính cụ thể, giàu hình ảnh, có sắc thái biểu cảm rõ nét. Tần số xuất hiện các từ địa phương, thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ, tình thái từ khá cao. Các biến thể từ vựng như hiện tượng *iecs hóa*, hiện tượng tách từ, hiện tượng nói tắt, tiếng lóng, từ thông tục được sử dụng thường xuyên ở phong cách này.

– Về ngữ pháp, phong cách sinh hoạt hay dùng những câu hỏi, những câu cảm thán, những câu đưa đẩy. Ngữ pháp của phong cách sinh hoạt thường lệch chuẩn, ưa sử dụng các câu đặc biệt, câu rút gọn, câu đơn, câu ngắn. Các phần phụ tình thái cũng xuất hiện nhiều trong câu. Câu văn của phong cách sinh hoạt có khi rời rạc, rườm rà, thiếu lôgic.

Ví dụ:

– *Em học lớp mấy rồi?*

– *Em mới học chữ được hai năm nay, bây giờ vừa công tác vừa học. Em chi lo lớn lên không kịp học nữa thì dốt chết...*

– *Không lo, cứ vừa làm vừa học, sau này ở đâu cũng có trường, chi lo mình lười thôi.*

Đi một quãng, tôi lại hỏi:

– *Thế ngày nào em cũng đi xúc tép à? Có được nhiều không?*

Được hỏi trúng vào chỗ “chuyên môn” của mình, Toàn ra vẻ thông thạo:

– *Có mùa thôi anh ạ. Em còn đi cấy đi gặt nữa. Em xúc tép bằng lưới, cái lưới vuông to bằng cái bánh đa ấy mà. Cũng chẳng được nhiều lắm đâu, còn bận vì mấy cái bót. Cứ được mẻ nào là rang chén luôn...*

(Em bé bên bờ sông Lai Vu - Vũ Cao)

– Về mặt tu từ, phong cách sinh hoạt hay dùng ví von, so sánh để lời nói có hình ảnh, thích dùng cách diễn đạt phóng đại, nói giảm để gây chú ý của người nghe.

Ví dụ: *Nguyên thấy con bé em mình lanh chanh như con rôi nước ở quê. Lâu không gặp em, Nguyên không ngờ nó lớn phồng thế, không còn là con bé Thùy thò lò mũi ngày nào. Cái gì ở đây nó cũng biết. Nó khoe tàu chờ than có hôm đêm được tới bốn mươi toa: “Em còn đếm được một trăm, không sai số nào...”*

(*Nguyên và Thùy - Lý Biên Cương*)

VI. PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

1. Khái niệm

Ngôn ngữ nghệ thuật được sử dụng trong các sáng tác văn học như thơ ca, truyện ngắn, tiểu thuyết. Bản chất của nghệ thuật là sáng tạo. Cho nên không thể có khuôn mẫu chung thích hợp cho lớp văn bản nghệ thuật giống như những khuôn mẫu trong các phong cách khác (các phong cách ngôn ngữ khác được gọi là phong cách phi nghệ thuật). Ngôn ngữ nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ tự nhiên, song mỗi yếu tố ngôn ngữ là một phương tiện xây dựng hình tượng nghệ thuật, biểu hiện nội dung tư tưởng nghệ thuật của tác phẩm.

2. Chức năng của ngôn ngữ nghệ thuật.

Chức năng của ngôn ngữ nghệ thuật là chức năng thẩm mỹ, đáp ứng nhu cầu về cái đẹp của con người bằng chính lời nói của mình. Ngoài ra, ngôn ngữ nghệ thuật còn có các chức năng khác như: thông báo, trao đổi, tác động.

3. Đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật

a. Tính cấu trúc của ngôn ngữ nghệ thuật

Đặc trưng này được thể hiện ở chỗ “các yếu tố ngôn ngữ trong một tác phẩm phải gắn bó qua lại với nhau để cùng thực hiện nhiệm vụ chung, phải phù hợp với nhau để đạt tới một hiệu quả diễn đạt chung”.

Ví dụ: Đề hiểu đầy đủ hoàn toàn ý nghĩa của nhan đề “*Quả đò*” (tên một tập thơ của Võ Quảng), ta cần phải đọc toàn bộ tác phẩm. *Quả đò* không đơn thuần là chuyện về một thứ quả cụ thể mà tập thơ nói về những công việc, những thành quả lao động của con người (được kết thành quả chín). Qua đó cũng thể hiện quan niệm sáng tác cho thiếu nhi của tác giả.

b. Tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật

Nếu ngôn ngữ sinh hoạt có tính cụ thể thì ngôn ngữ nghệ thuật mang tính hình tượng. Các tín hiệu ngôn ngữ đã chứa đựng sẵn hình ảnh tâm lí, có khả năng gợi hình ảnh. Ví dụ “cây” gợi hình ảnh về loại thực vật có thân, rễ, lá... Ngôn ngữ nghệ thuật sử dụng các tín hiệu có tính quy ước để xây dựng hình tượng nghệ thuật. Và như vậy, các tín hiệu mang tính quy ước của ngôn ngữ được triển khai

cụ thể hơn tạo nên những hình tượng thông qua cảm xúc chủ quan của người sáng tác. Nói cách khác, ngôn ngữ nghệ thuật không chỉ truyền đạt thông tin logic mà còn cả thông tin được tri giác một cách cảm tính (cảm giác, tri giác, biểu tượng) nhờ hệ thống các hình tượng nghệ thuật.

Ví dụ: Hai câu thơ của Nguyễn Hồng Kiền:

Tết đang vào nhà

Đất trời nở hoa

thể hiện niềm vui của con người hòa cùng trời đất khi mùa xuân về, đó là mối giao cảm thật thiêng liêng, hồn nhiên và tự nhiên trong thời điểm chuyển giao giữa năm cũ và năm mới. Câu thơ “Tết đang vào nhà” cho thấy sự chuyển động khẩn trương của thời gian. Tết được ví như một người khách quý được cả nhà chờ mong. Mỗi năm, người khách ấy chỉ đến có một lần, đem theo món quà vô giá, đó là sự khởi đầu, sự bùng tình của thiên nhiên, cây cối đâm chồi nảy lộc, hoa đua sắc thắm. “Đất trời nở hoa” cũng là một hình ảnh ẩn dụ chỉ niềm vui và sức sống mới của con người.

Hoặc là:

Hương bưởi, hương cau

Lấn vào tay quạt

Cho bà nằm mát

Giữa vòng gió thơm.

(*Giữa vòng gió thơm* - Quang Huy)

“Giữa vòng gió thơm” là một hình tượng nghệ thuật, vừa chỉ mùi hương quyến rũ của hoa bưởi, hoa cau từ ngoài vườn phảng phất bay vào, vừa chỉ tấm lòng thơm thảo của em bé vì thương bà ốm đã thức suốt trưa hè để quạt cho bà ngủ.

c. Tính cá thể hóa của ngôn ngữ nghệ thuật

Tính cá thể hóa của ngôn ngữ nghệ thuật là dấu ấn phong cách tác giả trong ngôn ngữ nghệ thuật, được thể hiện ở tính cá thể của ngôn ngữ tác giả. Mỗi nhà văn đo sở trường, thị hiếu, tập quán, tâm lí xã hội, lối sống khác nhau mà tạo ra giọng nói riêng, vẻ riêng của ngôn ngữ. Cái giọng nói riêng đó quyết định giá trị tác phẩm của nhà văn. Những nhà văn lớn đều có ngôn ngữ nghệ thuật riêng, không thể trộn lẫn với bất cứ ai. Chẳng hạn, trong văn học viết cho thiếu nhi Việt Nam, người ta không thể quên một Tô Hoài với giọng điệu dí dỏm, trữ tình mà sâu sắc; một ngôn ngữ dung dị, tự nhiên, đậm tính khẩu ngữ của thơ Phạm Hồ...

Chương 3

CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TIẾNG VIỆT

I. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ NGŨ ÂM

Tu từ ngữ âm là việc kết hợp, sử dụng khéo léo các âm thanh của ngôn ngữ để tạo ra những giá trị biểu cảm nhất định. Có các biện pháp tu từ ngữ âm cơ bản sau đây:

1. Sử dụng phụ âm

Trong âm tiết tiếng Việt, phụ âm có thể đứng ở vị trí âm đầu (vị trí 1) và âm cuối (vị trí 4). Điệp phụ âm là hình thức lặp lại phụ âm đầu (hoặc cuối) nhằm mục đích tăng tính tạo hình và biểu cảm, ví dụ:

*Dưới trăng quỳên đã gọi hè
Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông*

(Nguyễn Du)

“l” là phụ âm đầu lưỡi lợi, khi phát âm, đòi hỏi đầu lưỡi phải cong về phía lợi, tạo cảm giác mềm mại. Việc lặp lại âm đầu “l” bốn lần trong cụm từ “lửa lựu lập lòe” gây ấn tượng mạnh cho người đọc, giúp gợi lên hình ảnh về những bông hoa lựu đỏ chói, khẽ lay động, đung đưa trong vòm lá, thoát ẩn thoát hiện.

Hay trong câu thơ:

*Tài cao phận thấp chí khí uất
Giang hồ mê chơi quên quê hương*

(Tản Đà)

Trong câu thơ thứ nhất, phụ âm cuối “p” trong “thấp” và “t” trong “uất” là những phụ âm tắc, vô thanh tạo nên sự nghẹn ngào, uất ức. Cùng với 5 thanh trắc đi liền nhau, câu thơ diễn tả cái trở trêu của số phận những con người tài cao mà không gặp thời. Ở câu thơ thứ hai, các phụ âm cuối “ng” trong “giang” và “hương” là các phụ âm vang mũi, đi kèm với các âm tiết mờ “hồ”, “mê”, “quê” và nửa mờ “chơi” cùng 7 thanh bằng góp phần miêu tả sự ngao du, thoát tục, một tư tưởng thoát li, sống buông thả cho quên sự đời.

2. Điệp vần

Trong âm tiết tiếng Việt, bộ phận vần bao gồm vị trí âm đệm, âm chính và âm cuối (vị trí 2, 3, 4). Hạt nhân của vần và cũng là hạt nhân của âm tiết là nguyên âm chính. Vì vậy, điệp vần thực chất là điệp nguyên âm chính.

Về âm sắc, các nguyên âm tiếng Việt được chia làm ba loại:

- Loại bổng, gồm các nguyên âm hàng trước không tròn môi, ví dụ “e”, “ê”, “i”.
- Loại trung hòa, gồm các nguyên âm hàng sau không tròn môi, ví dụ “ư” “ơ”, “a”.
- Loại trầm, gồm các nguyên âm hàng sau, tròn môi, ví dụ “o”, “ô”, “u”.

Về độ mở của miệng, nguyên âm tiếng Việt được chia làm bốn loại: nguyên âm rộng, hơi rộng, hơi hẹp và hẹp.

Việc sử dụng các nguyên âm trầm/ bổng/ rộng/ hẹp... một cách khéo léo, có nghệ thuật sẽ tạo ra sức biểu hiện và gợi cảm mạnh mẽ, ví dụ:

*Nắng chơi sông lô, hò ô tiếng hát
Chuyển phà rào rạt bến nước Bình Ca*

(Tố Hữu)

Các âm “a”, “ã”, “o”, là những nguyên âm có độ mở rộng và hơi rộng, được lặp lại nhiều lần trong câu thơ gợi nên một không gian thoáng, rộng; ta như nghe thấy được tiếng hát đang vang xa, tràn trên sông nước. Câu thơ diễn tả niềm vui nao nức của con người được sống trong không khí tự do.

Hay trong câu thơ:

*Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thôn thú
Em không nghe rạo rức
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ*

(Lưu Trọng Lư)

Các âm “u”, “ư” là những nguyên âm có độ mở hẹp, gợi không gian hẹp, tạo nên một cảm giác buồn u ám. Câu thơ diễn tả nỗi buồn cô đơn của người thiếu phụ.

3. Điệp thanh

Thanh điệu là vị trí 5 trong âm tiết tiếng Việt. Điệp thanh là lặp lại thanh điệu cùng thuộc nhóm thanh bằng hay nhóm thanh trắc nhằm mục đích tăng tính tạo hình và tính biểu cảm. Ví dụ:

*Đốc lên khúc khuỷu, đốc thăm thăm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi...*

(Tây tiến - Quang Dũng)

Trong 7 âm tiết của câu thơ thơ nhất đã có tới 5 âm tiết có thanh trắc, đặc biệt chữ cuối cùng cũng kết thúc bằng thanh trắc, có tác dụng diễn tả sự vất vả,

khó nhọc khi leo dốc của đoàn quân Tây Tiến. Trong câu thơ tiếp theo, thanh điệu hoàn toàn là thanh bằng, chữ cuối cùng cũng kết thúc là thanh bằng, góp phần diễn tả sự khoan khoái của đoàn quân khi đã lên tới đỉnh dốc và sự lãng mạn của không gian bông bành mây gió...

4. Hải thanh

Hải thanh là hình thức tổng hợp các yếu tố ngữ âm (điệp phụ âm, điệp vần, điệp thanh...) sao cho hài hòa để biểu đạt một trạng thái cảm xúc:

*Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo
Ngũ lục sông cũng lội, thất bát cửu thập đèo cũng qua*

(Ca dao)

Câu thơ lục bát (6/8) phá cách, cả về nhịp điệu và tiết tấu, kết hợp với việc vận dụng khéo léo các hình thức ngữ âm như điệp phụ âm đầu (tam, tứ), điệp vần (trèo, đèo), điệp thanh gọi lên cảnh gian nan, vất vả của con người vượt qua bao nỗi gian truân để đi theo tiếng gọi của tình yêu.

5. Tượng thanh

Tượng thanh là hình thức bắt chước, mô phỏng âm thanh tự nhiên bằng cách dùng những yếu tố ngữ âm có dạng tương tự. Ví dụ:

*Lộp bộp
Lộp bộp
Rơi
Đất trời
Mù trắng nước...*

(Mưa - Trần Đăng Khoa)

“Lộp bộp” là từ tượng thanh, diễn tả âm thanh của những giọt nước to, rơi trên sân, trên mái tôn hoặc những phiến lá to. Và ngay sau đó là mưa xối xả làm “Đất trời/ Mù trắng nước”. Câu thơ thể hiện rất sinh động thời điểm bắt đầu của một trận mưa rào.

Hoặc:

“Lộp cộp! Lộp cộp! Gió thổi vù vù hai bên tai rùa. Cây hai bên đường lao về phía sau vun vút. Lá cây cào trên mai rùa. Một cành cây quật vào đầu rùa đau điếng. Rùa kêu:

– Ôi! Chậm lại! Chậm lại!

Nhưng cơn lốc càng to. Chợt: Rầm!... Đất trời như tối kịt lại. Rùa văng ra xa, chết ngất.”

(Bài học tốt - Võ Quảng)

II. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA

Tu từ từ vựng - ngữ nghĩa là sự kết hợp ngôn ngữ theo quan hệ liên tưởng hoặc quan hệ tổ hợp nhằm tạo nên giá trị biểu cảm của lời nói.

1. Các biện pháp tu từ cấu tạo theo quan hệ liên tưởng

a. So sánh

So sánh tu từ là sự so sánh các đối tượng khác loại nhưng có một dấu hiệu chung nào đấy nhằm biểu hiện một cách hình tượng đặc điểm của một trong các đối tượng đó để tạo nên giá trị hình tượng và giá trị biểu cảm. So sánh bao giờ cũng gồm hai vế: vế được so sánh và vế so sánh. Hai vế gắn với nhau bằng những từ so sánh. Ví dụ:

*Trăng tròn như cái đĩa
Lơ lửng mà không rơi
Những hôm nào trăng khuyết
Trông giống con thuyền trôi...*

(Nhược Thủy)

*Sao trời trôi qua
Điều thành trăng vàng*

(Thơ điều - Trần Đăng Khoa)

*Điều là hạt cau
Phơi trên nong trời*

(Thơ điều - Trần Đăng Khoa)

Có khi giữa hai vế chỉ có dấu gạch ngang, dùng để thay cho từ so sánh, ví dụ:

*Trời như cánh đồng
Xong mùa gặt hái
Điều em - lười liềm
Ai quên bỏ lại.*

(Thơ điều - Trần Đăng Khoa)

b. Ẩn dụ

Ẩn dụ tu từ là cách lấy tên gọi của đối tượng này để làm thời biểu thị một đối tượng khác trên cơ sở của mối quan hệ liên tưởng về nét tương đồng giữa hai đối tượng. Ví dụ:

<i>Hươu cao cổ</i>	<i>Hươu chi chằm</i>
<i>Có móc câu</i>	<i>Làm việc nặng</i>
<i>Gật gật đầu</i>	<i>Yêu bên càng</i>
<i>Trông ngộ nhi</i>	<i>Có bầy hươu</i>
<i>Cho nắm lá</i>	<i>Sớm lại chiều</i>
<i>Hươu không ăn</i>	<i>Câu hàng hóa.</i>

(*Hươu cao cổ* - Định Hải)

“Hươu cao cổ” là một hình ảnh ẩn dụ, biểu thị chiếc cần câu. Có thể nói: “Chiếc cần câu trông giống như con hươu cao cổ”. Như vậy, ẩn dụ cũng được gọi là so sánh ngầm. Nó khác với so sánh ở chỗ chỉ công khai sử dụng một đối tượng - đối tượng dùng để biểu thị - còn đối tượng được nói đến - đối tượng biểu thị - thì bị ẩn đi, không phô ra như so sánh. Người nghe dựa vào quy luật liên tưởng những nét tương đồng để tìm ra đối tượng được nói đến.

c. Hoán dụ

Hoán dụ là cách chuyển đổi lâm thời tên gọi của đối tượng này sang biểu thị một đối tượng khác dựa trên mối quan hệ lôgic giữa hai đối tượng. Ví dụ:

*Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay*

(Việt Bắc - Tố Hữu)

“Áo chàm” là hình ảnh hoán dụ, biểu thị đồng bào các dân tộc ít người ở vùng núi cao phía Bắc (Đó là trang phục chủ yếu của họ). Như vậy, về hình thức, hoán dụ có nét giống với ẩn dụ, đó là về được biểu hiện bị ẩn đi, chỉ phô ra về được biểu hiện. Nhưng nếu như ẩn dụ biểu hiện mối quan hệ giống nhau giữa hai sự vật thì hoán dụ biểu thị mối quan hệ có thực giữa đối tượng biểu hiện và đối tượng được biểu hiện.

d. Nhân hóa

Nhân hóa là lấy những từ ngữ dùng để biểu thị thuộc tính, hoạt động của con người để dùng cho đối tượng không phải là người. Ví dụ:

*Sân vừa được trồng cây
Cây giống như đàn trẻ
Nhìn bé, cây vẫy mời:
“Học xong, ra chơi nhé!”*

(Sân cây - Phạm Hồ)

*Mầm non mắt lim dim
Cố nhìn qua kẽ lá
Thấy mây bay hơi hà
Thấy lát phát mưa phùn...*

(Mầm non - Võ Quảng)

Hoạt động “nhìn”, “vẫy mời” hay “mắt lim dim”, “cố nhìn”, “thấy” là những hoạt động của con người. Qua đây, các tác giả đã làm cho những cây non, hay mầm cây bỗng trở nên sống động, có hồn, giống như những em bé đang tò mò, hé mắt nhìn ra xung quanh, thấy bao điều mới mẻ, lạ lẫm và thú vị.

Hay:

*Em đi, trăng theo bước
Như muốn cùng đi chơi*

(*Trăng sáng* - Nhược Thủy)

Trăng đi theo em bé, trăng cũng muốn vui chơi cùng em bé. Trăng không còn là một vật thể cao vợi, xa xôi nữa mà đã trở thành một người bạn thân thiết của em bé. Sự hồn nhiên, ngây thơ của em bé trong bài thơ này rất gần với em bé - Ngô Thị Bích Hiền - bầu bạn cùng Ông mặt trời:

*Ông ở trên trời nhé
Cháu ở dưới này thôi
Hai ông cháu cùng cười
Mẹ cười đi bên cạnh
Ông mặt trời óng ánh.*

(*Ông mặt trời* - Ngô Thị Bích Hiền)

e. *Phúng dụ*

Phúng dụ là sự miêu tả bằng các hình ảnh sinh động nhằm biểu đạt những vấn đề đạo đức, luân lí. Chức năng chủ yếu của phúng dụ là chức năng nhận thức. Nội dung chứa đựng ở phúng dụ được biểu hiện sinh động là nhờ nó được trình bày dưới dạng miêu tả hình ảnh và cảm xúc. Ví dụ:

*Bác giun đào đất suốt ngày
Trưa nay chết dưới bóng cây sau nhà
Họ hàng nhà kiến kéo ra
Kiến con đi trước, kiến già theo sau
Cầm hương kiến đất bạc đầu
Khóc than, kiến cánh khoác màu áo tang
Kiến lửa đốt đuốc đồ làng
Kiến kim chống gậy, kiến cày nặng vai
Đám ma đưa đến là dài
Qua những vườn chuối, vườn khoai, vườn cà
Kiến đen uống rượu la đà
Bao nhiêu kiến gió bay ra chia phần*

(*Đám ma bác giun* - Trần Đăng Khoa)

Ý nghĩa bề mặt của bài thơ này là hình ảnh những con kiến và hoạt động của chúng khi gặp một con giun bị chết. Còn ý nghĩa bề sâu là lên án tệ ma chay ở nông thôn, kẻ thì chạy ngược, chạy xuôi lo toan; kẻ thì uống rượu, chè chén; kẻ lại tranh

thủ kiếm chác, chia phần quanh nạn nhân đã chết. Như vậy, ý nghĩa bề mặt ở đây chỉ là phương tiện biểu đạt, còn ý nghĩa bề sâu mới chính là mục đích biểu đạt.

2. Các biện pháp tu từ cấu tạo theo quan hệ tổ hợp

a. Điệp ngữ

Điệp ngữ là phương thức lặp lại một cách có ý thức hai hay nhiều lần những từ, ngữ như nhau, những kiểu câu hay cách phô diễn như nhau nhằm tạo nên những ấn tượng mới mẻ có tính chất tăng tiến. Ví dụ:

<i>Đi đến nơi nào</i>	<i>Lời chào kết bạn</i>
<i>Lời chào đi trước</i>	<i>Con đường bớt xa</i>
<i>Lời chào dẫn bước</i>	<i>Lời chào là hoa</i>
<i>Chẳng sợ lạc nhà</i>	<i>Nỡ từ lòng đất...</i>

(Lời chào đi trước - Nguyễn Hoàng Sơn)

“Thương mẹ, thương mẹ mà lại cọ xong châu rồi mới về thăm mẹ. Thôi, cho cọ châu suốt đời...”

(Truyện Ba cô gái)

Chân vịt hình mái chèo
Chân tàu hình chong chóng
Chân xe bánh lăn tròn
Chân bàn im đứng thẳng
Suốt đời im đứng thẳng.

(Chân - Phạm Hồ)

Nhờ sử dụng biện pháp lặp nên dù miêu tả một cái chân nhưng Phạm Hồ đã để các em mở rộng tầm hiểu biết và có sự so sánh giữa các loại chân với nhau, cuối cùng đi đến kết luận: cái chân luôn đứng thẳng, vững chắc là cái chân giá trị nhất.

Cũng có khi là điệp cả câu:

<i>Hạt gạo làng ta</i>	<i>Hạt gạo làng ta</i>
<i>Có vị phù sa</i>	<i>Những năm bom Mĩ</i>
<i>Của sông Kinh Thầy</i>	<i>Trút trên mái nhà</i>
.....
<i>Hạt gạo làng ta</i>	<i>Hạt gạo làng ta</i>
<i>Có bão tháng bảy</i>	<i>Có công các bạn</i>
<i>Có mưa tháng ba</i>	<i>Sớm nào chống hạn</i>
.....

Hạt gạo làng ta
Gửi ra tiền tuyến
Gửi về phương xa
Em vui em hát

Hạt gạo làng ta
Em vui em hát
Hạt vàng làng ta!
(Hạt gạo làng ta - Trần Đăng Khoa)

Điệp câu “Hạt gạo làng ta” được nhắc đi nhắc lại trong tất cả các khổ thơ giúp cho việc thể hiện những suy nghĩ, cảm xúc khác nhau về hạt gạo được rõ ràng, tác động trực tiếp, mạnh mẽ tới nhận thức và tình cảm của người đọc.

b. Đồng nghĩa kép

Đồng nghĩa kép là phương thức dùng phối hợp nhiều từ ngữ cùng nghĩa hoặc gần nghĩa nhằm mục đích tránh lặp từ vựng và cung cấp cho người đọc một lượng thông tin mới, một sự đánh giá mới về đối tượng. Chức năng chủ yếu của đồng nghĩa kép là chức năng nhận thức. Phương thức tu từ này chủ yếu được dùng trong phong cách chính luận và phong cách nghệ thuật. Ví dụ:

Hoan hô anh giải phóng quân
Kính chào anh, con người đẹp nhất
Lịch sử hôn anh, chàng trai chân đất
Sống hiên ngang, bất khuất trên đời
Như Thạch Sanh của thế kỉ XX

(Hoan hô anh giải phóng quân - Tố Hữu)

c. Tiệm tiến

Tiệm tiến là phương thức sắp xếp các từ ngữ xoay quanh một nội dung theo trình tự tăng dần hoặc giảm dần nhằm mục đích gây một ấn tượng đặc biệt đối với nội dung trình bày. Tiệm tiến có chức năng nhận thức và chức năng biểu cảm. Nó được dùng nhiều trong phong cách chính luận, phong cách nghệ thuật. Ví dụ:

Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có súng thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc, ai cũng phải ra sức chống thực dân cứu nước.

(Hồ Chí Minh)

Trong câu trên đây, hình thức vũ khí được diễn đạt theo trình tự giảm dần, nhưng nội dung tư tưởng, tình cảm, sự quyết tâm đánh giặc lại theo trình tự tăng dần.

d. Tương phản

Tương phản là cách sử dụng những từ ngữ có ý nghĩa đối lập nhau nhằm mục đích cung cấp cho người đọc một lượng thông tin bổ sung, làm cho văn bản thêm sinh động, hấp dẫn, tăng sắc biểu cảm. Tương phản có chức năng nhận thức, được dùng nhiều trong phong cách chính luận, phong cách nghệ thuật. Ví dụ:

Hôm nay trời **nắng như nung**
Mẹ em đi cấy phơi lưng cả ngày
Ước gì em hóa thành mây
Em che cho mẹ **suốt ngày bóng râm**

(*Bóng mây* - Thanh Hào)

Sự tương phản giữa “trời nắng như nung” và “suốt ngày bóng râm” làm nảy sinh một lượng thông tin mới, đó là tình yêu thương, sự cảm thông sâu sắc của em bé đối với người mẹ của mình phải đi làm trong một thời tiết vô cùng khắc nghiệt.

e. *Ngoa dụ*

Ngoa dụ là cách nói cường điệu quy mô của những hiện tượng được miêu tả nhằm mục đích biểu đạt sâu vào bản chất của sự vật, sự việc. Ngoa dụ có chức năng nhận thức và chức năng biểu cảm, được dùng nhiều trong phong cách khẩu ngữ, phong cách chính luận, phong cách nghệ thuật. Ví dụ:

Trái tim thép của tao mách bảo tao rằng hãy cầm đôi sừng bằng kim cương vào bụng mày. Nào, sói, hãy lại đây!

(*Truyện Chú dê đen*)

“Tim thép” và “sừng bằng kim cương” là cách nói cường điệu, nhằm diễn tả sự dũng cảm, kiên quyết của chú dê đen trước con chó sói hung hăng, độc ác.

f. *Nói giảm*

Nói giảm là cách dùng hình thức biểu đạt giảm bớt mức độ để thay thế cho sự diễn đạt bình thường, nhưng qua đó lại làm tăng thêm giá trị biểu cảm. Nói giảm vừa mang chức năng nhận thức, vừa mang chức năng biểu cảm, thường được dùng trong phong cách khẩu ngữ, phong cách chính luận, phong cách nghệ thuật. Ví dụ:

*Bà ngoi em **mất** đã lâu
Mẹ còn giữ được coi trâu, bình với...*

(*Ki niệm về bà ngoại* - Nguyễn Thị Mai)

Từ “mất” thay cho từ “chết”, nhằm giảm bớt nỗi đau thương trước sự ra đi của bà ngoại, nhưng qua đó lại thấy rõ tình cảm của em bé đối với bà, và vì thế mà giá trị biểu cảm của câu thơ cũng tăng lên.

g. *Im lặng*

Im lặng là phương thức biểu đạt bằng cách bỏ trống (dấu chấm lửng), nhưng những chữ vắng mặt đó vẫn có nghĩa là nhờ những chữ có mặt. Im lặng được dùng nhiều trong phong cách khẩu ngữ, phong cách nghệ thuật với chức năng chủ

yếu là chức năng tình cảm. Nó thường được dùng để diễn tả sự châm biếm, đùa vui, hay e thẹn, uất ức, ghen ghét. Ví dụ:

Cháu đi đường cháu

Chú lên đường xa

Đến nay tháng sáu

Chợt nghe tin nhà....

Ra thế....

Lượng ơi....

(*Lượng* - Tố Hữu)

h. Lộng ngữ

Lộng ngữ là cách vận dụng tiềm năng về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp của tiếng Việt nhằm tạo nên một lượng ngữ nghĩa mới, bất ngờ so với phần tin cơ sở. Lộng ngữ thường được dùng để châm biếm, đùa vui với chức năng nhận thức và chức năng tình cảm. Nó được dùng trong phong cách khẩu ngữ, phong cách chính luận, phong cách nghệ thuật. Ví dụ:

Bà già đi chợ Cầu Đông

*Bói xem một quẻ lấy chồng **Lợi** chăng*

Thầy bói gieo quẻ nói rằng

***Lợi** thì có **Lợi** nhưng răng **chẳng** còn.*

(Ca dao)

Tác giả dân gian đã sử dụng hiện tượng đồng âm để chơi chữ nhằm giễu cợt bà già một cách dí dỏm, thâm thúy. Ý thơ nhờ vậy mà sinh động, sâu sắc hẳn lên.

III. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ CỤ PHÁP

Đặc điểm tu từ của kết cấu cú pháp tiếng Việt là sử dụng linh hoạt các kiểu câu nhằm tăng giá trị biểu cảm của lời nói.

1. Câu đặc biệt

Đây là loại câu chỉ có một từ hoặc một cụm từ, được dùng trong những trường hợp đặc biệt nhằm trình bày sự vật, hiện tượng hoặc trạng thái, hành động như đang tồn tại trước mắt nhằm đưa người đọc, người nghe vào cương vị của người chứng kiến. Ví dụ:

Chửi. Kêu. Đám. Đá. Thụi. Bịch.

(Nguyễn Công Hoan)

2. Câu rút gọn

Câu rút gọn có nhiều hình thức, có thể rút gọn chủ ngữ, rút gọn vị ngữ, rút gọn cả chủ ngữ và vị ngữ. Câu rút gọn thường được dùng ở phong cách khẩu ngữ, làm cho sự đối đáp trong phong cách khẩu ngữ diễn ra nhanh chóng, tiện lợi. Ví dụ:

– *Chị mua cam không?*

– *Không* (Câu đầy đủ là: *Tôi không mua cam.*)

3. Tách biệt

Tách biệt là phương thức tách bất kì một thành phần nào đó của câu nhằm nhấn mạnh ý của thành phần được tách ra để tăng cường giá trị biểu cảm. Ví dụ:

Từ ngẩng mặt lên nhìn Hộ ba lần. Ra lần. Từ muốn nói nhưng lại không dám nói.

(Nam Cao)

4. Câu hỏi tu từ

Câu hỏi tu từ là hình thức câu hỏi không phải để hỏi mà mục đích là để tăng cường tính diễn cảm của lời nói. Ví dụ:

Ai nặn nên hình

Khế chia năm cánh?

(*Khế* - Phạm Hồ)

Trăng ơi... từ đâu đến

Hay từ cánh rừng xa?

.....

Trăng ơi... từ đâu đến

Hay biển xanh diệu kì?

.....

Trăng ơi... từ đâu đến

Hay từ một sân chơi?

.....

Trăng từ đâu... từ đâu?

Trăng đi khắp mọi miền

Trăng ơi có nơi nào

Sáng hơn đất nước em?

(*Trăng ơi... từ đâu đến* - Trần Đăng Khoa)

Hoặc:

Ồ kia! Có ai đó không? Có phải ta đã dừng lại không? Ta mệt rồi! Ta phải nhờ một người khác đi hộ ta...

(*Bài học tốt* - Võ Quảng)

5. Đảo ngữ

Đảo ngữ là thay đổi các thành phần cú pháp mà không làm thay đổi nội dung thông báo cơ sở của câu. Đảo ngữ có tác dụng nhấn mạnh vào thành phần được đảo, nhằm gây một ấn tượng sâu sắc, đậm nét về sự vật, hiện tượng. Ví dụ:

– Đảo vị ngữ:

Đã tan tác những bóng thù hắc ám

Đã sáng lại trời thu tháng Tám.

(Tố Hữu)

Thông thường, vị ngữ đứng sau chủ ngữ, nhưng trong câu trên, vị ngữ được đảo lên đứng trước chủ ngữ, nhằm nhấn mạnh nội dung thông báo.

– Đảo bổ ngữ:

Sấm

Ghé xuống sân

Khánh khách cười.

(Trần Đăng Khoa)

Thông thường, bổ ngữ đứng sau động từ (hoặc tính từ), nhưng trong câu thơ trên, bổ ngữ được đảo lên đứng trước nhằm nhấn mạnh tính chất của sự việc (tiếng cười).

6. Câu ngắn và câu dài

Câu ngắn có thể diễn tả những sự việc diễn ra dồn dập, nhanh chóng, hoặc cần khẳng định một điều gì đó chắc chắn. Ví dụ:

Rùa ra đi. Ngày đầu Rùa chạy, như có ai đẩy sau lưng. Ngày thứ hai Rùa chạy chậm. Ngày thứ ba, Rùa đi. Ngày thứ tư, đi chậm. Ngày thứ năm, Rùa lẻ từng bước. Cái gì đẩy sau lưng đã biến mất. Con đường hóa gồ ghề. Rùa bước chậm dần... chậm dần rồi... dừng lại!

(*Bài học tốt* - Võ Quảng)

Câu dài có thể miêu tả một không gian rộng lớn, những nỗi niềm tâm sự vãn vương không dứt, hoặc diễn tả những khó khăn, gian khổ. Ví dụ:

“Các bạn nhỏ của trăng ơi, trong một ngày các bạn làm bao nhiêu việc, nào đi học mẫu giáo, khi về nhà còn phải xâu kim giúp bà, nhặt rau giúp mẹ... Trăng thì không nhiều việc như các bạn...”

“Các bạn thấy chưa: Những khu rừng trải ra vô tận dưới ánh trăng, sóng hát lên niềm vui của mình, những sợi rong xanh biếc chấp chôn, những con cá không muốn ngủ cứ bơi lượn lấp lánh suốt đêm...”

(Lời ru của trăng - Xuân Quỳnh)

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân biệt phong cách và phong cách học. Hãy nêu các phong cách chức năng trong tiếng Việt.
2. Thế nào là chuẩn mực ngôn ngữ và chuẩn mực phong cách?
3. Thế nào là màu sắc tu từ, phương tiện tu từ và biện pháp tu từ?
4. Trình bày phạm vi sử dụng của phong cách hành chính - công vụ, phong cách khoa học, phong cách chính luận, phong cách báo và phong cách nghệ thuật.
5. Trình bày chức năng của các loại phong cách tiếng Việt.
6. Trình bày đặc trưng của các loại phong cách tiếng Việt.
7. Trình bày đặc điểm ngôn ngữ của các loại phong cách tiếng Việt.
8. Hãy nêu các biện pháp tu từ ngữ âm. Cho ví dụ.
9. Hãy nêu các biện pháp tu từ từ vựng ngữ nghĩa xét theo quan hệ liên tưởng. Cho ví dụ.
10. Hãy nêu các biện pháp tu từ từ vựng ngữ nghĩa xét theo quan hệ tổ hợp. Cho ví dụ.
11. Hãy nêu các biện pháp tu từ cú pháp. Cho ví dụ.
12. Thế nào là so sánh? Ý nghĩa của so sánh?
13. Thế nào là nhân hóa? Ý nghĩa của nhân hóa?
14. Thế nào là tượng thanh? Ý nghĩa của tượng thanh?
15. Thế nào là điệp từ ngữ? Ý nghĩa của điệp từ ngữ?
16. Trong văn học dành cho trẻ mầm non, các biện pháp tu từ nào được sử dụng nhiều nhất? Cho ví dụ.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

1. Xác định phong cách của các đoạn văn sau:

– “*Ti Xiu nhập bọn với các bạn. Lúc đầu, chúng bay xuống mặt biển, rồi chúng hợp thành một đám mây mỏng rồi mặt biển bay vào đất liền. Gió nhẹ nhàng đưa Ti Xiu lướt qua những dòng sóng lấp lánh sáng như bạc. Xế chiều, ông mặt trời tỏa những tia sáng chói chang hơn lúc sáng...*”.

(Trích *Giọt nước Ti Xiu*)

– “*Hầu hết các giáo viên được hỏi đều nhận thấy vai trò quan trọng của tác phẩm văn học đối với sự phát triển của trẻ mầm non. Tuy nhiên, họ chưa có nhiều nguồn văn học để sử dụng (do nhà trường không có thư viện, do bản thân các cô không có thời gian hoặc không chịu sưu tầm...), và nhìn chung, chưa biết cách khai thác giá trị của tác phẩm trong các hoạt động giáo dục trẻ...*”.

(Trích *Văn học thiếu nhi với giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non*)

– “*Hần chúng ta đều thống nhất và mong muốn rằng: Mọi trẻ em đều cần có sự khởi đầu tốt đẹp nhất trong cuộc sống, được hưởng các quyền cơ bản của mình, có cơ hội phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần và nhân cách ngay tại địa bàn mình sinh sống, lớn lên. Nhưng vì sao cho đến nay, trong điều kiện kinh tế đã khá hơn, trẻ em của chúng ta vẫn chịu không ít thiệt thòi?”*

(Trích “*Hành động vì trẻ em*” - Diễn đàn Nhân dân cuối tuần - Hà Khoa)

– + *Mẹ ơi, hôm nay con được phiếu bé ngoan.*

+ *Con giỏi quá, mẹ thưởng cho con, mai chủ nhật, mẹ sẽ đưa con đi chơi công viên.*

+ *Ồi thích quá, con yêu mẹ quá!*

(Trích một đoạn hội thoại của hai mẹ con bé An)

- Hãy viết đoạn văn khoảng 20 dòng thuộc phong cách nghệ thuật với chủ đề Mùa xuân.
- Hãy soạn một công văn xin hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị cho trường mầm non.
- Hãy viết đơn xin tham gia câu lạc bộ thể dục thể thao của xã/ phường.
- Phân tích giá trị của biện pháp so sánh được thể hiện trong những đoạn thơ sau:

Con chim có tổ

Như ta có nhà

Tối về chim ngủ

Ban ngày chim ca.

Con chim yêu tổ

Như ta yêu nhà

Chim mà mất tổ

Chim buồn không ca.

(*Không nên phá tổ chim* - Nhược Thủy)

Bàn tay cô giáo
Vá áo cho em
Như tay chị cả
Như tay mẹ hiền...

(Bàn tay cô giáo - Định Hải)

6. Phân tích ý nghĩa của biện pháp nhân hóa được thể hiện trong đoạn thơ sau đây:

Ông trời	Cỏ gà rung tai
Mặc áo giáp đen	Nghe.
Ra trận.	Bụi tre
Muôn nghìn cây mía	Tần ngần
Múa gươm.	Gỡ tóc.
Kiến	Hàng bươi
Hành quân	Đu đưa
Đầy đòng.	Bé lũ con
Lá khô	Đầu tròn
Gió cuốn	Trọc lốc.
Bụi bay	
Cuốn cuộn.	

(Mưa - Trần Đăng Khoa)

7. Phân tích ý nghĩa của biện pháp ẩn dụ trong các câu thơ sau đây:

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ
(Viễn Phương)

Em đi giữa biển vàng
Nghe mệnh mang trên đồng lúa chín
Hương lúa chín thoang thoang bay
Làm lung lay hàng cột điện
Làm xao động cả vòm cây...

(Nguyễn Khoa Đăng)

8. Phân tích giá trị biểu cảm của biện pháp điệp từ ngữ trong đoạn thơ sau:

"Bố em đi cây về
Đội sấm,
Đội chớp,
Đội cả trời mưa!"

(Mưa - Trần Đăng Khoa)

9. Hãy chỉ ra và phân tích ý nghĩa của các biện pháp tu từ được thể hiện trong đoạn thơ sau đây:

Trăng ơi... từ đâu đến

Hay từ cánh rừng xa?

Trăng hồng như quả chín

Lửng lơ lên trước nhà.

Trăng ơi... từ đâu đến

Hay biển xanh diệu kì?

Trăng tròn như mắt cá

Chẳng bao giờ chớp mí.

Trăng ơi... từ đâu đến

Hay từ một sân chơi?

Trăng bay như quả bóng

Bạn nào đá lên trời...

(Trăng ơi... từ đâu đến - Trần Đăng Khoa)

10. Hãy phân tích tác dụng của các biện pháp tu từ được thể hiện trong bài thơ *Gió từ tay mẹ* của Vương Trọng:

Quạt nan như lá

Chớp chớp, lay lay

Quạt nan mỏng dính

Ngọn gió rất dày

Gió từ ngọn cây

Còn có khi nghi

Gió từ tay mẹ

Thổi suốt đêm hè.

Gió của ông trời

Có khi rét buốt

Gió mẹ, mẹ ơi

Lúc nào cũng mát.

Quạt nan như cánh

Chớp chớp, lay lay

Mẹ đưa con bay

Êm vào giấc ngủ.

11. Hãy chỉ ra và phân tích giá trị của các biện pháp tu từ được thể hiện trong bài thơ *Em yêu nhà em* của Đoàn Thị Lam Luyện:

Chẳng đâu bằng chính nhà em

Có đàn chim sẻ bên thềm líu lo

Có nàng gà mái hoa mơ

Cục ta cục tác khi vừa đẻ xong

Có nàng chuối mật lưng ong

Có ông ngô bắp râu hồng như tơ

Có ao muông với cá cờ

Em là chị Tấm đợi chờ hồng lên

Có đầm ngào ngào hương sen

Ếch con đọc nhạc, để mèn ngâm thơ

Dù đi xa thật là xa

Chẳng đâu vui được như nhà của em.

12. Hãy viết đoạn văn (khoảng 20 dòng) có sử dụng các biện pháp tu từ ngữ âm.

13. Hãy viết đoạn văn (khoảng 20 dòng) có sử dụng các biện pháp tu từ từ vựng ngữ nghĩa.

14. Hãy viết đoạn văn (khoảng 20 dòng) có sử dụng các biện pháp tu từ cú pháp.

15. Hãy viết đoạn văn (khoảng 20 dòng) có sử dụng tổng hợp các biện pháp tu từ tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A (Chủ biên), Phan Phương Dung, Vũ Thị Kim Hoa, Đặng Thị Kim Nga, Đỗ Xuân Thảo, 2007, *Tiếng Việt* (Tài liệu đào tạo giáo viên tiểu học), NXB Giáo dục.
2. Diệp Quang Ban, 1990, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
3. Diệp Quang Ban, 1998, *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
4. Đỗ Hữu Châu, 1996, *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia.
5. Đỗ Hữu Châu, *Giáo trình Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm.
6. Đỗ Hữu Châu, Đỗ Việt Hùng, 2007, *Giáo trình Ngữ dụng học*, NXB Đại học Sư phạm.
7. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, 2001, *Đại cương ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.
8. Nguyễn Xuân Khoa, 2008, *Tiếng Việt tập 1, 2* (Giáo trình đào tạo giáo viên mầm non), NXB Đại học Sư phạm.
9. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa, 2002, *Phong cách học tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
10. Đặng Thị Lanh, Nguyễn Thái Hòa, 2003, *Tiếng Việt* (Ngữ âm và phong cách học), NXB Đại học Sư phạm.
11. Lã Thị Bắc Lý, 2003, *Giáo trình Văn học trẻ em*, NXB Đại học Sư phạm.
12. Lã Thị Bắc Lý, 2008, *Văn học thiếu nhi với giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non*, NXB Đại học Sư phạm.
13. Bùi Minh Toán, Nguyễn Thị Lương, 2005, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm.
14. Bùi Minh Toán, Đặng Thị Lanh, 2003, *Tiếng Việt, Đại cương - Ngữ âm*, NXB Đại học Sư phạm.
15. Bùi Minh Toán, Nguyễn Quang Ninh, 2003, *Tiếng Việt thực hành*, NXB Đại học Sư phạm.
16. Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng, 1998, *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo dục.
17. Đỗ Xuân Thảo, Lê Hữu Tinh, 1997, *Giáo trình Tiếng Việt 2*, NXB Giáo dục.

18. Đinh Hồng Thái, 2008, *Giáo trình Phương pháp phát triển lời nói trẻ em*, NXB Đại học Sư phạm.
19. Hoàng Văn Thung, Lê A, Đinh Trọng Lạc, 2001, *Giáo trình Tiếng Việt 3*, NXB Giáo dục.
20. Hoàng Văn Thung, Lê A, 1994, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
21. Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp, 1997, *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo dục.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: 136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04.37547735 | Fax: 04.37547911
Email: hanhchinh@nxbdhsp.edu.vn | Website: www.nxbdhsp.edu.vn

TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

(In lần thứ tư)

LÃ THỊ BẮC LÝ – PHAN THỊ HỒNG XUÂN – NGUYỄN THỊ THU ANH

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO

Tổng biên tập ĐINH VĂN VANG

Người nhận xét:

GS.TS. LÊ A

PGS.TS. ĐỖ XUÂN THẢO

Biên tập nội dung:

ĐẶNG MINH THUY

Kĩ thuật in:

NGUYỄN NGUYỆT ANH

Trình bày bìa:

PHẠM VIỆT QUANG

Mã số: 01.01.111/224-DH2013

In 1000 cuốn, khổ 17 x 24cm, tại Công ty Cổ phần In Khoa học và Công nghệ Hà Nội.

Đăng kí KHXB số: 271-2013/CXB/111-04/ĐHSP ngày 28/2/2013.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2013.

LÃ T



GT.0000025091

THỊ HỒNG XUÂN - NGUYỄN THỊ THU NGÀ

GIÁO TRÌNH

Tiếng Việt
và **Tiếng Việt**
thực hành

NGUYỄN
C. LIỆU

SP

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM